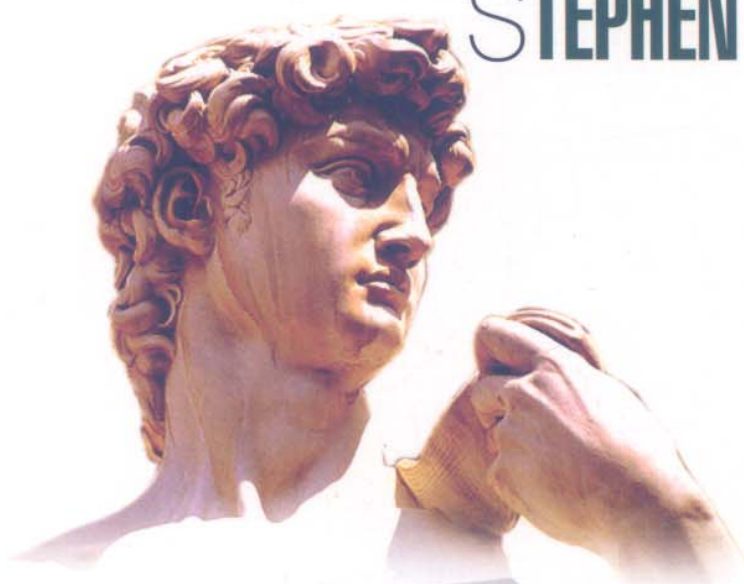


PATRICIA S. DANIELS
STEPHEN G. HYSLOP



LƯỚI SỬ

THẾ GIỚI

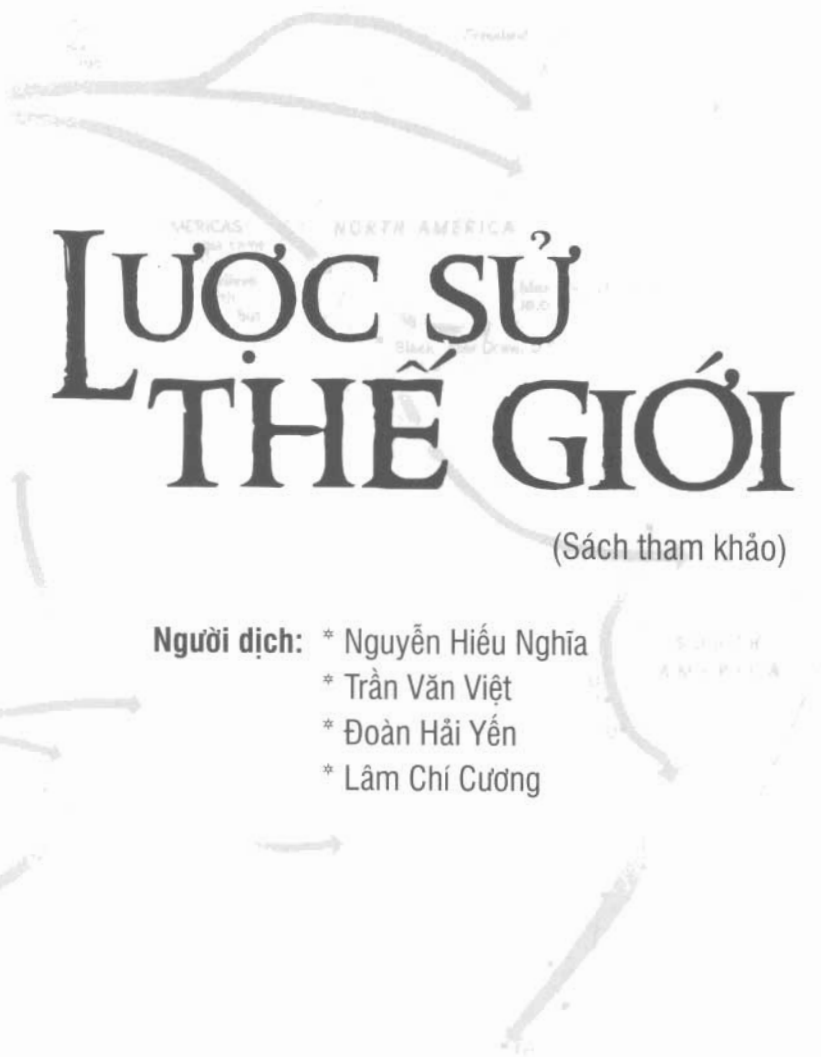
Thế giới
LƯỚI SỬ



NHÀ XUẤT BẢN TỪ ĐIỂN BÁCH KHOA



PATRICIA S. DANIELS - STEPHEN G. HYSLOP



LƯỢC SỬ THẾ GIỚI

(Sách tham khảo)

Người dịch: * Nguyễn Hiếu Nghĩa
* Trần Văn Việt
* Đoàn Hải Yên
* Lâm Chí Cương



NHÀ XUẤT BẢN TỪ ĐIỂN BÁCH KHOA





MỤC LỤC

<i>Lời nói đầu</i>	9
Sự vươn mạnh của nông nghiệp và các xã hội phức hợp	12
Cuộc cách mạng chữ viết	15
Nền văn hóa chịu ảnh hưởng Hy Lạp và La Mã cổ đại	18
Con đường tơ lụa và sự nối kết Đông – Tây	21
Bệnh dịch và người dân các nước	24
Gutenberg và cuộc cách mạng in ấn	27
Buôn bán nô lệ và chủ nghĩa thực dân	30
Sự vươn dậy của nền dân chủ	33
Ảnh hưởng của công nghệ đối với thế giới	36
Sự tìm kiếm trật tự thế giới	39
 THẾ GIỚI CỔ ĐẠI: Thời tiền sử - năm 500 TCN	44
Sự tiến hóa của con người & Sự di trú đầu tiên	46
Văn minh Lương Hà	51
Nền văn minh Ai Cập	59
Nền văn minh Ấn Độ	67
Nền văn minh Trung Quốc	73
Nền văn minh Địa Trung Hải	76
Olmec ở vùng Trung Mỹ – tiền Columbus	82
Tổng quan về thế giới: Tiền sử – năm 500 TCN	85
 THẾ GIỚI CỔ ĐẠI: 550 TCN – 700	88
Ba Tư	90



Những nền văn hóa ở Bắc Mỹ	93
Những nền văn hóa vùng Trung Mỹ	96
Những nền văn hóa Nam Mỹ	99
Đế quốc La Mã	102
Hy Lạp	111
Triều đại nhà Tần – nhà Hán ở Trung Quốc	116
Alexander Đại đế	122
Ấn Độ	125
Sự hưng phát của Kitô giáo	128
Tổng quan về thế giới: 550 TCN – 700	131

KỶ NGUYÊN TÍN NGƯỠNG: 500-1500

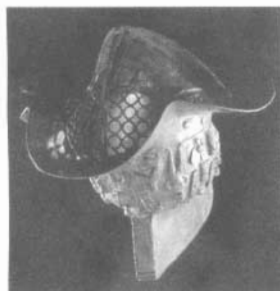
Maya	136
Anh quốc Anglo – Saxon	141
Đế chế Byzantine	144
Muhammad và Hồi giáo	149
Nhà Tùy và nhà Đường ở Trung Quốc	155
Vương triều Khmer	161
Charlemagne	164
Người Viking	167
Chế độ phong kiến	170
Tổng quan về thế giới: 500 – 1150	173

TỪ THẬP TỰ CHINH ĐẾN COLUMBUS: 960 – 1644

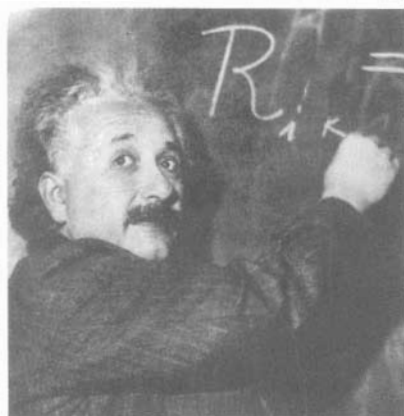
Triều đại nhà Tống ở Trung Quốc	178
Đế chế La Mã	181
Đế chế Toltec và đế chế Aztec	184
Đế chế Chimu và đế chế Inca	192
Dân Mississippi và Anasazi	195
Hậu kỳ trung đại ở châu Âu	201
Các cuộc Thập tự chinh	204
Đế chế Mông Cổ	207



Đế chế Ottoman	215
Thời Phục hưng	218
Triều đình nhà Minh ở Trung Quốc	227
Tổng quan về thế giới: 960 – 1644	233
THỰC DÂN THUỘC ĐỊA HÓA TÂN THẾ GIỚI: 1455 – 1857	236
Nước Anh	238
Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha	244
Thám hiểm Trái đất bằng thuyền	250
Đế chế Tây Ban Nha tại châu Mỹ	253
Phong trào cải cách tôn giáo	262
Đế quốc Mogul	265
Những thuộc địa của Pháp ở Bắc Mỹ	268
Những thuộc địa của Anh tại Bắc Mỹ	273
Nhật Bản và các tướng quân	280
Sự hưng thịnh của Nga	283
Thời khai sáng	289
Cán quyền lực ở châu Âu	292
Sự thám hiểm Thái Bình Dương của Anh	295
Cuộc cách mạng Mỹ	301
Cách mạng Pháp	307
Tổng quan về thế giới: 1455 – 1857	313
KỶ NGUYÊN ĐẾ QUỐC CHỦ NGHĨA: 1750 – 1917	316
Chủ nghĩa đế quốc châu Âu	318
Ấn Độ dưới thời cai trị của Anh	324
Napoleon	327
Cách mạng công nghiệp tại châu Âu	330
Chủ nghĩa đế quốc ở vùng Thái Bình Dương	339
Nền độc lập tại châu Mỹ La Tinh	345
Sự bành trướng lãnh thổ của Hoa Kỳ	351
Chủ nghĩa dân tộc ở châu Âu	357



Trung Quốc chấm dứt bế quan tỏa cảng	360
Các cường quốc châu Âu thuộc địa hóa châu Phi	364
Nhật và phương Tây	372
Nội chiến Mỹ và sự cải tổ	375
Hoa Kỳ vươn lên thành đại cường quốc	381
<i>Tổng quan về thế giới: 1750 – 1917</i>	387
 XUNG ĐỘT TOÀN CẦU: 1900 – 1945	390
Cuộc cách mạng trong giao thông	392
Chiến tranh thế giới lần I	398
Sự hưng phát và sự phá sản	406
Chủ nghĩa độc tài	412
Chiến tranh thế giới lần II	415
<i>Tổng quan về thế giới: 1900 – 1945</i>	423
 TIẾN TỚI THIÊN NIÊN KỶ MÔI: 1945 đến nay	426
Thời kỳ hậu chiến và thời kỳ chiến tranh lạnh	428
Sự hình thành thế giới thứ ba	441
Biên giới khoa học	449
Sự toàn cầu hóa	455
<i>Tổng quan về thế giới: 1945 đến nay</i>	461
Những cuộc chiến lớn trong lịch sử	466
Các tôn giáo trên thế giới	473
Các thời kỳ và phong trào nổi bật trong lịch sử	479
Những thành tựu của nhân loại	486
Các nhân vật nổi tiếng trong lịch sử	491
Các nhà khoa học, nhà phát minh và các nhà triết học	501
Những nhà mạo hiểm lừng danh thế giới	508
Những danh nhân văn học nghệ thuật	512



LỜI NHÀ XUẤT BẢN

*T*rong tiến trình hội nhập quốc tế và khu vực, sự hiểu biết lịch sử thế giới và các dân tộc khác là điều cần thiết.

Với mục đích cung cấp cho bạn đọc một tài liệu tham khảo về lịch sử thế giới, Nhà xuất bản Từ Điển Bách Khoa xuất bản cuốn *“Lược sử thế giới”* của các tác giả Patricia S. Daniels, Stephen G. Hyslop.

Cuốn sách được viết theo quan điểm riêng của các tác giả. Có những lý giải không phù hợp với quan điểm của ta, như trong sự phân kỳ lịch sử, một số nhận định, đánh giá sự kiện, nhân vật. Tuy nhiên, cuốn sách đã phác họa lịch sử thế giới một cách toàn diện thông qua hầu hết sự kiện chủ yếu của lịch sử nhân loại, sử dụng nhiều tư liệu thể hiện thành tựu mới, có tính cập nhật của khoa học lịch sử thế giới.

Đây là một tài liệu tham khảo dành cho sinh viên và những người làm công tác khoa học lịch sử và những ai quan tâm đến lịch sử thế giới.

NHÀ XUẤT BẢN TỪ ĐIỂN BÁCH KHOA





SỰ VƯỜN MẠNH CỦA NÔNG NGHIỆP & CÁC XÃ HỘI PHỨC HỢP

Sự chuyển tiếp từ săn bắt và hái lượm sang trồng trọt lương thực bắt đầu khoảng năm 10.000 TCN. Đây là bước đại nhảy vọt của nhân loại. Hệ quả của nó là sự hình thành nền văn minh. Tuy nhiên, sự thích ứng với canh nông không phải là điều dễ dàng đối với những người vốn đã quen cách sống khác. Canh tác vất vả hơn săn bắt và hái lượm, nhất là khi con người mới bắt đầu làm quen với việc cày xới đất đai nhưng lại thiếu công cụ bằng kim loại hoặc những con vật thuần thục để giúp họ đỡ khó nhọc.

Chính vì sự cực nhọc như thế mà nhiều người nghĩ đó là lời nguyền giáng xuống loài người. Sách *Sáng Thế* thuật lại rằng tổ tông loài người là Adam và Eva bị đuổi khỏi Vườn Địa Đàng vì không vâng lời Thượng Đế. Người nói với Adam: "Mặt đất bị nguyền rủa vì ngươi. Suốt đời ngươi, ngươi phải cực nhọc vất vả mới thu hoạch được từ đất những gì có thể để làm miếng ăn".

Lời nguyền đã giáng xuống con

trưởng của Adam là Cain. Cain "dâng cho Thượng Đế lễ vật là hoa quả của đất đai"; còn em của Cain là Abel, người chăn nuôi cừu, dâng lễ vật là "những con đầu lòng của đàn cừu và phần mỡ của chúng". Sách *Sáng Thế* thuật tiếp là Thượng Đế đón nhận lễ vật của Abel và không màng đến lễ vật của Cain. Vì ghen tức, Cain giết Abel rồi bỏ đi biệt xứ. Đây được xem là tội ác đầu tiên giữa người và người.



Sự kinh địch giữa Cain và Abel phản ánh một bi kịch của loài người xảy ra suốt nhiều ngàn năm ở nơi quê hương của Kinh Thánh. Dân Do Thái cổ đại sống nơi vùng đất màu mỡ trải dài từ Thung Lũng sông Nil ở Ai Cập tới Lưỡng Hà, giữa hai con sông Tigre và Euphrate ở Iraq ngày nay. Thời xa xưa, vùng này không khô hạn như bây giờ. Đất đai không thuận lợi cho canh tác đều được dùng cho hoạt động chăn thả gia súc. Nhiều sử liệu cho thấy việc thuần dưỡng trâu, bò, cừu và dê đã được thực hiện cách đây 8.000 năm. Con người thu được rất nhiều lợi ích qua việc chăn nuôi cừu và dê vì hai loài này cung cấp len, sữa và thịt, đáp ứng hầu hết nhu cầu về ăn và mặc của con người. Theo thời gian, những người chăn thả bò, cừu phải đương đầu với người nông dân định canh, định cư. Sự kinh địch giữa Abel du mục và Cain nông dân tái diễn.

Khi các cộng đồng cư dân kết hợp canh tác và chăn nuôi gia súc thì nông nghiệp được khai sinh. Cừu và trâu bò vừa giúp con người trong việc canh tác, vừa cung cấp thực phẩm. Lúc bấy giờ, con người ra sức sản xuất ngũ cốc để có đủ lương thực cho mình và cho đàn gia

súc trong những thời kỳ thiếu thốn do mất mùa, binh biến. Họ đã định cư tại một nơi quanh năm suốt tháng.

Ngũ cốc được trồng tùy theo thổ nhưỡng và khí hậu của từng vùng. Khoảng năm 8.000 TCN, nhiều giống lúa mì và lúa mạch được trồng ở Trung Đông; lúa gạo và cao lương trồng ở Trung Quốc và Đông Nam Á. Einkorn, giống lúa mì nguyên thủy, được trồng tại thung lũng sông Indus thuộc Pakistan ngày nay. Bắp (ngô) được thuần hóa ở Châu Mỹ vào năm 3.000 TCN, khoảng thời gian này, nhiều nơi đã trồng được một số cây lương thực và nuôi trâu, bò, cừu, lợn, ngựa.

Nông nghiệp thúc đẩy thủ công nghiệp phát triển. Nông dân cần nhiều loại thùng chứa để trữ ngũ cốc. Bàn xoay gốm ra đời và hệ quả của nó là sự chế tác các xe có bánh xe. Lưỡi cày thời kỳ đầu được làm bằng gỗ và kéo đi bằng tay nên đất trồng chỉ được xới sơ trên

Dân Sumer đang lừa dê, cừu, trâu bò. Bức tranh khảm tại khu nghĩa trang hoàng gia ở Ur, một trong những kinh thành đầu tiên ở vùng Lưỡng Hà. Nông nghiệp đặt nền tảng cho nền văn minh Lưỡng Hà.



mặt. Khoảng năm 3000 TCN, nông dân vùng Lưỡng Hà đã biết sử dụng lưỡi cày bịt đồng thau, và dùng trâu bò kéo cày nên đất trồng được cày xới sâu hơn; hệ quả là sản lượng nông nghiệp tăng cao.

CÁC XÃ HỘI PHỨC HỢP

Nông nghiệp làm biến đổi cuộc sống con người. Nông dân tạo ra lượng lương thực nhiều hơn mức mà gia đình và gia súc của họ cần. Thợ gốm, thợ dệt, thợ làm bánh, người nấu rượu, giáo sĩ và giới chức sắc trong dân có thể theo đuổi công việc chuyên môn của họ mà không còn bận tâm đến việc mưu sinh. Sự chuyên môn hóa là điều rất quan trọng cho việc hình thành nền văn minh và các đô thị. Dân chúng có tài sản, thời gian và năng lực dành cho nhiều hoạt động khác ngoài việc lo miếng cơm manh áo. Họ xây các đài tưởng niệm lớn như Stonehenge ở nước Anh (có vào khoảng năm 2.000 TCN). Nhiều công trình hùng vĩ hơn được

dựng tại các nơi khác. Chẳng hạn như ở Ai Cập, những vị vua nắm trong tay trữ lượng lớn về ngũ cốc và nhân lực đã cho xây các kim tự tháp kỳ bí.

Hầu hết những nền văn minh cổ đại đều khởi phát tại các vùng gần sông (sông Nile, sông Tigre, sông Euphrate, sông Indus và sông Hoàng Hà). Những con sông này thường gây ngập lụt, nhưng đồng thời cũng đem phù sa làm màu mỡ cho đất để tăng sản lượng cây trồng. Hệ thống thủy lợi góp phần gia tăng năng suất. Vấn đề nảy sinh là cần có những người lãnh đạo mạnh mẽ để điều hành những dự án thủy lợi này và phân phối số ngũ cốc thặng dư. Các lãnh chúa uy dũng nổi lên. Lúc đầu, họ cai quản các thành bang (còn gọi là thị quốc), nhưng rồi dần dần họ cai trị các vương quốc và đế chế. Vua chúa và hoàng đế gặt hái thành quả của nền văn minh trong khi chính những người cày sâu cuốc bẫm, cực nhọc với đất trồng, như Cain bị nguyên rủa xưa, mới là kẻ gieo hạt.

CUỘC CÁCH MẠNG CHỮ VIẾT

Cùng với sự hình thành các đô thị và sự xuất hiện của những quân vương, chữ viết cũng là nhân tố tạo nên nét đặc trưng của nền văn minh cổ đại. Lúc đầu, viết là một kỹ năng riêng của quan chức, giáo sĩ và những người chép sách. Một bản văn của Ai Cập cổ đại có câu: "Viết đối với người am tường, hay hơn các nghề khác. Nó làm thỏa dạ hơn bánh mì và bia, hơn áo quần và dầu thơm. Nó đáng giá hơn tài sản thừa kế ở Ai Cập, hơn lăng tẩm ở phương Tây".

Người học viết chữ phải chép những câu này trên giấy cói. Bài tập này không dễ chút nào nếu chúng ta hiểu rằng ngôn ngữ viết của họ gồm 700 chữ tượng hình có thể kết hợp với nhau theo vô số cách. Người chép sách cũng phải học toán và thiên văn, và những ai xuất sắc trở thành các quan hành khiển hoặc quân sư trong triều đình. Để khuyến khích người học siêng năng hơn, các thầy dạy thường so sánh nỗi cực nhọc của người Ai Cập mù chữ phải làm nông nô hoặc chiến binh với cuộc sống tương đối nhàn hạ của người chép sách. Người thầy thường khuyến khích các học trò như sau: "Biết chữ, các em sẽ không còn phải làm những việc nặng nhọc. Các em sẽ thành những quan chức sáng giá".

SỰ PHỨC TẠP CỦA KÝ HIỆU

Ở Ai Cập cũng như ở nhiều nền văn minh cổ đại khác, việc biết chữ không đơn thuần là con đường tiến thân của cá nhân. Nó là phương tiện để xã hội vươn tới những thành tựu và tính phức hợp cao hơn. Chữ viết nguyên thủy chỉ là

những hình biểu thị đồ vật hoặc khái niệm. Khi văn hóa trở nên phong phú và đa dạng hơn, chữ viết tiến hóa thành hệ biểu tượng thể hiện ý tưởng và hành động; nó mang nhiều ký hiệu có thể kết hợp nhau để truyền tải ý nghĩa. Một thí dụ tiêu biểu: Trong ngôn ngữ Sumer, ký hiệu tượng trưng cho cái miệng kết hợp với ký hiệu biểu thị đĩa thức ăn tạo nên nghĩa "ăn".

Các ký hiệu cũng trở thành những chỉ dấu ngữ âm. Chẳng hạn, ký hiệu ứng với chữ "cat" vừa tượng trưng cho con vật (mèo) vừa biểu thị âm "cat". Quá trình đưa một ký hiệu ứng với nhiều mục đích đã giúp người viết thể hiện ngôn ngữ nói của mình bằng chữ viết. Họ còn có thể ghi các con số từ vài trăm (như trong tiếng Ai Cập) đến vài ngàn (như trong tiếng Trung Quốc). Phải mất nhiều năm mới nắm vững các ký tự này và sự kết hợp của chúng. Theo thời gian, chữ viết trở nên đơn giản hơn khi những ký hiệu khắc trên đá, đất nung và giấy cói trở nên ít hình ảnh hơn, trừu tượng hơn và dễ tạo nét hơn.

Sự phát triển chữ viết giúp bậc quân

vương cai trị vương thổ rộng lớn một cách hữu hiệu hơn. Lo lắng về số phận của quân lính ở chiến trường xứ xa, hoặc tình trạng ngân khố của mình ở nhà, các bậc quân vương yêu cầu các sĩ quan của mình hoặc quan thu thuế gửi bản tường trình. Các bản viết này dựa theo báo cáo bằng lời nên có thể sai do người nói nhớ nhầm hoặc tính toán không đúng. Thần dân phục tùng luật của quốc vương cũng được lợi khi luật của xứ sở họ ghi bằng chữ viết. Sau khi ban hành bộ luật, vua Hammurabi thành Babylon cho khắc bộ luật đó vào bia đá. Luật của vua Hammurabi có rất nhiều hình phạt khắt khe đối với kẻ vi phạm. Đơn cử một thí dụ. Bộ luật ghi: “Nếu người vợ bị bắt quả tang đang ăn nằm với người đàn ông khác thì người vợ và

người đàn ông đó sẽ bị trói lại với nhau rồi chìm xuống nước”. Nhờ bộ luật thành văn này mà dân thành Babylon không sợ phải đối phó với những hình phạt tùy tiện do quan chức địa phương đặt ra nếu họ có phạm luật.

Đa số dân Babylon không biết chữ nên họ phải nhờ những người chép sách hoặc viên chức diễn đạt lại cho họ. Do chữ viết còn hàm chứa hàng trăm, thậm chí hàng ngàn ký hiệu, nên

Chữ tượng hình Ai Cập, như những chữ này, trên mộ của Ptahhotep cách đây khoảng 4400 năm, là cách thức để truyền đạt đồng thời là loại hình nghệ thuật được hoàn thành bởi những người mà chắc chắn đã phải trải qua nhiều năm để rèn luyện kỹ năng viết.



nó vẫn là một bí ẩn đối với thường dân. Chỉ một số ít người được hưởng đặc quyền này do có cha mẹ hoặc người bảo trợ đủ tiền cho họ đi học. Vấn đề này cũng tương tự ở Trung Quốc suốt nhiều ngàn năm. Việc học chữ ở Trung Quốc chỉ dành cho giới quý tộc, quan lại và một số thường dân có tài xuất chúng, những người đã có công trạng giúp vua.

SỰ TRUYỀN BÁ CHỮ VIẾT

Ở vùng Địa Trung Hải, sự việc lại khác hẳn. Nhờ có bảng chữ cái ngữ âm, với những mẫu tự truyền tải âm thanh của ngôn ngữ nói, nên đọc và viết trở nên dễ dàng cho đại bộ phận dân chúng. Chính thuật ngữ "alphabet" (bảng chữ cái) phát sinh từ hai mẫu tự đầu tiên của tiếng Hy Lạp, đó là alpha và beta.

Người Hy Lạp kế thừa đặc trưng của ngôn ngữ xứ Phoenicia (Hy Lạp) mà hình thành bảng chữ cái và truyền lại cho người La Mã; bảng chữ cái Latin đã được biến đổi đôi chút từ tiếng Hy Lạp lại lan truyền sang các ngôn ngữ khác, trong đó có tiếng Anh.

Bảng chữ cái đem lại lợi ích lớn lao cho văn minh Tây phương. Tiếng Hy Lạp và Latin chỉ có hơn 20 chữ cái gồm cả nguyên âm và phụ âm nên người học nắm vững rất nhanh và dễ dàng liên kết những mẫu tự này với ngôn ngữ nói. Sự biết đọc, biết viết gia tăng nhanh trong những nhóm dân mà trước đó phần đông là mù chữ, kể cả phụ nữ và thợ thuyền. Khoảng năm 500 TCN, sự truyền bá chữ viết và học thuật khắp vùng Địa Trung Hải đã tạo nên một giai đoạn tràn ngập những thành tựu tri thức đỉnh cao trong thời kỳ cổ đại.

NỀN VĂN HÓA CHỊU ẢNH HƯỞNG HY LẠP VÀ LA MÃ CỔ ĐẠI

Hy Lạp và La Mã cổ đại đã có ảnh hưởng rất lớn đối với nền văn hóa Tây phương. Sự tôn sùng văn chương, hội họa, kiến trúc của Hy Lạp và La Mã thể hiện ở sự xem trọng lý trí, sự mực thước, nét quý phái, sang trọng, sự hài hòa và trong sáng. Sự say mê văn hóa Hy - La là một đặc điểm nổi bật nhất của nền văn hóa Tây phương trong suốt lịch sử của khu vực này.

Khoảng đầu thời kỳ Trung đại, đế chế La Mã rơi vào tay các bộ tộc du mục. Sau sự kiện này, rất ít người Âu Châu nghiên cứu hoặc có ý hướng tìm tòi về những tư tưởng của các tác gia Hy Lạp và La Mã cổ đại. Tác phẩm của những tác gia này không bị mất, chúng được lưu giữ trong các thư viện hoặc tu viện thời đó. Tuy nhiên, những nhà tư tưởng thời Phục hưng lại làm như thể họ khám phá ra các tác phẩm kinh điển đó. Tại Ý, nơi khai sinh phong trào Phục hưng, các học giả hướng đến những bậc tiền bối La Mã như Livy, Ovid, Horace, Seneca, Pliny, và một số người khác. Các tác phẩm của Cicero, một chính khách La Mã, đã trở thành khuôn mẫu của văn xuôi Ý thời Phục hưng. Virgil, tác giả của bộ sử thi Aeneid, cũng trở thành một anh hùng văn học. Khi Francesco Petrarca được chọn là thi sĩ cung đình vào năm 1341, nhà thơ xứ Florence này đã đọc một bài văn về Vergilius bằng tiếng Latin.

Giới kiến trúc thời Phục hưng, đứng đầu là Leon Battista Alberti, đã hướng về thời cổ đại để tìm cảm hứng sáng tạo.

Alberti nghiên cứu các tòa nhà cổ ở Roma trước khi viết bộ "Mười cuốn sách về kiến trúc", trong đó ông nhấn mạnh về sự hài hòa và tỉ lệ thích ứng. Về nghệ thuật, nét hài hòa, cân đối của hình dáng con người đã thể hiện trong nhiều tác phẩm điêu khắc của Michelangelo, trong họa phẩm của Raphael và nhiều danh họa khác.

Vào thế kỷ 15, người Hy Lạp Chính Thống giáo rời thành Constantinople về Ý, đem theo tri thức về văn học Hy Lạp. Cosimo de Medici, một chủ ngân hàng người xứ Florence, đã thành lập học viện Plato. Tại đây, học giả Marsilio Ficino dịch hàng trăm tác phẩm Hy Lạp sang tiếng Latin. Plato và Socrates được đưa lên ngang hàng với các thánh của Thiên Chúa giáo.

PHÁP VÀ ANH

Khi phong trào Cải cách tôn giáo bùng lên ở châu Âu thì sự say mê đối với nền học thuật Hy - La giảm đi rất nhiều, mặc dù các tác phẩm của Hy Lạp và La Mã lúc đó đã được xem là

sách căn bản để học. Những tiến bộ về thiên văn học, vật lý, y học trong thế kỷ 16, 17 đã làm giảm niềm kiêu hãnh của các nhà khoa học cổ đại, nhưng sự say mê văn hóa Hy - La lại hồi sinh ở nước Pháp vào thế kỷ 17 khi Francois de Malherbe, Nicolas Boileau - Despréaux và Jean de la Fontaine viết những bài thơ đề cao lý trí. La Fontaine còn viết tác phẩm nổi tiếng là "Fables" (Truyện ngụ ngôn), mượn ý từ những truyện Hy Lạp của Aesop. Các nhà viết kịch Pierre Corneille và Jean Racine kế thừa văn phong và nội dung của những vở kịch cổ điển Hy Lạp. Trong các vở *Médée*, *Horace*, và *Polyeucte* của Corneille, những nhân vật chính, nam cũng như nữ, đều đề nén cảm xúc, tình cảm để chu toàn bổn phận, nghĩa vụ. Racine

cũng lấy cảm hứng từ thần thoại Hy Lạp để tạo dựng những nhân vật trong các bi kịch của ông.

Sự say mê những loại hình cổ điển đã gây nên phản ứng dữ dội. Năm 1687, nhà thơ Charles Perrault tuyên bố rằng các tác giả thời này vượt trội hơn người thời trước. Và rồi giới cầm bút nước Pháp lao vào cuộc tranh luận về "cổ và kim" suốt 7 năm trời. Một số sự kiện này là điểm báo trước của thời kỳ Ánh sáng.

Bức họa "School of Athens" (Trường học ở Athens) của Raphael, một họa sĩ thời Phục hưng, mang đậm nét kinh điển trong nội dung và bố cục. Bức tranh vẽ Plato và Aristotle ở giữa chung quanh là các hiền triết, trong đó có Socrates Auclid và cả Raphael nữa (thứ hai từ cạnh phải sang).



Tại nước Anh, sự say mê văn hóa Hy – La thể hiện ở loại hình văn chương trào phúng, nhất là giai đoạn đầu thế kỷ 18, được mệnh danh là thời kỳ Augustan, bởi vì các nhà văn, nhà thơ noi theo lý tưởng của những tác gia La Mã thời hoàng đế Augustan (63 TCN – 14 ; trị vì 27 TCN - 14): Jonathan Swift viết cuốn “Gulliver’s Travels” (*Gulliver phiêu lưu ký*); Alexander Pope viết sử thi “Dunciad”, và “An Essay on Man” (*Luận về Con người*) trong thập niên 1720 và 1730.

NHẠC CỔ ĐIỂN

Tại Đức, sự say mê văn hóa Hy – La hàm chứa trong âm nhạc. Sau khi nhạc sĩ Bach và Handel qua đời, phức điệu hoa mỹ đã nhường chỗ cho sự giản dị, thanh thoát, cân đối và chừng mực. Mozart, Haydn, Gluck và Beethoven (trong các tác phẩm đầu tay của ông) viết những bản nhạc dành cho một loại nhạc cụ nào đó trình tấu cùng với dàn nhạc đệm. Trong thời kỳ này có sự xuất hiện của piano, dàn nhạc giao hưởng hiện đại và thể loại sonata đã chuẩn mực hóa. Âm nhạc của thời kỳ này có ảnh hưởng sâu đậm đến mức nhạc hòa tấu trang trọng hiện nay cũng được gọi là “nhạc cổ điển” (classical music).

Tại Châu Mỹ hồi cuối thế kỷ 18, các

học giả say mê văn hóa Hy – La lại chú tâm tới kiến trúc. Phấn khích bởi những phát hiện khảo cổ học tại Pompeii và Herculaneum ở Ý cùng nhiều nơi khác ở Hy Lạp, các kiến trúc sư Châu Mỹ bắt đầu đưa những hình thể kiến trúc của Hy Lạp và La Mã vào công trình của họ. Viện Đại Học Virginia của Thomas Jefferson, Ngân Hàng Pennsylvania của Benjamin Latrobe, cùng nhiều dinh thự của nhà nước và tư nhân xây dựng trong thời kỳ này đều có những hàng cột và mái vòm gợi nhớ đến Hy Lạp và La Mã xa xưa.

Cuối thế kỷ 18, sự say mê văn hóa cổ đại nghiêng hẳn về văn hóa La Mã. Văn nghệ sĩ Tây phương lúc này xem trọng vấn đề tự do, đam mê, trí tưởng tượng và phản kháng hơn sự mực thước và ôn hòa. Tuy vậy, ngôn ngữ Hy Lạp và La Mã cùng nền học thuật Hy – La vẫn là phần căn bản của nền học vấn bậc cao. Năm 1885, giáo sư đại học Harvard tên là Charles Eliot Norton đã viết: “Tôi nghĩ rằng nền văn hóa bậc cao không thể thiếu sự hiểu biết về tư tưởng và cách sống của người Hy Lạp cổ đại. Một người có thể hiểu biết rất nhiều lĩnh vực, nhưng nếu không có kiến thức trên, người đó vẫn thiếu sự biểu hiện về những thành tựu trí thức và tinh thần vào loại bậc nhất của nhân loại”.

CON ĐƯỜNG TƠ LỤA & SỰ NỐI KẾT ĐÔNG - TÂY

Khoảng năm 138 TCN, vị vua trị vì Trung Quốc là Hán Vũ Đế thường xuyên phải lo đối phó với nạn cướp phá của quân Hung Nô nơi biên địa phía bắc và phía tây. Hán Vũ Đế biết Đại Nhục Chi (một tiểu quốc ở mạn tây lãnh thổ của bộ tộc Hung Nô) rất căm thù Hung Nô vì bộ tộc du mục này sát hại vua của họ và lấy xương sọ của ông ta làm bình đựng nước. Vũ Đế tìm cách liên minh với nước Đại Nhục Chi để chống quân Hung Nô.

Hán Vũ Đế phái Trương Khiêm đến nước Đại Nhục Chi. Khi đi qua lãnh thổ của bộ tộc du mục, Trương Khiêm bị bắt. Sau gần 10 năm sống trong tình trạng bị giam lỏng, ông trốn thoát và tiếp tục đi tới xứ Bactria ở tây bắc Ấn Độ. Cuối cùng, Trương Khiêm cũng đến được nước Đại Nhục Chi. Thế nhưng, vị vua nước này không còn hận việc sát hại cha mình nên

không muốn liên minh với triều đình nhà Hán chống Hung Nô.

Quá thất vọng, Trương Khiêm trở về Trung Quốc. Tuy nhiên, trong chuyến đi này ông đã thu thập được nhiều thông tin về các xứ sở cùng phong tục tập quán của cư dân ở mạn tây Trung Quốc, biết những hàng hóa của Trung Quốc được mang tới đây qua ngã Bengal. Như vậy, mấu dịch đường bộ là việc có thể tiến hành được. Hán Vũ Đế dùng những thông tin này để thiết lập nhiều con đường tạo thuận lợi cho việc buôn bán với các xứ xa. Theo thời gian, các con đường này hợp thành một mạng lưới đường bộ thông thương giữa Đông và Tây, mang tên Con Đường Tơ Lụa.

Cánh cửa nhỏ bằng gỗ được tìm thấy bên Con Đường Tơ Lụa tại một miền thuộc Tân Cương ngày nay. Trên đó có hình khắc các con vật thường và thần thoại.



CON ĐƯỜNG TƠ LỤA

Con Đường Tơ Lụa đóng vai trò cực kỳ quan trọng trong sự phát triển văn hóa Âu - Á vì nó nối liền các đô thị thương mại từ Trung Quốc tới châu Âu. Khởi đầu ở mạn đông kinh đô Tràng An của Trung Quốc, con đường chạy về hướng tây qua

Mông Cổ. Sau đó, nó phân làm hai nhánh chạy men theo rìa phía bắc và rìa phía nam sa mạc Taklimakan rồi nhập lại ở Kashgar. Từ đây, Con Đường Tơ Lụa băng qua xứ Bactria và có thêm một nhánh rẽ xuống phía nam vào Ấn Độ. Con đường chính tiếp tục đi tới vùng biển Caspian, rồi tới Địa Trung Hải, và có thêm một nhánh về hướng nam dẫn đến vịnh Ba Tư. Rất ít thương nhân đi hết con đường này. Họ thường bán hàng hóa của mình cho những người trung gian dọc trên đường. Sự buôn bán trên Con Đường Tơ Lụa sầm uất nhất trong giai đoạn từ năm 200 TCN tới năm 200.

Ngoài lụa, những loại sợi vải quý cũng là mặt hàng quan trọng của Trung Quốc thời bấy giờ. Người Trung Quốc giữ bí mật cách sản xuất các mặt hàng này. Mãi đến thế kỷ 6, cách sản xuất tơ lụa mới được các nước khác hay biết. Theo nhà sử học Procopius, hai tu sĩ thành Byzantin đã lén bỏ trứng tằm vào lõi của hai chiếc gậy đi đường và mang ra khỏi Trung Quốc.

Thương nhân Đông Á mang các loại gia vị như quế, xạ thực thảo, nhục đậu khấu và gừng tới cho dân châu Âu. Những gia vị này được dùng để làm hương liệu, thuốc chữa bệnh, thuốc tăng lực và dầu thơm. Ấn Độ buôn bán hạt tiêu, ngọc trai, dầu mè, vải dệt, san hô và ngà voi. Các nước Trung Á đem ngựa và bạch ngọc đến trao đổi với Trung Quốc. Thương nhân Địa Trung Hải thì buôn bán len, vàng, bạc, đá quý, đồ pha lê, dầu ô liu và rượu.

KHÔNG CHỈ LÀ LỤA

Phật giáo, Ấn Độ giáo và Thiên Chúa giáo cũng được truyền bá theo Con Đường Tơ Lụa. Nhiều thương nhân Ấn

Độ theo Phật giáo đã truyền bá tôn giáo của họ đến những thành phố mà họ ghé thăm như Samarkand, Kashgar, Bukhara cùng nhiều thành phố khác. Phật giáo vào Trung Quốc khoảng thế kỷ 5. Nhiều nhà sư Trung Quốc đến thăm Ấn Độ và thu thập được những kiến thức quý báu về vùng tiểu lục địa này. Các nhà truyền giáo của đạo Thiên Chúa đem sách Phúc Âm đến Cận Đông và Bắc Phi.

Bệnh dịch bộc phát ở những vùng canh nông rộng lớn của Trung Quốc và lây lan cho các xứ dọc Con Đường Tơ Lụa. Khủng khiếp nhất là bệnh đậu mùa, sởi và dịch hạch. Trung Quốc thời nhà Hán và La Mã thời hoàng đế Augustan (27 TCN – 14) bị dịch hạch gieo rắc kinh hoàng. Bệnh đậu mùa lây lan theo Con Đường Tơ Lụa và làm chết hàng triệu dân La Mã trong Nạn Dịch Antoninus giai đoạn từ năm 165 – 180. Bệnh Dịch Đen trong đầu thế kỷ 14 cũng lan từ Trung Quốc đến châu Âu qua những nẻo đường mậu dịch.

Nhà Hán suy vong khiến sự buôn bán dọc Con Đường Tơ Lụa giảm sút theo, vì con đường không còn được binh lính triều đình canh giữ nên thương nhân thường bị cướp. Khi Mông Cổ thôn tính khắp châu Á trong thế kỷ 13 và 14, họ thiết lập cái gọi là "sự thanh bình Mông Cổ", đem lại an toàn cho Con Đường Tơ Lụa. Thương nhân và thợ thủ công lại theo con đường này mà bán hàng hóa của mình đi tứ xứ, trong số đó có các thương nhân thành Venice như Niccolò, Maffeo, và Marco Polo. Vua chúa châu Âu cũng phái các sứ thần đến phương Đông để tìm liên minh chống lại Hồi giáo. Một số sứ thần rất gan dạ. Năm 1245, Giovanni da Pian del Carpin, tu sĩ dòng thánh Phanxicô, đã đi quãng đường hơn 300 dặm qua xứ Bohemia, Ba Lan, Ukraine, và các thảo

nguyên của nước Nga để trao lá thư của giáo hoàng cho hoàng đế Mông Cổ, Gĩk. Tuy nhiên, Gĩk không chấp nhận lời chiêu dụ theo Thiên Chúa giáo mà giáo hoàng ngỏ trong thư. Đến năm 1247, tu sĩ này mới về đến Rome với thư trả lời của Güyük. Trong hai năm từ 1253 - 1255, William Rubrouck thực hiện cuộc hành trình gian lao từ Constantinople tới Crimea, rồi đến triều đình Đại Đế Mông Cổ. Ông đã phải ăn thịt sống và uống sữa ngựa lên men để sống. Vị hoàng đế mới của Mông Cổ là Mangu cũng không màng gì đến vấn đề cải đạo theo Thiên Chúa giáo. Ông nói với Rubrouck là Thượng Đế tạo nên bàn tay có ngón dài, ngón ngắn nên ngài cũng tạo nhiều tín ngưỡng cho các dân tộc khác nhau.

Khoảng thế kỷ 15, đường biển băng qua Ấn Độ Dương bắt đầu thay thế đường bộ vốn đã trở nên ngày càng nguy hiểm, và sự buôn bán dọc Con Đường Tơ Lụa tiêu vong. Đến thế kỷ 19 và 20, con đường này mới lại chứng kiến sự thông thương quốc tế khi binh lính châu Âu và các nhà khảo cổ đi lại trên con đường này. Albert von le Coq, nhà khảo cổ người Đức, phát hiện những bức tranh hang động vẽ về đề tài Phật giáo khi ông thực hiện chuyến khảo sát dọc Con Đường Tơ Lụa. Albert đọc các tranh này



Đôi ủng bằng da dê tương tự như ủng của các kỵ sĩ ngày nay được tìm thấy trong nhiều ngôi mộ cổ. Điều này cho thấy rằng nhiều thế kỷ trước đây, các thương nhân qua lại Con Đường Tơ Lụa đã từng mang những đôi ủng da dê.

ra và đem về Berlin với lời biện minh là để chúng khỏi nạn phá hoại tài sản văn hóa sau này.

Tương lai của Con Đường Tơ Lụa nằm trong dầu lửa và khí đốt. Sự phát hiện những nhiên liệu này ở Mông Cổ, Azerbaijan, Kazakhstan và tại nhiều miền thuộc Đông Á có thể mang lại sự buôn bán mới cho toàn vùng. Một ngày nào đó xe tải sẽ lăn bánh trên những con đường mà thời xa xưa in đầy dấu chân lạc đà.

BỆNH DỊCH & NGƯỜI DÂN CÁC NƯỚC

Cortés cùng 600 quân của ông đã thôn tính lãnh thổ của dân Aztec rất hùng mạnh thời đó nhờ có súng ống, ngựa chiến và chữ nghĩa. Các loại virus, vi khuẩn đã theo binh lính và thương nhân đi khắp thế giới, và bệnh dịch do chúng gây ra đã tạo nên một số biến đổi cho cục diện lịch sử. Những bệnh truyền nhiễm như đậu mùa, dịch hạch đã giết chết hàng triệu người ở nhiều nơi trên thế giới.

Các bệnh này lây lan rất nhanh trên diện rộng, gây nên đại dịch. Dân bản xứ châu Mỹ bị chết rất nhiều bởi vì trùng gây bệnh đến từ người châu Âu. Nhưng tại sao điều đó không xảy ra theo hướng ngược lại? Vì sao dân châu Âu không nhiễm bệnh lạ ở Tân Thế giới rồi đem về gieo rắc tại quê nhà?

NGUYÊN NHÂN TỰ ĐỘNG VẬT

Câu trả lời nằm ở nguyên nhân gây dịch. Các bệnh lây lan trên phát sinh có thể do tác nhân gây bệnh từ loài vật. Giới khoa học đưa ra nhận định như thế từ các cuộc nghiên cứu những loại vi trùng tương cận. Bệnh sởi, bệnh đậu mùa, bệnh lao có thể đã phát sinh từ những bệnh của trâu bò. Cảm cúm, ho gà khởi phát từ lợn, vịt và chó. Dịch hạch từ loài chuột gây ra. Và bệnh AIDS mới đây có thể có nguồn bệnh từ loài khỉ.

Bệnh tật phát sinh ở nơi đông dân và gia súc. Khi nền nông nghiệp vùng Cựu Thế Giới phát triển, nông dân tiếp xúc

nhieu với các loài gia súc. Nơi Tân Thế Giới lại khác hẳn. Rất ít loài vật được thuần dưỡng tại châu Mỹ. Dân bản địa, ngoại trừ người Inca và Aztec, đều sống riêng biệt và không có mạng lưới thông thương như ở Cựu Thế Giới. Do vậy, bệnh dịch hầu như không khởi phát từ các xứ sở thuộc châu Mỹ.

Bệnh đậu mùa hoành hành ở Ai Cập vào khoảng năm 1150 TCN. Quân lính từ Lưỡng Hà đã mang bệnh này tới La Mã năm 165. Khoảng năm 205, bệnh đậu mùa tấn công Trung Quốc. Nó hoành hành Tây Âu trong thế kỷ 14; nguồn bệnh có thể ở trong các chiến binh Thập tự chinh mới trở về. Pháp bị hiểm họa này vào thế kỷ 15. Mãi đến thế kỷ 18, khi một bác sĩ người Anh tên là Edward Jenner tìm ra vaccine ngừa bệnh thì bệnh đậu mùa mới hết gieo rắc kinh hoàng cho con người.

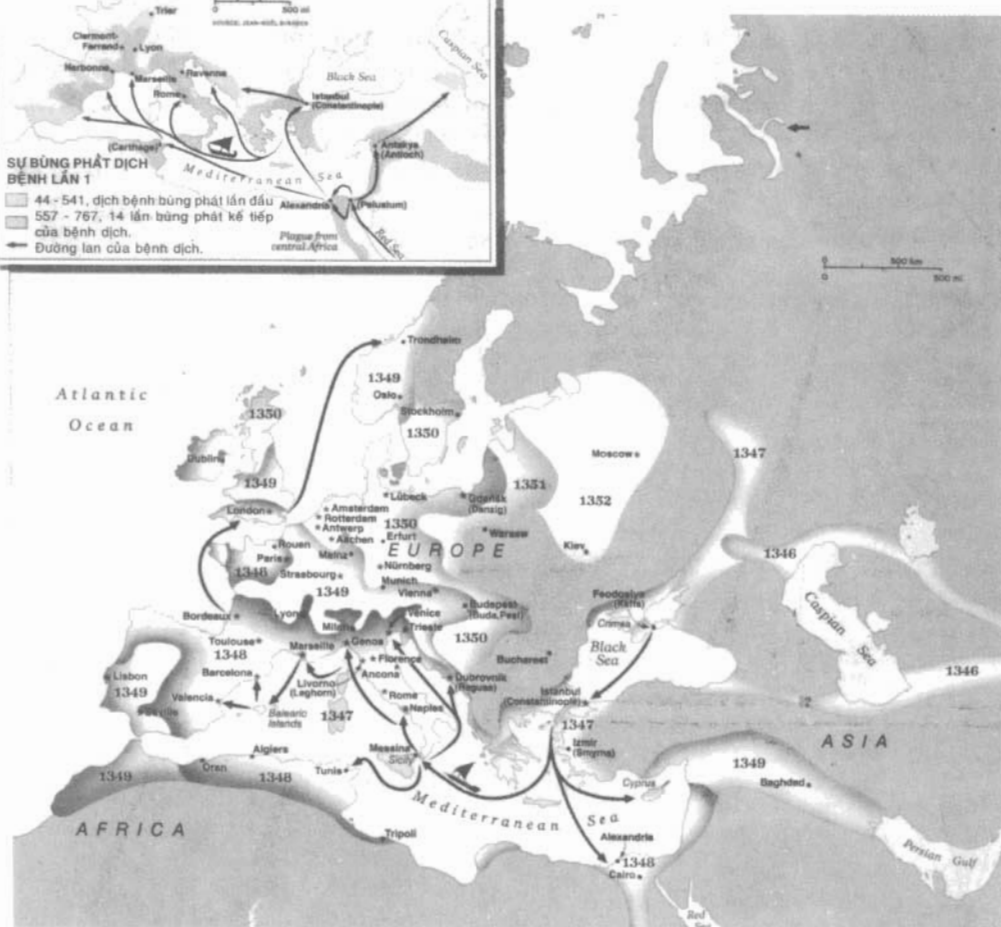
CÁI CHẾT ĐEN

Sử liệu ghi nhận sự bộc phát đầu tiên

của bệnh dịch hạch là vào thế kỷ 14, khi bệnh này hoành hành ở Trung Quốc và làm giảm nửa số dân Trung Quốc thời bấy giờ. Từ đó, những con chuột mang trên mình các con bọ chét nhiễm bệnh đã đi qua vùng Trung Đông và theo tàu thuyền đến Sicily năm 1347. Năm 1348, dịch hạch lan từ Ý sang Pháp và Đức, rồi sang Anh và Ireland khoảng năm 1349. Người mắc bệnh chết sau vài ngày bị nhiễm. Tuyến bạch huyết của họ sưng lên, da của họ ngả màu đen. Chính vì thế mà nạn dịch này mang tên Cái Chết Đen.

Nhiều làng không còn ai sống sót, xác chết chất đống trên đường. Các con vật nuôi ở trang trại đi tứ tán. Đến năm 1351, khoảng 24 triệu người (khoảng 1/3 số dân châu Âu thời đó) chết vì bệnh dịch hạch. Những vụ bột phát dịch hạch sau đó trong thế kỷ 16 và đại dịch ở London năm 1665 đã giết chết hàng chục ngàn người nữa.

Khởi phát từ Á châu và vùng Trung Á, bệnh dịch hạch đã theo những ngã đường mậu dịch rồi lan sang châu Âu. Dịch bệnh này, còn được gọi là Cái Chết Đen, bộc phát nhiều lần từ đầu thời kỳ Trung đại tới thế kỷ 18.



TÂN THẾ GIỚI

Xét về mức độ gieo rắc chết chóc thì nạn dịch ở châu Âu và châu Á không sánh bằng các "loại bệnh châu Âu" (sởi, đậu mùa, cúm, sốt ricketsia...) ở Tân Thế Giới. Trong 40 năm kể từ ngày Columbus đặt chân lên đảo Hispaniola, 8 triệu cư dân đảo này đã chết, mà phần lớn chết vì bệnh dịch. Dân số vùng Mesoamerican (vùng Trung Mỹ tiền Columbus) từ 20 triệu người chỉ còn 1,6 triệu trong vòng một thế kỷ, tính từ ngày Cortés và binh lính của ông đến đây. Cuối thế kỷ 17, dân Da Đỏ vùng thung lũng sông Mississippi cũng giảm đi với mức tương tự, và bệnh dịch là nguyên nhân. Năm 1763, vị chỉ huy người Anh tên là Jeffray Amherst đã ra lệnh phân phát chăn mền và khăn tay của nạn nhân chết vì bệnh đậu mùa cho người Da Đỏ bản xứ để "tận diệt tộc người nghèo hèn này đi". Gần 95% số dân bản địa châu Mỹ chết vì bệnh của người châu Âu.

Bệnh dịch cũng hoành hành tại các đảo ở Thái Bình Dương. Giang mai, bệnh lậu, lao phổi, cúm và đậu mùa đã gieo rắc chết chóc cho người dân đảo. Dân số của đảo này từ 500.000 năm 1779 chỉ còn 74.000 vào năm 1853.

Chương trình y tế cộng đồng của thế kỷ 20 với nhiều loại thuốc chủng ngừa và kháng sinh đã góp phần kiểm soát bệnh dịch. Ngành y dược tiên tiến đã xóa bệnh đậu mùa vào năm 1979. Tuy nhiên, các virút đột biến vẫn là một hiểm họa tiềm ẩn. Dịch cúm năm 1918 đã cướp đi sinh mạng của hàng triệu cư dân trên thế giới, kể cả dân Eskimo và dân vùng đảo Samoa ở nam Thái Bình Dương.

Cuối thập niên 1950, virút từ loài khỉ châu Phi lây sang người. Từ đó, hàng triệu người đã chết vì bệnh AIDS. Trong một thế giới đông người nơi mà sự tương tác giữa người và người là điều phải có thì điều kiện để dịch bệnh phát sinh có chiều hướng tăng cao.

GUTENBERG & CUỘC CÁCH MẠNG IN ẤN

Nếu yêu cầu các học giả hiện đại kể tên một phát minh quan trọng nhất trong lịch sử thì câu trả lời hẳn sẽ là máy in. Kết hợp với con chữ rời (chuyển dời được), máy in giúp tạo ra hàng loạt bản văn, tài liệu bằng chữ viết, và tạo thuận lợi cho sự truyền bá tư tưởng. In ấn đã làm biến đổi hầu như mọi lĩnh vực của nền văn hóa hiện đại. Johannes Gutenberg, thợ chế tác vật dụng kim loại người Đức, được xem là cha đẻ của ngành in, mặc dù ông không sáng tạo ra quy trình in ấn, cũng không đưa ra khái niệm về con chữ rời.

Năm 1700 TCN, người Minoa ở đảo Crete đã khắc con chữ lên đất sét. Đây là hình thức in ấn đầu tiên. Khoảng thế kỷ 2, người Trung Quốc chế ra giấy và mực. Họ khắc chữ vào các trục bằng đá, bôi mực vào rồi ép giấy vào. Đến thế kỷ 6, người Trung Quốc dùng tấm gỗ khắc để in. Họ đã dùng cách in này để in bộ Kinh Kim Cương năm 868.

Thập niên 1040, nhà giả kim thuật Trung Quốc tên là *Pi Sheng* đã chế ra bản sắp chữ rời. Ông nung các ký tự bằng đất sét rồi đặt chúng đúng trình tự trên một phiến sắt phủ sáp. Khi được hơ nóng, lớp sáp sẽ giữ chặt các con chữ. Sau đó, ông bôi mực vào phiến đó và ép nó lên giấy. Thợ in Triều Tiên cải tiến cách in này vào thế kỷ 14 bằng cách đúc con chữ in bằng đồng.

Vậy thì, vì sao Gutenberg nhận được danh hiệu trên? Một phần là do ông đã cải tiến con chữ in, cách in và ông cũng là người đầu tiên tạo cho in ấn thực sự mang tính thực dụng.

Tuy nhiên, cũng cần nói thêm là Gutenberg có phần may mắn như bao nhà phát minh khác. Bảng chữ cái của ngôn ngữ châu Âu có 20 mẫu tự đơn giản nên in dễ hơn nhiều so với loại ngôn ngữ tượng ý của châu Á. Những người cùng thời với ông, các nhà trí thức thời Phục hưng, đã tận dụng triệt để công nghệ mới này nhằm truyền bá tư tưởng của họ.

GUTENBERG

Johannes Gensfleisch Gutenberg sinh năm 1397 tại Mainz, một thành phố miền tây nước Đức. Ông là con của một nhà quý tộc, đã học và trở thành thợ kim hoàn và thợ chế tác vật dụng kim loại. Chắc chắn Gutenberg đã thử nghiệm thuật in ấn trong thập niên 1440 vì năm 1450 ông hợp tác với một doanh nhân giàu có để in Kinh Thánh.

Thành tựu thứ nhất của ông là chế tạo các con chữ in bằng kim loại. Ông

làm khuôn cho từng mẫu tự kiểu viết thường và viết hoa rồi đổ vào khuôn đó một hợp chất nóng chảy gồm thiếc, chì và antimon.

Con chữ in được đựng trong các hộp nhỏ theo thứ tự. Khi cần in bản văn, thợ in lấy các con chữ tương ứng rồi xếp chúng vào thước sắp chữ. Các miếng kim loại nhỏ sẽ tạo chỗ trống giữa những mẫu tự và giữa các chữ, nó giúp tạo mọi hàng đều dài bằng nhau. Khi sắp đầy một trang in, thợ in đặt trang này vào khuôn kim loại và lắp khuôn vào máy in.

Gutenberg áp dụng cách vận hành của máy ép nho cho máy in. Khuôn con chữ được gắn vào tấm ép ở ngay bên trên bề mặt cố định gọi là bệ máy. Thợ in thoa mực vào khuôn con chữ, đặt giấy trên bệ rồi xoay cho tấm ép từ từ xuống in vào tờ giấy. Sau khi in được một số trang đã định, thợ in phơi trang giấy cho khô, rồi cắt các mẫu tự vào hộp đựng để sử dụng cho lần in kế tiếp.

Vào khoảng năm 1455, máy in của Gutenberg đã cho ra đời nhiều bản in của bộ Kinh Thánh mà ngày nay thường được gọi là Kinh Thánh Gutenberg. Nhiều năm sau đó, thuật in ấn truyền sang Ý. Năm 1475, thợ in người Anh là William Caxton, in bộ "Recuyell of the Historyes of Troy". Đây là cuốn sách đầu tiên ấn hành bằng tiếng Anh. Sau đó, Caxton ấn hành tiếp hàng trăm đầu sách khác nhau, trong số này có tác phẩm "Conterbury Tales" của Chaucer.

Tại Venice, Aldus Manutius chế tác loại con chữ in đơn giản hơn và kiểu chữ in nghiêng. Các thợ in bắt đầu đưa vào sách những tranh minh họa vẽ bởi các họa sĩ nổi tiếng như Albrecht Durer và Hans Holbein.

Thành tựu của Johannes Gutenberg thúc đẩy sự phát triển in ấn ở châu Âu từ giữa thế kỷ 15 trở đi.



SỰ LAN TRUYỀN KỸ THUẬT IN ẤN

Đầu thế kỷ 16, hơn 100 máy in hoạt động khắp châu Âu, và chúng cho ra đời khoảng 7 triệu ấn bản của hơn 40.000 văn liệu khác nhau, trong đó có các tác phẩm văn học, sách chuyên đề và cả những tờ bướm, các tiểu luận chính trị.

In ấn còn hàm nghĩa là tư tưởng mới có thể lan truyền nhanh như cháy rừng. Chín mươi lăm luận điểm của Martin Luther lúc đầu chỉ lưu hành dưới dạng bản viết tay, nhưng sau đó các bản in được tung ra đã nhanh chóng truyền bá quan điểm về cải cách tôn giáo của Luther. Kỹ thuật in phát triển đã góp phần rất lớn vào việc xóa nạn mù chữ. Số người biết đọc, biết viết tăng nhanh. Người dân có thể đọc sách một mình hoặc đọc cho nhau nghe. Các cuộc bút chiến dần dần thay thế những tranh luận bằng khẩu ngữ.

Nhiều loại sách được ấn hành và người dân hầu hết đã biết chữ khiến giới cầm quyền, nhất là các bậc lãnh đạo tôn giáo, luôn phải dè chừng. Năm 1546, một người Pháp tên là Étienne Dolet, người trước đó từng ấn hành bộ Tân Ước, sách Thánh Vịnh cùng với các tiểu luận của Erasmus và của nhiều nhà cải cách tôn giáo, bị kết tội vô thần. Dolet bị tra tấn và thiêu sống.

Đối với dân chúng, sách vở là vật thiêng liêng. Năm 1644, thi hào Anh, John Milton, đã viết: "Ai giết người tức là giết một thụ tạo có lý trí, hình ảnh của Thiên Chúa; nhưng ai hủy diệt một cuốn sách hay chính là hủy diệt lý trí".

Cho đến nay, các phương tiện thông tin đại chúng, hậu duệ của máy in, vẫn chưa thể thay thế sách in. Chỉ riêng tại Mỹ, mỗi năm các nhà in vẫn ấn hành hơn trăm ngàn đầu sách mới lần tái bản, hàng nghìn đầu sách, chưa kể nhật báo và tạp chí liên tục được in ấn mỗi ngày.

BUÔN BÁN NÔ LỆ & CHỦ NGHĨA THỰC DÂN

Sự buôn bán nô lệ châu Phi đã tạo một dấu ấn sâu đậm cho sự phát triển của Tân Thế Giới. Trong thế kỷ 18, khi sự buôn bán nô lệ lên đến đỉnh điểm, khoảng 6 đến 7 triệu người châu Phi được đưa qua Đại Tây Dương bằng tàu trong những điều kiện hết sức tệ hại. Sự di cư ép buộc này đã làm thiệt mạng rất nhiều nô lệ, nhưng đồng thời nó tạo thêm nhiều sắc thái cho nền văn hóa châu Mỹ, làm biến đổi vùng Caribê và đất nước rộng lớn Brazil thành những miền mang đặc trưng Mỹ - Phi.

Nạn buôn bán nô lệ cũng lâu đời như nền văn minh nhân loại, và nạn nhân không chỉ ở châu Phi. Rất nhiều người Slavơ bị làm nô lệ ở châu Âu trong các thời kỳ xa xưa đến độ tên của người dân này trở thành từ ngữ chỉ khái niệm trên (trong tiếng Anh, chữ slave - nô lệ có gốc là chữ slav). Dân Hy Lạp cổ đại đã từ vị thế của người chiếm hữu nô lệ rơi xuống tầng lớp nô lệ khi La Mã cai trị họ vào thế kỷ 2 TCN. Sự lớn mạnh của Thiên Chúa giáo ở vùng Địa Trung Hải làm giảm đôi chút nạn buôn bán nô lệ.

Vào thế kỷ 7, người Hồi giáo thống lĩnh Bắc Phi và mạn đông Địa Trung Hải. Những người họ bắt được đều bị làm nô lệ. Họ cũng mua nô lệ từ nhiều miền xa xôi của châu Âu và từ vùng châu Phi cận Sahara. Những người châu Phi bị bắt nơi chiến trận, bị án phạt vì phạm tội hoặc nợ nần không trả nổi, phải làm nô lệ cho người châu Phi khác. Khi các thương nhân từ Địa Trung Hải và Trung Đông đến châu Phi thì một số người châu Phi được lợi từ

sự buôn bán nô lệ. Nhiều người khác bị hành hạ hoặc mất mạng.

DẤU ẤN CHÂU ÂU

Trong thế kỷ 15, thương thuyền Bồ Đào Nha đến vùng bờ biển Tây Phi để mua vàng và ngà voi. Khoảng đầu thế kỷ 16, các thuộc địa ở Tân Thế Giới tăng mạnh về kinh tế nên giới chủ tại đây hướng đến châu Phi tìm lao động. Những người bản địa hầu hết đã chết vì bệnh tật xuất phát từ dân châu Âu. Vì sự kiện tìm nguồn lao động mà Bờ Biển Vàng ở Tây Phi trở thành Bờ Biển Nô Lệ. Đầu thế kỷ 17, khoảng 400.000 người châu Phi bị đưa đi làm nô lệ ở Tân Thế Giới; 1/6 số đó chết trên đường qua Đại Tây Dương. Những người sống sót phải làm việc ở các đồn điền trồng mía và cà phê ở vùng Caribê và Brazil (lúc đó đang là thuộc địa của Bồ Đào Nha).

Thuốc lá cùng nhiều loại nông sản khác được chuyển từ Mỹ tới bán ở Anh.



Nô lệ bị còng tay và đưa ra chợ ở châu Phi, nơi các thương nhân địa phương bán họ cho người châu Âu để mang đến các thuộc địa ở châu Mỹ.

Tại đây, thương nhân mua những mặt hàng công nghiệp rồi xuất sang châu Phi đổi lấy nô lệ. Cái gọi là “Tam Giác Vàng” là một khía cạnh của hoạt động trao đổi thương mại giữa Cựu và Tân Thế Giới. Hệ quả là nạn buôn bán nô lệ tăng mạnh.

Một số nước châu Âu khác tham gia hoạt động buôn bán nô lệ, và các chủ sở hữu nô lệ châu Phi phấn khởi đón nhận sự cạnh tranh trong lĩnh vực này. Giữa thế kỷ 17, người Hà Lan thống lĩnh sự buôn bán nô lệ qua Đại Tây Dương. Vào thế kỷ 18, họ phải đương đầu với những thách thức của Pháp và Anh. Đến đầu thế kỷ 19, hơn 10 triệu nô lệ châu

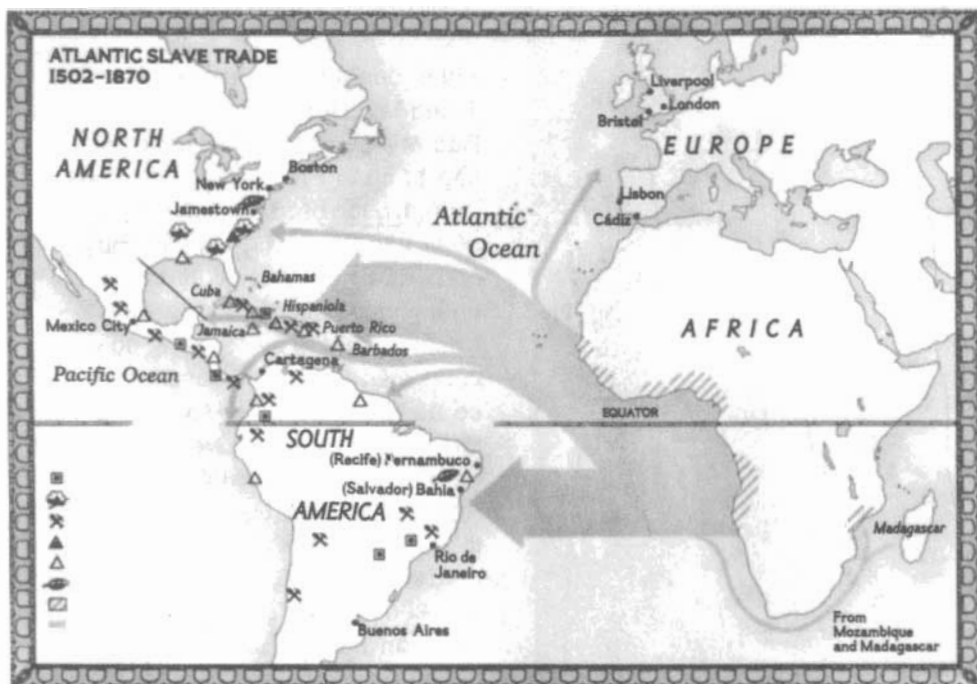
Phi bị đưa tới vùng Caribê, Nam Mỹ và Trung Mỹ. Hơn nửa số nô lệ làm việc ở Bắc Mỹ đến từ Caribê chứ không trực tiếp từ châu Phi.

Anh quốc bắt đầu hoạt động buôn bán nô lệ vào thế kỷ 17, khi các chuyến tàu biển đầu tiên chở nô lệ châu Phi tới những thuộc địa của Anh ở vùng Caribê. Khoảng đầu thế kỷ 18, trong số các đảo vùng biển Caribê thì Jamaica là nơi có số nô lệ cao nhất và sản lượng đường lớn nhất. Bristol và Liverpool trở thành hai hải cảng nô lệ sầm uất. Thương thuyền Anh từ đây vượt Đại Tây Dương mang theo nô lệ rồi trở về với đường và tiền.

Cuối thế kỷ 18, Anh quốc vận chuyển hơn 800.000 nô lệ qua Đại Tây Dương, sự buôn bán nô lệ trở thành nhân tố quan trọng trong nền kinh tế nước Anh. Tuy nhiên, các nhà nhân đạo chủ nghĩa đã cực lực lên án vấn đề này và phong trào đòi hủy bỏ việc buôn bán nô lệ nổi lên khắp nước Anh. Năm 1807, việc buôn bán nô lệ bị cấm tại các thuộc địa của Anh, tàu thuyền nào của Anh chở nô lệ đều bị xem là phạm pháp. Phong trào đòi xóa bỏ nạn buôn bán nô lệ tiếp tục đấu tranh cho tới khi Nghị viện Anh thông qua Đạo Luật 1833, Xóa bỏ nô lệ; theo đó, trả tự do cho nô lệ đã ở quá 4 năm và bồi thường cho chủ nhân của những nô lệ đó.

HẬU QUẢ CỦA CHẾ ĐỘ NÔ LỆ

Có mối liên kết giữa chủng tộc và chế độ nô lệ ở Tân Thế Giới, nơi hầu hết những người sống trong kiếp tôi đòi đều là người châu Mỹ gốc Phi, hoặc người châu Mỹ bản địa. Trong lịch sử, chế độ nô lệ không chút liên quan tới màu da. Những nô lệ được trả tự do không bị rề rúng hoặc khinh khi, vì ngoại hình của



Hàng triệu người châu Phi được đưa qua Đại Tây Dương để lao động ở các khu mỏ và đồn điền thuốc lá, bông vải, mía, cà phê, lúa mì... dưới những điều kiện khắc nghiệt.

họ không có gì nói lên rằng họ từng là nô lệ. Ở La Mã, nhiều người sinh ra là nô lệ nhưng rồi được tự do và vẫn thành đạt hoặc giàu có khi trưởng thành.

Tại châu Mỹ, vấn đề lại khác hẳn. Màu da trở thành hình thức nhận dạng nô lệ. Những giao tiếp giữa các chủng tộc và sự giải phóng nô lệ làm mờ đi sự phân biệt này, nhưng mối dây giữa chủng tộc và thân phận nô lệ vẫn còn đó. Ở miền nam nước Mỹ, nhiều sắc luật được thông qua đã góp phần xóa bỏ chế độ nô lệ, nhưng vẫn không thể khiến các chủ nô

trả tự do cho nô lệ của họ, và không thể giúp được gì cho người da đen tự do muốn đến sống ở những tiểu bang còn duy trì chế độ nô lệ.

Năm 1808, quốc hội Mỹ cấm nhập nô lệ, việc vận chuyển và bán nô lệ châu Phi ở Mỹ chấm dứt. Tuy nhiên, nô lệ vẫn được mua đi bán lại trong lòng nước Mỹ. Phong trào đòi xóa bỏ chế độ nô lệ do giáo phái Quakers (Hội Thân hữu) khởi xướng đã mở chiến dịch chống chế độ nô lệ từ thập niên 1830 cho đến năm 1865, năm Luật Giải Phóng Nô lệ được thực thi.

SỰ VƯỜN DẬY CỦA NỀN DÂN CHỦ

Các lãnh tụ của cuộc cách mạng Mỹ và cách mạng Pháp cuối thế kỷ 18 được thúc đẩy bởi lý tưởng dân chủ có từ thời xa xưa, và chịu ảnh hưởng của nhà chính trị Hy Lạp Demosthenes, nhà hùng biện La Mã Cicero, triết gia Anh John Locke cùng một số nhà tư tưởng khác. Không phải tất cả những người ủng hộ cách mạng đều tìm nguồn gốc của nền dân chủ từ thành Athens cổ đại, nhưng họ biết rằng Thomas Jefferson đã kế thừa tư tưởng của các bậc tiền nhân khi ông khẳng định rằng giới cầm quyền “nên tạo quyền lợi chính đáng của mình từ sự đồng thuận của người chịu cai quản”.

Những bài học tìm tòi từ quá khứ để làm kim chỉ nam cho các cuộc cách mạng dân chủ đã vấp phải một vấn đề là: lịch sử châu Âu không phải chỉ có một mà nhiều khuôn mẫu dân chủ. Hy Lạp và La Mã cổ đại, hai nhà nước tiên phong về hình thức chính quyền đại biểu, đã đưa ra nhiều cách để diễn dịch ý muốn của công chúng thành hành động. Dân chủ ở Athens biểu hiện qua sự hội họp của tất cả các nam công dân của thành bang tại công đường, và mọi người đều có quyền biểu quyết. Nền cộng hòa La Mã cũng tổ chức hội đồng công dân La Mã, nhưng các cơ quan này phải bàn thảo với Viện Nguyên lão đầy quyền lực chỉ gồm giới quý tộc. Mặc dù gặp khó khăn trong việc đạt được thỏa hiệp giữa quý tộc và mọi tầng lớp cấp thấp của xã hội, nhưng chính quyền La Mã thực sự đem lại cho người dân một cách thức để bày tỏ nguyện vọng của họ mà không cần phải gây nên những cuộc chiến tranh giai cấp với nhiều hậu quả tàn khốc.

QUYỀN DÂN CHỦ HẠN CHẾ

Với nền dân chủ hạn chế, khuôn mẫu cộng hòa La Mã ảnh hưởng nhiều tới tư tưởng cách mạng trong thế kỷ 18. Khi đó, rất ít người tin rằng chính quyền theo nguyên tắc một lãnh tụ, một biểu quyết có thể tồn tại và phát huy được. Sau cuộc Cách mạng Mỹ, các đại biểu họp lại để định ra biện pháp cho đất nước mới độc lập. Họ lập ra Thượng viện gồm các thành viên được cơ quan lập pháp tiểu bang chọn với nhiệm kỳ 6 năm. Đây là cơ quan cấp cao so với Hạ viện, gồm các thành viên do dân bầu trực tiếp và làm việc với nhiệm kỳ 2 năm. Giống như La Mã cổ đại, nước Mỹ cân bằng cơ quan hành pháp với cơ quan lập pháp, là cơ quan ít chịu ảnh hưởng của sức ép quần chúng. Những nhà lập pháp e sợ rằng quá nhiều quyền dân chủ sẽ là mối nguy cho đất nước.

Truyền thống thứ ba có ảnh hưởng đến quá trình dân chủ ở Mỹ không phải

từ Hy Lạp hoặc La Mã cổ đại mà từ nước Anh, hệ thống Nghị viện và nền quân chủ lập hiến của nước này trong thế kỷ 18. Từ năm 1215, khi các nam tước thuyết phục được vua John ký bản Đại Hiến chương (Magna Carta) thì quân vương nước Anh buộc lòng phải từ bỏ quyền uy tối thượng và chấp thuận một số đặc quyền của Viện Quý tộc và Viện Dân biểu.

Bất kể quyền hạn của Nghị viện đối với vương quyền, năm 1776, những nhà ái quốc Mỹ đã nổi dậy chống vua George III, lên án nhà vua là độc tài, chuyên chế. Tuy nhiên, sau khi giành độc lập từ tay người Anh, các nhà soạn thảo hiến pháp nhận thấy cần một người tựa như là một vị vua được bầu lên theo hiến pháp để điều hành chính quyền. Họ lập ra chức tổng thống có quyền hành lớn đến độ một số người công kích chức vị này là con đường dẫn đến sự chuyên quyền. Năm 1787, trong lá thư gửi John Adams, Jefferson than rằng vị lãnh đạo hành pháp do Hiến pháp dựng nên “tựa như ấn bản xấu của vua Ba Lan”.

George Washington, vị tổng thống đầu tiên của Mỹ, có thể ở cương vị đó suốt đời, vì ông được dân chúng mến mộ và hiến pháp chưa hạn chế số nhiệm kỳ tổng thống. Quyết định từ già chính trường của Washington, sau 2 nhiệm kỳ tổng thống, đã trấn an những người lo sợ quyền lực của vị lãnh đạo hành pháp sẽ trở nên tối thượng. Tuy nhiên, những bình phẩm về chế độ tổng thống lại nổi lên trong thời gian sau đó. Nhằm lập nên vị đứng đầu nhà nước đầy quyền uy để đối trọng với ngành lập pháp, các nhà lập quốc Hoa Kỳ đã rút ra các đặc điểm từ nền quân chủ lập hiến mà chính họ đã phản bác trước đó.

BIẾN ĐỘNG Ở PHÁP

Sự khác biệt giữa Cách mạng Mỹ và Cách mạng Pháp là Pháp không có gì tương tự như truyền thống nghị viện Anh. Năm 1789, khi ngân khố thâm thủng trầm trọng và xung đột xã hội ngày càng tăng, đẩy nước Pháp vào khủng hoảng, vua Louis XVI khôi phục Hội nghị các đẳng cấp. Trước đây, giai cấp tăng lữ và quý tộc chủ trì đại hội, nhưng trong cuộc khủng hoảng này, giai cấp thứ ba (bình dân) tham dự đông hơn và thống lĩnh đại hội. Họ ra sức biến đổi nước Pháp từ một nền quân chủ chuyên chế sang dân chủ. Đại hội đã đưa ra bản Tuyên ngôn nhân quyền và quyền công dân, trong đó có

Hình nhân tượng trưng cho sự Bình Đẳng đang cầm tấm bảng khắc bản Tuyên ngôn nhân quyền và quyền công dân được Hội nghị lập hiến Pháp thông qua vào đêm trước cuộc Cách mạng Pháp 1789.



câu “mọi người sinh ra đều bình đẳng”. Câu này phản ánh tư tưởng của các triết gia thời Ánh sáng, điển hình là Jean - Jacques Rousseau.

Sau đó, các đại biểu lại tỏ ra bất lực trong việc giải quyết bất đồng gay gắt giữa nhóm muốn bảo vệ chế độ cũ và nhóm muốn tân tạo xã hội. Bi kịch của Cách mạng Pháp không chỉ ở chỗ nó biến thành bạo động, xử trảm vua Louis XVI, hoàng hậu Marie Antoinette, và sát hại hàng ngàn người khác. Tệ hại hơn nữa là những biến động nảy sinh từ cuộc cách mạng này đã giúp củng cố sự độc tài chuyên chính của Napoléon Bonaparte và các hoàng đế kế vị. Gần như suốt thế kỷ 19 nước Pháp bị xâu xé giữa chế độ quân chủ và dân chủ. Qua nhiều cuộc cách mạng sau đó, nước Pháp mới trở thành một nước cộng hòa.

NGUỒN GỐC TỪ SỰ ĐỘC LẬP

Từ sau Cách mạng Mỹ và Cách mạng Pháp, lãnh tụ của nhiều quốc gia ra sức thiết lập nền cộng hòa, nhưng họ cũng thường xuyên phải đối mặt với những biến động như từng xảy ra sau cuộc Cách mạng Pháp. Điển hình là Mexico, sau khi

giành được độc lập từ Tây Ban Nha năm 1821, đất nước này dựng nên cộng hòa, nhưng các nguyên tắc của hiến pháp bị nhiều lãnh tụ đối lập gạt qua một bên hoặc vi phạm. Antonio López de Santa Anna, từng là nhà cải cách dân chủ, nhưng sau đó trở thành nhà độc tài.

Tại Châu Mỹ Latin, tình trạng bất ổn gây khốn đốn cho nhiều nước vừa được Tây Ban Nha trao trả độc lập. Simón Bolívar, người Venezuela, được xưng tụng là “Anh hùng giải phóng” vì đã có công giải phóng một vùng rộng lớn ở Nam Mỹ khỏi sự cai trị của Tây Ban Nha. Tuy nhiên, sau đó Bolívar hợp các xứ đã giải phóng thành một nước dưới quyền cai trị độc tài của ông. Bolívar ngăn chặn những người Venezuela phản kháng việc thành lập nước cộng hòa độc lập.

Duy trì nền tự do nhưng ngăn cấm sự đấu tranh của dân chúng là vấn đề tại nhiều quốc gia sau khi giành độc lập. Nội chiến ở Mỹ năm 1861 được xem như cuộc cách mạng lần thứ hai. Nhưng vấn đề mà các nhà lập quốc Hoa Kỳ chưa giải quyết xong, như tình trạng chiếm hữu nô lệ trong đất nước dân chủ, quyền của tiểu bang đối kháng với quyền của liên bang..., đã được giải quyết bằng máu.

ẢNH HƯỞNG CỦA CÔNG NGHỆ ĐỐI VỚI THẾ GIỚI

Sự tiến bộ kỹ thuật trong thế kỷ 18 và 19 đã làm thay đổi nhiều mặt trong đời sống con người. Động cơ và điện đã cải cách ngành giao thông vận tải và thông tin liên lạc, làm thế giới dường như nhỏ hẹp hơn. Cuối thế kỷ 18, thế giới vẫn lệ thuộc nhiều vào những chiếc thuyền chạy bằng sức gió, ngựa và đôi chân con người. Năm 1755, việc đi ngựa từ Bos Philadelphia tới Boston (320 km) phải mất một tuần. Những chuyến đi bằng xe ngựa băng ngang nước Mỹ phải mất vài tháng.

Suốt chiều dài lịch sử, sự truyền thông thường lệ thuộc vào người đưa tin. Khoảng năm 1734, kỵ sĩ thư tín (post riders) ở nước Anh chuyển thư từ tỉnh này sang tỉnh khác, và thường loan báo sự có mặt của mình bằng tiếng kèn trompet. Con tem đầu tiên, có tấm keo ở mặt sau để dán lên thư từ được phát hành năm 1840 ở Anh, in chân dung của Nữ hoàng Victoria. Qua hệ thống bưu chính mới này, dân Anh có thể gửi thư tới bất kỳ nơi nào trên đất nước, và tin rằng thư sẽ nhanh tới đó. Đây được xem như cuộc cách mạng trong ngành bưu chính.

Bưu chính Hoa Kỳ phát hành loại tem do chính phủ tài trợ vào năm 1847. Để nối liên lạc giữa hai miền Đông và Tây của Hợp chủng quốc non trẻ, năm 1860 hãng Pony Express bắt đầu chuyển thư từ ga cuối của tuyến đường sắt ở St. Joseph, bang Missouri, tới các nơi bên bờ Thái Bình Dương. Trước đó, thư từ giữa hai bờ Đông và Tây của nước Mỹ thường được vận chuyển bằng thuyền đi qua

eo biển Panama, nhưng với sự vận chuyển bằng những con ngựa khỏe và nhanh, thời gian đi của thư tín vốn từ 6 tuần bằng tàu biển chỉ còn 10 ngày bằng ngựa. Hoạt động được 18 tháng, Pony Express trở nên lỗi thời do sự ra đời của tuyến điện tín xuyên lục địa.

Khi các nhà máy ở thế kỷ 18 và 19 sản xuất nhiều hàng hóa hơn, sự vận chuyển cũng phát triển tương ứng. Tại Anh, hàng hóa được vận chuyển trên các toa xe lửa hoặc bằng xe ngựa. Việc xây dựng kênh búng phát vào cuối thế kỷ 18 và đầu thế kỷ 19. Kênh Erie ở New York dài 363 dặm, khai thông năm 1825 nối liền thành phố Buffalo bên hồ Erie với Albany bên sông Hudson. Nhưng sự vận chuyển trên kênh rất chậm.

ĐỘNG CƠ HƠI NƯỚC

Động cơ hơi nước của James Watt chế tạo năm 1769 rất cồng kềnh và sử dụng quá nhiều nhiên liệu. Năm 1800,

một người Anh tên là Richard Trevithick chế tạo máy hơi nước cao áp (high - pressure steam engine) có thể đẩy một cỗ xe có nhiều người. Năm 1804, ông đóng đầu máy xe lửa đầu tiên. Đầu máy được thiết kế chạy trên đường sắt, kéo được 10 tấn sắt, 70 người và 5 toa xe đi quãng đường dài 9,5 dặm với vận tốc khoảng 5 dặm/giờ.

Sáu mươi năm sau, một cuộc thi được tổ chức để chọn đầu máy hơi nước tối ưu cho tuyến đường sắt nối Liverpool và Manchester. Thắng cuộc là đầu máy Rocket của George và Robert Stephenson (người Anh). Nồi hơi dạng ống của đầu máy này đã tạo ra sức kéo làm tăng công suất của động cơ một cách đáng kể: Đầu máy Rocket đã kéo các toa xe chạy với vận tốc 14 dặm/giờ. Năm 1830, Anh có 60 dặm đường sắt. Khoảng năm 1870, châu Âu có 65.000 dặm đường sắt và Mỹ có 53.000 dặm, kể cả tuyến đường sắt xuyên lục địa, hoàn thành ở Promontory, bang Utah năm 1869.

Trong thế kỷ 19, động cơ hơi nước còn được dùng cho tàu thuyền, ban đầu cho thuyền chạy trên sông ở Mỹ, sau cho các thuyền chạy trên sông ở châu Âu. Khoảng thập niên 1830, tàu chạy bằng hơi nước qua lại trên Đại Tây Dương vận chuyển hành khách, thư từ, và hàng hóa giữa Mỹ và Anh. Cuối thế kỷ 19, máy hơi nước được dùng để đẩy các cỗ xe trên đường bộ.

Nhu cầu về các phương tiện vận chuyển nhỏ hơn và ít tốn kém hơn vẫn được đặt ra. Người Mỹ lần đầu đi xe đạp vào đầu thập niên 1880. Khi được thiết kế hoàn chỉnh với xích, bánh răng, phanh và đèn, xe đạp trở thành phương tiện đi lại được mọi người ưa chuộng. Giới đi xe đạp đã vận động thành công trong việc



Số công nhân xây dựng tuyến đường sắt xuyên lục địa của Mỹ hồi giữa thế kỷ 19 lên tới hàng ngàn người; trong đó có cả người da đỏ châu Mỹ, và di dân từ Mexico, Ireland, và Trung Quốc.

kêu gọi chính quyền làm những con đường lát gạch, cấm biển hiệu giao thông và lập bản đồ đường bộ để việc đi lại bằng xe đạp an toàn hơn.

Sự phát minh động cơ đốt trong đã thực sự cách mạng hóa phương tiện đi lại. Năm 1805, điều được đề cập trong lý thuyết là sự bùng nổ nhiên liệu (fuel exploding) trong xilanh, có thể đẩy pít tông và tạo ra cơ năng. Vào thập niên 1860, các động cơ đều đốt một hỗn hợp gồm khí, than và không khí nén trong xilanh trước khi được kích bằng tia lửa. Năm 1883, kỹ sư người Đức tên là Gottlieb Daimler chế tạo loại máy phun

dầu nhẹ dạng hơi (vaporized light oil) vào xilanh để truyền động trực khuỷu. Hai năm sau, máy của ông làm vận hành xe hơi, và kỷ nguyên xe hơi ra đời.

Năm 1892, kỹ sư người Đức là Rudolf Diesel phát triển loại động cơ tạo được sức nén lớn, nhiên liệu được đốt cháy trong động cơ mà không cần tia lửa. Động cơ diesel nhanh chóng thay thế máy hơi nước trên tàu thuyền và trong xưởng máy.

THÔNG TIN LIÊN LẠC

Gửi nhanh loại hàng hóa vô hình (tin tức) cũng quan trọng như vận chuyển hàng hóa hữu hình. Cuối thế kỷ 18, Claude Chappe, kỹ sư người Pháp, sáng chế cách truyền tin bằng ký hiệu. Người truyền thông tin leo lên tháp cao nhưng vẫn trong tầm nhìn của những người khác rồi phất hai cánh tay theo những ký hiệu đã quy định để gửi tin.

Thập niên 1830, các nhà phát minh khám phá phương cách gửi tín hiệu bằng điện. Giá trị của bản tin truyền đi với tốc độ cao được chứng minh ở Anh quốc hồi thập niên 1840, khi một người bị truy nã về tội sát nhân ở tỉnh Slough đã lên xe lửa đi London. Máy điện tín do W.E. Cooke và Charles Wheatstone chế tạo đã truyền bản mô tả nhân dạng của kẻ bị truy nã cho giới chức London và kẻ

sát nhân đã bị bắt khi đặt chân xuống nhà ga Paddington.

Một người Mỹ tên là Samuel F.B. Morse sáng chế hệ thống điện tín thuận tiện hơn, bao gồm bộ mã để chuyển các mẫu tự và chữ thành tín hiệu điện. Năm 1844, Morse gửi điện báo đầu tiên vồn vện có mấy chữ "What hath God wrought!" từ thủ đô Washington tới Baltimore, bang Maryland.

Đường dây điện tín gửi được mỗi lần một bản tin. Nhiều nhà phát minh lao vào cuộc sáng chế hệ thống máy có thể chuyển đồng thời nhiều bản tin. Năm 1876, Alexander Graham Bell, nhà phát minh người Mỹ, sáng chế máy điện thoại; chẳng bao lâu sau, đường dây điện thoại lan tỏa khắp nước Mỹ và châu Âu. Sự thông tin vô tuyến khởi sự khi nhà vật lý người Ý tên là Guglielmo Marconi hoàn thiện chiếc máy vô tuyến. Tín hiệu vô tuyến xuyên lục địa đầu tiên được gửi và nhận giữa Anh và Newfoundland năm 1901.

Chuyến đi xuyên nước Mỹ hoặc tin khẩn gửi từ Mỹ sang châu Âu không còn phải mất nhiều tuần nữa. Cuối thế kỷ 20, từ Philadelphia tới Boston chỉ mất 7 giờ đi xe hơi, hoặc 1 tiếng rưỡi đi máy bay. Âm thanh và hình ảnh được truyền đi với vận tốc điện tử. Không biết tốt đẹp hơn hay tệ hại hơn, nhưng một thực tế là thế giới trở nên nhỏ hơn và nhanh hơn.

SỰ TÌM KIẾM TRẬT TỰ THẾ GIỚI

Các thể hệ sống trong thế kỷ 20 đã chứng kiến hai cuộc chiến tranh thế giới khốc liệt, và lo sợ cuộc chiến thứ ba sẽ xảy ra. Những cảm nghiệm này đã đưa tới sự thành lập Hội Quốc liên hoạt động được 20 năm, và tổ chức tiếp nối là Liên hợp quốc. Trật tự thế giới mà hai tổ chức này nỗ lực tạo dựng là một mục đích đã nảy sinh từ thời xa xưa nhưng thật khó đạt được. Người La Mã cổ đại ra sức áp đặt cái gọi là hòa bình La Mã, nhưng nền hòa bình này không lâu bền và không mang tính toàn cầu.

Các tỉnh phản kháng bên trong Đế quốc La Mã, những bộ tộc hiếu chiến nơi biên địa phá tan sự thanh bình và những hy vọng là một cường quốc đơn độc có thể tạo yên bình cho một vùng rộng lớn. Con người không thể tưởng tượng một cường quốc nào đủ uy lực để tạo dựng an ninh trật tự cho cả hành tinh cho đến mãi thế kỷ 19, khi các nước châu Âu bắt đầu thiết lập những đế chế mang tính toàn cầu. Tuy nhiên, sự thống trị của một số cường quốc đối với các vùng rộng lớn trên thế giới lại có nguy cơ gây rối loạn hơn là ổn định. Các đế chế mới hình thành như Đức tranh giành với những đế chế có từ lâu như Pháp và Anh. Các đế quốc hãn có thể chi phối thế giới, nhưng làm như thế liệu họ có kiểm chế được tham vọng của chính họ, những tham vọng đã đẩy thế giới vào chiến tranh đẫm máu?

Tiềm năng hủy diệt đối thủ của các cường quốc được thể hiện qua cuộc Chiến tranh thế giới lần I. Hàng triệu người chết, nhiều vùng ở châu Âu và Trung Đông rơi vào cảnh hỗn loạn sau

cuộc chiến. Các nhà ngoại giao họp tại Hội nghị hòa bình Paris năm 1919 tìm cách tránh tái diễn cảnh tắm máu trong tương lai. Một số người tham gia hội nghị là những người thực tiễn, họ hoài nghi về khả năng xuất hiện một nền hòa bình lâu dài cho thế giới. Một số khác là những người lý tưởng chủ nghĩa, họ ra sức chấm dứt chiến tranh và tìm kiếm sự khởi đầu mới cho nhân loại. Harold Nicolson, nhà ngoại giao Anh, kêu gọi: "Chúng ta cùng nhau hoạch định không phải một nền hòa bình nhất thời mà là một nền hòa bình trường cửu... chúng ta hướng đến việc thực hiện những điều cao quý và bền lâu".

MỘT TỔ CHỨC KHÔNG QUYỀN LỰC

Năm 1917, tổng thống Mỹ Woodrow Wilson miễn cưỡng quyết định tham chiến bên phe Anh - Pháp. Động thái này góp phần đẩy nước Đức đến chỗ bại trận. Wilson ôm ấp những mục đích đầy lý tưởng, ông kêu gọi thành lập Hội Quốc liên để ngăn chặn những xung

đột trong tương lai. Ông nói: "... cần thành lập một tổ chức chung kết hợp mọi quốc gia theo một thỏa ước đặc biệt nhằm đem lại sự bảo đảm về độc lập chính trị và sự vẹn toàn lãnh thổ cho cả nước lớn lẫn nước nhỏ".

Trở trêu thay, Hội Quốc liên lại bị chống đối nhiều nhất ở châu Âu, nơi mà lịch sử lâu đời của các thể chế chính trị và hận thù khiến cho những mục đích của Hội Quốc liên khó được chấp nhận. Tại Mỹ, Hội Quốc liên cũng không giành được sự ủng hộ vì những nhà làm luật thuộc phe bảo thủ lo ngại tổ chức này sẽ lấn át chủ quyền quốc gia. Thiếu sự tham gia của Mỹ cùng các biện pháp áp đặt ảnh hưởng cần thiết, Hội Quốc liên đành bất lực trước việc Đức, Ý và Nhật vi phạm hiến chương của hội trong thập niên

1930. Sự vi phạm này là tiền đề cho cuộc Chiến tranh thế giới lần II.

Cuối Chiến tranh thế giới lần II, Đồng Minh nỗ lực thành lập một tổ chức quốc tế, đồng thời rút kinh nghiệm từ sự thất bại của Hội Quốc liên. Từ bỏ chủ thuyết biệt lập, Mỹ gia nhập tổ chức Liên hợp quốc mới thành lập này và cho đặt trụ sở chính tại New York. Khác hẳn với tổ chức tiền thân, Liên hợp quốc được sự đồng thuận của các cường quốc về vấn đề điều động lực lượng riêng của tổ chức dưới danh nghĩa là lực lượng gìn giữ hòa bình, và cho phép các nước thành viên sử dụng binh lực để chống ngoại xâm.

Chiến tranh lạnh gây chia rẽ trong hàng ngũ các nước thành viên Liên hợp quốc. Năm 1950, chiến tranh ở bán đảo Triều Tiên bùng nổ. Hội đồng Bảo an Liên



Lực lượng gìn giữ hòa bình của Liên hợp quốc tuần tra Sarajevo năm 1994, sau khi sự tan rã Liên bang Nam Tư châm ngòi cho cuộc chiến khốc liệt giữa các nhóm sắc tộc trong vùng.

hợp quốc, cơ quan đảm trách duy trì hòa bình và an ninh thế giới, cho phép Mỹ dùng binh lực giúp Nam Triều Tiên chống lại Bắc Triều Tiên. Cộng hòa Nhân dân Trung Quốc và Liên Xô công kích quyết định này, nhưng cả hai nước này đều không có đại diện trong Hội đồng Bảo an. Mỹ và đồng minh chiến đấu ở Triều Tiên dưới danh nghĩa của Liên hợp quốc, nhưng thế giới Cộng sản chống lại sự can thiệp này. Quân đội Trung Quốc đã đối đầu với lực lượng của Liên hợp quốc ở Triều Tiên. Sự kiện này cho thấy hòa bình thế giới vẫn chỉ là điều mong ước.

THẾ GIỚI BƯỚC VÀO THẾ KỶ 21

Năm 1971, khi Hoa Kỳ bỏ chính sách đối nghịch, Trung Quốc trở thành thành viên thường trực của Hội đồng Bảo an. Sự sụp đổ của Liên bang Xô Viết vào cuối thập niên 1980 đã dẫn tới sự hợp tác ngày càng tăng giữa Đông và Tây. Năm 1990, Iraq xâm chiếm Kuwait, Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc chấp thuận

việc dùng vũ lực để đánh trả, và Hoa Kỳ lãnh đạo lực lượng đồng minh đánh đuổi quân Iraq ra khỏi Kuwait.

Cuộc chiến vùng Vịnh lần thứ nhất được sự ủng hộ của quốc tế, nhưng sự đồng thuận không dành cho kế hoạch của Hoa Kỳ tấn công Iraq năm 2003. Các thanh tra của Liên hợp quốc không tìm thấy bằng chứng về vũ khí hủy diệt hàng loạt ở Iraq nên Hội đồng Bảo an không chấp thuận kế hoạch của Mỹ và Anh nhằm tấn công Iraq và lật đổ người đứng đầu của nước này là Saddam Hussein. Sự tranh luận về cuộc chiến đã gây nên hiểm khích dân tộc giữa một bên là Anh và Mỹ, còn bên kia là Pháp và Đức. Sau cùng, Mỹ không thể tách khỏi Liên hợp quốc, cũng không thể khẳng định hành động đơn phương nhằm áp đặt nền hòa bình Mỹ, Liên hợp quốc vẫn là một diễn đàn trọng yếu. Những bài học lịch sử cho thấy bất kỳ nước nào hoặc liên minh nào tìm cách tạo dựng trật tự thế giới đều phải có sự hợp tác, không chỉ của một vài cường quốc, mà của tất cả các nước trên thế giới.



Một quần thể đá ở Đồng bằng Salisbury, Anh, thời kỳ đồ đồng

THẾ GIỚI CỔ ĐẠI

Thời tiền sử - 500 TCN

Trái qua hàng triệu năm, con người tiến hóa từ một loài luôn lo sợ quyền lực của thiên nhiên thành một loài chế ngự được môi trường và tự định đoạt số phận của mình. Con người cổ đại đã học cách sử dụng công cụ, khí giới và lửa để nâng cao kỹ năng săn bắt, hái lượm và bành trướng sang những vùng đất mới. Cách đây khoảng 10.000 năm, con người bắt đầu thuần hóa nhiều loài động thực vật hoang dã, và sống định cư thành làng mạc. Những nền văn minh cổ đại vươn dậy cách đây khoảng 5.000 năm ở vùng Lưỡng Hà và thung lũng sông Nile, khi cư dân làng mạc đã biết dùng kỹ thuật dẫn nước tưới ruộng để tăng sản lượng cây trồng trên các cánh đồng thường ngập lụt nhưng rất màu mỡ kết hợp với nhau thành những xã hội. Sự phát triển chữ viết

là một dấu ấn quan trọng của văn minh nhân loại, cùng với sự hình thành đô thị và sự vươn dậy của các thành bang, vương quốc và đế chế hùng mạnh. Năm 2000 TCN, nhiều nền văn minh phát sinh tại những vùng đất phì nhiêu khác trên thế giới như thung lũng sông Indus ở Pakistan ngày nay, thung lũng sông Hoàng Hà ở Trung Quốc. Ở Địa Trung Hải, những xã hội phức hợp hình thành và trở nên hùng mạnh nhờ mậu dịch và chính sách thuộc địa hóa. Khoảng 3000 năm trước đây, nền văn minh hình thành tại các xứ châu Mỹ dưới hình thức những trung tâm thờ phụng thần linh, nơi lãnh tụ nắm giữ vai trò thượng đế hoặc thần nhân cai trị dân chúng. Rất nhiều nền văn minh đầu tiên trên thế giới dưới quyền cai trị của các vua chúa tự xưng mình là con cháu của thần linh.

• Khoảng
100.000 TCN

Con người hiện đại (Homo sapiens) bắt đầu tỏa đi khắp thế giới.

• Khoảng 10.000
TCN

Con người thuần hóa động vật và thực vật, và định cư trong các làng mạc.

• Khoảng 5.000
TCN

Dân làng vùng Lưỡng Hà đã biết cách xây dựng hệ thống thủy lợi.

• Khoảng 3.500
TCN

Sự dư thừa sản phẩm nông nghiệp góp phần phát triển các tỉnh ở Ai Cập và đô thị vùng Lưỡng Hà.

• Khoảng 3000
TCN

Nhiều đô thị hùng mạnh vươn dậy ở vùng Lưỡng Hà, và một vương quốc hình thành ở Ai Cập.



Hình ngựa vẽ trên vách hang động Chauvet ở Đông Nam nước Pháp phản ánh mối ràng buộc lâu đời giữa con người và loài vật.

▪ Khoảng 2550 TCN Các Kim tự tháp được xây ở Ai Cập, và nhiều đô thị hình thành ở thung lũng sông Indus.	▪ Khoảng 2200 TCN Các nền văn minh trên đảo Crete vùng Địa Trung Hải và dọc thung lũng sông Hoàng Hà ở Trung Quốc.	▪ Khoảng 1500 TCN Bắt đầu Thời kỳ Đồ sắt.	▪ Khoảng 1000 TCN Xứ Phoenicia lập các thuộc địa quanh Địa Trung Hải, và nền văn minh Olméc phát triển cao độ ở Mesoamerica (vùng Trung Mỹ tiền Columbus).	▪ Khoảng 500 TCN Xuất hiện các thành bang Hy Lạp và thuộc địa của nó ở Địa Trung Hải; nền văn minh Ấn Độ phát sinh ở thung lũng sông Hằng.
--	--	---	--	--

SỰ TIẾN HÓA CỦA CON NGƯỜI & SỰ DI TRÚ ĐẦU TIÊN

TIỀN SỬ - 3.000 TCN

Trước khi tỏa đi khắp thế giới và thống trị hành tinh này, con người đã trải qua quá trình tiến hóa lâu dài ở châu Phi. Nhiều nghi vấn vẫn chưa có lời giải thỏa đáng, nhưng các nhà khoa học đã tái tạo tiến trình cơ bản của sự tiến hóa con người qua việc nghiên cứu xương của Hominid – người vượn (hay người tối cổ - họ Người, gồm con người và các loài tương cận có khả năng đi thẳng).

Hominid đầu tiên tiến hóa từ loài khỉ không đuôi ở Đông Phi cách đây hơn 4 triệu năm. Loài khỉ này vẫn di chuyển trên 4 chi và giỏi leo dây. Tuy nhiên, những biến đổi về địa chất và khí hậu của vùng này đã thu hẹp rừng cây và phát triển đồng cỏ. Sự phát triển này tạo thuận lợi cho sự tiến hóa của loài linh trưởng vốn đã có thể đứng thẳng, giờ lại có thể nhìn bao quát đồng cỏ và đi xa hơn bằng đôi chân của mình để tìm thức ăn rồi cầm trên tay mang về.

Hominid đầu tiên chưa đứng thẳng hoàn toàn như người hiện đại và có ngoại hình giống loài khỉ không đuôi nhiều hơn, thể hiện ở trán lồi, mũi tẹt và răng lớn. Sọ của Hominid lớn bằng sọ của loài tinh tinh, tức khoảng 1/3 kích cỡ sọ của con người hiện đại. Hominid thông tin cho nhau bằng điệu bộ và tiếng hú. Cánh tay dài và bàn tay khum giúp Hominid dễ dàng trèo cây hái trái. Hominid sống ở những nơi nhiều cây cối để có chỗ ẩn náu an toàn trong khi một số loài khác

tìm thức ăn nơi thoáng đãng trở thành con mồi của các loài ăn thịt.

Năm 1974, các nhà khoa học tìm được bộ xương Hominid nữ trưởng thành ở Ethiopia, và họ đặt tên là Lucy. Sau khi

Đấu chân của Hominid cách nay 3,6 triệu năm in trên bụi tro núi lửa và sau đó rắn lại nơi bình nguyên Laetoli của Tanzania. Đi trên hai chân là điểm phân biệt những Hominid đầu tiên với khỉ không đuôi.



khảo sát tường tận, giới khoa học cho biết Lucy có tuổi khoảng 3 triệu năm, cao 1,2 mét.

Đi thẳng giúp Hominid có thể phát hiện mối hiểm nguy từ xa. Khi bị đe dọa, Hominid biết hươu gậy hoặc ném đá để chống trả. Hominid sống bằng cách hái lượm rau, quả, hạt; đôi khi cũng ăn cả xác động vật.

RỜI KHỎI CHÂU PHI

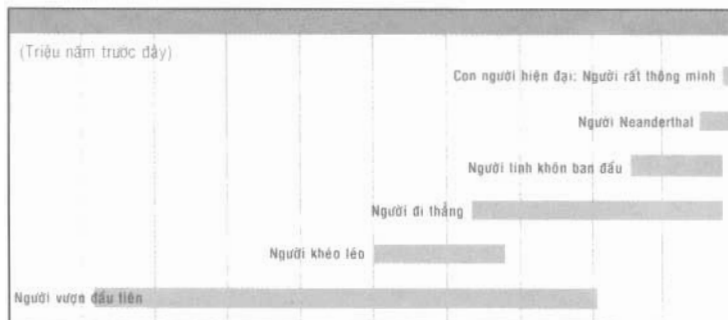
Sự tiến hóa của loài người bước vào giai đoạn mới với sự xuất hiện của Homo habilis (Người khéo léo) cách đây khoảng 2,5 triệu năm. Homo habilis có sọ lớn bằng nửa sọ của người hiện nay và biết chế tác công cụ. Họ ghè nhỏ đá tạo thành các lưỡi sắc bén để xẻ thịt các con thú lớn sau khi săn được. Tại một vùng thuộc Tanzania, người ta tìm thấy dấu vết nơi trú ngụ bằng đá xếp lên nhau của một nhóm Homo habilis để tránh những cơn gió. Đây là dấu hiệu cho thấy con người dần dần biết cách tạo dựng môi trường sống của mình sao cho họ dễ dàng di chuyển và chiếm cứ những vùng khó sinh sống đối với hominid trước đó.

Khả năng này được hoàn thiện suốt giai đoạn kế tiếp trong quá trình tiến hóa. Hệ quả là sự xuất hiện loài có sọ lớn và được gọi là Homo erectus (Người

đi thẳng). Khả năng di chuyển và thích ứng với môi trường mới đã giúp Homo erectus tỏa lan ra khỏi châu Phi đến Trung Đông, châu Á và châu Âu. Họ có thể sống bất cứ nơi đâu nhờ biết cách làm nhà và là những người săn bắt thiện nghệ, có công cụ tinh xảo, thân hình lớn hơn các loài tiền thân. Sau đó, họ còn biết tận dụng lửa để nấu ăn và sưởi ấm. Điều này giúp họ thích ứng được với khí hậu lạnh.

Homo erectus biết dùng lửa và lấy lửa từ những đám cháy rừng. Họ chưa biết cách tạo ra lửa. Hậu duệ của Homo erectus mới thành thạo cách tạo lửa, họ có sọ lớn hơn và được gọi là Homo sapiens (Người tinh khôn hoặc Người hiện đại). Các nhà sinh học phân tử đưa ra luận thuyết là Homo sapien cổ tiến hóa từ Homo erectus ở châu Phi cách nay 100.000 năm. Sau đó, Homo sapiens lan ra các vùng khác thuộc Cựu Thế Giới.

Quần thể Homo sapiens ban đầu được nhiều học giả chuyên ngành biết đến là người Neandertals, đặt theo tên hang động Neandertals ở Đức, nơi tìm ra hóa thạch Neandertals năm 1856. Neandertals dường như tiến hóa từ Homo sapiens trước đó ở châu Âu và vùng Á - Âu, người Neandertals sống được ở miền khí hậu lạnh của châu Âu bằng cách săn voi ma mút (khổng tượng) và nhiều loại



Sự tiến hóa của loài người không xảy ra theo đường thẳng; Hominid (người vượn) đầu tiên vẫn tồn tại khi có sự xuất hiện của loài tiến hóa từ nó là Homo habilis.

NHỮNG NIÊN ĐẠI ĐÁNG LƯU Ý

▪ Khoảng 4,4 triệu TCN

Hominid (người vượn) đầu tiên ở Đông Phi.

▪ Khoảng 3,5 triệu TCN

Hominid "Lucy" chết ở Ethiopia. Sau này các nhà khoa học tìm thấy xương nguyên vẹn của Lucy tại đó.

▪ Khoảng 2,5 triệu TCN

Homo habilis (Người khéo léo) tiến hóa từ hominid ở châu Phi.

▪ Khoảng 2 triệu TCN

Khởi đầu Kỷ nguyên Băng Hà.

▪ Khoảng 1,8 triệu TCN

Homo erectus (Người đi thẳng) rời châu Phi sang châu Á rồi đến châu Âu.

▪ Khoảng 1,6 triệu TCN

Bằng chứng đầu tiên về việc con người dùng lửa ở châu Phi.

▪ Khoảng 300.000 TCN

Xuất hiện dạng người có đặc điểm của Homo erectus và Homo sapiens (Người tinh khôn). Con người này được gọi là người thông minh cổ, và có thể là tổ tiên của người Neanderthal.

▪ Khoảng 100.000 TCN

Homo sapiens (Người tinh khôn hoặc Người hiện đại) sống ở châu Phi và bắt đầu di cư sang nhiều nơi khác trên thế giới.

▪ Khoảng 30.000 TCN

Người Neanderthal không còn tồn tại; người Homo sapiens tiếp tục tỏa ra khắp trái đất.

▪ Khoảng 20.000 TCN

Kỷ nguyên Băng Hà lên tới cực điểm. Dải đất nối liền Siberia và Bắc Mỹ lộ ra.

▪ Khoảng 10.000 TCN

Kỷ nguyên Băng hà kết thúc, trái đất ấm trở lại mở ra giai đoạn phát triển canh nông và các xã hội phức hợp.

thú lớn khác rồi lấy da của chúng làm quần áo.

Sọ của người Neandertals có kích cỡ bằng sọ của người hiện đại, nhưng Neandertals chưa phát triển ngôn ngữ và các tập tính xã hội liên quan đến ngôn ngữ. Sự thiếu hụt này khiến người Neandertals không ganh đua nổi với người Homo sapiens, giống người đã có ngôn ngữ, đến châu Âu khoảng 40.000 năm trước đây. Người Neandertals dần tiêu vong hoặc hòa nhập vào quần thể Homo sapiens vượt trội (khoảng 32.000 năm trước đây).

HƯỞNG LỢI TỪ KỶ NGUYÊN BĂNG HÀ

Bi kịch tiến hóa loài người phát sinh theo bối cảnh lạnh giá của Kỷ nguyên Băng Hà. Kỷ nguyên này bắt đầu cách nay 2



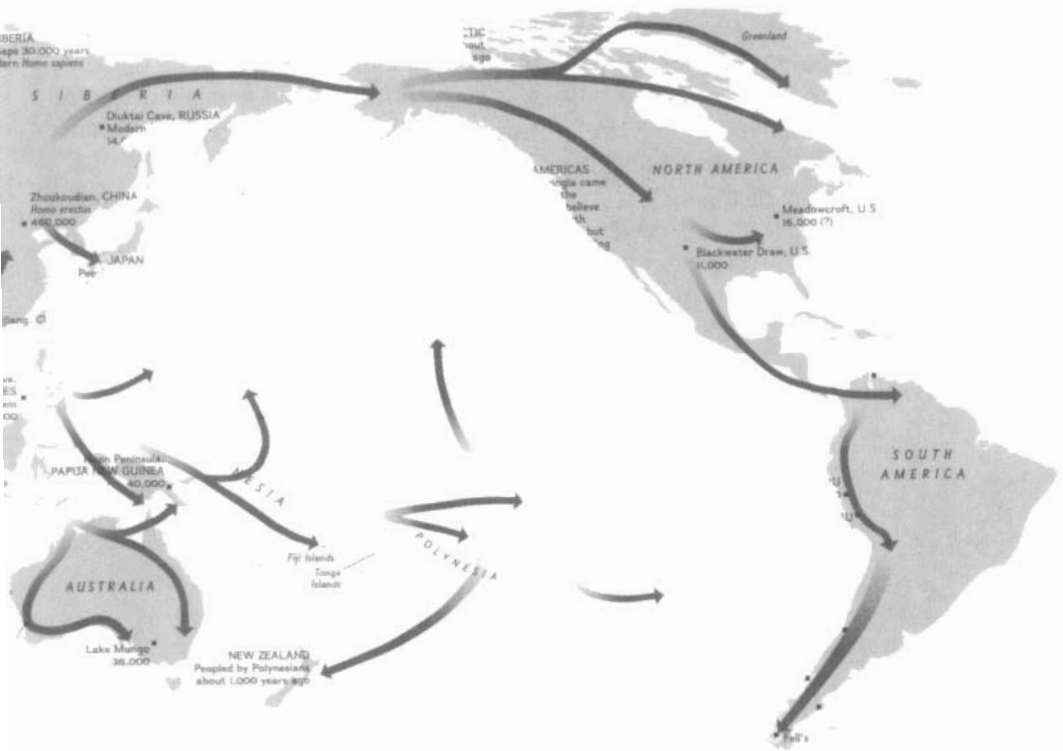
triệu năm, và lên tới cực điểm không lâu sau khi người Neanderthal không còn hiện hữu. May thay, lúc đó con người đã tiến hóa cao độ nên những điều kiện đưa đến nhiều thảm họa cho loài ít thích ứng hơn lại đem đến cho họ vô số cơ hội mới.

Kỷ nguyên Băng Hà được đánh dấu bằng những giai đoạn cực lạnh xen kẽ với thời kỳ dịu hơn. Khi trái đất trong giai đoạn cực lạnh, một lượng lớn nước bị đóng băng, mực nước biển thấp xuống hàng chục mét. Hệ quả là những vùng nước nhỏ giữa các lục địa bị khô cạn và trở thành cầu nối hai bờ đất liền mà con người có thể đi bộ qua. Điển hình là eo biển Anh, vùng này từng khô cạn rồi lại ngập nước khi nhiệt độ trái đất tăng lên, cách ly những người từ châu Âu lục địa băng qua vùng đất này là nước Anh.

Nước biển hạ thấp còn cho phép con người di cư từ Đông Nam Á sang châu Úc. Dải đất nối hai bờ lục địa này hẳn đã lộ ra vào thời đó, hoặc người ta băng qua những eo biển hẹp bằng bè và đến được châu Úc khoảng 50.000 năm trước đây.

Sự di trú xa nhất vào thời kỳ mực nước biển hạ xuống trong Kỷ nguyên Băng Hà diễn ra khi những người săn bắt Á – Âu tìm mỗi băng qua dải đất nối liền Siberia với Bắc Mỹ. Cầu nối này được gọi tên là Beringia. Thời điểm khởi đầu sự di trú này vẫn còn là vấn đề tranh cãi, nhưng chắc chắn nhóm săn bắt này đã thực

Từ châu Phi, con người tỏa ra khắp trái đất. Niên đại ghi trong bản đồ dưới đây là thời điểm con người lần đầu tiên đặt chân tới miền đó.



hiện cuộc hành trình khi đáy eo biển Bering lộ ra cách nay khoảng 14.000 năm.

Tiếp đó, con người di chuyển xuống phía nam, tiến sâu vào lục địa này khi khí hậu ấm hơn, băng đá bao phủ Bắc Mỹ tan chảy mở ra những con đường dẫn tới Trung và Nam Mỹ. Vài nơi sinh sống xa xưa của con người ở Nam Mỹ cho thấy sự di trú từ Siberia tới đây hẳn đã xảy ra vào giai đoạn cực điểm của Kỷ nguyên Băng Hà, cách nay khoảng 20.000 năm.

Kỷ nguyên Băng Hà không chỉ mở ra những con đường dẫn đến các lục địa mới mà còn tạo ra nhiều điều kiện và thách thức mới, buộc con người phải phát triển về xã hội và văn hóa. Sự săn bắt khổng tượng và các loài thú lớn, từng gia tăng mạnh trong Kỷ nguyên Băng Hà, đòi hỏi sự hợp lực tích cực và tăng cường quan hệ xã hội. Tập quán chôn cất người chết cùng với khí giới, công cụ và thực phẩm trở nên phổ biến vào giai đoạn cuối Kỷ nguyên Băng Hà, điều này cho thấy con người thời đó đã tin có kiếp sau.

Sự chấm dứt kỷ nguyên Băng Hà (cách nay chừng 10.000 năm) không đánh dấu kết thúc sự di trú của con người hoặc sự phát triển xã hội. Nhiều

đảo ở Thái Bình Dương vẫn chưa có người cư ngụ. Người Polynesia mới đi thuyền tới những đảo này trong vòng 2.000 năm qua. Tuy nhiên, trước đó con người ở các nơi khác đã định cư và tận dụng khí hậu dịu hơn để phát triển, mở đầu thời kỳ chuyển tiếp từ săn bắt, hái lượm sang định canh định cư. Các phổ thị thời Đồ Đá Mới, nơi cư dân đã áp dụng nhiều phương thức canh tác và thuần dưỡng loài vật, hình thành vùng Bán Nguyệt phì nhiêu (Fertile Crescent) cách nay khoảng 8000 năm. Đây là vùng đất màu mỡ từ duyên hải phía đông nam của Địa Trung Hải vòng theo sa mạc thuộc Syria. Tại thành Jericho, cư dân xây tường lũy bảo vệ; tường này đã trở thành truyền thuyết. Catal Hüyük (ở Thổ Nhĩ Kỳ ngày nay) là khu chợ luôn bán đồng và vỏ chai.

Sự chuyển sang lối sống định canh định cư đạt tới đỉnh cao vào năm 3000 TCN. Sự dư thừa sản phẩm nông nghiệp góp phần phát triển văn minh ở vùng Bán Nguyệt phì nhiêu. Cùng với sự vươn lên của văn minh là sự phát triển chữ viết. Con người bước vào bình minh của lịch sử thành văn.

VĂN MINH LƯƠNG HÀ

3500 TCN - 500 TCN

Nền văn minh này xuất phát ở mạn nam Lương Hà, gần vịnh Ba Tư, nơi sông Tigris và sông Euphrates hợp lưu hình thành một bình nguyên trũng cực kỳ màu mỡ. Miền đất trù phú này là nơi sinh sống của dân Sumer, những người tạo lập thành thị đầu tiên trên thế giới.

Nền văn minh của người Sumer vươn lên khi họ bắt đầu hợp lực để nâng cao sản lượng nông nghiệp. Đất đai rất màu mỡ, nhưng sau sự ngập lụt vào mùa xuân, ruộng đồng lại khô hạn do mùa hè rất ít mưa. Nông dân ở Sumer phải đào kênh để dẫn nước sông vào đất trồng. Việc tạo dựng và duy trì hệ thống dẫn nước tưới đòi hỏi sự điều hành thống nhất và sức lao động của nhiều người.

Trong số những lãnh đạo đầu tiên của xã hội Sumer có các vị tư tế, họ giữ vai trò trung gian giữa dân chúng và thần linh. Dân Sumer thành kính cúng tế các thần linh để cảm tạ sự trù phú mà thần linh đã ban cho họ, đồng thời khẩn cầu thần linh đừng gieo rắc tai họa và lụt lội tàn phá hoa màu. Các công trình thủy lợi đã giúp dân Sumer có dự lương thực để cung cấp cho bậc tư tế và những người

Dân Assyria yêu thích thể thao. Diềm mũ cột này ở Nineveh minh họa điều đó. Nineveh là kinh đô của đế chế Assyria dưới triều đế vương Sennacherib (704 - 681 TCN); trước đó kinh đô là Dur Sharrukin.



THỦ LĨNH NĂM QUYỀN LÃNH ĐẠO



Đại Ziggurat ở thành Ur được xây bằng gạch mộc phơi khô, và được dành để thờ thần Nanna (thần mặt trăng). Tượng thần đặt trên đỉnh đền thờ, các tư tế lo việc lau chùi, mặc áo quần cho tượng và cúng tế.

không trực tiếp sản xuất. Lương thực dư thừa được trữ trong các đền thờ, và do các vị tư tế giữ gìn, phân phát hoặc trao đổi. Để ghi chép số lượng lương thực nhập kho hoặc trao đổi, dân Sumer dùng hình vẽ các vật thông dụng, chẳng hạn bó lúa, đầu bò, cừu... Loại ký tự này được gọi là chữ tượng hình. Theo thời gian, kiểu chữ viết này trở thành kiểu chữ hình nêm (cuneiform) được khắc trên đất sét bằng que nhọn (gọi là bút trâm).

Đền thờ của người Sumer thường có nhiều bậc, bậc trên hẹp hơn bậc dưới, kiểu đền thờ này được gọi là ziggurat. Thành thị phát triển quanh các ziggurat. Giới tư tế có ảnh hưởng rất mạnh đối với dân chúng, ngoài quyền phân phối và trao đổi phần lương thực dư thừa, các tư tế còn sở hữu đất đai và cai quản nhóm người phục vụ đền thờ, bao gồm các đầu bếp, thợ dệt và nhạc công.

Các vị tư tế không phải là nhân vật nắm quyền độc tôn trong các thành thị đang vươn lên, lãnh tụ của những dòng họ giàu có lập ra hội đồng kỳ lão. Trong các thời kỳ xáo trộn, hội đồng kỳ lão sẽ cử ra một *lugal* hoặc *ensi* (thủ lĩnh). Khoảng năm 3000 TCN, các thành thị của người Sumer nhanh chóng phát triển thành những thị quốc và thống lĩnh các làng mạc lân cận, bảo đảm nguồn lương thực luôn đầy đủ cho xứ sở. Sự bành trướng này đẩy các thị quốc kề cận vào cuộc chiến tranh giành đất đai và nguồn nước. Thủ lĩnh lãnh đạo thị quốc chiến đấu chống đối thủ và giành thắng lợi sẽ trở thành vua. Kế đó, các vua gia tăng quyền hành bằng cách xây cung điện gần đền thờ và tự nhận là được sự hỗ trợ của bậc tư tế và thần linh.

Hùng mạnh nhất trong các thị quốc thời bấy giờ là Ur và Uruk. Ur nằm bên bờ vịnh Ba Tư và thu lợi từ việc buôn bán bằng đường biển với các xứ văn minh phương Đông. Thị quốc Ur có thành lũy bao quanh bằng đất nung với hơn 30.000 cư dân, một số dân khá lớn trong thời cổ đại. Thị quốc Uruk có hơn 50.000 dân. Gần trung tâm của Ur có một đền thờ rất cao dành để thờ thần mặt trăng Nanna.

Vua chúa thị quốc Ur tin rằng họ có thần tính và trông đợi một kiếp sau huy hoàng. Trong hàng loạt khu mộ hoàng gia khoảng năm 2500 TCN, người chết được an táng với nhiều đồ vật sang trọng như thuyền mô hình làm bằng đồng và bạc, tượng các con lợn rừng bằng ngà, những cây sáo rất đẹp và tinh xảo, và cả mô hình những cỗ xe do bò kéo. Trong nghi lễ an táng, nam nữ hầu cận vua bị buộc phải chết để theo hầu vua ở kiếp sau.

Đó là cái giá mà dân Sumer và nhiều

NHỮNG NIÊN ĐẠI ĐÁNG LƯU Ý

▪ 3500 TCN

Người Sumer tạo lập xã hội phức hợp với nét đặc trưng là các khu đô thị hình thành quanh đền thờ do những vị tư tế cai quản.

▪ 3300 TCN

Người Sumer phát triển chữ viết.

▪ 2900 TCN

Các thị quốc hùng mạnh dưới quyền cai trị của những vương triều vươn lên ở Sumer.

▪ 2500 TCN

Khi băng hà, vua chúa thành Ur được chôn chung với nhiều đồ vật quý giá và cả những người hầu cận.

▪ 2334 TCN

Vua Sargon xứ Akkad chiếm Summer và thiết lập đế chế vùng Lưỡng Hà.

▪ 1792 TCN

Hammurabi nắm quyền ở Babylon rồi bành trướng vương thổ thành đế chế Babylon đầu tiên. Ông soạn ra bộ luật nổi tiếng mang tên Bộ Luật Hammurapi.

▪ 1595 TCN

Quân Hittites đánh phá thành Babylon và đặt dấu chấm hết cho vương triều tại đây.

▪ 1200 TCN

Xứ sở của dân Hittite ở Anatolia (Thổ Nhĩ Kỳ) bị thôn tính; đế chế của họ tiêu vong.

▪ 900 TCN

Người Assyria ở mạn bắc Lưỡng Hà bắt đầu bành trướng đế quyền.

▪ 612 TCN

Quân Babylon đánh bại quân Assyria và nắm quyền thống trị đế quốc.

▪ 539 TCN

Đại đế Cyrus xứ Ba Tư thôn tính đế quốc Babylon.

dân tộc khác trong thế giới cổ đại phải trả cho nền văn minh của họ, nền văn minh trao quyền tối thượng cho vua chúa. Hố ngăn cách giữa người ở tầng lớp trên và người dưới đáy xã hội (nô lệ) rất lớn. Người Sumer gọi nô lệ là “ngoại nhân”, ý nói người dân xứ khác bị bắt nơi chiến địa hoặc trong những cuộc lũng bắt nô lệ. Tuy nhiên, cũng có một số dân Sumer phải bán mình làm nô lệ để thoát cảnh nghèo túng hoặc nợ nần triền miên.

Trong khi một số người bị bán cùng hóa, số khác lại hưởng lợi từ sự vươn lên của các thị quốc hùng mạnh. Nhiều ngành nghề thủ công phát triển để đáp ứng nhu cầu của vua chúa, các tư tế và dân trong thành. Trong giới hưởng lợi có những người chép sách, thương nhân, thợ mộc, thợ đồ đồng, thợ nướng bánh, và người nấu rượu (rượu của dân Sumer nấu bằng đại mạch).

Luật thành văn do các vua Sumer ban hành đã làm dân chúng an tâm là quyền và tài sản của họ không bị tước đoạt một cách vô cớ, thậm chí nô lệ cũng có quyền của họ. Chẳng hạn, một nô lệ kết hôn với người tự do thì con cái của họ là dân tự do. Phụ nữ được quyền giữ tài sản riêng và có quyền biện hộ tại pháp đình. Người chồng được quyền ly dị nếu người vợ không có con. Dân Sumer là những người đầu tiên ghi luật lệ và truyền thuyết của họ bằng chữ viết. Các bản này còn lưu giữ tới ngày nay.

XỨ CỦA CÁC ĐOÀN QUÂN CHINH PHỤC

Năm 2334 TCN, vùng Lưỡng Hà bước vào giai đoạn mới trong lịch sử của mình. Lúc đó, Sumer suy yếu do những cuộc chiến đẫm máu giữa các thị quốc và rơi vào tay Sargon đến từ xứ Akkad,

mạn bắc Sumer. Sargon lập đế quốc trải dài từ vịnh Ba Tư tới Địa Trung Hải. Vương triều Sargon và hậu duệ của ông tồn tại gần 1 thế kỷ, nhưng các đế vương đầy tham vọng sau Sargon đã ra sức thống lĩnh toàn vùng Lưỡng Hà.

Tài giỏi nhất trong số các quốc vương đi chinh phục này là Hammurabi đến từ thành Babylon ở xứ Akkad, gần sông Euphrates. Đế chế Babylon của Hammurabi thôn tằm mọi miền thuộc vùng Lưỡng Hà. Di sản vĩ đại nhất của ông là tạo dựng nền tảng pháp lý cho dân Sumer, biên soạn bộ luật mang tên Luật Hammurabi. Trong bộ luật này có những quy định rất tàn bạo, chẳng hạn, luật quy định thầy thuốc chữa trị bất cẩn làm chết hoặc mù mắt người bệnh, quan chức địa phương sẽ chặt tay thầy thuốc đó. Những luật lệ do người lãnh đạo cộng đồng thực thi.

Hệ thống luật pháp do Hammurabi đặt ra đã giúp thống nhất vùng Lưỡng Hà, nhưng sau đó các hoàng đế Babylon không thể giữ nguyên vẹn vương quốc. Miền đất phì nhiêu giữa sông Tigris và Euphrates, với sản lượng nông nghiệp dồi dào và các thành thị giàu có, luôn là mục tiêu của những bộ tộc hiếu chiến lân cận. Năm 1595 TCN, quân Hittites tràn từ miền Bắc đến đánh phá thành Babylon. Các chiến binh xông trận trên những chiến xa do ngựa kéo có hai bánh nhanh hơn và cơ động hơn những cỗ xe 4 bánh truyền thống của vùng Lưỡng Hà. Sau khi cướp phá Babylon, quân Hittites đem toàn bộ chiến lợi phẩm về xứ sở của họ (nay là Thổ Nhĩ Kỳ) và thống trị một đế quốc trải dài từ bắc Lưỡng Hà tới Địa Trung Hải. Dân Hittites thờ thần Teshub (Thần Giông Bão), vị thần được xem là người gây sấm sét và đi trên cỗ xe do những con bò thiêng kéo. Các đế



vương Hittites thường khẩn cầu thần Teshub phù hộ và ban cho họ sức mạnh. Dân Hittites sống với gươm giáo và cuối cùng chết vì gươm giáo. Sau lần giao tranh với quân Ai Cập trong trận chiến khốc liệt ở Kadesh (thuộc Syria ngày nay) năm 1280 TCN, đế chế Hittites bị đội



theo sông Tigris, họ luôn tranh giành quyền thống trị Trung Đông với dân Babylon ở phía nam, và với các bộ tộc du mục đang ngày càng tạo được thế lực nhờ tiếp xúc với những nền văn minh ở Trung Đông và kế thừa công nghệ mới.

THỜI KỲ ĐỒ SẮT

Một nhân tố dẫn đến tình trạng bất ổn ở Trung Đông sau sự tiêu vong của đế chế Hittites là công nghệ chế tác đồ sắt. Trước đó, công cụ và khí giới mạnh nhất đều làm bằng đồng thau, hợp kim của đồng và thiếc, vốn rất hiếm và đắt tiền. Chỉ những đại vương quốc giàu có mới đủ khả năng trang bị cho binh lính nón, kiếm và giáo bằng đồng thau. So với thiếc, quặng sắt có nhiều hơn, và khi các thợ rèn nắm vững kỹ thuật nung và rèn giập, các loại binh khí bằng sắt cứng và bền hơn vũ khí bằng đồng thau, trở nên phổ biến. Thời kỳ đồ sắt đem lại nhiều ưu thế cho những vương quốc đang trỗi dậy như Israel, một nước hình thành khoảng năm 1000 TCN. Tuy nhiên, điều này không làm thay đổi cán cân quyền lực ở Trung Đông, ưu thế quân sự vẫn thuộc về các vương quốc lớn và giàu có như Assyria. Đế vương Assyria có những đoàn quân hơn 200.000 người.

Assyria vươn lên thành đế quốc hùng mạnh sau khi đế chế của người Hittites sụp đổ, họ đập tan mọi thách thức từ các bộ tộc du mục và trở thành đoàn quân chinh phục đáng sợ nhất. Đầu năm 900 TCN, dân Assyria tạo lập một đế quốc trải suốt qua vùng Bán Nguyệt phì nhiêu (Fertile Crescent) tới Ai Cập. Để dẹp bỏ mọi chống đối, Assyria đặt ra những hình phạt khủng khiếp đối với kẻ bại trận. Một quốc vương của Assyria cảnh cáo đối phương của ông: "Các người không biết

quân đến từ phương bắc tiêu diệt vào năm 1200 TCN. Sự sụp đổ đế chế của người Hittites để lại khoảng trống quyền lực ở Trung Đông, nhưng sau đó được lấp đầy bởi các đoàn quân chinh phục khác, kể cả dân Assyria hiếu chiến ở mạn bắc Lưỡng Hà. Người Assyria sống dọc

những gì ta làm đối với kẻ thù của ta, không biết cách ta róc thịt người này, thiêu sống kẻ kia... Ta phải đối xử thế nào với tù binh, cắt tai, xẻo mũi, chặt ngón tay, chọc mù mắt chúng hay sao? Trấn áp chúng trước khi quá trễ”.

Những xứ khiếp sợ trước lời dọa nạt đó đều phải triều cống. Khoảng năm 700 TCN, đế chế Assyria đang ở đỉnh cao của thời hoàng kim dưới quyền cai trị của hoàng đế Sennacherib. Ông dùng tài sản cống nạp của các xứ thuộc quyền để xây “Một cung điện không gì sánh nổi” ở kinh đô Nineveh. Sự đòi hỏi triều cống liên tục để xây dựng các công trình như thế khiến một số vùng nổi lên chống người Assyria. Để dập tan cuộc khởi nghĩa ở Babelon, hoàng đế Sannacherib đem quân đánh phá ngôi thành cổ và đẩy tự hào đó. Việc này gây bất mãn cho những người Assyria thân cận với nhà vua nhưng khâm phục nền văn hóa Babylon và thờ các vị thần của thành này. Hậu quả là Sennacherib bị hai người con của ông sát hại. Tiếp đó, người con khác truất phế hai người này, khôi phục kỷ cương, cho xây lại thành Babylon rồi tự xưng là “Vua của thiên hạ”.

SỰ HỒI SINH TẠI BABYLON

Đã từ lâu dân Babylon luôn tranh giành với dân Assyria về sự thống trị toàn vùng. Năm 612 TCN, Babylon chiếm kinh đô Nineveh và thống trị đế quốc rộng lớn do người Assyria tạo lập. Cũng giống như vua Sennacherib của Assyria, hoàng đế Babylon là Nebuchadnezzar II rất tàn nhẫn đối với kẻ không triều cống. Ông tàn phá kinh thành Jerusalem ở xứ Judea. Thành Jerusalem là tất cả những gì còn lại của vương quốc Israel sau các cuộc chinh phục trước đó của quân Assyria. Rất nhiều người ở Jerusalem

bị giết chết; những người khác bị đưa về Babylon làm nô lệ. Họ phải lao động cực nhọc để làm đẹp kinh thành mới được vua Nebuchadnezzar II khôi phục sự vinh quang trước đây của nó. Trong số các công trình nổi tiếng có cổng Ishtar dành cho nữ thần chiến tranh Ishtar; cổng được trang trí hình sư tử và bò mộng; kể đến là đền thờ Marduk, nơi thờ vị thần bảo trợ thành Babylon. Tượng thần Marduk trong đền được đúc bằng vàng, cao gần 6 mét.

Khu Vườn Treo Babylon, một trong 7 kỳ quan của thế giới, trông giống như vườn ngự uyển ở Nineveh. Nước được đưa lên cao rồi chảy xuống thảm xanh cây cỏ của khu vườn.

Sự khôi phục vinh quang của Babylon trong một thời gian ngắn đã đánh dấu đoạn kết của thời kỳ lâu dài đầy những

NHỮNG QUÂN VƯƠNG HUỆNH HOANG

Một chinh phục vương xứ Assyria tuyên bố sau cuộc thám sát quân thù: “Ta cắt cổ chúng như cắt cỏ cừu. Những chiến mã của ta lao xuống vũng máu của chúng tựa như phóng xuống sông, bánh chiến mã xa của ta bẽ bết máu và những thú dơ bẩn”.

Khiêm tốn là đức tính không hề có nơi các vua chúa vùng Lưỡng Hà. Nhiều quân vương cho người khắc những lời huênh hoang về các cuộc chinh phục của họ vào đài tưởng niệm, họ giành hết công trạng trong những chiến thắng do binh tướng của họ tạo nên.

Không dân nào vượt qua người Assyria về sự huênh hoang. Một vị vua Assyria từng kể về cách ông bắt được đối thủ người Babylon và “giẫm lên cái cổ quý phái của hắn như giẫm lên chiếc ghế để chân”. Những lời huênh hoang đó nhằm gây ấn tượng cho các cận thần và làm khiếp sợ những kẻ đối nghịch làm le khởi loạn.

Những bài học của đạo Do Thái

Tiên tri Jeremiah đã báo trước: "Toàn bộ vùng này sẽ trở thành nơi hoang tàn đổ nát, và các dân tộc này sẽ làm tôi tớ cho vua Babylon 70 năm". Khi nói trước về việc người Babylon sẽ đánh bại và bắt bớ dân mình, tiên tri Jeremiah đã khẳng định một trong những tín lý của đạo Do Thái: Thiên Chúa điều khiển lịch sử và sẽ thưởng người nhân đức, trừng phạt kẻ xấu xa. Sự kính thờ một Thiên Chúa tối cao đã tách dân Do Thái ra khỏi các dân tộc khác, và đặt họ dưới một nghĩa vụ nặng nề. Sự sụp đổ thành Jerusalem năm 587 TCN là hình phạt của Thiên Chúa đối với những kẻ tội lỗi và thờ ngẫu tượng. Nhưng Thiên Chúa sẽ cứu họ khỏi cảnh giam cầm nếu họ sám hối. Tiên tri Jeremiah khẳng định: "Tường thành Babylon sẽ bị san thành bình địa".

Lời hứa cứu chuộc được ghi trong bộ Kinh Thánh. Theo sách *Sáng Thế*, Thiên Chúa gây ngập lụt khắp trái đất để trừng phạt nhân loại vì tội lỗi của họ, nhưng Ngài cứu gia đình Noah và lập giao ước với ông rằng sẽ không phạt con người bằng đại hồng thủy nữa. Truyện này và nhiều truyện khác trong sách *Sáng Thế* - kể cả truyện về tạo thiên lập địa và vườn Địa Đàng - tương tự thần thoại vùng Lưỡng Hà, tất cả đều gợi lên một điều là dân Do Thái cổ (dân Hebrew - "dân du cư") hẳn đã giao tiếp với người Sumer hoặc người Babylon ngay thời kỳ đầu lịch sử của họ. Dân Hebrew nhận tổ phụ là Abraham, người đã rời thành Ur ở

Lưỡng Hà di cư đến đất Canaan, gần Ai Cập. Tổ phụ Abraham và gia tộc của ông đều sống bằng nghề chăn cừu khi đến Canaan, nhưng họ vẫn mong ước có một xứ sở riêng và tin rằng Thiên Chúa đã hứa điều ấy. Thiên Chúa đã phán với Abraham: "Ta sẽ cho người một đất nước rộng lớn". Đất nước đó mang tên là Israel, một cái tên mà Jacob, cháu của Abraham, được Thiên Chúa truyền cho khi chúc phúc ông.

Là dân tộc được Thiên Chúa chọn, dân Israel phải chịu nhiều thử thách về lòng trung thành với Thiên Chúa. Khởi đầu là thời kỳ làm nô lệ ở Ai Cập.



Đứng trên đất thánh, Moses đón nhận sự ban phúc của Chúa như là một Đấng Cứu Thế.

truyền cho Moses, lãnh tụ của dân Israel lúc đó. Trở về Canaan, dân Israel thiết lập vương quốc của mình và trở nên cường thịnh vào năm 1000 TCN dưới ba triều vua hùng lẫm là Saul, David và Solomon. Sau khi vua Solomon băng hà, vương quốc Israel chia thành hai: Israel ở phía bắc, rơi vào tay người Assyria năm 721 TCN, và xứ Judea, bao gồm cả kinh thành Jerusalem, ở phía nam. Sau này Judea bị Babylon thôn tính đúng như lời tiên tri Jeremiah

báo trước. Các tiên tri xem sự kiện này như bài học dành cho những kẻ vô ơn đối với Thiên Chúa sau khi hưởng ân sủng của Người.

Các tiên tri đã cảnh báo rằng quyền lực không tạo nên lẽ phải, người được Thiên Chúa cất nhắc lên mà phạm lệ luật của Ngài sẽ bị hạ xuống. Lời của tiên tri Jeremiah: "Kể thế lực đừng sướng vui với uy quyền của mình; kẻ giàu có đừng sướng vui với tài sản của mình".

thắng lợi của vùng Lưỡng Hà. Kể từ thời vươn lên của các thị quốc vùng Sumer khoảng 2.300 năm trước, miền đất giữa 2 con sông Tigris và Euphrates không những là nơi sinh ra nhiều chính phục vương, mà còn là nơi đem lại nguồn cảm hứng cho các nhà làm luật, các nghệ nhân, kiến trúc sư, thi sĩ, và các nhà khoa học. Những nhà thiên văn ở Babylon đã tính được thời gian của những lần nguyệt thực; các nhà toán học thành Babylon đưa ra

hệ thống tính toán theo cơ số 60, hiện vẫn dùng trong cách tính giờ, phút, giây; và cung, độ của vòng tròn (360°).

Vùng Lưỡng Hà để lại di sản lớn cho một thế giới đã khai hóa, nhưng người dân Lưỡng Hà không còn thống lĩnh thế giới đó. Vào cuối thế kỷ 6 TCN, họ chịu sự đô hộ của người Ba Tư đến từ miền đất mà ngày nay là Iran. Dân Lưỡng Hà trở thành người bị trị ở ngay chính lãnh thổ mà họ từng là chủ nhân.

NỀN VĂN MINH AI CẬP

3.000 TCN - 500 TCN

Thung lũng sông Nile là một trong những miền phì nhiêu nhất của thế giới cổ đại. Vào mùa hè, mưa ở cao nguyên Đông Phi, xa về phía nam, làm sông Nile tràn bờ và gây ngập lụt các miền lân cận; khi nước rút đi để lại lớp phù sa màu mỡ cho ruộng đồng. Khoảng năm 6000 TCN, dân chúng định cư dọc theo sông Nile và trồng lúa mì, đại mạch. Các nguồn tài nguyên khác của vùng này là cá, gia cầm và papyrus (cây cói) - loại cây mọc nơi đầm lầy, đầu tiên được dùng làm bè, sau dùng làm giấy viết.

Khác với vùng Lưỡng Hà và nhiều

thành thị phát triển nhanh, Ai Cập vào năm 3000 TCN chỉ là xứ sở của làng mạc. Sông Nile đóng vai trò huyết mạch liên lạc giữa các vùng dân cư và giúp hợp nhất xứ sở. Miền đầu tiên được hợp nhất dưới quyền cai trị của một quốc vương là Thượng Ai Cập, vùng đất chạy dọc

Tượng Nhân Sư và kim tự tháp của Pharaoh Khafre là hai trong số các đền đài xây dựng ở Giza theo lệnh của các vua thời Cựu Vương Quốc. Những vua này thường đồng hóa mình với thần mặt trời Re.



thượng nguồn sông Nile (châu thổ sông Nile xuôi về phía bắc tạo thành Hạ Ai Cập). Làng mạc ở Thượng Ai Cập được hình thành trên bình nguyên trũng và hẹp gần sông Nile, bao quanh là vách đá và sa mạc. Người dân tìm ra nhiều phương cách để đưa nước vào ruộng đồng trong mùa khô, thường đến sau vụ ngập lụt hằng năm. Dải đất hẹp nhưng trù phú và dễ thông thương này là nỗi thèm khát của các vị vua tham vọng.

Năm 3000 TCN, vua Narmer từ Thượng Ai Cập đưa quân lên phía bắc đánh chiếm Ai Cập Hạ. Vùng đầm lầy này không thuận lợi cho canh nông so với miền nam, nhưng nhiều thế kỷ sau đó, dân Ai Cập đã tát cạn đầm lầy và nông nghiệp bắt đầu có sản lượng cao. Các vua kế vị Narmer đặt kinh đô ở Memphis, cực nam châu thổ sông Nile, nơi tiếp giáp giữa Hạ Ai Cập và Thượng Ai Cập.

Sự thống nhất Ai Cập dưới quyền vua Narmer đã mở ra triều đại đầu tiên của hơn 30 triều đại trị vì đất nước này trong 3000 năm sau đó. Quá trình tiếp nối các triều đại không phải lúc nào cũng êm thấm. Ba kỷ nguyên hùng mạnh và ổn định nhất là thời Cựu Vương quốc (khoảng 2575 - 2150 TCN); Trung Vương quốc (1975 - 1640 TCN) và Tân Vương quốc (1539 - 1070 TCN). Xen kẽ ba kỷ nguyên này là những giai đoạn bất ổn và nhiễu loạn.

Sau sự sụp đổ của Tân Vương quốc, Ai Cập sống dưới sự thống trị của các tộc người từ nơi khác đến, kể cả người da đen châu Phi và người Kush. Tuy nhiên, những tộc người này đều tôn trọng văn hóa Ai Cập và được công nhận là Pharaoh. Chữ này nguyên nghĩa là "căn nhà lớn" nhưng sau được dùng để chỉ vua và hoàng cung. Trải qua hàng

ngàn năm, nhiều nền văn minh hưng thịnh rồi suy vong, nhưng Ai Cập vẫn tồn tại.

KIM TỰ THÁP

Các vị vua đầu tiên của Ai Cập luôn chăm lo củng cố vương quyền. Nhưng quốc vương triều đại thứ nhất và thứ hai thời cổ Vương quốc phải mất 3 thế kỷ mới kết hợp Ai Cập thành một đơn vị chính trị vững mạnh, đủ để tiến hành kiến thiết các công trình đồ sộ, chẳng hạn kim tự tháp. Hai nhân tố giúp các pharaoh (vua Ai Cập) bành trướng thế lực và có được sự vâng phục của thần dân là tôn giáo và chữ viết. Những người chép sổ sách dùng kiểu chữ tượng hình để viết các yết thị của triều đình, theo dõi công việc của quan lại như thu thuế (thuế đóng bằng ngũ cốc), tuyển quân và lao động cho các chiến dịch quân sự và xây dựng công trình công cộng.

Những yêu cầu đó đặt gánh nặng lên vai người dân, nhưng họ xem Pharaoh là nhân vật siêu nhiên, người giao tiếp với thần linh và bảo đảm cho nước sông Nile tiếp tục dâng lên rồi rút xuống và đất đai Ai Cập luôn màu mỡ.

Các vua đầu tiên của Ai Cập đồng nhất họ với thần đầu chim ưng, Horus. Sau này, tập quán thờ thần Horus hòa nhập với nghi thức thờ thần Re (thần mặt trời), vị thần cao hơn và uy quyền hơn được các pharaoh xem là đồng nhất với họ. Cùng với sự hưng thịnh của Cựu Vương quốc vào năm 2700 TCN, các vua của triều đại thứ ba bắt đầu nghĩ tới việc xây lăng mộ với hy vọng linh hồn của họ sẽ lên thiên đàng sau khi qua đời. Xuất hiện sớm nhất là các kim tự tháp bậc thang, trông giống như ziggurat (đền thờ hình tháp). Trong triều

đại thứ tư, giới kiến trúc sư triều đình sửa đổi thiết kế bằng cách xây các kim tự tháp đồ sộ với 4 mặt trơn phẳng. Điển hình là Đại Kim Tự Tháp cao khoảng 145 mét ở Giza được xây theo lệnh của Khufu, vị pharaoh trị vì từ năm 2550 TCN. Đại Kim Tự Tháp được xây bằng công sức của nông dân trong mùa nước nổi trên sông Nile, công việc cày cấy tạm ngưng, và phải mất 20 năm mới hoàn thành. Lao động cực nhọc theo nhóm, các thợ xây kéo những khối đá nặng 2,5 tấn được khai thác từ thượng nguồn sông Nile rồi dùng bè chở về. Hơn 2.300.000 khối đá như vậy đã được sử dụng để xây dựng Đại Kim Tự Tháp. Sau này, các vua kế vị Khufu cho xây kim tự tháp nhỏ hơn ở gần đó cho họ và vợ. Canh gác quần thể kim tự tháp là tượng Nhân Sư mang khuôn mặt của Khafre, con trai vua Khufu.

Đền đài ở Giza phản ánh nỗi khắc khoải về kiếp sau. Điều này là đặc trưng của văn hóa Ai Cập suốt nhiều thế kỷ. Ướp xác thoát khỏi chỉ bó hẹp trong hoàng tộc, dân nghèo thường chôn người thân qua đời trong cát để hạn chế sự hủy hoại thi thể. Ẩn chứa trong nỗ lực bảo quản thi thể là nỗi lo sợ linh hồn vất vưởng sẽ lạc lối nếu không có xác để trở về. Theo thời gian, kỹ thuật ướp xác và nhiều kỹ thuật khác dùng để bảo đảm cho sự bất tử của linh hồn trở nên phổ biến. Dân Ai Cập quấn xác ướp của người thân trong khăn rồi đặt vào hòm, trên nắp hòm có ghi thần chú để xua đuổi tà ma và bảo đảm cho người đó một kiếp sau huy hoàng.

Người Ai Cập cũng ướp xác súc vật và chôn cất chúng để làm lễ vật dâng cúng những thần linh mà họ tôn kính, như nữ thần đầu mèo Bastet và thần đầu cá sấu Sobek.

NHỮNG NIÊN ĐẠI ĐÁNG LƯU Ý

▪ 3000 TCN

Vua Narmer từ Thượng Ai Cập chinh phục Hạ Ai Cập (châu thổ sông Nile), thống nhất giang sơn và đặt kinh đô ở Memphis.

▪ 2550 TCN

Pharaoh Khufu ra lệnh xây Đại Kim Tự Tháp ở Giza.

▪ 2150 TCN

Hạn hán làm sông Nile không còn gây ngập úng, đồng ruộng không được bồi đắp phù sa màu mỡ, mất mùa. Hệ quả là Cựu Vương quốc rơi vào cảnh xáo trộn và tiếp theo đó là thế kỷ bất ổn mệnh danh là "Thời chuyển tiếp thứ nhất".

▪ 1975 TCN

Ai Cập tái thống nhất, bắt đầu các triều đại của Trung Vương Quốc.

▪ 1960 TCN

Ai Cập xâm chiếm Nubia, bành trướng về phía Nam từ Cataract (thác) thứ nhất đến Cataract thứ hai của sông Nile.

▪ 1630 TCN

Quân Hyksos chiếm châu thổ sông Nile, đánh bại Trung Vương quốc; khởi đầu "Thời chuyển tiếp thứ hai".

▪ 1550 TCN

Các vua xuất thân từ Thebes đẩy binh chống quân Hyksos, tái thống nhất giang sơn. Tân Vương quốc ra đời, kinh đô là Thebes.

▪ 1500 TCN

Pharaoh Thutmose I mở rộng Ai Cập từ Cataract thứ tư ở Nubia cho tới miền đất mà ngày nay là Syria.

▪ 1070 TCN

Tân Vương quốc tiêu vong, Ai Cập mất dần quyền lực và chịu sự thống trị của các thế lực bên ngoài.

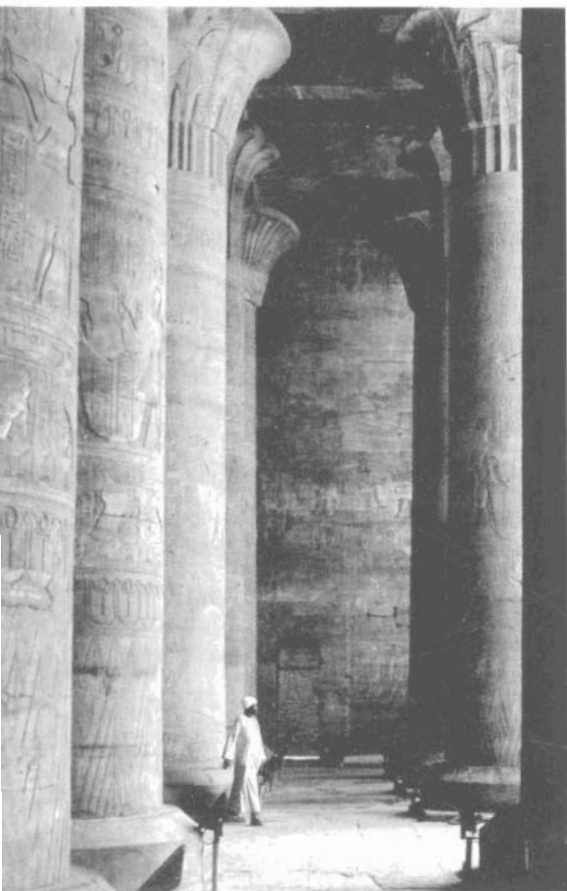
▪ 730 TCN

Nubia chinh phục Ai Cập và thống trị nước này vài thập niên trước khi Assyria chiếm Ai Cập.

THỜI KỲ XÁO TRỘN

Công trình Đại Kim Tự Tháp đánh dấu đỉnh cao của thời Cựu Vương quốc tại Ai Cập. Chỉ nhà vua với quyền lực tối thượng mới có thể điều động rất đông dân công lao động cực nhọc và lâu năm như thế. Vài thế kỷ sau, quyền uy tối thượng này

Các cột khắc chữ trong đền thờ tại Edfu, nơi thờ thần Horus, vị thần bảo trợ các vua tiên khởi của Ai Cập.



mất dần. Khi Ai Cập còn giàu có, ruộng đồng còn màu mỡ, các lãnh chúa chẳng bận tâm đến việc nộp thuế cho triều đình trung ương. Nhưng vào năm 2150 TCN, toàn vùng này bị hạn hán, sử liệu Ai Cập ghi: “sông Nile cạn khô, dân chúng đi bộ băng qua”. Hạn hán, mất mùa khiến Pharaoh mất dần uy tín và quyền lực. Kỷ cương xã hội nhường chỗ cho xung đột, nhiễu loạn.

Thời kỳ đói khát và xáo trộn này được gọi là thời Chuyển tiếp thứ nhất, chấm dứt khoảng năm 1975 TCN khi vua Mentuhotep II (từ tỉnh Thebes) thống lĩnh Thượng Ai Cập rồi chinh phục Hạ Ai Cập, tái thống nhất giang sơn và mở ra thời kỳ Trung Vương quốc. Các vua kế vị Mentuhotep quan tâm đến những vấn đề dẫn đến sự tiêu vong của Cựu Vương quốc, ra sức hạn chế quyền lực của các lãnh chúa, và tìm cách tăng lượng ngũ cốc dự trữ bằng cách mở rộng đất canh tác. Một công trình thủy lợi rất lớn làm ốc đảo Faiyum, tây nam kinh đô Memphis thành vựa lúa mì lớn của vương quốc nhờ nước tưới từ sông Nile qua con kênh rộng 90 mét, diện tích Faiyum lên đến hàng trăm dặm vuông

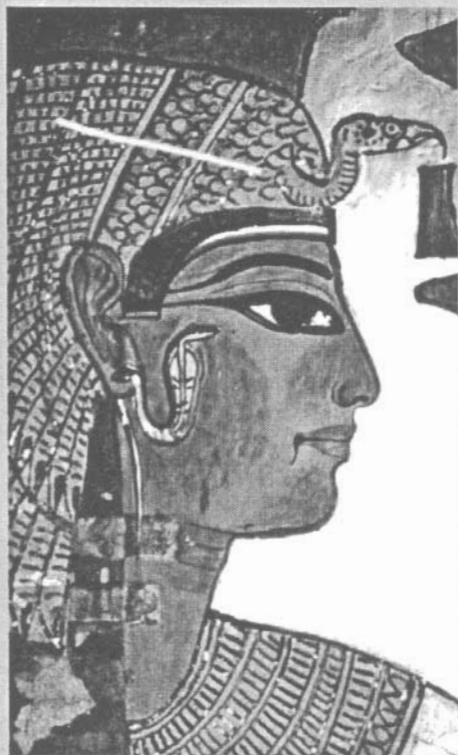
Tái lập được sự thanh bình và ổn định, Ai Cập bắt đầu bành trướng uy quyền. Biên giới nguyên thủy giữa Ai Cập và Nubia là Cataract (thác) thứ nhất của sông Nile (hiện nay, đập Aswan đã nhấn chìm Cataract này). Các pharaoh của Cựu Vương quốc nhiều lần đưa quân vượt qua biên giới để tìm vàng và các tài nguyên khác. Ít lâu sau năm 2000 TCN, vua Amenemhet I tiến hành cuộc chinh phục Nubia đầu tiên. Nhiều cuộc chinh phục tiếp theo đã thôn tóm phần lớn lãnh thổ của Nubia vào Ai Cập.

Thần quyền của các hoàng hậu

Các hoàng hậu Ai Cập cũng xưng mình có liên hệ với những thần linh đã ban cho Ai Cập quyền lực và sự trù phú. Hoàng hậu Nefertari, vợ của vua Ramses II, thường được vẽ đang đội khăn trùm đầu hình điệu hầu, bông tai hình rắn hổ mang để đồng hóa bà với nữ thần đầu điệu hầu, Nekhbet, của Thượng Ai Cập và nữ thần đầu rắn hổ mang, Wadjyt, của Hạ Ai Cập. Do vậy, hoàng hậu Nefertari tượng trưng cho vương quốc thống nhất và các thần linh bảo vệ vương quốc. Là vợ chính của vua và bảo bọc người thừa kế quốc vương, hoàng hậu Ai Cập nắm trong tay tương lai của vương quốc.

Dù có vị thế cao trọng như thế nhưng Nefertari vẫn phải chịu cảnh chồng chung vì vua Ramses II có rất nhiều vợ thứ, trong số đó có vài công chúa ở xứ sở khác và cả em gái của ông (hôn nhân cùng huyết thống là điều rất thường thấy trong hoàng gia Ai Cập). Những người vợ thứ của vua sống chung với con cái của họ ở hậu cung và làm các việc hữu ích như dệt vải, thêu đan.

Các vợ thứ của vua Ramses II đã sinh cho ông hơn 100 người con. Tuy nhiên, con trai của hoàng hậu chính cung mới có quyền kế vị ngôi báu. Nếu vua qua đời trước khi người thừa kế trưởng thành, hoàng hậu sẽ nắm quyền nhiếp chính cho tới khi vị vua nhỏ tuổi trưởng thành. Hoàng hậu Hatshepsut sống thọ hơn nhà vua và trở thành nhiếp chính vì con trai còn nhỏ. Tuy nhiên, bà gạt bỏ truyền thống

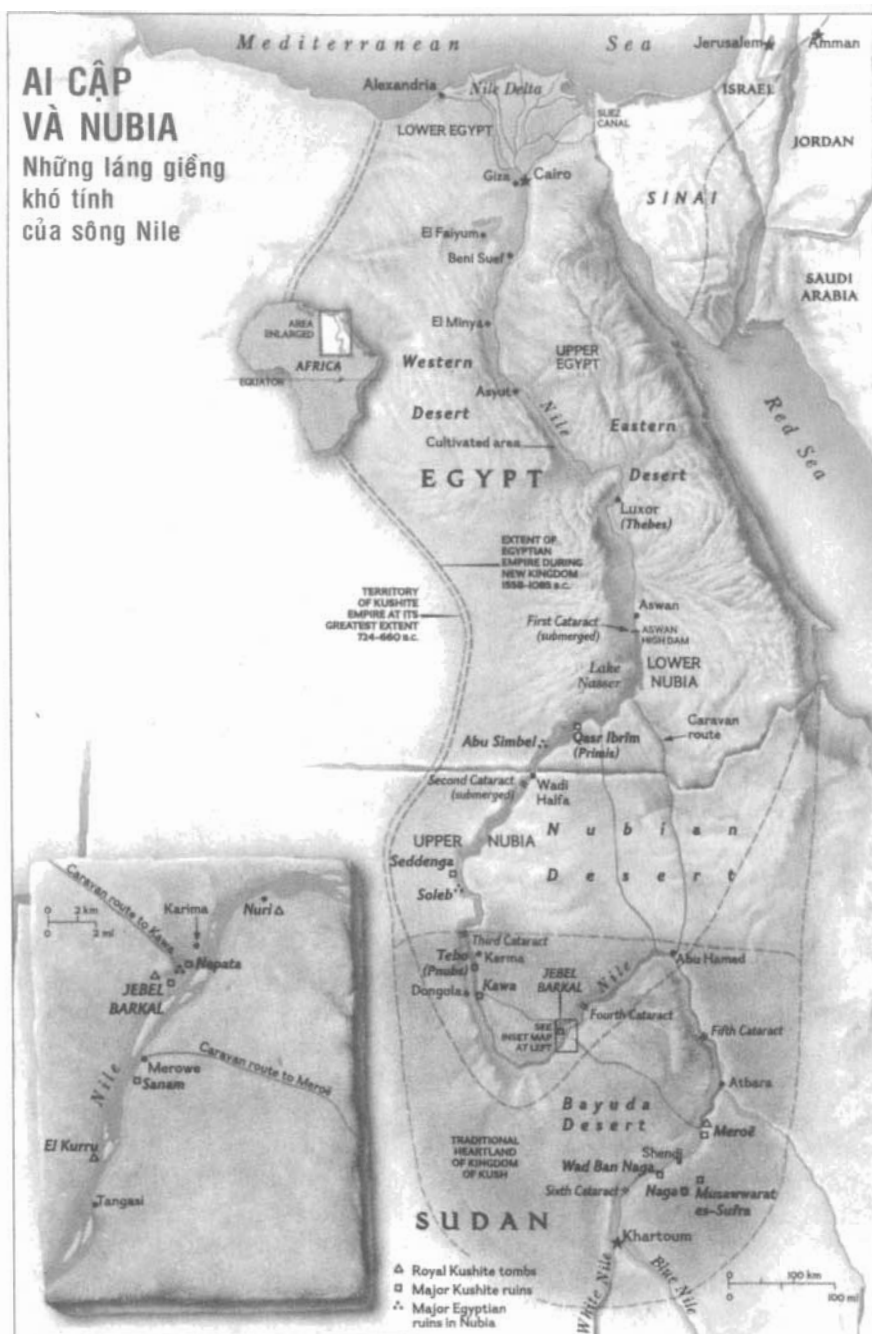


Hoàng hậu Nefertari, vợ vua Ramses II.

bằng cách tiếp tục nắm quyền bính một thời gian rất lâu sau khi người kế vị hợp thức là Thutmose III đã đến tuổi trưởng thành. Để hợp thức trong một xã hội chỉ trao quyền cai trị cho nam giới, Hatshepsut đã mang tước hiệu vương và cho người vẽ chân dung mình như một Pharaoh. Sau cùng, Thutmose III giành lại quyền bính. Sử sách không chép Hatshepsut bị lật đổ hoặc chết như thế nào, trên mộ của bà có khắc câu: "Một con người chất chứa sự duyên dáng, ngọt ngào và yêu thương".

AI CẬP VÀ NUBIA

Những láng giềng
khó tính
của sông Nile



Sông Nile nối liền Ai Cập với Nubia (Kush), nổi tiếng rất nhiều mỏ vàng và sự buôn bán với các nước ở sâu trong lục địa châu Phi. Để thống lĩnh nền thương mại này, Ai Cập đã lấn xuống phía Nam vào xứ Kush và tới Cataract thứ tư khoảng năm 1500 TCN.

Vàng lấy được ở Nubia và sự trù phú của ốc đảo Faiyum cũng không thể ngăn Ai Cập khỏi rơi vào tình trạng xáo trộn năm 1630 TCN. Tương tự thời chuyển tiếp thứ nhất, thời chuyển tiếp thứ hai này cũng nảy sinh do sự biến đổi thời tiết làm thay đổi dòng chảy của sông Nile. Cùng lúc đó, ngoại bang từ phía đông ồ ạt đến vùng châu thổ sông Nile, sự nhập cư này là một trong những tác nhân của sự biến động ở Trung Đông. Không lâu trước khi người Hititite tàn quét vùng Lưỡng Hà và đánh chiếm thành Babylon, người Hyksos đã đoạt quyền binh ở Hạ Ai Cập và buộc Thượng Ai Cập triều cống. Người Hyksos có nhiều kỹ thuật mới, kể cả chiến xa do ngựa kéo. Dần dần người Ai Cập cũng thành thạo những kỹ thuật này và dùng nó chống lại các vua người Hyksos. Một lần nữa, anh hùng tái thống nhất giang sơn lại là người đến từ Thebes. Năm 1550 TCN, hoàng thân Kamose tập hợp binh lực và tấn công quân Hyksos ở châu thổ sông Nile. Em của ông là Ahmose đưa cuộc khởi nghĩa tới thắng lợi vẻ vang và mở ra thời kỳ Tân Vương quốc, đưa nền văn minh Ai Cập lên đến đỉnh cao.

THẦN LINH VÀ VƯƠNG QUYỀN

Theo gương các Pharaoh của Cựu Vương quốc, những người xây kim tự tháp để nối kết với thần mặt trời Re trên thiên cung và đạt được sự bất tử, các pharaoh của Tân Vương quốc củng cố thế quyền của họ bằng cách tự xưng là người mang sự vĩ đại của thần linh. Thần bảo trợ của Thebes là Amun đôi khi được biểu thị bằng hình con cừu đực. Khi các vua xuất xứ ở Thebes đánh bại người Hyksos và tái thống nhất Ai Cập, họ nâng Amun lên vị thế của thần cai quản Ai

Cập. Có khi vị thần này được thờ dưới hình tượng thần Amun - Re, tiêu biểu cho sự hợp nhất tâm và cựu. Pharaoh Akhenaten phá vỡ truyền thống qua việc bác bỏ thần Amun - Re và nhiều thần linh khác, chỉ thờ kính thần Aten (thần mặt trời nhưng mang hình tượng đĩa mặt trời). Các vua kế vị Akhenaten chỉ trích ông và tái lập sự thờ cúng các thần linh trước đó.

Được triều đình bảo trợ, giới tăng lữ thờ thần Amun - Re trở nên giàu có và nhiều thế lực. Đến thờ thần Amun - Re là những cộng đồng tự cung tự cấp do các tăng lữ cai quản. Họ thu tô từ các nông dân quanh đó bằng ngũ cốc và quản lý các xưởng sản xuất bia và vải. Kinh đô Thebes của Tân Vương quốc trở thành trung tâm lễ hội huy hoàng mang tên là Karnak. Hằng năm, tại Karnak, sau thời gian ngập úng do sông Nile, vị pharaoh dự lễ Opet để tâm trí hòa nhập với tượng thần Amun trong đền thờ.

Băng ngang Karnak và chạy dọc rìa phía Tây thung lũng sông Nile là khu an táng nhà vua và hoàng hậu. Họ được chôn cất trong những hang mộ khoét sâu vào vách đá. Gần nghĩa trang hoàng gia này là khu sinh sống của giới thợ xây, nhà điêu khắc, và họa sĩ. Họ chuyên xây dựng, trang hoàng và bày biện đồ đạc cho hang mộ hoàng gia. Vàng bạc, châu báu chôn theo vị pharaoh 19 tuổi, Tutankhamun, được các nhà khảo cổ phát hiện đã làm hậu thế choáng ngợp trước tài sản mà hoàng tộc Ai Cập mang theo xuống mộ.

Các pharaoh của Tân Vương quốc duy trì sự giàu có và quyền lực bằng cách xiết chặt sự cai trị đối với Nubia, khai thác tối đa các mỏ vàng ở đây, và đưa quân vào Canaan, Syria, Libya. Vĩ đại nhất trong các chinh phục vương Ai Cập là

“VUA MẶT TRỜI” (THE SUN KING)

“Huy hoàng thay Ngài đứng lên trên vùng đất sáng của thiên đình, hỡi thần Aten, Đấng tạo dựng sự sống... Tia sáng của Ngài bao trùm mọi miền đất, tới tận cùng của những gì Ngài đã tác tạo”.

*(Trích Thánh Vịnh dâng thần Aten,
bài này được xem là của
pharaoh Akhenaten)*

Aten được xem là vua thiên đình và chúa tể vũ trụ. Trong xã hội mà vua chúa và thần dân đều kính cẩn trước truyền thống, và chậm thay đổi tập quán và tín ngưỡng, vua Akhenaten là một nhân vật cách mạng đúng nghĩa. Chẳng bao lâu sau khi nắm quyền vào năm 1353 TCN, vua Akhenaten đã bãi bỏ tục thờ thần Amun và nhiều thần khác, đồng thời tôn Aten là thần linh tối cao của Ai Cập. Hành động của vua Akhenaten mang chút màu sắc chính trị, ông muốn dẹp bỏ thế lực của giới tăng lữ thờ thần Amun, và đưa mình trở thành lãnh tụ đáng kính trong sự thờ phụng thần linh mới. “Vị Vua Mặt Trời” này còn là nhà cải cách tôn giáo nghiêm túc. Tín ngưỡng đơn thần do ông khởi xướng rất giống với thuyết đơn thần của Do Thái giáo.

Thutmose III, vị vua đập tan đạo quân Canaan tại trận Megiddo năm 1483 TCN. Sự triều cống từ các xứ do Thutmose chinh phục đã góp phần làm đầy ngân khố của những vua kế vị ông. Tuy nhiên, mối quan tâm của các quốc vương sau này không phải là bành trướng đế chế Ai Cập mà là phòng chống các thế lực thù nghịch, chẳng hạn người Hittite.

Sau cuộc giao tranh với quân Hittite ở Kadesh thuộc Syria năm 1285 TCN, vua Ramses II trở về Ai Cập mà không

có gì để gọi là chiến thắng, ông lập hòa ước với người Hittite bằng cách nhận trưởng nữ của vua người Hittite làm vợ, dù ông đã có nhiều vợ. Ramses II cầu khẩn các thần linh cho nàng đến Ai Cập bình yên: “Nguyện các thần linh đừng làm mưa, sương giá hay tuyết cho tới khi con người kiều diễm mà các ngài ban cho về đến bên con”.

Ramses II trị vì 67 năm và có hơn 100 người con. Sau khi ông băng hà, Tân Vương quốc mất quyền lực. Sự bành trướng đế quyền sang Nubia, Syria và Libya thất bại vì người dân các xứ này dùng chính những cách thức và binh khí của Ai Cập để đánh đuổi quân Ai Cập. Người Nubia từng là chiến binh tinh nhuệ trong binh lực Ai Cập, cũng thờ các thần Ai Cập và xây kim tự tháp để an táng các vua của vương quốc Kush. Họ nổi dậy ở Nubia khi Tân Vương quốc suy vong.

Khoảng năm 1000 TCN, Ai Cập lại rơi vào tình trạng hỗn loạn, quân Libya chiếm châu thổ sông Nile, các vua ở Thebes lập vương quốc án ngữ phía Nam. Ai Cập chịu cảnh chia cắt cho tới cuối thế kỷ 8 TCN. Người Nubia tái thống nhất Ai Cập bằng cách chiếm Thebes một cách êm thấm (họ được dân Thebes chào đón như đoàn quân bách thắng), rồi đánh bại quân Libya ở châu thổ sông Nile. Các pharaoh gốc Nubia cai trị Ai Cập một cách khôn khéo và tài tình. Năm 667 TCN, Ai Cập bị người Assyria xâm chiếm.

Sau đó, Ai Cập liên tiếp sống dưới ách cai trị của Ba Tư, Macedonia thời Alexander Đại đế, và của La Mã thời Hoàng đế Augustus, người đã truất phế Nữ hoàng Cleopatra và sáp nhập Ai Cập một thời cường thịnh thành một tỉnh của đế quốc La Mã.

NỀN VĂN MINH ẤN ĐỘ

2.500 TCN - 500 TCN

Nền văn minh Ấn Độ phát triển đầu tiên nơi thung lũng sông Indus thuộc Pakistan ngày nay, và sau đó ở thung lũng sông Hằng. Cả hai vùng đều rất phì nhiêu, tuyết trên núi tan chảy đổ nước xuống hai vùng này. Bình nguyên trũng của sông Indus tạo điều kiện thuận lợi cho việc dẫn nước tưới ruộng, đưa tới sự phát triển xã hội có tổ chức cao, tồn tại nhờ dư thừa nông sản. Vùng thung lũng sông Indus gần Trung Đông nên hưởng lợi từ việc buôn bán với vùng Lưỡng Hà.

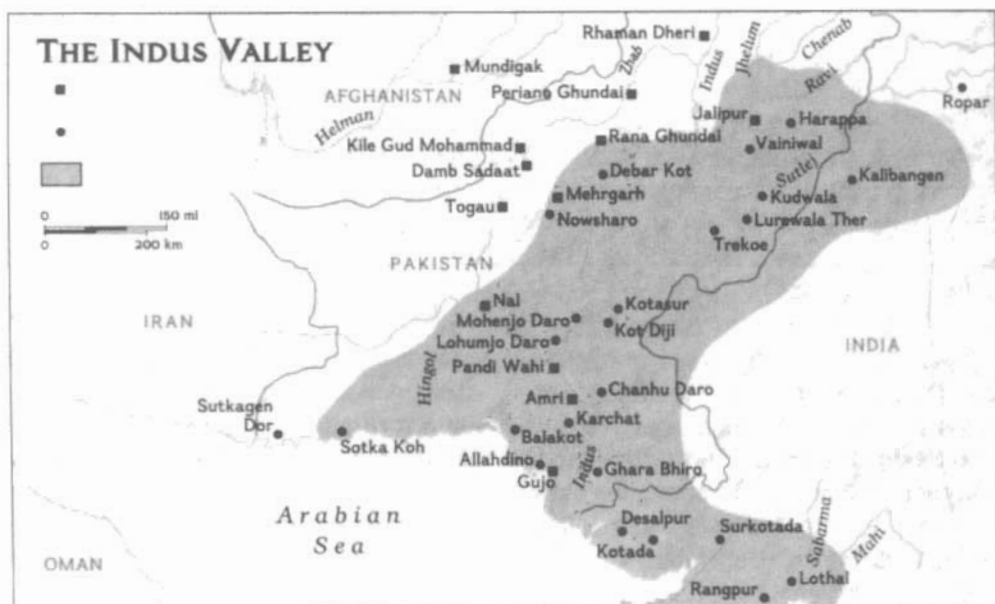
Năm 2500 TCN, các thành thị ganh đua với những trung tâm đô thị lớn của vùng Lưỡng Hà đang phát triển mạnh dọc sông Indus và các phụ lưu của sông này. Quan trọng nhất trong những thành thị này là Mohenjo Doro ở hạ lưu sông Indus, và Harappa bên sông Ravi gần miền trên cùng của thung lũng sông Indus. Harappa trở thành tên của nền văn hóa thung lũng sông Indus và được ghi là nền văn minh Harappa. Cả Mohenjo Daro và Harappa được xây theo cùng một kiểu quy hoạch đô thị với mạng lưới giao thông, nhà cửa được chuẩn hóa cho thường dân, và cơ ngơi lớn hơn cho giới quý tộc; hệ thống vệ sinh gồm các nhà tắm và cống thoát nước. Hệ thống này đóng góp quan trọng cho sức khỏe cộng đồng trong các đô thị có hơn 40.000 dân. Quy hoạch đô thị như thế phản ánh một xã hội phức hợp, có lãnh tụ đầy quyền lực để điều

động hàng ngàn lao động kiến thiết các công trình lớn dưới sự hướng dẫn của những "kỹ sư" và quan chức. Gạch xây nhà có cùng kích cỡ. Công thợ bao gồm nhiều kho ngũ cốc lớn dự trữ lương thực dư thừa, là nguồn nuôi dưỡng giới lãnh đạo, tầng lớp quý tộc, và những thợ thủ công chuyên làm hàng thương mại như vòng đeo cổ kết bằng đá quý, mỗi hạt đá quý phải mất rất nhiều giờ để định hình và gọt giũa.

Mật dịch là chất kết dính của nền văn minh Harappa, gắn đô thị này với đô thị khác, gắn miền đất này với vùng Lưỡng Hà và nhiều xứ khác. Các mặt hàng xuất

Hình con chim trang trí trên chiếc bình đất nung được làm vào năm 3000 TCN tại thung lũng sông Indus, nơi khởi phát nền văn minh Harappa.





Nền văn minh Harappa được gọi theo tên thành Harappa nằm phía trên cùng của thung lũng sông Indus. Miền đất này biến đổi nhờ các hệ thống thủy lợi thiết lập khoảng năm 2500 TCN.

khẩu gốm vôi, gia vị, ngà voi và hàng thủ công mỹ nghệ như nữ trang. Thuyền cập vào các cảng dọc biển Ả Rập chở theo thương nhân thành Harappa cùng hàng hóa của họ tới thành Ur và các đô thị khác ở Sumer. Một số thương nhân đã định cư tại Lưỡng Hà. Thương nhân Harappa mang dấu triện bằng đá để đóng lên hàng hóa biểu tượng hoặc nhãn hiệu riêng của họ. Hình khắc trên triện thường là những con thú đặc trưng của Ấn Độ như voi, tê giác. Triện cũng có chữ tượng hình hoặc biểu tượng qua đó người khác có thể nhận ra chủ nhân của hàng hóa. Bản khắc trên triện là chữ viết duy nhất của thành Harappa còn lưu giữ đến nay.

Vùng sông Indus bị ngập úng theo mùa. Sự ngập úng này đem lại màu mỡ cho ruộng đồng nhưng đôi khi là tai họa.

Thành Mohenjo-Doro phải xây lại ít nhất 9 lần; những trận lụt hắc đã góp phần làm suy thoái nền văn minh Harappa sau năm 2000 TCN. Vùng này vẫn đông dân và màu mỡ, nhưng các thành bị bỏ phế và việc buôn bán đường dài bị tàn lụi.

SỰ XUẤT HIỆN CỦA TỘC NGƯỜI ARYAN

Năm 1500 TCN, vùng thung lũng sông Indus bị người Aryan xâm chiếm. Tộc người du mục này đến từ phương Bắc, vượt qua các đèo ở lãnh thổ mà nay là Afghanistan và Iran (chính vì thế tộc người này mang tên Aryan). Người Aryan tuyên truyền tín ngưỡng và văn hóa của họ bằng những bài thơ truyền khẩu; sau này họ chép lại thành bộ kinh Veda.

Theo kinh Veda, bộ tộc Aryan là

những người chăn cừu và nuôi ngựa, họ chiến đấu rất ngoan cường, điều khiển chiến xa do ngựa kéo rất giỏi. Về ngôn ngữ, họ là người Ấn – Âu, vì ngôn ngữ của họ thuộc ngữ hệ này, vốn xuất phát nơi vùng thảo nguyên Á - Âu. Nhiều nhóm dân rời thảo nguyên, tỏa ra từ Ấn Độ vào châu Âu và giao lưu với các tộc người khác. Sự tương tác ngôn ngữ đã tạo nên ngữ hệ Ấn - Âu, bao gồm tiếng Sanskrit (cổ ngữ Ấn Độ), tiếng Ba Tư, tiếng Hy Lạp và tiếng Latin. Người Aryan tới thung lũng sông Indus không lâu sau khi người Hittites, cũng là một tộc người Ấn - Âu rất giỏi về cách chiến đấu với chiến xa do ngựa kéo, tràn vào Luống Hà.

Người Aryans có nước da sáng hơn da của các dân tộc mà họ tiếp xúc ở thung lũng sông Indus, nên họ gọi những cư dân đó là dasas, nghĩa là dân da xám. Qua nhiều cuộc chinh phục hoặc thâm nhập êm thấm, người Aryan dần dần thống lĩnh toàn vùng và đặt ra chế độ chủng tính (varna), trong đó họ ở vị thế cao hơn dân da xám. Aryan hàm nghĩa “cao quý”, giới quý tộc Aryan chia làm 2 thứ bậc: tầng lớp và chiến binh. Về nguyên tắc, tầng lớp là tầng lớp cao nhất vì họ giao tiếp với thần linh qua việc dâng cúng và các nghi lễ linh thiêng khác.

Trên thực tế, tầng lớp chiến binh bao gồm những tộc trưởng kiểu hãnh luôn xem họ không thua kém giới nào. Tầng lớp thứ ba gồm thương nhân, chủ đất, dân thường. Tầng lớp thứ tư là dasa (dân da xám) chỉ làm thợ và nông dân.

Chế độ chủng tính (varna) này không cứng nhắc như hệ thống đẳng cấp (kasta) sau này ở Ấn Độ, theo đó, vị thế xã hội của đẳng cấp mang tính kế truyền. Nông dân trong xã hội Aryan có thể vươn lên thành chủ đất. Các cuộc hôn nhân dị

NHỮNG NIÊN ĐẠI ĐÁNG LƯU Ý

▪ 2500 TCN

Nền văn minh Harappa nở rộ nơi thung lũng sông Indus khi buôn bán phát triển và các đô thị mọc lên.

▪ 2200 TCN

Văn minh Harappa suy tàn, các đô thị hoang phế.

▪ 1300 TCN

Người Aryan từ phương Bắc chiếm lĩnh toàn vùng thung lũng sông Indus. Họ đặt ra hệ thống chủng tính, trong đó các tộc trưởng và tầng lớp người Aryan đứng hàng đầu.

▪ 1000 TCN

Các lãnh chúa Aryan bành trướng lãnh thổ từ thung lũng sông Indus sâu vào thung lũng sông Hằng.

▪ 700 TCN

Các đạo sư Ấn Độ diễn dịch lại tín điều của người Aryan trong bộ sách mang tên Upanishads, nền tảng của Ấn Độ giáo.

▪ 560 TCN

Siddhartha Gautama (Tất Đạt Đa Cổ Đàm) sinh ra ở một miền dưới chân núi Himalaya, mạn đông sông Hằng. Ngài được môn đệ tôn xưng là Buddha (Phật).

▪ 520 TCN

Ba Tư chiếm thung lũng sông Indus.

▪ 500 TCN

Vương quốc Magadha dưới sự trị vì của vua Bimbisara đã vươn lên thành bá chủ thung lũng sông Hằng và là trung tâm của nền văn minh Ấn Độ.

Tính đa thần trong Ấn Độ giáo

Ấn Độ giáo kết hợp giáo thuyết của người Aryan, tộc người thống lĩnh thung lũng sông Indus khoảng 1500 TCN, với tín ngưỡng của dân địa phương, sống chung và giao tiếp với người Aryan nhiều thế kỷ, từ khi họ bành trướng lãnh thổ tới vùng thung lũng sông Hằng và nhiều miền khác trên tiểu lục địa Ấn Độ.

Ngay từ khởi thủy, tín đồ Ấn Độ giáo thờ cả thần linh Aryan lẫn thần linh bản địa. Ba vị thần cao trọng nhất của Ấn Độ giáo là Brahma (Phạm Thiên - Thần Tạo Tác), Vishnu (Thần Bảo Tồn), và Shiva (Thần Hủy Diệt). Ba vị thần này có rất nhiều hóa thân. Tín đồ Ấn Độ giáo tin rằng Đức Phật là một hóa thân của thần Vishnu. Một hóa thân khác của thần Vishnu là Krishna, nguyên nghĩa là "đen". Krishna đem lại sự cứu rỗi cho mọi tầng lớp dân chúng, kể cả các dasa (dân da xạm) ở tận đáy nấc thang xã hội mà giới tăng lữ Aryan xem là hèn kém, không xứng đáng tiếp xúc với họ.

Tuy nhiên, xã hội Ấn Độ thời đó là một xã hội phân cấp cao độ. Tín đồ Ấn Độ giáo tin rằng một số người gần với sự cứu rỗi hơn những kẻ khác. Theo thuyết luân hồi này (sinh - tử - tái sinh), loài vật cũng có linh hồn, và linh hồn con vật có thể được tái sinh vào thể xác con người và cũng có thể

đạt được sự cứu rỗi (giải thoát khỏi vòng luân hồi).

Người Ấn Độ giáo xem bò là con vật linh thiêng, họ không dùng bò làm lễ vật dâng cúng như dưới thời cai trị của người Aryan; trái lại, họ bảo vệ và không bao giờ làm hại bò. Tôn trọng mọi tạo vật, người và muông thú, là giới luật vàng của Ấn Độ giáo, hiện vẫn là một trong những tôn giáo chính ở Ấn Độ.



Shiva, Thần Hủy Diệt, một tay cầm chiếc trống tạo tác, tay kia cầm ngọn lửa thiêu hủy.

chúng làm mờ đi phần nào sự phân biệt chủng tộc. Tuy nhiên, giới quý tộc Aryan đã duy trì vị thế và đặc quyền của họ suốt nhiều thế kỷ. Giống như các thần linh mà họ thờ, trong đó có thần chinh phục Indra. Các tộc trưởng luôn tìm cách mở rộng vùng đất của họ, bắt chấp những bộ tộc lân cận. Trong một nghi thức trang trọng, tộc trưởng thả con ngựa trắng nhỏ chạy rong rồi tuyên bố những nơi con ngựa này chạy qua trong một năm đều thuộc về ông. Sau đó, các tầng lớp đem con ngựa làm vật tế lễ, và vị tộc trưởng cùng chiến binh của ông sẵn sàng giao chiến với bất kỳ bộ tộc nào chống lại tuyên bố đó.

ĐẾN SÔNG HẰNG

Dần dần, người Aryan bành trướng từ thung lũng sông Indus tới thung lũng sông Hằng, nơi cung cấp cho họ sản lượng lớn về lúa gạo và nhiều loại hoa màu khác, cùng trữ lượng dồi dào về sắt, vật liệu chế tác công cụ và binh khí. Thu lợi nhờ tận dụng thiên thời địa lợi, các tộc trưởng Aryan nâng cao vị thế thành raja (vua).

Năm 700 TCN, ở Ấn Độ có 16 vương quốc. Đa số nằm ở thung lũng sông Indus và thung lũng sông Hằng. Vua các nước này có nhiều điểm tương đồng về văn hóa nhưng dị biệt về chính trị. Những vương quốc dọc sông Hằng được dãy Himalaya cao ngất ở phía Đông che chắn ngoại xâm, trong khi các vương quốc dọc sông Indus luôn phải đối phó với quân xâm lấn từ phương Bắc. Khoảng năm 520 TCN, Ba Tư chiếm thung lũng sông Indus và sáp nhập thành một tỉnh của đế quốc này. Trong lúc đó, vương quốc Magadha ở thung lũng sông Hằng, rất giàu quặng sắt dưới quyền cai trị của vua Bimbisara

uy dũng, đã vươn lên thành đế quốc cường thịnh, đem lại sự phát triển cho nền văn minh Ấn Độ cổ đại, một nền văn minh kết hợp văn hóa của người Aryan với truyền thống của những tộc người bản xứ ở tiểu lục địa Ấn Độ.

TÔNG GIÁO

Vào thế kỷ 6 TCN, ở Ấn Độ hình thành 3 tôn giáo là Ấn Độ giáo (Hindu), Jain giáo, và Phật giáo. Sự xuất hiện của các tôn giáo bắt đầu khi những đạo sư người Ấn Độ đặt vấn đề về tín ngưỡng của người Aryan và diễn dịch lại trong thánh ca mang tên Upanishads. Thánh ca này là phần thuyết pháp trong các kinh Veda và hàm chứa tư tưởng đối nghịch với giáo luật trước đó là chỉ tầng lớp mới có thể giao tiếp với thần linh thông qua tế lễ. Theo sách Upanishads, linh hồn mọi

UPANISHADS

"Con nhìn thấy gì?, người cha hỏi. "Không có gì", người con trả lời. Người cha giảng giải: "Cái mà con không nhìn thấy là yếu tính của cây đa đó. Với yếu tính này cây đa tồn tại. Yếu tính là phần tinh anh vô hình tỏa lan mọi nơi, là Bản Thể của mọi vật. Và con là Bản Thể đó".

Trích từ ngụ ngôn trong Upanishads.

Đầu năm 700 TCN, các đạo sư Ấn Độ biên soạn bộ kinh Upanishads, nguyên nghĩa là "cận tọa", vì các môn đồ phải ngồi gần với đạo sư khi nghe giảng kinh. Không giống với tầng lớp người Aryan luôn đảm nhận vai trò trung gian giữa dân chúng và thần linh, các đạo sư Ấn Độ dạy rằng linh hồn người nào cũng có thể hợp nhất với tâm linh vũ trụ (Brahman). Các đạo sư chỉ diễn đạt được Brahman qua những ngụ ngôn như trên.

người đều có thể hợp nhất với Brahman (vũ trụ tuyệt đối thể - universal absolute Being). Brahman là danh hiệu mà giáo sĩ Aryan dành riêng cho mình vì chỉ có họ mới là người đủ thánh thiện để đọc thánh ca. Người thuộc chủng tính (tầng lớp) thứ tư bị xem là hèn kém, không xứng đáng để nghe kinh sách. Upanishads đem lại cho dân chúng thuộc mọi tầng lớp niềm hy vọng đạt được sự thánh thiện và cứu rỗi bằng cách để linh hồn của họ hợp nhất với Brahman.

Ấn Độ giáo hình thành và phát triển từ thánh ca Upanishads, kết hợp sự tôn thờ các thần linh với khát vọng cứu rỗi, một cuộc lữ hành đưa linh hồn trải qua nhiều kiếp sống nơi thể xác này rồi đến thể xác kia trong chu trình sinh - tử - tái sinh (đầu thai). Jaina giáo khởi phát từ giáo lý của Mahavira. Ngài sinh tại Ấn Độ khoảng năm 540 TCN, các tín đồ tôn Ngài là Jina (Đấng Chinh Phục Tâm Linh) vì Ngài đã giải thoát linh hồn bằng lối sống khắc kỷ và chiến thắng mọi dục vọng

của thể xác. Mahavira tin rằng mọi sinh vật đều có linh hồn, và ai làm hại những linh hồn khác đều không đạt được sự cứu rỗi. Do đó, tín đồ của Mahavira luôn tuân giữ luật "bất tổn sinh" (không làm hại mọi sinh thể). Họ không ăn thịt, thậm chí không cắt lúa.

Phật giáo do Siddhartha Gautama (Tất Đạt Đa) sáng lập. Ngài sinh ra trong một gia đình quan quyền ở vùng núi Himalaya khoảng năm 560 TCN. Môn đệ gọi Ngài là Buddha (Phật) - Đấng Giác Ngộ. Sau khi tìm kiếm sự giải thoát tâm linh bằng lối sống khắc kỷ như Mahavira nhưng không đạt được sở nguyện, Ngài chọn cách trung dung, theo đó hành vi tốt kết hợp với sự tiết độ mọi sự. Sau cùng, Ngài đạt được trạng thái gọi là ngộ, thoát khỏi mọi dục vọng nơi trần thế. Phật giáo không dạy tín đồ thờ các thần linh mà dân Ấn đã từng thờ phụng. Theo thời gian, Phật giáo lan truyền sang nhiều nước châu Á và trở thành quốc giáo tại một số nước.

NỀN VĂN MINH TRUNG QUỐC

2.200 TCN - 500 TCN

Trong khi nền văn minh ở nhiều nơi khác tác động lẫn nhau thông qua buôn bán hoặc xâm lấn, Trung Quốc vẫn biệt lập do núi, sa mạc, và đại dương ngăn cản giao lưu. Họ tạo dựng một xã hội khác biệt và gọi lãnh thổ của mình là Trung Quốc, hàm nghĩa là một đất nước kỷ cương và ổn định, xung quanh là những xứ man di, mọi rợ.

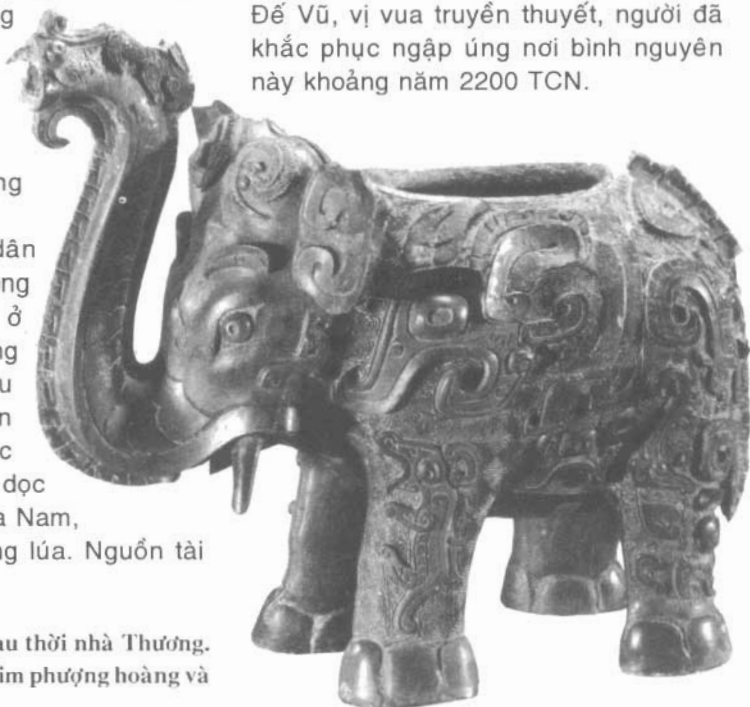
Khoảng năm 2200 TCN, vương quốc này mới định hình, nhưng hạt mầm của nền văn minh Trung Quốc đã được gieo trước đó hàng ngàn năm dọc theo sông Hoàng Hà. Sông này mang tên như vậy vì đất màu vàng (hoàng thổ) từ sa mạc Gobi theo gió tích tụ ở hai bên bờ sông. Lớp hoàng thổ này đem lại sự màu mỡ cho những cánh đồng trồng kê.

Năm 5000 TCN, dân chúng thường sống trong những ngôi làng ở khoảng giữa sông Hoàng Hà, và dọc các phụ lưu của nó. Họ cày cấy trên những thửa ruộng bậc thang ở vùng đất ẩm dọc sông Dương Tử ở phía Nam, dân làng bắt đầu trồng lúa. Nguồn tài

nguyên thiên nhiên khác có giá trị lớn đối với Trung Quốc là tơ tằm, dân Trung Quốc đã khéo léo dệt tơ tằm thành những tấm lụa bóng mịn.

CẢI TẠO BÌNH NGUYÊN TRƯNG

Về chính trị, lưu vực sông Dương Tử lạc hậu hơn vùng sông Hoàng Hà, nơi dân chúng sống ở bình nguyên trũng dọc theo sông. Ngay từ lúc bắt đầu định cư tại đây, họ đã được các vua chúa uy quyền điều động đào kênh để tưới tiêu. Sử sách Trung Quốc ghi công lao của Đế Vũ, vị vua truyền thuyết, người đã khắc phục ngập úng nơi bình nguyên này khoảng năm 2200 TCN.



Bình rượu bằng đồng thau thời nhà Thương.
Đầu voi chạm hình chim phượng hoàng và
con hổ đang nằm phục.

Năm 1750 TCN, các vua nhà Thương đã xác lập quyền cai trị hầu khắp lưu vực sông Hoàng Hà. Những chư hầu trung thành với nhà Thương cai quản các thuộc quốc bằng bàn tay sắt và triều cống cho triều đình trung ương vàng bạc, nông sản và binh lính.

Một trong số ít kỹ thuật mới du nhập từ nước ngoài vào Trung Quốc là chiến xa do ngựa kéo. Những cỗ xe này có nguồn gốc từ mạn tây bắc được nhập vào Trung Quốc khoảng năm 1300 TCN. Giao tranh giữa các chư hầu với sự xung trận của những chiến xa do ngựa kéo, theo sau là bộ binh, thường rất khốc liệt, hàng ngàn chiến binh phơi thây nơi chiến địa. Để phòng thủ, thành nào cũng xây tường dày đến 10 mét bằng đất đắp lên khung gỗ.

LỄ VẬT DÂNG VUA

Tại Trung Quốc, cũng như ở vùng Lưỡng Hà, vua chúa thường tự xưng mình là con cháu của thần linh, nên khi họ qua đời, lễ vật dâng cúng là con người. Trong một tang lễ của hoàng gia tại kinh đô An Dương của nhà Thương, hơn 60 tù nhân được dùng làm lễ vật hiến tế. Vàng bạc chôn theo vua có cả ngọc bích được chạm khắc rất tinh xảo, quý giá hơn vàng và mang ý nghĩa tôn giáo.

Nhà Thương trải qua hơn 30 đời vua; vương quyền bao trùm vùng lãnh thổ từ lưu vực sông Hoàng Hà ở phía Tây tới tận Sơn Đông ở mạn đông. An Dương là kinh đô ngự trị của 12 đời vua cuối của triều đại nhà Thương. Nét mới của thời kỳ này là thuật bói toán bằng mai rùa hoặc xương bò. Người bói dùng vật nhọn đâm vào mai rùa hoặc khúc

NHỮNG NIÊN ĐẠI ĐÁNG LƯU Ý

▪ 2200 TCN

Văn minh Trung Quốc khởi phát tại lưu vực sông Hoàng Hà.

▪ 1750 TCN

Nhà Thương thống trị vùng lưu vực sông Hoàng Hà. Lưu vực sông Dương Tử ở phía Nam chịu ảnh hưởng văn hóa nhà Thương nhưng không thuộc vương thổ nhà Thương.

▪ 1300 TCN

Các vua nhà Thương dời đô đến An Dương, bên bờ một phụ lưu của sông Hoàng Hà. Khi vua băng hà, nhiều người bị buộc phải hy sinh mạng sống làm lễ vật dâng cúng vua quá cố.

▪ 1100 TCN

Trụ Vương, vị vua cuối đời nhà Thương, bị lật đổ; triều đại nhà Chu ra đời. Dưới triều đại này, Trung Quốc bành trướng và thu tóm lưu vực sông Dương Tử.

▪ 771 TCN

Sự tấn công của các bộ tộc du mục buộc nhà Chu phải dời đô từ phía Tây Trung Quốc về Lạc Dương ở phía Đông, đánh dấu sự phân chia thành Tây Chu và Đông Chu. Quốc vương Đông Chu không có quyền hành gì đối với các nước chư hầu.

▪ 550 TCN

Khổng Tử sinh ra trong thời kỳ xung đột giữa các tiểu quốc trên lãnh thổ Trung Quốc tăng cao.

xương bò rồi hơ trên ngọn lửa, sau đó họ nhìn những đường rạn nứt mà đoán vận tốt xấu.

Xã hội dưới thời nhà Thương chứng kiến sự khởi nguồn của tục thờ tổ tiên và kiểu gia tộc phụ hệ. Các vua xây đền thờ cho tiên vương và thần thánh hóa đền thờ bằng cách dâng cúng con người làm đồ tế lễ. Triều đại nhà Thương đã dùng đồ đồng trong nghi lễ thờ cúng.

Kinh đô An Dương rất rộng. Làng mạc và các khu vực chế tác của thợ thủ công nằm quanh hoàng cung, sử sách Trung Quốc chép rằng các vua cuối đời nhà Thương chẳng màng gì đến quốc sự, chỉ vui chơi tửu sắc. Tàn bạo nhất là Trụ Vương, vị vua cuối cùng của nhà Thương. Ông tăng thuế rất cao để lấy tiền vui chơi xa xỉ, những người bất đồng với vua đều bị hành hình. Sự bạo ngược và hà khắc của triều đình đã khiến dân chúng nổi dậy chống đối khắp nơi. Mạnh nhất là cuộc khởi nghĩa từ một tỉnh nơi mạn tây Trung Quốc khoảng 1100 TCN, các lãnh tụ của cuộc khởi nghĩa này đã tiêu diệt nhà Thương và lập ra triều đại nhà Chu. Quân vương nhà Chu cũng xưng mình là người vâng mệnh Trời đem thái bình thịnh trị cho Trung Quốc.

VƯƠNG QUỐC CÁT CỬ

Hơn hai thế kỷ, nhà Chu dường như hưởng lộc của Trời, vương quốc bành trướng từ phía Bắc sông Hoàng Hà đến tận phía Nam sông Dương Tử. Tuy nhiên, về cơ cấu chính trị, nhà Chu kế thừa nhà Thương nên các chư hầu nắm giữ nhiều quyền thế và thái ấp, một số chư hầu còn có nhiều đất đai hơn nhà vua.

Sự suy yếu của chính quyền trung ương trở nên rõ nét vào năm 771 TCN, khi các bộ tộc du mục tấn công và buộc nhà Chu phải rời bỏ kinh đô ở miền tây Trung Quốc đến miền đông lập kinh đô mới tại Lạc Dương. Do sự kiện này mà triều đình nhà Chu còn được gọi là Tây Chu và Đông Chu.

Các vua Đông Chu không còn quyền hành nhiều đối với các nước chư hầu. Khi đất nước rơi vào tình trạng cát cứ, dân chúng mong mỏi sự xuất hiện của bậc minh quân, người sẽ cai trị Trung Quốc một cách công minh theo đúng sứ mệnh thiên tử (con của Trời). Triết thuyết này của Khổng Tử (550 - 479 TCN) đã được vận dụng bởi nhiều vua chúa đẩy tham vọng của Trung Quốc và các mưu sĩ của họ, những người đã tái thống nhất và đưa Trung Quốc thành đại vương quốc.

NỀN VĂN MINH ĐỊA TRUNG HẢI

2.000 TCN - 500 TCN

Xoảng năm 2000 TCN, rất lâu sau khi các thành thị và vương quốc vươn lên ở Trung Đông, nền văn minh châu Âu đầu tiên mới khởi phát nơi đảo Crete, một nền văn minh cường thịnh nhờ hoạt động thương mại hàng hải và là khuôn mẫu cho các nền văn minh sau đó trên đất Hy Lạp và nhiều miền khác quanh Địa Trung Hải. Có lẽ cư dân đảo Crete đã đến từ phương Bắc hoặc phương Đông, họ đều là thủy thủ lành nghề đã tạo được tài sản và tầm ảnh hưởng nhờ sự thành thạo về thuyền bè và hàng hải. Ngày nay chúng ta gọi họ là người Minoan, dựa theo tên vị vua truyền thuyết Minos. Tương truyền vua Minos nuôi một con thú nửa người nửa bò mộng tên là Minotaur ở mê cung của hoàng cung, thức ăn của con thú này là những thanh niên do thành Alheus của Hy Lạp cống nạp.

Dân Minoan từng thống trị nền kinh tế của Hy Lạp, họ tạo được uy lực và thịnh vượng một phần nhờ vào nguồn tài nguyên thiên nhiên dồi dào của xứ sở. Các bình nguyên và sườn đồi màu mỡ trên đảo Crete cung cấp rất nhiều rượu nho, dầu ôliu, ngũ cốc và len (từ lông cừu). Những mặt hàng này được xuất sang các vùng khác. Thứ giá trị nhất của người Minoan là gỗ và bí quyết đóng thuyền đi biển bằng gỗ. Mọi nền văn minh cổ đại đều có tàu thuyền dạng này hoặc dạng khác, nhưng chỉ là tàu đi trên sông hoặc đi ven biển. Do phải băng qua vùng biển mênh mông để trao đổi hàng hóa, dân Minoan đã đóng loại tàu viễn dương có lườn sâu để tạo độ bền vững, và mũi tàu cao để rẽ sóng.

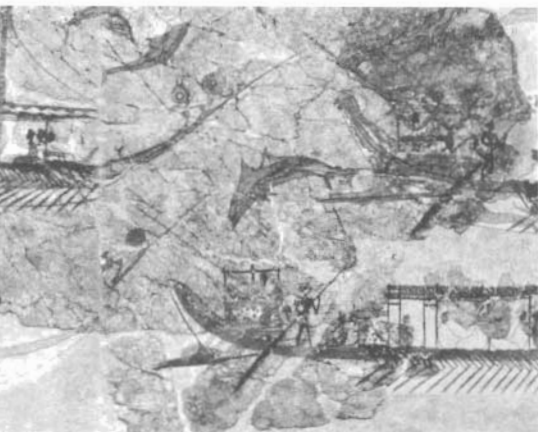
Kiểu tàu này giúp họ trở thành chủ nhân vùng biển Aegean và miền đông Địa Trung Hải. Đối tác của họ là người



Hy Lạp và Ai Cập, mặt hàng người Minoan mua là ngà voi, đá quý, vải lanh, và vàng của vùng Nubia. Thương mại thúc đẩy thủ công mỹ nghệ Minoan phát triển; họ làm đồ gốm tinh xảo, có hoa văn đẹp, vẽ lên nhiều màu, ly tách bằng vàng, bạc, và dao găm. Trên đảo Crete có vài vương quốc, vua các xứ này dùng tài sản thu được nhờ buôn bán để xây cung điện nguy nga. Trong triều có những người ghi chép công việc triều chính và sổ liệu về thuế nộp cho triều đình.

Xã hội phú cường và kỷ cương này bị tác động nghiêm trọng do một số xáo trộn từng san phẳng các cung điện trên đảo vào thế kỷ 17 TCN. Vụ bộc phát núi lửa ở đảo Thira kế cận đã hủy hoại đảo Crete bởi động đất và tro bụi. Sau thảm họa, các cung điện được xây dựng lại, hoành tráng nhất là cung điện ở Knossos. Tọa lạc trên khu đất khoảng 5 ha, cung điện

Bức bích họa trên đảo Thira vẽ đoàn thuyền rất giống thuyền của người Minoan ở đảo Crete gần đó. Vụ bộc phát núi lửa trên đảo Thira hồi thế kỷ 17 TCN đã tàn phá đảo Crete và nền văn minh của người Minoan.



này có 1.500 phòng, bao gồm phòng ở và xưởng chế tác của thợ thủ công, nhà bếp, kho, phòng tắm và vệ sinh, phòng lễ tân, và mạng lưới đường ngầm.

Người xứ khác, khi đến đây, sẽ thấy cung điện nguy nga này đúng là một mê cung, các hình bò mộng vẽ trên tường hẳn đã nói lên phần nào về truyền thuyết liên quan đến quái vật Minotaur. Một bức tranh vẽ hình một người Minoan lực lưỡng nắm sừng con bò mộng và nhắc nó lên. Nhà khảo cổ khai quật di chỉ Knossos cho rằng ông đã tìm ra cung điện của vua Minos. Theo truyền thuyết, sự bóc lột tàn nhẫn của vua Minos đối với dân Hy Lạp và quái vật Minotaur ăn thịt người của nhà vua đã tiêu tan khi anh hùng Theseus xâm nhập mê cung và giết chết quái vật. Truyền thuyết cũng có phần nào sự thật khi người Hy Lạp tràn qua đảo Crete được biết đến với tên là dân Mycenae. Giống như dân Minoan, người Mycenae cũng theo đuổi nên nhiều truyền thuyết.

XỨ SỞ CỦA VÀNG

Dân Mycenae rất hiếu chiến, họ tràn từ vùng Balkan đến chiếm bán đảo Hy Lạp khoảng năm 1600 TCN. Văn hóa của họ non kém hơn so với văn hóa của người Minoan, khi hai dân tộc này giao tiếp, buôn bán với nhau lần đầu, người Minoan là thầy, còn dân Mycenae là học trò. Theo thời gian, người Mycenae dùng chữ viết và lĩnh hội nghệ thuật của người Minoan.

Một số người Mycenae trở thành đối thủ của người Minoan về phương diện hàng hải và buôn bán. Họ làm giàu cho xứ sở bằng lượng vàng nhập từ nước ngoài và nhiều châu báu khác. Số dân Mycenae còn lại vẫn bám vào đất đai và truyền thống hiếu chiến của tổ tiên.

NHỮNG NIÊN ĐẠI ĐÁNG LƯU Ý

▪ 2000 TCN

Nền văn minh Minoan phát triển trên đảo Crete khi các vua chúa tích lũy tài sản khổng lồ nhờ buôn bán hàng hải và bắt đầu xây cất cung điện.

▪ 1700 TCN

Vụ bộc phát núi lửa trên đảo Thira đã gây động đất và mưa tro bụi cho đảo Crete, và hủy hoại nền văn minh Minoan.

▪ 1600 TCN

Nền văn minh Mycenae hình thành và phát triển nơi cực nam lục địa Hy Lạp. Các vua chúa xây thành trì trên đồi; khi bằng hà, họ được chôn cất cùng với của cải thu được nhờ buôn bán.

▪ 1450 TCN

Dân Mycenae thống lĩnh đảo Crete, đặt dấu chấm hết cho nền văn minh Minoan.

▪ 1250 TCN

Thành Troy bị hủy diệt, dường như bởi người Mycenae.

▪ 1150 TCN

Nền văn minh Mycenae suy vong.

▪ 1000 TCN

Các thành bang cường thịnh của người Phoenicia dọc rìa phía Đông Địa Trung Hải đã cho thương thuyền tỏa đi tứ xứ, và thành lập các thương điểm mà sau này thành thuộc địa.

▪ 750 TCN

Carthage, một thuộc địa của Phoenicia ở duyên hải Bắc Phi, vươn thành trung tâm của đế chế mậu dịch nơi mạn tây Địa Trung Hải.

▪ 700 TCN

Các thuộc địa của Hy Lạp hình thành ở duyên hải Sicily và miền nam Ý, trong khi nền văn minh của người Etruria phát triển ở miền Bắc Ý.

▪ 550 TCN

Athens và nhiều thành bang khác ở Hy Lạp lục địa trở thành những trung tâm học thuật và nghệ thuật, đồng thời nhen nhóm một biến chuyển lớn về chính trị.

Có nhiều tiểu quốc của người Mycenae, tiểu quốc nào cũng xây pháo đài trên đồi để kiểm soát các trang trại chung quanh. Nổi bật nhất là pháo đài Mycenae (nền văn minh nơi đây được gọi theo tên pháo đài). Bao quanh là tường thành bằng đá cao 12 mét, dày gần 8 mét. Pháo đài Mycenae thực sự không thể nào công phá được, lối vào duy nhất là cổng thành bên dưới 2 tượng sư tử lớn. Giống như Knossos, Mycenae hẳn đã là nơi ngự trị của vị vua mà các lãnh chúa khác phải tuân phục.

Pháo đài của người Mycenae nhỏ hơn cung điện xứ Minoan nhưng có nhiều nét tương đồng. Trong pháo đài có xưởng của thợ gốm, thợ dệt, thợ kim hoàn, thợ đồng thau và thợ thủ công. Nhà vua chủ trì các buổi lễ tổ chức trong đại sảnh hoành tráng gọi là megaron, có gian phòng khoét sâu chất đầy châu báu. Trong số của cải quý báu chôn theo vua có vòng đeo cổ, vương miện, tấm chắn ngực, và mặt nạ bằng vàng.

Một lăng mộ của hoàng gia được khai quật ở Mycenae đã bị nhận dạng lầm là mộ phần của Agamemnon, vị vua truyền thuyết có quyền lực và tài sản vô song đã vây hãm thành Troy, một thành tử ở Tiểu Á và được lưu danh trong bộ sử thi Iliad của Homer. Thực ra, lăng mộ ở Mycenae giữ hài cốt của vị vua bằng hà vào thế kỷ 16 TCN, tức trước thời điểm hủy diệt thành Troy 3 thế kỷ. Tuy nhiên, dân Mycenae thành thạo hàng hải có thể liên đới trong sự tiêu vong của thành Troy. Khoảng năm 1450 TCN, người Mycenae đã thôn tính đảo Crete, liên tục cướp phá và buôn bán khắp mạn đông Địa Trung Hải.

Nền văn minh Mycenae suy vong khoảng năm 1200 TCN, các pháo đài hoang tàn, đổ nát. Hạn hán, nội chiến,

ngoại xâm đã gây nên sự sụp đổ này. Một thời kỳ tăm tối đổ ập xuống các nước vùng biển Aegean, thủy thủ từ nhiều nơi khác thuộc Địa Trung Hải đã chiếm thế thượng phong về thương mại và thuộc địa hóa.

DÂN PHOENICIA

Khoảng năm 1000 TCN, dân xứ Phoenicia sống ở miền duyên hải thuộc lãnh thổ mà nay là nước Lebanon đã khởi đầu thời kỳ bành trướng khắp Địa Trung Hải. Dân Phoenicia có liên hệ với người xứ Canaan và nói tiếng Semitic, cùng ngữ hệ với ngôn ngữ của người Canaan và người Israel đối nghịch. Dân Phoenicia chưa bao giờ hùng mạnh về quân sự. Các thành trì trọng yếu của họ là Tyre, Sidon và Byblos, thường xuyên bị Ai Cập đánh chiếm. Nhưng sự suy vong của Ai Cập và sự sụp đổ của nền văn minh Mycenae đã giúp người Phoenicia bành trướng thế lực. Các đô thị cảng trở thành những thành bang độc lập và thịnh vượng nhờ có các đoàn thương thuyền chở dầu ôliu, rượu, ngũ cốc, gỗ, giấy cói Ai Cập, và một số mặt hàng thiết yếu khác đi bán ở nhiều nơi. Isaiah, tiên tri trong Cựu ước, mô tả thành Tyre là “vương đô, các thương nhân của thành là những hoàng thân”. Để chống lại hải tặc, thương thuyền của Phoenicia thường có các thuyền chiến hộ tống.

Các thuộc địa đầu tiên của Phoenicia chỉ là những thương điểm, một ít thương nhân, chiến binh, thợ thủ công sống quanh năm ở đó để trao đổi hàng hóa với cư dân địa phương, sửa chữa tàu thuyền và canh giữ bến cảng. Lâu dần, các thương điểm này biến thành những cộng đồng phát triển phồn thịnh. Hầu hết đều nằm ở mạn tây Địa Trung Hải,

đọc duyên hải Sicily, Sardinia, Tây Ban Nha, và Bắc Phi. Quan trọng nhất trong các thuộc địa ở Bắc Phi là Carthage. Dân Phoenicia đến đây từ thế kỷ 8 TCN khi quân Assyria xâm lấn xứ sở của họ. Chẳng bao lâu, Carthage trở thành thuộc địa hàng đầu của Phoenicia nơi mạn tây Địa Trung Hải và khởi sự bành trướng thuộc địa của chính nó nơi quần đảo Balearic, ngoài khơi bờ biển phía Đông Tây Ban Nha.

Carthage vươn lên thành kinh đô của đại đế chế thương mại hàng hải có tầm hoạt động buôn bán tới tận eo biển Gibraltar và cả nước Anh.

Người Phoenicia không phải là lực lượng hùng mạnh duy nhất ở Địa Trung Hải trong thời kỳ này. Tại miền Bắc Ý, dân Etruria kiến tạo thành bang riêng của họ và cũng đưa thương thuyền đi buôn bán khắp nơi. Họ có mối quan hệ hữu nghị với dân Phoenicia, nhưng Rome, một làng ở Ý dưới thời thống lĩnh của Etruria, đã giành được độc lập vào năm 500 TCN rồi vươn lên thành

NHỮNG KINH DỊCH THỜI CỔ ĐẠI

Hy Lạp và Phoenicia đều buôn bán nô lệ và đôi khi còn thực hiện những vụ cướp biển. Sự bức bối của người Hy Lạp được nung nấu bởi nỗi lo người Phoenicia, với căn cứ chính của đế chế hàng hải của họ đóng tại Carthage, sẽ đẩy Hy Lạp ra khỏi phía Tây Địa Trung Hải. Năm 540 TCN, Hy Lạp bảo vệ thuộc địa của mình trên đảo Corsica bằng cách tiến hành cuộc chiến chống quân Carthage và liên minh của Carthage là quân Etruria. Hy Lạp thắng trận Aléria, nhưng thua chung cuộc và chịu nhiều tổn thất nặng nề đến độ phải bỏ thuộc địa đó.

một thành bang hùng mạnh, tranh giành quyền thống trị Địa Trung Hải với Carthage.

SỰ HỒI SINH CỦA HY LẠP

Một thời gian dài trước khi Rome hưng thịnh, Phoenicia đã phải chiến đấu với các thuộc địa của Hy Lạp đang ngày càng phát triển khắp Địa Trung Hải, khi Hy Lạp dần dần khôi phục sự cường thịnh sau sự suy vong của nền văn minh Mycenaean. Sự hồi sinh của Hy Lạp bắt đầu vào năm 800 TCN, khi nông nghiệp và nền thương mại được gây dựng lại thúc đẩy các thành bang thế lực như Athens, Corinth, và Sparta phát triển. Tiến bộ kinh tế song hành với thành tựu văn hóa, các nghệ nhân Hy Lạp phát triển một phong cách độc đáo trong kỹ thuật làm đồ gốm, kiến trúc, điêu khắc, và sáng tác nhiều tuyệt tác văn chương; tiêu biểu

là sử thi Iliad và Odyssey, được xem là của Homer. Bản viết của hai tác phẩm này ra đời vào thế kỷ 8 TCN.

Văn học chỉ phát triển trong xã hội có đa số dân biết đọc, biết viết. Người Hy Lạp dựa vào bảng chữ cái tiếng Phoenicia để hình thành bảng chữ cái tiếng Hy Lạp gồm 24 mẫu tự dễ đọc, dễ viết nên hầu hết dân Hy Lạp đều biết chữ. Khoảng năm 700 TCN, Hy Lạp đưa di sản văn hóa của họ, kể cả sử thi của Homer, đến hàng chục thuộc địa xa xôi bên bờ biển Đen và biển Aegea ở nam Ý, băng qua Hy Lạp

Người Minoan, sau đó là người Mycenaean thống lĩnh các con đường buôn bán ở vùng Địa Trung Hải (xem bản đồ nhỏ). Rồi đến người Phoenicia kiểm soát và thuộc địa hóa miền Địa Trung Hải cho tới khi gặp sự cạnh tranh quyết liệt của Hy Lạp.



lục địa vào Bắc Phi. Các thành bang do những người đi chiếm thuộc địa tạo dựng thường độc lập về chính trị đối với mẫu

quốc, dấu hiệu đầu tiên về yêu cầu quyền tự do và đã dẫn tới sự ra đời nền dân chủ tại Athens khoảng năm 500 TCN.

OLMEC Ở VÙNG TRUNG MỸ TIỀN COLUMBUS

1.200 - 400 TCN

Nền văn minh đầu tiên ở Tân Thế giới khởi phát ở vùng Trung Mỹ tiền Columbus (Mesoamerica), một vùng văn hóa trải dài từ miền trung Mexico tới eo đất Panama. Những nền văn hóa cổ của vùng Trung Mỹ có chung nhiều tín ngưỡng và tập tục. Hoạt động sản xuất chủ yếu của cư dân vùng này là trồng ngô, hoạt động vốn xuất phát tại đây khoảng năm 2700 TCN. Việc trồng ngô và nhiều loại rau quả như đậu, bí,... đã

giúp dân Mesoamerica sống quây quần thành những cộng đồng.

Khoảng năm 1200 TCN, các làng mạc ở ven bờ những con sông chảy ra vịnh Mexico, gần Veracruz ngày nay, đã phát triển thành xã hội phức hợp có tên

Nhiều tượng đá đầu người như bức tượng này được xem là tượng trưng cho vua chúa Olmec, những người tạo dựng các trung tâm tôn nghiêm nơi chốn rừng rậm vùng Mesoamerica.



là Olmec, hoặc "cư dân miền cao su", vì cây cao su mọc rất nhiều ở đây. Những vụ bội thu ngô và đậu đã hỗ trợ rất nhiều cho thương nhân, thợ thủ công và lãnh chúa miền Olmec. Nông dân được điều động xây đền đài và các công trình công cộng những khi họ rảnh việc gieo trồng. Dân Olmec ăn mặc giản dị, áo ngắn và quần túm hoặc váy bằng vải, họ rất thích đeo bông tai, vòng mũi, vòng tay, vòng cổ, vòng chân bằng ngọc, vỏ sò hoặc xương động vật. Tầng lớp và lãnh chúa còn quảng khăn đầu sặc sỡ và đeo những gương nhỏ bằng kim loại để tạo ấn tượng với thuộc hạ. Gieo trồng và các hoạt động mùa màng khác được thực hiện theo âm lịch. Chữ viết của dân Olmec là kiểu chữ tượng hình đến nay vẫn chưa giải mã được.

TƯỢNG CÁC VUA CHÚA BẰNG ĐÁ

Trung tâm của nền văn minh Olmec không phải là những thành thị đúng nghĩa mà là những quần thể nghi lễ, có kiến trúc đồ sộ như kim tự tháp đắp bằng đất, quảng trường có tường bao quanh, đền thờ bằng đá, và các sân vũ hội tôn giáo. Vua chúa và cận thần sống trong các quần thể kiến trúc này, còn đại đa số dân chúng sống ở những làng mạc xung quanh.

Đại trung tâm nghi lễ đầu tiên của Olmec ở San Lorenzo, nằm sâu trong đất liền tính từ Vịnh Mexico. Sau này, một quần thể kiến trúc lớn hơn được dựng ở La Venta gần duyên hải. Để dựng đài tưởng niệm ở những nơi này, kể cả chạm khắc những cái đầu rất lớn bằng đá tượng trưng cho các lãnh chúa Olmec, dân chúng phải lấy đá bazan gần những núi lửa cách đó vài dặm rồi chở về bằng bè. Các tượng này đều có chữ tượng hình

NHỮNG NIÊN ĐẠI ĐÁNG LƯU Ý

▪ 2700 TCN

Dân vùng Mesoamerica bắt đầu trồng ngô.

▪ 2000 TCN

Nhiều làng mạc của nông dân trồng ngô và các cây lương thực khác phát triển mạnh ở Mesoamerica. Một số làng đã có hệ thống thủy lợi riêng.

▪ 1500 TCN

Nền văn hóa Olmec phát triển khi các làng mạc gần vịnh Mexico dư thừa lương thực, có thể hỗ trợ cho các lãnh chúa, thợ thủ công và những công trình kiến thiết.

▪ 1200 TCN

Văn minh Olmec hình thành và phát triển cùng với sự hoàn thành quần thể nghi lễ tại San Lorenzo.

▪ 900 TCN

San Lorenzo tiêu tan, có thể do cuộc khởi nghĩa trong xứ hoặc do thế lực kinh địch tấn công. Quần thể nghi lễ tại La Venta vượt xa San Lorenzo về tầm vóc và là tâm điểm của nền văn minh Olmec.

▪ 400 TCN

La Venta và các tượng đài bị phá hủy. Nền văn minh Olmec tiêu vong.

(có thể là tên các lãnh chúa) và được chạm khắc tinh xảo nên trông rất uy nghiêm, tạo ấn tượng cho người xem về uy dũng của những người cai quản xã hội này.

Nghệ nhân Olmec còn khắc nhiều tượng báo đốm bằng ngọc bích hoặc bằng đất sét. Nhiều nền văn hóa châu Mỹ cổ đề cao loài báo đốm, do chúng có sức mạnh và rất tinh khôn. Có lẽ các lãnh chúa Olmec đã đảm nhận luôn chức năng thầy mo thờ báo đốm và tự nhận là thân thuộc của loài này. Dân Mesoamerica tin rằng các thầy mo có thể nhập vào thế giới tâm linh và hóa thân thành báo đốm hoặc các tạo vật khác.

DI SẢN CỦA NỀN VĂN MINH ĐÃ MẤT

Những dòng họ quyền thế cai trị các trung tâm nghi lễ của Olmec và làng mạc quanh đó mất dần quyền bính tại những cộng đồng này. Có lẽ họ bị các tộc

trưởng kinh dịch chinh phục, hoặc bị dân chúng phế truất do người dân quá mệt mỏi vì sự đòi hỏi công sức liên tục của họ. Khoảng năm 900 TCN, San Lorenzo bị phá hủy, các tượng bị đục phá. La Venta chịu chung số phận vào năm 400 TCN. Nền văn minh Olmec tiêu vong.

Olmec đã để lại di sản lớn cho vùng Mesoamerica. Thương nhân Olmec là những người truyền bá văn hóa, các tác phẩm nghệ thuật và tín ngưỡng của dân Olmec. San Lorenzo và La Venta trở thành khuôn mẫu về trung tâm nghi lễ của nền văn minh Mesoamerica sau đó. Dân Olmec đã tạo ảnh hưởng sâu đậm đối với cư dân trên bán đảo Yucatán gần đó, nơi dân Maya hưng phát. Nhiều yếu tố hòa nhập vào nền văn minh Maya như quảng trường nghi lễ, kim tự tháp, chữ tượng hình, lịch thời vụ, vũ hội tôn giáo, và các lãnh chúa tự nhận là thân thuộc với loài báo đốm, đều từ nền văn minh Olmec.

TIỀN SỬ - 500 TCN

Trong khi những nền văn hóa đầu tiên đang được định hình, thì các nền văn hóa khác cũng hình thành và phát triển khắp thế giới. Những xã hội này không kiến lập đế chế, thành đô, hoặc có nhiều tác phẩm văn học, nhưng họ đạt được những thành tựu ở lĩnh vực khác, và tạo dựng nền tảng vững mạnh cho sự phát triển nền văn minh sau đó.

♦ SỰ CƯỜNG THỊNH Ở ĐÔNG NAM Á

Đông Nam Á là một trong những vùng đầu tiên trên thế giới gieo trồng các cây lương thực. Lúa gạo là cây lương thực chính ở miền đất này và được trồng nơi đất ẩm, như vùng cửa sông và châu thổ sông Mekong, sông Hồng. Nông dân trồng lúa vùng này đã biết tăng sản lượng bằng cách gieo mạ trên ruộng lúa. Sản lượng lúa gạo tăng dẫn tới làng mạc phát triển. Sự dư thừa lương thực hỗ trợ rất nhiều cho giới thợ thủ công lành nghề, kể cả thợ gốm và thợ đồ đồng, những người đã biết tận dụng trữ lượng lớn đồng và thiếc ở Đông Nam Á.

Năm 2000 TCN, thợ đồ đồng ở Khorat, một cao nguyên giàu khoáng sản ở Thái Lan, quay sang chế tác những dụng cụ tinh xảo và binh khí. Sự giàu có và quyền lực tập trung trong tay của một số dòng họ quý tộc nắm quyền thống

trị, kiểm soát nền sản xuất hàng hóa và buôn bán.

Khoảng năm 500 TCN, nhiều xã hội phức hợp hình thành và lớn mạnh tại một số nơi như cao nguyên Khorat và châu thổ sông Hồng. Giới quyền quý, trong thời văn hóa Đông Sơn phát triển tại bình nguyên sông Hồng, khi qua đời thường được chôn chung với nhiều đồ vật quý giá, kể cả binh khí bằng đồng thau và những chiếc trống đồng có chạm khắc cảnh chiến trận.

♦ SỰ BÀNH TRƯỚNG CỦA NGƯỜI CELT Ở CHÂU ÂU

Nền văn hóa của người Celt khởi phát khoảng năm 1000 TCN dọc thượng lưu sông Danube ở Trung Âu. Một trong những vùng định cư lớn và sớm nhất của người Celt là Hallstatt ở nước Áo, dân vùng này đã biết khai thác muối mỏ ở sâu dưới lòng đất.

Việc buôn bán muối là nguồn thu nhập đáng kể của cư dân Hallstatt, nhưng họ thực sự giàu lên và hùng mạnh hơn nhờ du nhập kỹ thuật chế tác đồ sắt từ Trung Đông vào năm 750 TCN. Thợ rèn ở Hallstatt và các cộng đồng dân Celt khác chế tác đồ sắt đã giúp người Celt phát triển buôn bán, thống lĩnh phần lớn châu Âu.

Khoảng năm 500 TCN, văn hóa của

người Celt lan rộng sang Đức, Pháp, tới tận miền Bắc Tây Ban Nha và nước Anh. Các lãnh tụ người Celt dựng pháo đài trên đồi và sống trong đó cùng với gia đình và cận thần. Một số phụ nữ dòng dõi quý tộc có vị thế cao trong xã hội, được an táng theo nghi thức hoàng gia khi qua đời. Giáo sĩ người Celt được gọi là Druid. Họ là người cử hành các nghi lễ hiến tế, đồng thời là người ban hành luật lệ, dạy tín lý và chữa trị bệnh tật. Người Celt đã phát triển hệ thống chữ viết, mặc dù còn thô sơ, và trên đà tạo dựng nền văn minh của riêng họ. Sau năm 500 TCN, người Celt tiếp xúc với nền văn minh La Mã và dần dần chịu ảnh hưởng của nền văn minh này.

◆ NGHỆ THUẬT Ở TÂY PHI

Vào thời điểm Ai Cập vươn lên thành vương quốc, khoảng năm 3000 TCN, canh nông đã lan rộng tới nhiều nơi khác

trên lục địa này, trong đó có thung lũng sông Niger ở Tây Phi. Dân làng tại những nơi đó trồng khoai, dưa, lúa gạo, và chăn nuôi trâu, bò, cừu... Cách sống nơi thảo nguyên vẫn giữ nguyên như bao đời cho tới năm 600 TCN, khi cư dân cao nguyên Jos ở miền trung Nigeria ngày nay bắt đầu chế tác đồ sắt. Có lẽ họ đã tiếp thu kỹ thuật này từ vương quốc Nubia của người Kush ở Đông Phi hoặc phát triển nó một cách độc lập. Việc chế tác đồ sắt đã làm cho nền văn hóa miền đất này thêm phong phú và tạo ra môi trường để các thợ giỏi có cơ hội trau dồi tay nghề.

Đầu năm 500 TCN, nghệ nhân của nền văn hóa Nok (theo tên ngôi làng ở Nigeria, nơi tìm ra các sản phẩm của họ) đã tạc hình người bằng đất sét. Khác với các nhà điêu khắc Ai Cập và Hy Lạp, thường tạc hình người với sự cân đối hoàn toàn theo mẫu lý tưởng, các nhà điêu khắc Nok thường phóng đại hoặc cách



điệu khuôn mặt của tượng nhằm nhấn mạnh nét biểu cảm của tác phẩm. Phong cách nghệ thuật của họ tỏa lan sang nhiều nơi khác ở Tây Phi, chứng tỏ dân Nok, cũng như dân Hy Lạp, là những người khởi xướng xu hướng văn hóa trong vùng.

♦ SỰ PHÁT TRIỂN Ở VÙNG NÚI ANDES

Đầu năm 2000 TCN, dân sống trên miền đất giữa Thái Bình Dương và dãy núi Andes bắt đầu đặt nền tảng cho nền văn minh Nam Mỹ. Miền đất này là quê hương của những thợ dệt rất giỏi, chuyên dùng sợi bông hoặc len làm từ lông lạc đà không bướu và lạc đà Nam Mỹ để dệt thành những tấm vải nhiều màu sắc và hoa văn rất đẹp.

Cộng đồng dân cư nhỏ, nhưng dân chúng nhiều làng hợp nhau xây dựng các trung tâm nghi lễ, đồ sộ nhất là El Paraiso. Được xây khoảng năm 1800 TCN, gần thủ đô Lima của Peru ngày nay. El Paraiso tọa lạc trên khu đất rộng

khoảng 120 ha, là nơi cử hành các nghi lễ cầu xin thần linh ban phúc lành và mưa thuận gió hòa.

El Paraiso bị bỏ phế không lâu sau khi hoàn thành, nhưng nhiều trung tâm nghi lễ khác có quy mô nhỏ hơn được tạo dựng ở khắp vùng. Cùng thời gian này, dân làng hợp sức để làm các công trình thủy lợi đưa nước từ hồ và suối trên núi vào đồng ruộng.

Khoảng năm 800 TCN, cư dân cao nguyên Peruvian khởi công xây dựng quần thể nghi lễ tại Chavín de Huantar, hoành tráng như các quần thể nghi lễ của Olmec ở Mesoamerica. Chavín de Huantar vẫn tương đối nhỏ cho tới năm 500 TCN, khi rất đông di dân và khách hành hương đổ xô đến đây và biến nơi này thành thánh địa. Trong số các linh vật được khắc trên tường đền thờ có báo đốm và rắn. Sự phát triển của Chavín de Huantar thành trung tâm nghi lễ trùng hợp với sự hình thành các xã hội phức hợp ở nhiều nơi khác trong vùng, đánh dấu sự khởi phát nền văn minh Nam Mỹ.

THẾ GIỚI CỔ ĐẠI

550 TCN - 700

Các nền văn minh đầu tiên tựa như những ngọn đèn lẻ loi và rải rác, ánh sáng tiến bộ của những nền văn minh này chỉ mới chạm nhau. Giữa năm 1000 và năm 500 TCN, khi những xã hội phức hợp lớn mạnh, họ mới bắt đầu liên kết và trao đổi tư tưởng. Thế giới trở nên đa dạng hơn và bước vào thời kỳ mà các sử gia gọi là thời Cổ đại, khoảng năm 500 TCN tới năm 500.

Nhiều nền văn minh, nhất là văn minh Hy Lạp, La Mã, Ba Tư, Trung Quốc và Ấn Độ bắt đầu lan tỏa khắp nơi, sáp nhập nhiều dân tộc khác vào nền văn hóa của họ, đạt trình độ cao về tổ chức chính quyền, phát minh khoa học và thành tựu nghệ thuật. Nền văn minh nào cũng nuôi dưỡng đạo quân hùng hậu để mở mang bờ cõi và chống trả hiểm họa ngoại xâm. Nhiều nước còn tham gia vào hoạt

động buôn bán đường dài, nổi bật nhất là con đường “thương mại” dài hàng ngàn dặm nối Đông và Tây mang tên “Con Đường Tơ Lụa”.

Những nhà tư tưởng lớn xuất hiện trong thời này là Khổng Tử (ở Trung Quốc); Đức Phật (ở Ấn Độ); Socrates, Plato, và Aristotle (ở Hy Lạp)... Dù khác nhau về văn hóa, nhưng các xã hội Cổ đại lại gặp phải nhiều vấn đề giống nhau.

Để chế rộng lớn đòi hỏi bộ máy quan lại tương xứng và sức lao động của thần dân để duy trì. Các đại vương đầy uy lực luôn phải đối phó với những kinh địch hùng mạnh không kém, tình trạng bất ổn trong vương quốc là điều thường xảy ra.

Rút cuộc, nhiều nền văn minh cổ đại suy yếu rồi rơi vào tay ngoại xâm. Tuy vậy, ảnh hưởng của những nền văn minh đó không bao giờ mai một và còn tiềm ẩn trong hầu hết mọi nền văn hóa hiện nay trên thế giới.

▪ 431 TCN

Cuộc chiến Peloponnesus bùng nổ giữa Athens và Sparta. Đồng minh của hai bên cùng tham chiến. Sparta thắng cuộc chiến này.

▪ 334 TCN

Alexander Đại đế xâm chiếm Ba Tư, khởi đầu những cuộc chinh phục của ông. Sau đó, ông chiếm Ai Cập và Babylonia rồi tiến quân vào miền Bắc Ấn Độ.

▪ 320 TCN

Chandragupta Maurya lập vương triều thống trị hầu hết miền Bắc Ấn Độ.

▪ 221 TCN

Trung Quốc thống nhất dưới triều Tần Thủy Hoàng đế.

▪ 44 TCN

Julius Caesar bị ám sát tại Viện Nguyên lão ở Roma.



Đền Parthenon hoàn thành năm 438 TCN. Đền được dựng trên đồi Acropolis.

▪ 27

Đức Jesus thành Nazareth khởi sự rao giảng Tin Mừng ở Judea.

▪ 200

Ngô từ vùng tây nam du nhập vào miền đông lục địa Bắc Mỹ.

▪ 410

Quân Visigoth dưới quyền chỉ huy của Alaric đánh phá thành Rome.

▪ 500

Trung tâm đô thị Teotihuacán ở vùng thung lũng Mexico uy thế bao trùm Mesoamerica (vùng Trung Mỹ tiền Columbus).

▪ 600

Văn minh Nazca và Moche ở Nam Mỹ bắt đầu suy vong.

BA TƯ

550 TCN - 651

Sinh minh của đế quốc Ba Tư có thể tính vào khoảng năm 1000 TCN; khi một số bộ tộc du mục, trong đó có người Ba Tư và người xứ Media, từ Trung Á trôi dạt tới miền đất nay gọi là Iran. Dân Ba Tư và dân xứ Media (dân Mede) đều có những thành tựu về tổ chức xã hội, nhưng dần dần người Ba Tư vượt trội và đồng hóa người Mede vào năm 550 TCN.

Lãnh đạo dân Ba Tư thời đó là Cyrus Đại đế, một nhà chiến lược đại tài xuất thân từ dòng họ Achaemenid, dòng họ liên tục nắm giữ ngai vàng suốt mấy trăm năm. Theo trước tác gia Hy Lạp Xenophon, Cyrus Đại đế là bậc minh quân nghiêm khắc, công bằng, và đầy tham vọng. Khoảng năm 558 tới năm 529 TCN, Cyrus thống trị vùng lãnh thổ nay là Iran, Lydia; Babylonia, đế quốc của ông trải dài từ Ai Cập tới Ấn Độ.

Sau khi Cyrus băng hà năm 529 TCN, đế quốc mệnh mông này vẫn có sự kết dính dưới quyền cai trị của Darius I, cũng thuộc dòng họ Achaemenid. Darius I sáp nhập các thành và các nhóm sắc tộc chinh phục được vào vương quốc Ba Tư duy nhất, duy trì sự nhất thống này suốt

triều đại của ông, năm 522 tới năm 486 TCN. Darius áp dụng đồng tiền chung, tạo thuận tiện cho nền kinh tế của một đế quốc quá rộng lớn, bao gồm cả Ai Cập và tây bắc Ấn Độ.

Hai mươi tỉnh của đế quốc Ba Tư được đặt dưới quyền cai quản của các quan tổng đốc. Để giúp cai trị lãnh thổ rộng lớn, các vua triều Achaemenid cho làm con đường Hoàng Lộ dài 1.600 dặm, chạy từ bờ biển Aegea ở mạn tây Anatolia tới miền đất mà nay là Tây Iran, và nhiều

Quan khách đang bước lên bậc thang ở kinh đô Persepolis để vào đại sảnh. Những hình chạm trên đá này được tìm thấy nơi phế tích của kinh thành xưa phản ánh xã hội phụ quyền của Ba Tư.



đường phụ. Triều đình trung ương để mắt tới các tỉnh lớn mạnh thông qua quan thanh sát, thực chất là những tai mắt của triều đình. Quan thanh sát có nhiệm vụ tường trình mọi hoạt động có thể dẫn tới sự nổi dậy chống triều đình. Tin tức được truyền về kinh thành rất nhanh nhờ mạng lưới kỵ sĩ đưa tin, có khả năng phi ngựa ngày đêm và chỉ đổi ngựa tại các trạm dọc đường chuyên phục vụ việc này. Tuy nhiên, những con đường đó cũng tạo thuận lợi cho thương nhân vận chuyển hàng hóa và điều động binh lính nhanh chóng tới những nơi biến động.

NHỮNG VỊ VUA KHOAN DUNG

Cyrus và Darius thành công trong việc cai trị đế quốc rộng lớn một phần nhờ sự bao dung đối với mọi tôn giáo và tín ngưỡng bản địa. Cả hai đều ra sức duy trì luật lệ,



NHỮNG NIÊN ĐẠI ĐÁNG LƯU Ý

▪ 558 - 529 TCN

Cyrus II (Cyrus Đại đế), vị vua đầu tiên của vương triều Achaemenid, cai trị toàn cõi Ba Tư. Trong thời trị vì của mình, Cyrus chinh phục vùng Tiểu Á và thành Babylon.

▪ 522 - 486 TCN

Darius I cai trị và mở rộng đế quốc Ba Tư.

▪ 449 TCN

Hòa ước Callias thiết lập vùng phi quân sự giữa Hy Lạp và Ba Tư tại duyên hải Tiểu Á.

▪ 330 TCN

Alexander Đại đế đánh bại quân Ba Tư và thiêu hủy kinh thành Persepolis.

▪ 312 - 84 TCN

Triều đại nhà Seleucid cai trị Ba Tư cho đến khi bị La Mã tiêu diệt.

▪ 247 TCN - 224

Các lãnh tụ xứ Parthia tách khỏi vương triều Seleucid và trị vì đế quốc Ba Tư cho tới khi bị nhà Sassanid tiêu diệt.

▪ 224 - 651

Nhà Sassanid, hậu duệ của nhà Achaemenid, cai trị đế quốc Ba Tư và đương đầu với La Mã. Vương triều nhà Sassanid bị quân Hồi giáo đánh bại.

tập tục và tôn giáo của các vùng trực thuộc, miễn là những yếu tố đó không đe dọa đến sự ổn định của đế chế.

Đạo Thờ Lửa – Bái hỏa giáo (Zoroastrianism) là tôn giáo của dân Ba Tư do đạo sư Zoroaster sáng lập. Mặc dù là tôn giáo của đế chế thống trị, nhưng không hề có sự ép buộc tín hữu các đạo khác phải theo; điển hình là sau khi thành Babylon sáp nhập vào Ba Tư, người Do Thái bị lưu đày được phép trở về Jerusalem.

Đế quốc Ba Tư cường thịnh hơn hai thế kỷ và có chừng 4 kinh thành. Sự khai quật một trong những kinh thành đó là Persepolis cho thấy tại đây có rất nhiều của cải châu báu, các công trình kiến trúc cùng vô số vật phẩm bằng vàng và bạc.

Darius từng nhiều lần đưa quân đánh chiếm châu Âu nhưng không giành được chiến thắng. Quân Ba Tư từng tàn phá thành Athens nhưng chưa bao giờ chinh phục được Hy Lạp.

Sau nhiều cuộc chiến với các thành bang Hy Lạp, triều đại nhà Achaemenid suy yếu và cuối cùng tiêu vong trước Alexander Đại đế, vua xứ Macedon, vào năm 330 TCN. Sau khi Alexander qua đời, các tướng của ông chia lãnh thổ này

VUA CỦA TOÀN CỠ THIÊN HẠ

“Ta vào thành Babylon như một bằng hữu và ... Ta lập ngay vương quyền trong cung điện với sự hân hoan, vui sướng... Binh lính của ta thanh thần dạo chơi khắp thành Babylon. Ta không cho phép bất cứ ai hăm dọa, gây hấn... Ta đem trợ giúp đến những ngôi nhà đổ nát, xóa tan mọi than trách... Ta là Cyrus, vua của toàn cõi thiên hạ, vị đại vương, vua chính thống, vua thành Babylon, vua vùng Sumer và Akkad, vua của mọi xứ trên trái đất”.

Đây là một phần bản khắc tìm thấy ở khu vực đền Marduk trong thành Babylon. Bản khắc này ghi lời của Cyrus tự xưng ông là vị minh quân của thành Babylon đã được thần bảo trợ thành này, Marduk, chọn lựa.

thành 3 vùng mà sau này trở thành đế quốc của vương tộc Seleucid, đế quốc Parthia, và đế quốc của nhà Sassanid. Xung đột liên tục với La Mã khiến vương triều Seleucid và đế quốc Parthia tiêu vong, còn nhà Sassanid vẫn giữ vững lãnh thổ của họ từ biển Caspian tới vịnh Ba Tư. Quân Hồi giáo thôn tính lãnh thổ nhà Sassanid năm 651.

NHỮNG NỀN VĂN HÓA Ở BẮC MỸ

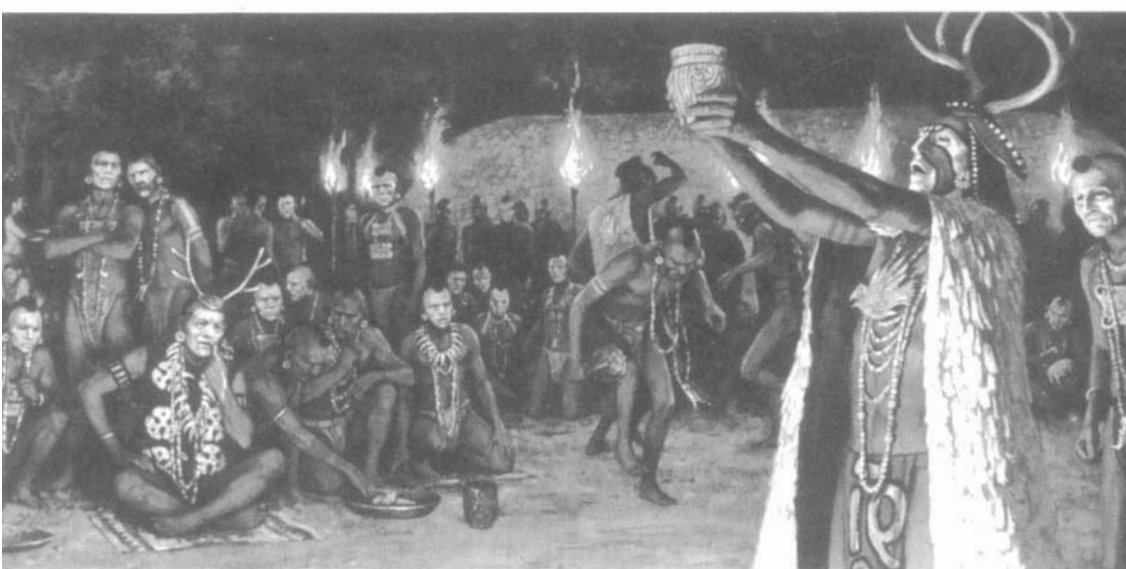
500 TCN - 400

Vùng Bắc Mỹ năm 500 TCN là xứ sở của nhiều nền văn hóa bộ tộc. Nơi bình nguyên, các nhóm du mục săn bắt trâu rừng đã biết dùng chó thả vật dụng của họ đi hết nơi này sang nơi khác. Ở tây nam, dân cư sống thành làng, một phần nhờ du nhập ngô từ Mesoamerica khoảng năm 1000 TCN. Giống ngô gieo trồng đầu tiên ở miền tây nam Bắc Mỹ có lõi nhỏ nên chỉ để bổ sung vào những gì mà dân chúng kiếm được nhờ săn bắt - hái lượm. Theo thời gian, cư dân nơi đây trồng loại ngô lớn và bổ dưỡng hơn, ngô trở thành cây lương thực chính. Dân chúng lập thành những khu định cư gần ruộng đồng, họ sống trong chòi và chế tác các bình bằng

đất để giữ lương thực. Đến năm 500, các bộ tộc miền tây nam Bắc Mỹ mới biết cách đưa nước vào ruộng quy mô lớn và tạo dựng khu nhà ở lớn hơn, chẳng hạn làm nhà trong vách đá và những lán trại.

Các nền văn hóa phức hợp đầu tiên ở Bắc Mỹ khởi phát nơi vùng đất rừng phía Đông, dọc sông Ohio và các phụ lưu. Đất đai rất màu mỡ, cư dân miền này đã biết trồng bầu, bí trước khi ngô du nhập đến đây khoảng năm 200. Cá và các loài thú săn khác có rất nhiều,

Bức tranh vẽ cảnh lễ an táng của người Hopewell. Thấy mô đội gạc hươu bằng đồng có chạm ngọc đang dâng đồ lễ hiến tế.



đường sống thuận tiện cho thông thương. Trong môi trường trù phú đó, xã hội Mound Builders đã hình thành và phát triển. Sở dĩ có tên Mound Builders vì đây là những bộ tộc da đỏ chuyên xây dựng các công trình bằng đất đắp, khu mộ táng, thành trì....

Bộ tộc Adena lại khác, họ làm nhà hình vòm, lợp lá hoặc vỏ cây và cột bằng gỗ. Dân Adena săn nai và một số thú khác để lấy thịt, xương làm thức ăn; lấy da làm quần áo. Các khu mộ táng của người Adena thường được bảo tồn suốt nhiều thế hệ, và là nơi chôn cất cả bậc lãnh tụ lẫn dân thường.

Khu mộ táng của người Adena mang tên Grave Creek Mound ở tây Virginia rộng khoảng 90 mét, cao gần 20 mét. Thi hài được chôn ở đây lần lượt từ dưới lên trên, hết lớp này đến lớp khác, suốt một thế kỷ, từ năm 250 TCN. Hơn 60.000 tấn đất cát được dùng để đắp đài tưởng niệm lớn có hào rộng bao quanh.

KHÔNG CHỈ LÀ SỰ NO ĐỦ THƯỜNG NGÀY

Khoảng năm 100 TCN, dân Adena nhường bước cho dân Hopewell có nền văn hóa cao hơn. Dân Hopewell cũng giống dân Adena ở hoạt động cúng tế nhằm xoa dịu các thần linh của những loài thú mà họ đã săn bắt, đồng thời cầu xin thần linh phù trợ.

Các Shaman (thầy mo) thường đội gạc hươu để biểu thị họ là người giao tiếp với thần linh.

Ngoài những hoạt động như săn thú, bắt cá, gieo trồng, dân Hopewell còn có nhiều hoạt động khác. Thợ dệt và thợ gốm chế tác các vật dụng vừa hữu ích vừa đẹp. Thương nhân Hopewell đi theo những con đường được ghi dấu rõ ràng,

NHỮNG NIÊN ĐẠI ĐÁNG LƯU Ý

▪ 500 TCN

Dân Adena ở thung lũng Ohio dựng những khu mộ táng, nơi chôn cất thi hài của giới quý tộc cùng với châu báu của họ.

▪ 250 TCN

Khu mộ táng Grave Creek Mound, tây Virginia, được hình thành. Suốt thế kỷ sau đó, khu mộ này được đắp cao tới gần 20 mét.

▪ 100 TCN

Nền văn hóa Adena bị nền văn hóa Hopewell ở thung lũng Ohio lấn lướt. Giới quý tộc Hopewell khi chết thường được chôn cùng với tài sản của họ tại các khu mộ táng.

▪ 200

Ngoài miền tây nam du nhập vào vùng đất rừng phía Đông. Tuy nhiên, trong vài thế kỷ sau đó, nó chỉ là một phần nhỏ trong khẩu phần ăn của các bộ tộc ở miền đông.

▪ 400

Nền văn hóa Hopewell suy thoái, có lẽ do thời tiết trở nên lạnh hơn.

hoặc băng qua các con sông bằng thuyền độc mộc để tìm mặt hàng lạ của những bộ tộc khác. Họ mua vỏ sò ở Gulf Coast; đồng ở vùng Đại Hồ; mica ở Carolinas. Thợ thủ công tay nghề cao sẽ dùng những vật liệu đó để tạo thành khâu chuỗi, vòng đeo cổ, xuyên, mặt dây chuyền hình người hoặc hình loài vật.

Thi hài của giới quyền quý Hopewell được đặt trong áo quan bằng gỗ sơn màu đất son hoặc than chì, trang trí bằng vật dụng quý giá, kể cả mặt nạ khảm răng thú.

Các tộc trưởng Hopewell tích lũy nhiều tài sản hơn các tộc trưởng Adept, nhưng phần lớn tài sản này được chôn theo họ xuống mồ. Tại một khu mộ táng của người Hopewell ở Ohio, người ta tìm thấy các thành viên của một dòng họ quyền thế được chôn chung với hàng chục ngàn viên ngọc trai. Thi hài phụ nữ và trẻ con được đặt dọc hai bên thi hài của tộc trưởng trong nhà tang lễ, sau đó phóng hỏa rồi phủ đất lên. Những phụ nữ và trẻ con này có lẽ là thành viên trong gia đình đã chết trước tộc trưởng hoặc chết cùng lúc với tộc trưởng vì bệnh dịch. Tất cả được đặt kế cận tộc trưởng trước khi phóng hỏa đốt nhà tang lễ. Dân Hopewell làm như thế vì họ tin rằng những thành viên đó sẽ sum họp với tộc trưởng ở kiếp sau.

Tập quán chôn của cải, châu báu

chung với thi hài các tộc trưởng Hopewell cho thấy dân Hopewell có trình độ mỹ thuật và chuyên môn cao. Quá nhiều đồ thủ công mỹ nghệ được chôn chung với giới quyền quý thay vì để lại cho con cháu cho thấy thương nhân và thợ thủ công Hopewell luôn bận rộn tìm kiếm vật liệu mới và chế tác mặt hàng mới. Tập tục chôn cất các tộc trưởng Hopewell một cách hoang phí như thế có lẽ đã thực sự thúc đẩy nền kinh tế của họ.

Dân Hopewell tạo dựng nhiều công trình lớn gồm nhiều khu mộ táng có tường đất bao quanh cao đến 3 mét. Một số khu có tường bao quanh này dường như đã được dùng làm trung tâm nghi lễ hoặc làm pháo đài trong những thời kỳ nguy biến.

Dân Mound Builders ở miền nam Ohio dựng tượng đài giống hình con rắn dài khoảng 400 mét. Thường được xem là của người Adept hoặc Hopewell, tượng đài này trông giống dây xích họa của người Nazca ở Nam Mỹ, chỉ thấy hết toàn bộ công trình khi nhìn từ trên cao.

Nền văn hóa Hopewell suy thoái sau năm 400, có lẽ do thời tiết trở nên lạnh hơn làm giảm sản lượng nông nghiệp và tăng xung đột với các bộ tộc kinh địch. Nhiều thế kỷ sau đó, một nền văn hóa Mound Builder mới xuất hiện dọc sông Mississippi, nền văn hóa này đạt những đỉnh cao mà dân Adept và Hopewell không thể tưởng tượng nổi.

NHỮNG NỀN VĂN HÓA VÙNG TRUNG MỸ

500 TCN - 700

Khoảng năm 500 TCN, nền văn minh Olmec tàn lụi dần, nhưng hạt giống của nền văn minh này đã lan tỏa khắp vùng Mesoamerica. Tại các thung lũng cao ở sâu trong nội địa Mexico mọc lên nhiều trung tâm đô thị phồn vinh, nổi trội nhất là Monte Albán và Teotihuacán. Khoảng năm 200, Teotihuacán là một trong những đô thị lớn nhất thế giới với số dân khoảng 100.000 người. Nền văn minh Maya phát triển ở miền đất trũng phía Nam, và đạt tới đỉnh cực thịnh sau năm 600, khi Teotihuacán suy tàn và các thành bang của người Maya như Palenque và Copán hưng thịnh.

Đó không phải là những trung tâm đô thị đầu tiên của người Maya. Khoảng năm 600 TCN, người Maya đã tạo dựng nhiều quần thể nghi lễ gồm quảng trường, đền thờ, và dinh cơ cho các lãnh chúa. Bề thế nhất là khu dân cư trong rừng già Petén phía Bắc Guatemala. Dân làng nơi đây đã khai hoang để lập khu định cư, họ đào kênh thoát nước để cải tạo đầm lầy thành đất canh tác. Sự dư thừa lương thực và nguồn lao động dồi dào tạo thuận

lợi cho việc xây dựng trung tâm nghi lễ tại El Mirador. Trung tâm này có diện tích chừng 6 dặm vuông, bao gồm khoảng 200 công trình kiến trúc lớn nhỏ. Việc xây dựng này được tiến hành qua nhiều thế hệ, và đã làm kiệt sức dân, làm bạc màu đất trồng dẫn đến quyền uy của lãnh chúa suy giảm. El Mirador tiêu vong khoảng năm 150, nhưng các trung tâm đô thị sau này của người Maya đều hùng mạnh và bền vững hơn.



Trung tâm nghi lễ của Monte Albán, một thành bang cường thịnh thống lĩnh thung lũng Oaxaca ở Mexico.

ĐÔ THỊ TRÊN ĐỒI

Monte Albán của người Zapotec được xây trên ngọn đồi trông xuống thung lũng Oaxaca. Monte Albán trở thành trung tâm dân cư quan trọng vào năm 350 TCN và tồn tại hơn một ngàn năm. Nơi đây vừa là quần thể nghi lễ vừa là thành bang có trình độ phát triển cao. Monte Albán có khoảng 30.000 cư dân và hơn 200 làng trực thuộc. Giống như nhiều bộ tộc khác trong vùng, dân Zapotec giết tù nhân để tế thần vì họ tin rằng lấy máu làm lễ vật dâng cúng thần linh sẽ đem lại sự trường tồn cho xứ sở. Các kim tự tháp tại Monte Albán tương tự kim tự tháp mà dân Aztec xây dựng sau này. Đỉnh tháp phẳng và rộng là nơi cử hành lễ hiến tế cùng nhiều nghi thức thờ phụng khác. Thợ chạm khắc trang hoàng một gian nhà bằng hình chạm những người bị hiến tế, và treo thủ cấp của những người đó ở một gian nhà khác.



NHỮNG NIÊN ĐẠI ĐÁNG LƯU Ý

▪ 350 TCN

Làng Monte Albán phát triển thành một thành bang hùng mạnh với số dân 30.000 người và nắm quyền thống trị các cộng đồng dân cư khắp vùng thung lũng Oaxaca.

▪ 150 TCN

Trung tâm nghi lễ El Mirador của người Maya hình thành trong rừng Petén, sau phát triển thành quần thể kiến trúc tồn tại trong 3 thế kỷ.

▪ 100 TCN

Cư dân vùng thung lũng Mexico khởi công xây dựng thành Teotihuacán, kinh đô của tiểu quốc thống lĩnh toàn lưu vực đông dân và rất phì nhiêu này.

▪ 500

Dân thành Teotihuacán lên tới 150.000 người, họ truyền bá văn hóa và buôn bán với dân Zapotec ở Monte Albán, và dân Maya ở mạn nam.

▪ 600

Thành Teotihuacán bước vào giai đoạn suy vong, dân Maya tiếp tục phát triển và bành trướng ảnh hưởng.

▪ 700

Teotihuacán bị tiêu hủy, còn Monte Albán bị bỏ phế.

Sự phát triển chữ viết và trình độ mỹ thuật cao ở Monte Albán chứng tỏ sự hưng thịnh của các thành bang đã mang lại cả điều tốt đẹp lẫn điều hung bạo. Giống như người La Mã, dân Zapotec rất tàn ác với kẻ thù và thích thú với những “trò chơi” chém giết. Tuy nhiên, chính tại Monte Albán, cũng như tại thành Rome, chủ nghĩa quân phiệt hung bạo đã tạo điều kiện thuận lợi cho văn hóa, nghệ thuật, kiến trúc phát triển. Ở Monte Albán, dân Zapotec đã xây hồ chứa để trữ nước mưa, và dẫn lượng nước dư xuống các cánh đồng quanh đô thị.

NƠI NGỰ TRỊ CỦA CÁC THẦN LINH

Monte Albán không lớn như thành Rome, nhưng Teotihuacán có quy mô ngang ngửa với Rome. Teotihuacán là thành đầu tiên trong vài đại trung tâm đô thị, kể cả kinh thành Tenochtitlán của người Aztec ở Mexico City hiện nay, khởi phát ở thung lũng Mexico. Lưu vực 3.000 dặm vuông này có nhiều hồ và đầm lầy, nơi sinh sống của nhiều loài thủy cầm, cá, và là nền tảng tốt cho canh nông. Nông dân tát cạn đầm lầy và tạo nên kiểu ruộng bậc thang gọi là Chinampas. Môi

trường đầy thuận lợi như thế đã biến Teotihuacán thành kinh đô của một tiểu quốc thống lĩnh toàn vùng thung lũng Mexico vào năm 100 TCN. Dân Aztec tin rằng thần Mặt trời cùng các thần linh khác đều xuất phát từ mảnh đất của họ và đặt tên miền này là Teotihuacán, nghĩa là “nơi ở của các thần linh”. Thành Teotihuacán được phân đôi bởi con đường mang tên Đại lộ chết, và nổi bật nhờ Kim Tự Tháp Mặt Trời xây bên trên một hang động dùng làm nơi thờ cúng.

Giống như người Zapotec, dân Teotihuacán là những chiến binh hung bạo, họ cũng giết tù binh làm lễ vật hiến tế thần linh và linh thiêng hóa đền thờ của họ. Teotihuacán cường thịnh nhờ chinh phục và buôn bán. Vào thời cực thịnh, thành Teotihuacán có chừng 150.000 dân, phần đông là thợ thủ công. Những người thợ này sống trong các khu nhà chật chội và làm việc cật lực trong khu chế tác vật dụng bán cho các bộ tộc ở xa, chẳng hạn dân Maya, tộc người chịu ảnh hưởng sâu đậm của nền văn hóa Teotihuacán. Khoảng đầu năm 600, thành Teotihuacán suy yếu và bị thiêu hủy không lâu sau đó, để lại nền văn hóa Maya chiếm địa vị độc tôn ở Mesoamerica.

NHỮNG NỀN VĂN HÓA NAM MỸ

500 TCN - 600

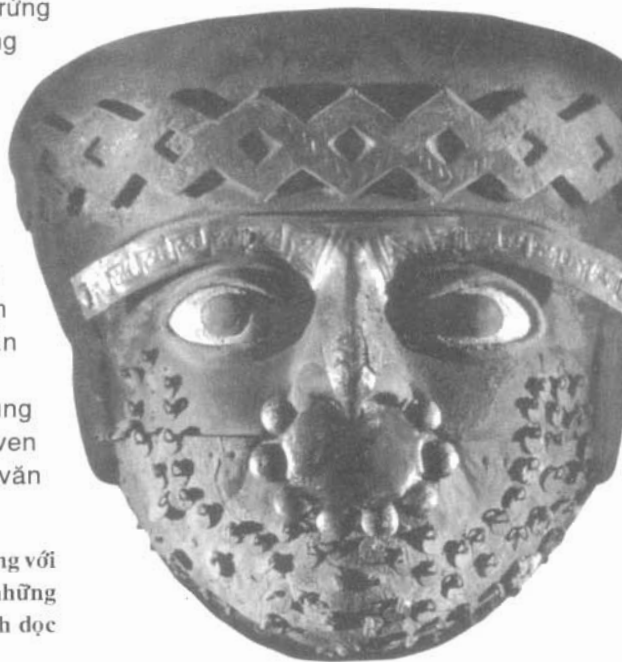
Các xã hội phức hợp ở Nam Mỹ phát triển nơi vùng đất giữa duyên hải Peru và các cao nguyên trên dãy Andes. Khoảng năm 500 TCN, trung tâm nghi lễ Chavín de Huantar tọa lạc trên độ cao 3000 mét trở thành nơi thu hút nhiều cư dân gần xa tới thờ cúng. Vài ngàn người định cư tại đây, cả chục ngàn người tới đây buôn bán và dự lễ. Trung tâm quần thể kiến trúc này là đền thờ hình chữ U có sân lộ thiên hướng về phía Đông, nơi mặt trời mọc và là hướng có rừng nhiệt đới Amazon, quê hương của các "linh vật", trong đó có loài báo đốm. Rất có thể những người truyền bá nghi thức thờ cúng cho dân Chavín đến từ vùng rừng mưa nhiệt đới, và đã lập được cộng đồng tín đồ trong số cư dân sống dọc triển phía Tây dãy Andes, nơi rất ít mưa, và nước chảy từ trên núi xuống chính là nguồn của sự diệu kỳ và sự màu mỡ, phì nhiêu. Giới quyền thế tại Chavín không thiết lập vương quốc, nhưng tín ngưỡng và nghệ thuật của họ đã ảnh hưởng đến mọi cộng đồng cư dân trong vùng.

Những trung tâm nghi lễ khác cũng hình thành trong giai đoạn này ở ven hồ Titicaca. Tuy nhiên, sự phát triển văn

hóa quan trọng nhất lại xuất hiện nơi vùng đất trung thuộc Peru, xã hội có trình độ tổ chức cao của người Moche ở phía Nam, và của người Nazca ở phía Bắc. Những xã hội này hưng thịnh do biết xây dựng các công trình thủy lợi để mở đất canh tác tại miền khô hạn.

SỰ HƯNG THỊNH CỦA XÃ HỘI MOCHE

Xứ sở của người Moche là thung lũng của con sông cùng tên ở miền Bắc Peru. Khoảng năm 100, người Moche thành lập tiểu quốc và xây dựng nhiều công



Mặt nạ bằng vàng và đồng được chôn cùng với thi hài của các lãnh chúa dân Moche, những người đã kiến lập tiểu quốc hùng mạnh dọc duyên hải Peru.

NHỮNG NIÊN ĐẠI ĐÁNG LƯU Ý

▪ 500 TCN

Trung tâm nghi lễ tại Chavin de Huantar trên cao nguyên thuộc dãy Andes trở thành nơi hành hương nổi tiếng, tạo ảnh hưởng sâu đậm đối với các nghi thức và truyền thống mỹ thuật của nhiều tộc người trong vùng.

▪ 400 TCN

Những làng mạc quanh hồ Titicaca hợp thành xã hội có tính tổ chức cao. Hai trung tâm nghi lễ được tạo dựng vào thời kỳ này, một tại Chiripa ở cực nam và một tại Pucará ở cực bắc hồ Titicaca.

▪ 100

Dân Moche kiến tạo tiểu quốc dọc duyên hải Peru bằng cách xây nhiều công trình thủy lợi quy mô lớn và bành trướng sang các lãnh thổ kế cận. Họ tận dụng nguồn tài lực và nhân lực của các bộ tộc trực thuộc để phục vụ cho giới lãnh đạo.

▪ 500

Dân Moche đạt đỉnh cao quyền lực, trong khi dân Nazca ở miền nam xây dựng các công trình thủy lợi và dãy tượng đài trên sa mạc.

▪ 600

Văn minh Moche và Nazca bắt đầu suy vong do tác nhân môi trường hoặc biến động xã hội.

trình thủy lợi, họ đã đào một con kênh dài 75 dặm. Tại đây, cũng như các nơi khác trên thế giới, những công trình thủy lợi quy mô lớn được xây dựng nhằm tăng diện tích đất canh tác đều có sự lãnh đạo đầy quyền uy. Nỗ lực của người Moche đã được tưởng thưởng, nông phẩm dư thừa đem lại sung túc cho mọi người và hỗ trợ cho các lãnh tụ, nghệ nhân, và chiến binh. Giàu có và tổ chức khéo léo hơn các bộ tộc kế cận, người Moche khởi sự bành trướng lãnh thổ và tiêu diệt những tộc người ngăn cản bước tiến của họ. Vũ khí của chiến binh Moche là rìu đồng và chùy gỗ. Họ thường dùng chùy gỗ đập tù binh ngất xỉu rồi đem làm lễ vật hiến tế thần linh.

Người Moche không chép sử, truyền thống và lịch sử của họ được thể hiện qua các tác phẩm nghệ thuật, trong đó có cả những mặt nạ bằng vàng được chế tác với kỹ thuật rất tinh xảo, sánh ngang với châu báu mà người Mycenae chôn trong thời Hy Lạp cổ đại. Vật dụng kim loại của người Moche thường làm bằng đồng nhưng trông giống hệt vàng ròng. Nhiều vật dụng được tìm thấy tại Sipán, miền Bắc Peru, nơi chôn các lãnh tụ của người Moche cùng với tài sản của họ. Những người này là những giáo sĩ, chiến binh thường dùng các tù binh làm lễ vật hiến tế thần linh. Chôn dung một số lãnh tụ được những thợ gốm giỏi tạc trên đồ gốm. Ngoài những vật dụng bằng gốm, những thợ gốm xuất sắc còn để lại cho thế hệ sau bức tranh sinh động về xã hội của họ, có cả những cảnh chiến binh giơ chùy đập kẻ thù, cảnh thầy thuốc đặt tay lên người bệnh để chữa trị, cảnh thợ làm đồ uống đang pha chế bia làm từ ngô, cảnh bà đỡ đang ân cần đỡ đẻ cho sản phụ.

Dân Moche đã dùng hàng triệu gạch

mộ (adobe) để xây Huaca del Sol (Kim Tự Tháp Mặt Trời), nơi dường như đã được dùng làm cung điện, và Huaca de la Luna (Kim Tự Tháp Mặt Trăng) làm đền thờ. Các công trình kiến trúc hoành tráng này được trang trí bằng những bức tranh tường rất ấn tượng, sản phẩm của một xã hội đang tiến gần tới đỉnh cao của nền văn minh Olmec và Maya ở Mesoamerica. Tuy nhiên, khoảng năm 600 nền văn minh Moche bắt đầu suy thoái, các tác nhân môi trường như hạn hán, lũ lụt, động đất đã góp phần làm suy yếu giới cai trị và làm sụp đổ nền văn minh của người Moche. Một nhân tố khác là ngoại xâm.

SỰ GIÀU CÓ Ở SA MẠC

Khoảng thời gian này, những chấn động của môi trường và xã hội ở phía Nam có lẽ đã góp phần làm tiêu vong nền văn minh của người Nazca, tộc người đã tạo lập sự phú cường kéo dài nhiều thế kỷ nơi vùng sa mạc bằng cách đào kênh dẫn nước từ sông Nazca và nước từ trên núi đổ xuống. Cách sống của người Nazca cũng tương tự như dân Moche, họ canh tác trên những cánh đồng có hệ thống tưới tiêu, đánh bắt cá gần bờ,

săn thú dưới chân dãy núi Andes, nhưng người Nazca có tập tục và tín ngưỡng khác. Họ chôn cất kẻ thù chứ không "đập" như người Moche thường làm. Dân Nazca an táng người chết theo cách rất lạ, họ đặt thi hài ngồi trong chiếc thúng đan rồi quấn vải kín mít và chôn cả lương thực và đồ thủ công nghiệp chung với người chết. Thợ dệt Nazca là bậc thầy về tạo hoa văn cho vải và len, kể cả hình thần linh có cặp mắt khổng lồ.

Cảm nghiệm tôn giáo hẳn đã tạo cảm hứng cho dân Nazca tạo ra dãy tranh trên sa mạc mà phải nhìn từ trên cao mới thấy được toàn bộ. Phải có nỗ lực phi thường, họ mới tạo được dãy tranh mệnh danh là Dòng Hình Nazca, vì họ phải loại bỏ lớp đá sỏi xám ở bề mặt để làm lộ lớp đất màu sáng ở bên dưới. Một số đoạn là những đường thẳng chạy tới vùng luân đủ nước tưới và trọng yếu đối với người Nazca. Các đoạn khác là hình kỷ hà học, dường như mang ý nghĩa thiên văn, hoặc hình chim cùng vài sinh vật rất khó nhận ra khi đứng nhìn từ mặt đất. Dòng Hình Nazca dường như được các thần linh ngự trên thiên giới hoặc trên những đỉnh núi cao với vợ chồng giám, họ đã ban cho dân Nazca nước, lương thực, và nhiều ơn lành khác.

ĐẾ QUỐC LA MÃ

509 TCN - 476

Theo truyền thuyết, khi lánh khỏi thành Troy, vị anh hùng Hy Lạp, Aeneas, đến một vùng có bảy ngọn đồi ven sông Tiber, nơi sau này là Rome. Hai người con sinh đôi của Aeneas là Romulus và Remus được con sói cái nuôi; Romulus kiến lập La Mã và là nhà cai trị đầu tiên của đất nước này.

Sự thật về nguồn gốc La Mã không ấn tượng lắm nhưng cho thấy sự tương tác giữa các dân tộc miền Địa Trung Hải trong thiên niên kỷ thứ I TCN. Vào thế kỷ 8 TCN, khi đế quốc Ba Tư bành trướng mạnh và những thành bang của Hy Lạp đang vươn lên khỏi thời kỳ tăm tối, rất nhiều nhóm bộ tộc, đa phần là nông dân và người chăn cừu, đến chiếm các ngọn đồi ở hai bên sông Tiber. Những cư dân La Mã sớm nhất này chịu sự thống trị của người Etruria (tên khác là Etruscan).

Giới khảo cổ phát hiện được rất ít di chỉ thời Etruria. Tuy nhiên, họ tìm thấy ở lăng mộ của những người Etruria giàu có nhiều cứ liệu cho thấy đời sống của dân Etruria khá sung túc. Họ có âm nhạc, các cuộc đua chiến xa do ngựa kéo, tranh tài diễn kinh và nền nghệ thuật sinh động. Cuộc sống ngập tràn thú vui như thế nhưng người Etruria không được chào đón nơi những miền đất dọc sông Tiber.

Khoảng năm 509 TCN, người La Mã đánh đuổi quân Etruria ra khỏi thành Rome và thay nền quân chủ chuyên chế bằng nền Cộng hòa La Mã. Đứng đầu là

hai quan chấp chính tối cao do hội đồng quý tộc bầu lên, Viện Nguyên lão tư vấn cho hai quan chấp chính và dự phần đưa ra các quyết định quan trọng. Lúc đầu, chỉ giới quý tộc mới được tham gia chính sự, nhưng vào thế kỷ 5 TCN, thứ dân giành được quyền bầu các quan bảo dân, những vị quan này đại diện cho thứ dân trong chính quyền La Mã.

La Mã trở thành lãnh đạo liên minh lỏng lẻo gồm các thành thị Latin ở miền trung Ý. La Mã kết hợp với liên minh Latin này để chống lại quân Etruria và các bộ tộc khác như Sabine và Volsci. La Mã bành trướng lãnh thổ, khoảng năm 280 TCN bán đảo Ý được sáp nhập dưới quyền thống trị của thành Rome. Những người Etruria còn lại dần dần hòa nhập vào nền văn hóa La Mã.

Thành Carthage của người Phoenicia ở Bắc Phi theo dõi cường quốc đang khởi phát này ở Địa Trung Hải với sự cảnh giác. Carthage đã từng giao tranh với Hy Lạp suốt nhiều thế kỷ, nay lại lao vào hàng loạt xung đột với La Mã trong cuộc chiến được gọi là Chiến Tranh Punic (theo tiếng La Mã "Punic" là từ để chỉ xứ Phoenicia).

La Mã đánh đuổi quân Carthage ra khỏi Sicily lần đầu tiên vào năm 241 TCN, sau lại đụng độ với họ, bắt đầu từ năm 218 TCN, khi vị tướng tài ba Hannibal của thành Carthage đưa quân từ Tây Ban Nha tấn công Ý. Mặc dù chưa thất trận trong suốt 12 năm chinh chiến, nhưng



Hannibal buộc phải rút khỏi Ý do quân La Mã gây rối ở quê nhà.

Năm 202 TCN, La Mã chinh phục thành Carthage và chiếm toàn vùng Bắc Phi. Năm 146 TCN, La Mã giáng thêm đòn chí tử là thiêu hủy thành Carthage, tương truyền quân La Mã còn lấy muối rải lên tro tàn để đất đai không thể canh tác được nữa. Khi bắt đầu gặp khốn khó với quân Hy Lạp của Alexander Đại đế vào khoảng thời gian này, La Mã đã kiểm soát toàn vùng Địa Trung Hải.

THỜI HÙNG THỊNH CỦA CEASAR

Để chế La Mã phát triển nhưng chính thể cộng hòa của La Mã suy sụp do các quan tướng hiềm khích nhau. Quyền lực thực sự ở Rome luôn nằm trong tay những người nắm binh lực. Thủ lĩnh nhóm này là Julius Ceasar, ông được dân La Mã ủng hộ do tạo được nhiều chiến thắng vẻ vang ở xứ Gaul (thuộc Tây Âu), châu

Cầu máng nước gần Segovia, thành phố của Tây Ban Nha. Là những kỹ sư bậc thầy, người La Mã đã dùng kiểu vòm để thiết kế cầu, máng nước, và trần nhà.

Á, Ai Cập, và châu Phi. Lo sợ trước tiếng tăm của Ceasar, Viện Nguyên lão lệnh cho Ceasar phải rời tổng hành dinh ở Ravenna và trở về La Mã, nếu không ông sẽ bị kết tội phản bội. Với tính cương quyết, Ceasar tập trung quân lính trung thành bên sông Rubicon rồi kéo về La Mã và nắm chính quyền vào năm 49 TCN.

Ceasar chỉ có được vài năm tận hưởng chiến thắng của mình. Ông cai trị như một nhà độc tài thực sự trong khi vẫn hứa khôi phục nền cộng hòa. Điều này khiến các đối thủ của ông căm tức và đâm chết ông tại nghị trường năm 44 TCN.

Lên kế vị Ceasar là người cháu của ông, Caius Octavius, người này sau lấy hiệu là Augustus, nghĩa là “người được

NHỮNG NIÊN ĐẠI ĐÁNG LƯU Ý

▪ 509 TCN

Dân La Mã đánh đuổi quân Etruria ra khỏi Rome rồi thiết lập nền cộng hòa.

▪ 264 - 241 TCN

La Mã bước vào chiến tranh Punic lần I chống quân Carthage. Xung đột kéo dài cho tới lúc Carthage đại bại ở Sicily.

▪ 218 - 201 TCN

Chiến tranh Punic lần II giữa quân của tướng Hannibal thành Carthage và các đạo quân La Mã.

▪ 149 - 146 TCN

Trong chiến tranh Punic lần III, tướng La Mã Scipio Aemilianus phá hủy thành Carthage.

▪ 73 - 71 TCN

Spartacus lãnh đạo cuộc khởi nghĩa của nô lệ nhưng cuối cùng thua trước đạo binh La Mã.

▪ 49 - 44 TCN

Julius Caesar là lãnh tụ chuyên chế của La Mã.

▪ 31 TCN - 14

Caius Octavius là nhà cai trị độc tôn của đế quốc La Mã và trở thành hoàng đế đầu tiên của La Mã. Ông lấy hiệu là Augustus (nghĩa là "người được tôn kính").

▪ 43

Khởi sự chinh phục nước Anh

▪ 64

Kinh thành Rome bị cháy dưới thời Nero bạo chúa

▪ 116

Hoàng đế Trajan thôn tính Assyria và Lưỡng Hà

▪ 330

Hoàng đế Constantine lập kinh đô Constantinople ở Byzantium

▪ 476

Tướng người German là Odoacer chiếm thành Rome.

tôn kính. Thay vì thực hiện các cuộc chinh phục mới, Augustus chú tâm ổn định và đem lại vinh quang cho đế chế La Mã. Ông chủ trì nhiều công trình công cộng và là nhà bảo trợ nghệ thuật. Dưới thời trị vì của Augustus, những tác gia như Livy, Virgil, Ovid và Horace được vinh danh (mặc dù sau này Ovid bị đày biệt xứ, có lẽ do các truyện thiên về khoái lạc nhục cảm của ông).

Augustus chưa bao giờ tự xưng là hoàng đế nhưng những người kế vị đều là nhà cai trị nắm quyền lực tuyệt đối. Một số đã lợi dụng uy quyền này. Caligula trị vì từ năm 37 tới năm 41 khét tiếng về tính khí bất thường và tàn bạo. Một số khác là những nhà kiến tạo và cai trị đế chế rất thành công. Chẳng hạn như Trajan, trị vì từ năm 98 - 117, có công mở rộng sự thống lĩnh của đế quốc La Mã tới tận vùng Lưỡng Hà và lập hệ thống hỗ trợ dân nghèo.

THỜI CỤC THỊNH CỦA ĐẾ CHẾ LA MÃ

Vào thế kỷ 2, biên giới La Mã trải dài từ nước Anh tới vịnh Ba Tư và biển Caspia. Kịch nghệ La Mã được diễn ở châu Phi, cầu máng nước kiểu La Mã có mặt tại Pháp, kiểu biệt thự La Mã xuất hiện nhiều tại nước Anh. Năm mươi ngàn dặm đường lát đá nối kết toàn bộ đế quốc. Tường lũy bằng đá ngăn "rợ tộc" được xây dựng dọc sông Danube, trước sông Rhine, ở Syria và Bắc Phi; tường Hadrian uốn lượn ngang qua miền Bắc nước Anh.

Lúc đầu, La Mã cho phép các tiểu quốc tự trị. Về sau, các quan tổng trấn La Mã được phái tới những xứ xa để trông nom công việc pháp lý. La Mã giàu có nhờ các thành triều cống và thuế khóa đặt ra cho toàn đế quốc.

Giữ gìn sự thanh bình này là nhiệm

vụ của các binh đoàn La Mã, guồng máy quân sự hữu hiệu nhất trong lịch sử. Nhiều vùng biên địa xa xôi vẫn gắn kết với triều đình trung ương tại Rome nhờ đạo quân thường trực khoảng 300.000 lính.

Người tự do tại bất cứ xứ nào thuộc đế quốc đều có thể trở thành công dân La Mã. Luật pháp La Mã được triển khai khắp nơi, người dân được yêu cầu nên lập kế ước khi giao dịch với nhau; những kế ước này có thể lập tại tòa án. Bị cáo chỉ bị xem là tội phạm khi có đủ chứng cứ kết tội. Nhiều hoàng đế La Mã xem trọng vấn đề cai quản hữu hiệu và xét xử nhanh ở mọi xứ thuộc đế quốc.

Kinh thành Rome cũng phát triển vào thời hoàng kim của đế chế La Mã. Julius Ceasar cho xây quảng trường Rome thứ hai với nhiều công thự đồ sộ. Người kế vị ông, Augustus, cũng cho xây thêm một quảng trường nữa. Điện thờ và đền đài được dựng lên để thờ các thần linh La Mã.

Những mái vòm uy nghi che trên lối đi dành cho các tướng trở về sau các cuộc chinh phạt. Công dân thư giãn trong các nhà tắm nước nóng công cộng do hoàng đế Caracalla ra lệnh xây. Đại hí trường La Mã có thể chứa 50.000 người ngồi xem các môn thi đấu và những cuộc tỉ thí của võ sĩ giác đấu. Nhiều khu vườn tuyệt đẹp và những dinh thự sang trọng góp phần tô đẹp cho kinh thành Rome.

Tuy nhiên, chỉ một số ít người giàu có sống trong những dinh thự đó. Dân nghèo sống trong các khu nhà tồi tàn và dễ cháy. Khu dân cư cũng có nước sinh hoạt, nhưng rất ít nhà có ống nước riêng; dân chúng thường sử dụng nhà vệ sinh công cộng. Đường sá hẹp và có quá nhiều cửa tiệm bên đường.

Tận đáy bậc thang xã hội là tầng lớp

nô lệ. Vào thế kỷ 2 TCN, nô lệ là những người bị bắt trong các cuộc chinh phạt và dường như tạo thành 1/3 dân số La Mã. Nô lệ làm việc tại các nông trang lớn của giới quý tộc La Mã hoặc lao động cực nhọc nơi các hầm mỏ. Nô lệ thành thị khá hơn một chút, một số làm gia nhân cho những nhà giàu có, số khác trở thành người bán hàng, thợ thủ công và có thể dành dụm tiền bạc. Nhiều nô lệ thành thị được trả tự do vào năm 30 tuổi. Mặc dù vậy, luật pháp cho phép chủ nô đánh đập, tra tấn, hoặc giết nô lệ tùy theo loại tội mà nô lệ đó phạm.

La Mã hiểu rõ những hiểm họa tiềm ẩn trong quần chúng bị bạc đãi. Sử gia Cato đã viết: "Người sẽ có nhiều kẻ thù khi người có nhiều nô lệ". Nô lệ nông thôn đã tổ chức nhiều cuộc nổi dậy, và gây chấn động mạnh cho La Mã là cuộc nổi dậy của 70.000 nô lệ dưới sự lãnh đạo của Spartacus, một võ sĩ giác đấu và cũng là một nô lệ đào thoát, vào năm 73 TCN. Ròng rã 2 năm trời, 40.000 quân tinh nhuệ của La Mã mới dẹp tan được cuộc khởi nghĩa này. Ngay sau chiến

VÕ SĨ GIÁC ĐẤU

Có lẽ "trò chơi" được ưa chuộng nhất ở đế quốc La Mã xưa là những cuộc tỉ thí của võ sĩ giác đấu. Xuất phát từ tập quán của người Etruria trong những khi cử hành tang lễ, các cuộc tỉ thí giữa những võ sĩ giác đấu mang guồn giáo trở nên phổ biến khắp nơi dưới thời Julius Ceasar, người đã từng tài trợ cho 300 cặp võ sĩ đấu cùng một lúc. Hầu hết võ sĩ giác đấu đều là nô lệ hoặc phạm nhân nam giới. Tuy nhiên, cũng có nữ võ sĩ giác đấu, và đôi khi giới quý tộc cũng tham gia các cuộc đấu này. Vào thế kỷ 2, hoàng đế Commodus đã thi đấu vài lần và toàn thắng.

Tướng Hannibal thành Carthage

La Mã và Carthage giao tranh với nhau nhiều thế kỷ nhằm thống trị miền Địa Trung Hải, nhưng các võ tướng La Mã hầu như không dự kiến cuộc xâm lấn từ những kinh địch của họ ở Bắc Phi, cách xa cả ngàn dặm. Và rồi, năm 217 TCN, La Mã phải đương đầu với cuộc tấn công của đạo quân dưới quyền chỉ huy của một tướng trẻ tài ba của Carthage tên là Hannibal.

Hai thế lực này tiến hành cuộc chiến lâu dài và mang tính hủy diệt - Chiến tranh Punic lần I. Trong cuộc chiến này, lãnh tụ thành Carthage là Hamilcar Barca tử trận. Theo truyền thuyết, trước khi lìa đời, Barca bắt con trai mình là Hannibal thề sẽ trả thù La Mã; thực hư chưa rõ, nhưng khi ở độ tuổi 20 - 30, Hannibal đã trở thành một tướng quân gây điều tàn và hãi hùng khắp lãnh thổ của đế quốc La Mã.

Khi Hannibal từ chối nộp một thành nhỏ ở Tây Ban Nha theo yêu cầu, La Mã bèn tuyên chiến với Carthage năm 218 TCN, mở đầu Chiến tranh Punic lần II.

Chỉ trong 1 tháng, Hannibal cùng đạo quân 40.000 lính kỵ binh, bộ binh, và 37 voi chiến đã băng qua Tây Ban Nha, vượt dãy Pyrenees, vượt sông

Rhone (voi chiến qua bằng bè), rồi vượt dãy Alps; chuyến vượt núi dài 15 ngày này hiện nay vẫn được xem là truyền thuyết. Ngoài việc đối phó với bão tuyết, lở đất, đại quân của Hannibal còn phải chống trả các cuộc tấn công của người Gaul từ những địa điểm trên cao lẫn đá xuống. Tuy nhiên, vào ngày thứ 15, Hannibal tiến vào bán đảo Ý với số quân còn lại là 20.000 bộ binh, 6000 kỵ binh và 1 voi chiến.

Trên đường tiến sâu vào Ý, Hannibal tuyển thêm 20.000 quân từ cộng đồng người Gaul ở miền Bắc Ý. Năm 216 TCN, Hannibal đương đầu với 86.000 quân tinh nhuệ của La Mã tại tỉnh Cannae ở miền nam. Biết rõ quân La



Từ Tây Ban Nha, Hannibal dẫn đại quân (có cả voi chiến) vượt dãy núi Alps tiến vào bán đảo Ý. Hannibal nhiều phen gây tổn thất nặng cho quân La Mã nhưng rốt cuộc vẫn không chiếm được thành Rome.

Mã thường tấn công vào giữa phòng tuyến của đối phương, Hannibal dàn quân thành vòng cung, đội quân ở giữa sẽ ứng chiến nhưng thoái lui trước quân La Mã, khi quân La Mã tiến sâu vào phòng tuyến, hai cánh quân vòng cung tiến ra, bao vây và tàn sát. La Mã mất khoảng 50.000 quân. Đây là lần bại trận thảm hại nhất trong lịch sử La Mã.

Dù đại thắng, nhưng tình hình không thuận lợi cho Hannibal. Không vào được thành Rome, không hợp quân được với các liên minh, quân Carthage

ngày càng phải giao chiến với lực lượng đông hơn nhiều. Cùng lúc đó, quân La Mã khởi sự đánh phá lãnh thổ của Carthage trên đất Tây Ban Nha. Cuối cùng, Hannibal được triệu về Bắc Phi để bảo vệ quê nhà. Carthage bị La Mã chiếm năm 201 TCN. Để tránh sự săn lùng của La Mã, Hannibal lánh sang Bithynia (thuộc Thổ Nhĩ Kỳ ngày nay), và tự vẫn năm 183 TCN vì không chịu đầu hàng kẻ thù truyền kiếp của ông.

thắng, vị tướng La Mã Crassus ra lệnh đóng dinh vào thập giá hơn 6.000 quân nổi dậy dọc theo đường Appian.

THỜI HOÀNG KIM

Mặc dù còn nhiều bất bình đẳng xã hội, nhưng đây là thời Hoàng kim của đế chế La Mã, thời kỳ quyền lực thịnh vượng và - đối với đại đa số dân chúng - không binh biến ở các nơi cũng không chính biến trong nội bộ chính quyền Rome. Edward Gibbon, sử gia thế kỷ 18, gọi thời này là "một giai đoạn trong lịch sử thế giới, trong đó cuộc sống của người dân rất sung sướng và ấm no".

Khi La Mã bước vào thế kỷ 1, giới quân sự dần dần nắm thế thượng phong tại Rome; quan chức dân sự chỉ còn danh vị, không chút thực quyền. Sự thiếu vắng các hình thức dân chủ và sự kiểm soát của nghị viện đã dẫn tới sự lạm quyền của một số lãnh tụ, xói mòn lòng tin của dân chúng.

Trong khi đó, các rợ tộc tiếp tục quấy phá biên địa. Các cuộc đẩy lùi rợ tộc khá

tồn kém về nhân, tài, vật lực. Nguồn tài nguyên có thể đủ để duy trì biên giới, nhưng chúng đã bị phí phạm trong những cuộc tranh chấp giữa các hoàng đế.

Sau khi lên ngôi hoàng đế năm 284, Diocletian cho rằng đế quốc La Mã quá rộng lớn khó cai quản đối với một hoàng đế, ông chia đế quốc thành hai miền: Đông và Tây, mỗi miền có nền quản trị riêng.

Sức mạnh của đế chế La Mã nghiêng về miền Đông, và khi Constantine trở thành hoàng đế của đế chế miền Đông, ông dời đô về Byzantium (nay là thành phố Istanbul của Thổ Nhĩ Kỳ) và đặt tên thành đô mới là Constantinople, theo tên của ông. Dần dần, hai miền Đông và Tây của đế quốc La Mã tách biệt nhau.

Nằm ở vị trí thuận lợi về thương mại và phòng thủ, gần biển Đen và biển Aegea, lại được sự ủng hộ của Thiên Chúa giáo đang trên đà phát triển, đế quốc Đông La Mã tiếp tục hưng thịnh suốt nhiều thế kỷ. Đế quốc Tây La Mã dần dần chỉ còn một nửa do bị các bộ tộc German tấn công liên tục.

Suốt chiều dài lịch sử La Mã và trong

Đạo quân La Mã

Đế chế La Mã không thể tồn tại và hùng mạnh nếu không có quân đội. Đạo binh La Mã là một trong những lực lượng quân sự hùng mạnh nhất trong lịch sử. Vào thời kỳ đầu của nền Cộng hòa La Mã, binh lính chỉ tuyển trong giới công dân có đất đai, nhưng khi đế quốc bành trướng, luật này được bãi bỏ, những người xứ ngoài hoặc thuộc tầng lớp thấp đều được ban quyền công dân La Mã sau khi phục vụ trong binh lực La Mã 20 năm. Vào thế kỷ 1, La Mã có khoảng 300.000 binh lính, đa số là người ở các tỉnh thuộc La Mã.



Tranh chạm nổi này minh họa nét uy dũng của binh lính La Mã: luôn luôn giữ vững kỷ luật kể cả khi lâm trận lẫn canh gác thời bình.

Quân lính La Mã là những chiến binh chuyên nghiệp và phục vụ lâu dài, từ 16 tới 26 năm tùy theo cấp bậc. Họ mặc binh giáp, rất tôn trọng kỷ luật quân đội và được chỉ huy bởi những nhà chiến thuật quân sự. Chỉ huy danh dự tối cao của binh lính La Mã là hoàng

đế. Số binh đoàn thay đổi theo thời gian, nhưng cơ cấu binh đoàn không thay đổi, mỗi binh đoàn đều có một võ tướng chỉ huy, phụ tá cho võ tướng này là 6 pháp quan, thường là người thuộc giới quý tộc. Một binh đoàn gồm 10 tiểu đoàn, mỗi tiểu đoàn có 400 hoặc 500 lính; tiểu đoàn chia thành các đại đội, mỗi đại đội gồm 80 hoặc 100 lính dưới quyền chỉ huy của đại đội trưởng. Đại đội chia thành nhiều tiểu đội, mỗi tiểu đội 8 người. Đại đội, tiểu đoàn và binh đoàn đều có cờ hiệu riêng, quan trọng nhất là biểu tượng hình chim ưng của binh đoàn. Mất biểu tượng này trên chiến địa là nỗi nhục, đoạt lại biểu tượng chim ưng là một chiến công hiển hách. Hoàng đế Augustus từng đoạt lại hình chim ưng này.

Khi giao chiến, quân La Mã thường phóng lao vào đối phương rồi mới đánh cận chiến với đoản kiếm và khiên gỗ viền sắt. Sau nhiều năm phục vụ trong binh lực, chiến binh sẽ được ban tặng tiền bạc, vật phẩm và đất đai.

Trong thời kỳ yên bình, binh lính La Mã canh giữ lãnh thổ của đế quốc ở châu Âu, châu Phi và Trung Đông, họ còn tham gia xây cầu, làm đường, đắp thành lũy, các công trình này sau trở thành di sản của La Mã nơi xứ lạ. Hầu như phải sống ở các tỉnh ngoài La Mã nên binh lính kết hôn với phụ nữ địa phương và xây dựng cuộc sống tại đó; vô hình trung, các binh lính La Mã là người truyền bá văn hóa và tập tục của La Mã ở khắp châu Âu, Bắc Phi và Trung Đông.



thời kỳ của các nền văn minh sớm nhất, nhiều dải đất hoang vẫn tồn tại, dân du mục chiếm những dải đất này chỉ để chăn thả vật nuôi và phá hoại chứ không xây dựng công trình trường tồn nào. Họ liên tục quấy phá các cường quốc, đôi khi tàn phá mọi thành tựu, mặc dù sự tiến bộ kỹ thuật cũng sẽ lại phát sinh.

Trong cuộc di dân cuối thế kỷ 4 và đầu thế kỷ 5, người Goth và người Hung Nô càn quét khắp miền tây bắc xứ Etruria; còn người Angles, Saxon, và Vandal từ Bắc Âu tràn xuống. Với khả năng di chuyển nhanh, những kỵ binh xâm lược này đều là những chiến binh đáng sợ, họ vừa phi ngựa vừa bắn cung và dùng gươm lưỡi cong khi cận chiến.

Tuy nhiên, khi các bộ tộc du mục thôn tính được các xứ sở văn minh, họ quay ra tận hưởng thành quả của lối sống văn minh. Cá biệt có người Frank,

Ban đầu chỉ là một miền đất nhỏ bên sông Tiber, nhưng sau đó, La Mã đã bành trướng mạnh và chiếm hầu hết Ý vào năm 250 TCN. Thời cực thịnh (thế kỷ 2); Đế quốc La Mã vươn về phía Đông tới tận sông Rhine và sông Danube, và vươn lên phía Bắc tới tận quần đảo Anh.

một trong những bộ tộc German, đã từ từ lập nên xã hội có trình độ tổ chức cao của chính họ.

Đầu thế kỷ 5, các binh đoàn La Mã bị người Pict và người Saxon đánh tan tác sau cuộc vây hãm dài ngày. Người Visigoth (chi tộc của người Goth) càn quét xứ Gaul và xâm lăng Ý khoảng năm 400, rồi đánh phá thành Rome vào năm 410. Năm 455, người Vandal lại tấn công thành Rome, hoàng đế cuối cùng ở thành Rome bị người German truất phế năm 476.

Năm 493, vương quốc của người German được thành lập ở Ý. Tuy nhiên, guồng máy quan lại kiểu La Mã chưa tan biến ngay, các tổng trấn La Mã tiếp tục cai quản lãnh thổ dưới quyền trong một thời gian ngắn rồi mới dần dần mất

quyền kiểm soát. Phần phía Đông của Đế quốc La Mã tiêu vong.

Từng là kinh thành của thế giới và là quê hương của cả triệu người, nhưng rốt cuộc Rome chỉ còn là thành phố có khoảng 17.000 cư dân.

HY LẠP

492 - 400 TCN

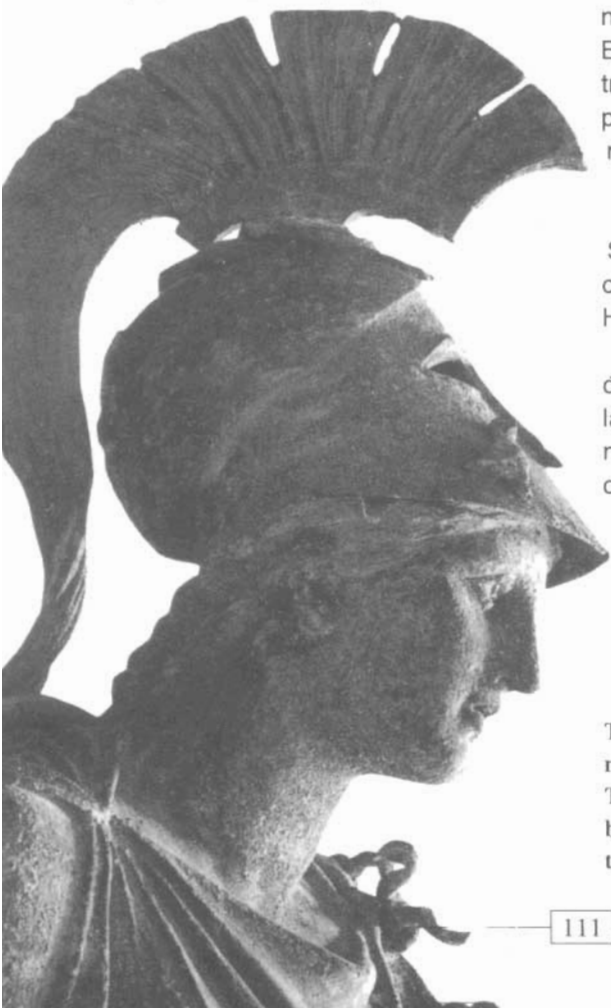
Các cuộc chiến tranh thôn tính lẫn nhau trong thời Cổ Đại làm nảy sinh nhiều luồng tư tưởng, nhưng tại Hy Lạp, lý trí và sức sáng tạo lại vươn lên những tầm mới. Bối cảnh chính cho sự vươn cao đó là thành Athens, nơi mà vào thế kỷ 5 TCN đã là một trong những thành bang rộng nhất, hùng mạnh nhất, và có sức sáng tạo nhất của Hy Lạp.

Mọi cộng đồng Hy Lạp từ lâu nơm nớp lo sợ sự xâm lăng của Ba Tư, giai đoạn từ năm 492 đến năm 479 TCN, nhiều cuộc xung đột đã xảy ra giữa hai nước này và giới sử học gọi đó là Chiến tranh Ba Tư. Năm 490 TCN, với quân số đông hơn, Athens đánh bại đạo quân của hoàng đế Ba Tư Darius tại trận Marathon; và sau đó họ kịp rút về thành Athens để ngăn chặn cuộc tấn công của thủy quân Ba Tư. Năm 480 TCN, guồng máy chiến tranh khổng lồ từ phương Đông đã tàn phá và thiêu hủy thành Athens. Tuy nhiên, các thành bang Hy Lạp đã đoàn kết để tấn công Ba Tư và tạo được những chiến thắng quan trọng tại Salamis và Plataea. Từ đó, Ba Tư không còn tiến hành tấn công quy mô lớn vào Hy Lạp được nữa.

Chiến thắng kẻ thù chung và giành được quyền thống lĩnh các thành bang lân cận, dân Athens ý thức được sức mạnh của họ, về sự quản trị, và sự tham chính của công dân bình thường.

“Chúng ta được gọi là dân chủ vì nền hành chính quản trị của chúng ta nằm trong tay của đa số chứ không phải của thiểu số”. Đó là lời của Pericles,

Tượng Athena, nữ thần chiến tranh, khôn ngoan và là thần bảo trợ của thành Athens. Tượng này còn giữ được đôi mắt long lanh tạc bằng loại đá quý ngay cả khi bị vùi trong tro tàn của đám cháy nhà kho.



SOCRATES GIÁP MẶT CÁI CHẾT

"Hỡi các pháp quan, các người cũng phải giáp mặt cái chết với lòng can đảm, và hãy tin chân lý này: Không điều ác hại nào xảy ra cho người thiện tâm, kể cả ở đời này lẫn đời sau. Các thần linh không quên số mệnh của người đó đâu, những gì xảy đến cho ta hôm nay không phải là ngẫu nhiên đâu. Ta tự nhủ rằng điều tốt đẹp cho ta lúc này là từ già cõi đời, thoát khỏi mọi phiền toái... Thời điểm đã tới, chúng ta phải đi, vậy thì ta sẽ chết, các người sẽ sống. Sống và chết, cái nào tốt đẹp hơn thì chỉ một mình Thượng Đế biết".

- *Trả lời của Socrates
trước bồi thẩm đoàn*

(do Plato viết lại trong tác phẩm của ông)

lãnh tụ của Athens trong thời kỳ hoàng kim, khoảng giữa thế kỷ 5 TCN.

Nền quân chủ chuyên chế tồn tại nhiều thế kỷ đã dần nhường chỗ cho thể chế tập đoàn trị (oligarchy), hoặc là sự cai trị của thiểu số. Nguyên thủy, chữ "tyrant" trong tiếng Hy Lạp là chỉ vị lãnh chúa, hoặc nhà cai trị tuyệt đối của một vùng. Dân Athens đã biến chữ này thành một từ mang nghĩa xấu, ám chỉ một tình trạng mà xử sở cần phải tránh; và họ khẳng định sự quản trị xử sở là công việc của mọi nam công dân trên 18 tuổi.

Pericles nói: "Chúng ta xem một người đàn ông không quan tâm đến chính sự không phải là người vô hại mà là người vô dụng". Tại Athens, hội đồng dân chính bàn thảo những luật lệ và quy định sẽ ban hành, điều hành hội đồng này là 10 "thủ lĩnh" được bầu chọn hằng năm. Pericles có ảnh hưởng mạnh đối với nhóm thủ lĩnh này suốt 15 năm, ông cổ vũ xây đền đài để ghi dấu sự vĩ đại của

Hy Lạp, kể cả đền Parthenon sừng sững trên đồi Acropolis, nơi cao nhất của thành Athens.

Tự hào về quá khứ và hiện tại, dân Athens trở nên say mê với thuật hùng biện, kiến trúc, điêu khắc, kịch nghệ và thể hình. Lời nói khôn ngoan được xem như chiếc xe đưa tới thành công. Các nhà hùng biện lừng danh tìm đến Athens để truyền thụ nghệ thuật này.

SỰ THĂNG HOA CỦA KỊCH NGHỆ HY LẠP

Kịch nghệ Hy Lạp thời kỳ đầu chỉ có dàn đồng ca đeo mặt nạ và một lĩnh xướng hát những bài ngợi ca thần linh, nhưng ở Athens, người lĩnh xướng trao đổi lời thoại với nhiều người khác trên sân khấu. Dần dần, dàn đồng ca lui vào hậu trường, còn các diễn viên thể hiện các vấn đề trong cuộc sống một cách thâm thúy đến mức nhiều vở kịch viết vào thời đó vẫn còn làm xúc động khán giả thời nay.

Thế kỷ 5 TCN đã chứng kiến sự nổi danh của 3 nhà viết kịch: Aeschylus, Sophocles, và Euripides. Sau đó ít lâu, Aristophanes viết nhiều vở hài kịch đả kích chính trị và tình hình con người, trong số đó có các vở nổi tiếng như "Spekes", và "Lysistrata", và một vở hài kịch chống chiến tranh.

Các nhà tư tưởng và luận thuyết đã xem xét tập tục và quy ước xã hội, đồng thời nêu lên vấn đề là con người có thể cải thiện thân phận thông qua sự vận dụng luận lý và ngôn từ mang tính thuyết phục. Điều này đã dẫn đến việc tranh luận về luật pháp của thành bang. Hậu quả là nhiều người bị kết tội phản quốc do chạm vào vấn đề nhạy cảm này.

Sinh năm 470 TCN, Socrates là một triết gia nhưng bênh vực Athens với tư

cách một chiến binh và pháp quan, ông trở thành một trong những triết gia có ảnh hưởng lớn nhất ở thành Athens. Theo Plato, môn đệ của Socrates và là người mà qua đó ta biết được học thuyết của Socrates, thì Socrates thúc đẩy người nghe theo đuổi đức hạnh và bảo vệ niềm tin bằng cách tự biết mình. Ngày nay, điều này dường như vô hại, nhưng thời đó, luận thuyết của triết gia này thiên về chủ nghĩa cá nhân và việc ông giao lưu với kẻ thù của thành bang khiến giới cầm quyền căm ghét. Năm 399 TCN, Socrater bị kết tội làm tha hóa thanh niên và báng bổ thần linh, ông phải lựa chọn: hoặc dẹp bỏ học thuyết của mình hoặc phải chết. Trung thành với học thuyết của mình, Socrate chọn cái chết: uống thuốc độc khi bị giam trong ngục.

Khi Socrates giảng về thuyết “hãy tự biết mình” thì Hipocrates, người thành Cos thuộc Ionia, lập trường phái nghiên cứu nguyên nhân gây bệnh thay vì quy kết bệnh tật do ma quỷ gây nên. Vào thế kỷ 4 TCN, Aristotle phân chia khoa học ra nhiều ngành như sinh học, vật lý... và nghiên cứu tất cả. Một sử gia thế kỷ 5 TCN, Herodotus, người mà Cicero gọi là “cha đẻ của sử học”, đã ghi chép các sự kiện, phong tục và tập quán của dân tộc. Phidias tạc nhiều bức tượng đẹp và hoành tráng. Là bạn của Pericles, ông cũng trông nom việc xây đền Parthenon và để lại dấu ấn của mình qua các thiết kế điểm mû cột, cùng với bức tượng nữ thần Athena bằng ngà và vàng.

Ngoài các hoạt động tinh thần và trí óc, dân Athens còn chú trọng đến thể lực, đàn ông thì quan tâm đến những khu rèn luyện thể hình để tập thể dục, luyện môn vật tự do và gìn giữ “một tâm hồn minh mẫn trong một thể xác tráng kiện”. Cứ 4 năm một lần, giải thi đấu

NHỮNG NIÊN ĐẠI ĐÁNG LƯU Ý

▪ 492 TCN

Chiến tranh Ba Tư bùng phát khi các thành bang Hy Lạp nơi vùng duyên hải Ionia đánh đuổi các lãnh chúa Ba Tư. Suốt hai thập niên sau đó, các hoàng đế Ba Tư là Darius và Xerxes đưa bộ binh và thủy binh tấn công những xứ liên minh với Hy Lạp. Cuối cùng, quân Ba Tư phải rút lui.

▪ 478 TCN

Liên minh Delos được thành lập, Athens lãnh đạo liên minh này.

▪ 445 - 429 TCN

Dưới sự cai trị của Pericles, thành Athens bước vào kỷ nguyên kiến thiết, bảo trợ các nghệ nhân và nhiều triết gia nổi tiếng.

▪ 438 TCN

Đền Parthenon được hoàn thành tại Acropolis.

▪ 428 - 347 TCN

Cuộc đời của Plato, môn đệ của Socrates, được cống hiến cho việc truyền giảng học thuyết Socrates tại trường Academy do ông thành lập tại Athens.

▪ 404 TCN

Chiến tranh Peloponnesus kết thúc khi Athens đại bại trước Sparta.

Olympic lại được tổ chức, các vận động viên điền kinh khắp đất nước Hy Lạp về đây tranh tài với nhau trong một tuần lễ. Những cuộc thi đấu này có từ năm 776 TCN và được tổ chức đều đặn tới năm 394 thì bị cấm theo lệnh của hoàng đế La Mã theo Kitô giáo. Năm 1896, cuộc thi đấu Olympic được khôi phục với quy mô quốc tế.



me the titan of
Greek world. Pressure
Carthaginians and
ans and feuds between
s weakened the
tern Greeks.
200 B.C. Rome had
bled the westerners, but
language and customs
one should endure
situation.

Greek trade routes
TARAS
706 B.C.
(Taranto)
Sparta
Mother city
ACHAEA
Mother region
BOEOTIA
Other Greek region
CAPIA
Native Greek city
LATON
Native people
Religious sanctuary
Ruin



mẹ thành Sparta nói với con cái họ. Về lý thuyết, dân Sparta chủ trương kiến tạo xã hội bình đẳng nhưng họ không áp dụng chủ trương này tại các nước láng giềng trên bán đảo Peloponnesus. Sparta chinh phục các xứ này, bắt dân bản địa làm nô lệ (họ gọi là Helots) và đưa đi lao động tại các vùng chiếm cứ.

Dần dần, số Helot đông hơn dân Sparta, họ liên tục nổi dậy chống các lãnh chúa hà khắc.

CHIẾN TRANH GIỮA CÁC ĐỐI THỦ

Hiểm họa từ các cuộc khởi nghĩa địa phương khiến Sparta luôn duy trì một đạo quân hùng hậu; do đó, khi chiến tranh Peloponnesus khởi sự, Sparta đã sẵn sàng đưa binh lính tham chiến. Từ năm 431 đến năm 421 TCN, quân Sparta chiến đấu với thủy quân Athens, cả hai đều có các thành bang nhỏ hơn giúp đỡ, hỗ trợ. Athens sau đó gặp nhiều khó khăn từ trong và ngoài xứ sở, lãnh tụ của họ là Pericles chết vì bệnh dịch đang bùng phát khắp thành, nhiều phe phái đang manh tâm giành quyền thống trị. Năm 421 TCN, Sparta và Athens ký tạm ước, hòa ước này bị vi phạm năm 415 khi Athens tấn công Sicily. Chiến tranh bùng nổ trở lại, Athens chịu tổn thất nặng nề khi Syracuse phản công quân Athens tại Sicily. Sau cùng, quân Sparta đánh bại thủy quân Athens rồi vây hãm thành này, đưa dân thành Athens vào tình cảnh chết đói.

Năm 404 TCN, Athens đầu hàng, chấm dứt luôn thời hoàng kim của Hy Lạp cổ đại. Tuy nhiên, sức sáng tạo tỏa sáng trong thời gian ngắn này đã ảnh hưởng đến cả thế giới trong nhiều thế kỷ sau đó, ảnh hưởng này có thể thấy rõ nhất trong học vấn của một trong những người kiến tạo đế chế, đó là Alexander Đại đế.

TRIỀU ĐẠI NHÀ TẦN & NHÀ HÁN Ở TRUNG QUỐC

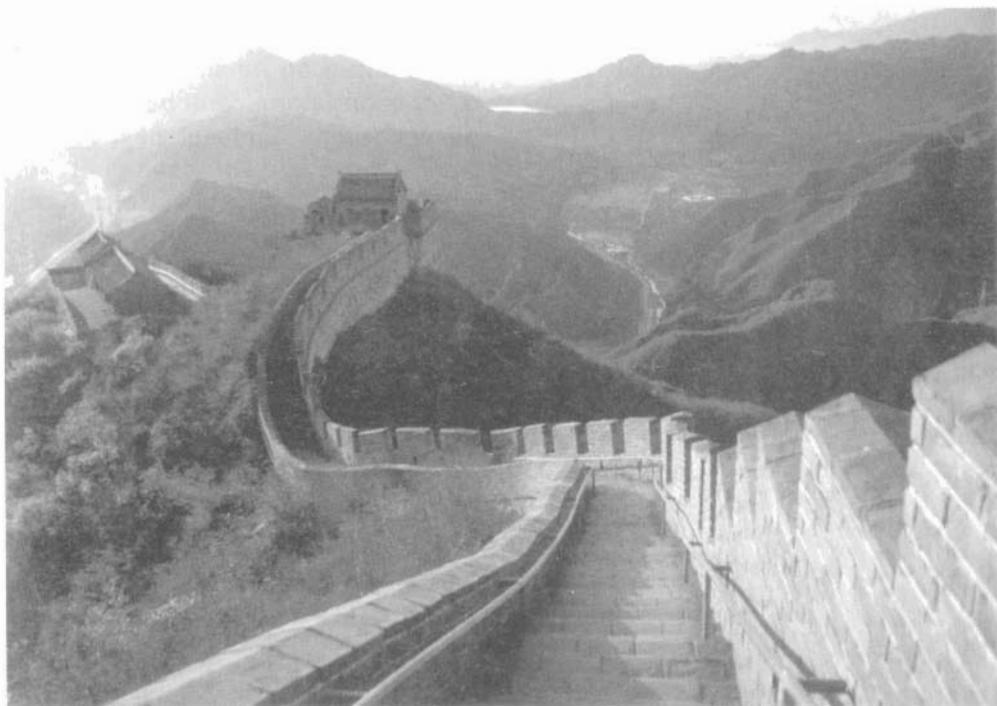
403 TCN - 220

❧hi La Mã thống lĩnh vùng Địa Trung Hải thì Trung Quốc, cách đó hơn 5000 dặm, đang bước vào thời hoàng kim dưới triều đại nhà Tần và nhà Hán.

Kỷ nguyên tương đối ổn định và thịnh vượng này ra đời từ các cuộc xung đột. Khoảng thế kỷ 5 TCN, vương triều nhà Chu chia thành nhiều tiểu quốc xung đột lẫn nhau trong gần 200 năm. Trong

những năm 403 - 221 TCN, hai vương triều này đã đấu tranh để giành quyền

Vạn Lý Trường Thành nổi tiếng của Trung Quốc, được khởi công từ trước đời nhà Tần. Dưới triều Tần Thủy Hoàng, hàng ngàn lao động xây tiếp công trình này, và khi hoàn tất, bức tường có chiều dài khoảng 2.000 dặm; phần lớn được xây lại sau này.



bá chủ, thời này được gọi là thời Chiến Quốc. Sau cùng, nước Tấn, một tiểu quốc ở tây bắc Trung Quốc, đã nắm quyền thống lĩnh. Lần đầu tiên Trung Quốc thống nhất dưới triều đại nhà Tấn.

Năm 221 TCN, vua Tần tự xưng là Tần Thủy Hoàng (vương hiệu này hàm nghĩa là vị hoàng đế đầu tiên) và cai trị Trung Quốc theo chế độ trung ương tập quyền, ông xóa bỏ hệ thống phong ấp xưa và các lãnh địa chư hầu. Tần Thủy Hoàng điều hành mọi sự, ông lệnh cho các đối thủ phải dời về sống gần kinh đô Hàm Dương để dễ bề giám sát. Hiệu quả nhưng tàn bạo, Tần Thủy Hoàng đã lập kỷ cương cho vương thổ rộng lớn của mình. Giống như các hoàng đế Ba Tư và La Mã, Tần Thủy Hoàng cho xây hệ thống đường sá khắp vương quốc để thuận tiện giao thương và chuyển quân. Hàng ngàn lao động được điều động để xây bức tường ở phía Bắc và Tây nhằm ngăn chặn sự tấn công của các bộ tộc du mục. Vương triều Tần Thủy Hoàng còn thống nhất tiền tệ, luật pháp, chữ viết. Vì thế, dân Trung Quốc tuy nói nhiều phương ngữ khác nhau nhưng có thể hiểu và giao tiếp với nhau bằng chữ viết.

Song song với việc tạo lập kỷ cương, Tần Thủy Hoàng ra sức đập tan mọi chống đối. Trước những phê phán của Nho gia và Đạo gia, Tần Thủy Hoàng đáp lại bằng cách đốt hết sách vở của hai phái này, từ sử sách, văn chương cho đến sách triết học, mà theo ông chẳng hữu ích gì.

Tần Thủy Hoàng băng hà năm 210 TCN, ông được an táng trong khu lăng mộ rất rộng và có thiết kế độc đáo. Sự bất mãn do ông gây ra khi cấm quyền đã bộc phát thành nội chiến sau khi ông qua đời.

SỰ HÙNG PHÁT CỦA NHÀ HÁN

Lưu Bang, một nông dân lãnh đạo cuộc khởi nghĩa thành công, lên ngôi năm 206 TCN lấy hiệu là Hán Cao Tổ. Nhà Hán được kiến lập và kéo dài hơn 400 năm, trong đó có một thời kỳ gián đoạn từ năm 9 đến năm 23. Sau thời kỳ gián đoạn này, kinh đô nhà Hán dời về mạn đông Lạc Dương. Nhà Hán kết hợp chế độ trung ương tập quyền của nhà Tần với cách trị dân theo học thuyết của Khổng Tử.

Mặc dù Khổng Tử đã qua đời năm 479 TCN, nhưng học thuyết của ông ảnh hưởng ngày càng lớn suốt nhiều thế kỷ sau đó. Khổng Tử đưa ra quan điểm: Sự thịnh phát của xã hội tùy thuộc vào phẩm chất đạo đức của người lãnh đạo. Vương triều tốt đẹp là nhờ các quan lại có tài đức.

Môn đệ của Khổng Tử ghi chép lại lời dạy của ông trong sách Luận Ngữ và hình thành học phái Khổng Tử, để cao vương triều được điều hành bởi vị quân vương đạo hạnh. Khổng giáo (học phái Khổng Tử) bị đè nén dưới đời nhà Tần, nay vươn dậy dưới triều nhà Hán. Năm 124 TCN, Hán Vũ Đế lập trường đào tạo quan lại theo tư tưởng Khổng giáo, vài năm sau, trường đã có gần 30.000 học viên.

Mặc dù các vua nhà Hán không phải là bậc quân vương đúng nghĩa như Khổng Tử đề ra, nhưng họ đã đem lại ổn định cho Trung Quốc, một phần do hệ thống quan lại hoạt động hiệu quả. Đầu thế kỷ 1, số quan lại lên tới 1.300.000 người. Trên cùng là nhà vua, giúp vua trong việc triều chính là tể tướng, người điều hành các quan, kể đến là 9 vị quan trông coi các bộ chuyên ngành như bộ hình, bộ lễ... Về hành chính, cả nước chia thành

NHỮNG NIÊN ĐẠI ĐÁNG LƯU Ý

▪ 551 - 479 TCN

Khổng Tử sống trong giai đoạn này.

▪ 403 - 221 TCN

Nhà Chu suy yếu, các nước chư hầu đánh lẫn nhau để giành quyền bá chủ, thời kỳ này được gọi là thời Chiến Quốc.

▪ 221 - 210 TCN

Triều đại Tần Thủy Hoàng đế.

▪ 206 TCN

Lưu Bang kiến lập nhà Hán, lấy hiệu là Hán Cao Tổ, và dời đô về Tràng An (Thiểm Tây). Vì thế, nhà Hán thời này còn được gọi là Tiền Hán hoặc Tây Hán.

▪ 141 - 87 TCN

Vương triều Hán Vũ Đế.

▪ 9 - 23

Vương triều Vương Mãng, vị vua mang tham vọng cải cách.

▪ 25 - 220

Lưu Tú lên ngôi, lấy hiệu là Quang Vũ Đế, đặt quốc hiệu là Hán, dời đô về Lạc Dương. Triều đại nhà Hán này còn được gọi là Hậu Hán hoặc Đông Hán.

▪ 91

Đông Hán thôn tính Mông Cổ.

▪ 184 - 192

Các võ tướng Đông Hán dẹp tan cuộc khởi nghĩa của đảng Khăn Vàng.

▪ 220

Trung Quốc phân chia thành 3 vương quốc: Ngụy của Tào Phi, Thục Hán của Lưu Bị, và Ngô của Tôn Quyền.

80 tỉnh, mỗi tỉnh chia thành nhiều huyện, đứng đầu tỉnh là quan tổng đốc. Vào đầu thế kỷ 2, dân số Trung Quốc khoảng 60 triệu người.

Trong thời kỳ thanh bình và thịnh vượng này, nông nghiệp, nghệ thuật, và thủ công mỹ nghệ phát triển mạnh. Đa số dân Trung Quốc là nông dân, họ trồng lúa mì, cao lương và lúa gạo. Ngành dệt lụa tơ tằm phát triển mạnh, các con đường mậu dịch, nhất là Con Đường Tơ Lụa, đã đưa lụa Trung Quốc sang tận Đế quốc La Mã.

Những nhà phát minh đời Hán là những người đầu tiên sáng chế ra giấy từ vỏ cây, từ cây gai dầu và vải. Họ phát triển bánh lái cho tàu thuyền, nghĩ ra thuật vẽ bản đồ và xác định một năm có 365,25 ngày. Một nhà sáng chế thời Hán đã chế tạo địa chấn ký có thể cho biết tâm địa chấn ở đâu. Nhiều nhà sáng chế khác chế tạo la bàn và xe đẩy.

Đế quốc Hán bành trướng suốt nhiều năm, nhất là dưới triều Hán Vũ Đế, năm 141 - 87 TCN. Sau khi chiếm nhiều vùng mà nay là miền Bắc Việt Nam, Triều Tiên, trấn áp các bộ tộc du mục phương Bắc, nhà Hán thống trị một lãnh thổ rất rộng ở châu Á. Các tôn giáo và nhiều triết thuyết bắt đầu giao lưu: Khổng giáo từ Trung Quốc lan sang Đông Nam Á; Phật giáo từ Ấn Độ du nhập vào Trung Quốc. Thương nhân lúc đầu rất sợ các cuộc cướp bóc của "rợ tộc" nay đã mạnh dạn đi buôn bán xa trên những con đường mậu dịch, giao thương với thế giới Ả Rập và La Mã.

THỨ BẠCH XÃ HỘI

Nét đặc biệt của Trung Quốc so với các nền văn hóa cổ đại khác và xã hội Trung Quốc phân tầng ở mức cao. Trên

cùng là vua, bậc thiên tử (con của Trời), không ai được phạm tới, thần dân không được viết tên vua, không được nói trực tiếp với vua, ai cư xử không đúng phép khi có mặt vua đều bị xử tội. Ngoài vợ chính là hoàng hậu, các vua nhà Hán còn có rất nhiều cung phi, riêng Hán Vũ Đế có cả ngàn cung phi được chia thành 14 cấp.

Dưới vua là giới quý tộc và các quan thượng phẩm, họ được vua ban phát đất đai và quyền thu thuế trên phần đất đó. Thứ dân gồm có 4 giới: sĩ phu, nông dân, thợ thủ công, và thương nhân. Nông dân chiếm đa số trong xã hội thời Hán, họ làm việc quần quật cả năm nhưng cuộc sống luôn vất vả, túng thiếu, nhiều người rơi vào cảnh nợ nần phải bán ruộng đất, thậm chí phải đưa con cái làm đầy tớ cho chủ nợ.

Xếp sau nông dân nhưng thợ thủ công có cuộc sống khá hơn, họ tạo nhiều sản phẩm cho Trung Quốc cổ đại như vật dụng bằng sắt rất tinh xảo, hàng khảm xà cừ, và lụa tơ tằm lừng danh thế giới.

Xếp sau nữa là giới thương nhân, giới này rất giàu có vào thời Hán. Họ bị xem thường, không được giữ chức quyền hoặc sở hữu đất đai, nhưng thương nhân khắp các tỉnh thành Trung Quốc thời đó đều có cuộc sống giàu sang nhờ buôn bán gia vị, vải, kim loại và nhiều nhu yếu phẩm khác.

Ở đáy xã hội là nô tỳ, nhưng nô tỳ ở Trung Quốc không giống như nô lệ ở Hy Lạp và La Mã. Thực ra, họ là những đầy tớ giúp việc nhà, hầu hạ hoặc múa hát giúp vui cho gia chủ. Thành phần này rất ít, chừng 1% dân số, và thường là con cái của những gia đình nghèo bị đem bán do cha mẹ mang công mắc nợ, hoặc là trẻ bị bắt cóc, trẻ mồ côi.

Một điểm đặc biệt nữa nơi xã hội tồn

ti trật tự của Trung Quốc là ai cũng có thể vươn lên tầng lớp cao hơn, trong lịch sử Trung Quốc, nhiều quan tể tướng xuất thân từ những gia đình bình hàn, hoặc các hoàng hậu được chọn từ những cung phi, hầu thiếp.

Sự chênh lệch giữa các tầng lớp xã hội và sự nghèo túng của dân đen đã dẫn tới 14 năm trị vì khá kỳ dị của Vương Mãng. Ông là tể tướng dưới triều nhà Hán nhưng soán ngôi của ấu vương 5 tuổi nhà Hán vào năm 9. Khi lên ngôi, Vương Mãng xóa bỏ chế độ nô tỳ và thi hành chính sách tái phân phối ruộng đất. Giống như nhiều nước khác thời đó, ruộng đất ở Trung Quốc nằm trong tay của thiểu số giàu có, Vương Mãng trưng thu toàn bộ ruộng đất tư rồi đem chia lại cho dân. Sự thay đổi đột ngột này gây căm tức và lúng túng cho cả người giàu lẫn người nghèo, cộng thêm nhiều năm lụt lội và mất mùa làm tình hình càng thêm tồi tệ. Năm 23, các kẻ thù nghịch với Vương Mãng đưa quân

KHỔNG TỬ

Thầy nói: "Hãy để ý chí trên con đường bốn phần..."

Hãy để đức hạnh được tuân giữ....

Hãy để sự thanh thản và vui sướng được tìm thấy trong Lễ..."

Khí ngồi ăn bên cạnh người phiến muộn, thầy không bao giờ ăn no.

Thầy không hát vào ngày có người khóc.

Thầy nói: "Gạo để ăn, nước để uống, và cánh tay làm gối, ta vui sướng với những thứ đó. Giàu sang, danh vọng do bất chính đem lại, ta xem là phù vân..."

Thầy nhã nhặn nhưng uy nghi; nghiêm nhưng không dữ; đáng kính nhưng dễ gần".

- Trích sách Luận Ngữ.

Mộ Tần Thủy Hoàng

Tần Thủy Hoàng cai trị Trung Quốc khoảng 11 năm, nhưng bí mật về mộ của hoàng đế này chưa hề được hé lộ suốt 2 thiên niên kỷ, và chỉ mới được khai quật năm 1974. Lăng mộ này được khởi công xây dựng trước khi Tần Thủy Hoàng băng hà, khoảng 700.000 lao



Một xạ thủ bằng đất nung bảo vệ lăng mộ Tần Thủy Hoàng.

động được điều động để xây hàng trăm cửa vòm và phòng ngầm dưới lòng đất. Quần thể này có quy mô của một thành hơn là lăng mộ, và dường như được xây với ý đồ tạo dựng một giang sơn để Tần Thủy Hoàng cai trị ở kiếp sau. Sử gia thời Hán là Tư Mã Thiên đã mô tả mộ

của Tần Thủy Hoàng là mô hình thu nhỏ của đất và trời.

Phần mộ chính, có thể gọi là cung điện, được lát bằng đồng đen. Một bản đồ giang sơn, có các kênh chứa

thủy ngân tượng trưng cho sông Hoàng Hà và sông Dương Tử, được thiết kế bên dưới trần hầm mộ có trang trí hình các tinh tú. Hoàng đế được an táng chung với của cải, châu báu và chôn theo hoàng đế là hàng trăm cung phi, nô tì, và thợ thủ công. Người ngoài khó vào được nơi này vì cả lăng mộ được cài cung nổ bí mật, sẵn sàng nhả tên vào người đột nhập.

Gần phần mộ có khoảng 100 hốc chứa di cốt của đàn ngựa, tượng người nài ngựa bằng đất nung và cỏ khô để nuôi ngựa. Các hốc khác chứa mẫu vật của chim chóc và cây cỏ. Phía đông phần mộ có 4 hốc lớn, trong đó có nhiều tượng binh lính bằng đất, cao như người thật. Tất cả khoảng 7.000 tượng bao gồm tượng kỵ binh, bộ binh, cung thủ, ngựa và chiến xa do ngựa kéo xếp thành hàng ngay ngắn. Binh lính đều cầm gươm giáo thật, các cung thủ cầm cung tên thật, tất cả như sẵn sàng bảo vệ hoàng đế nơi chốn vĩnh hằng. Nguyên thủy các tượng quân sĩ được sơn màu sáng, gương mặt được tạc như người thật và không tượng nào giống tượng nào.

Việc khai quật mộ Tần Thủy Hoàng vẫn chưa hoàn tất, hài cốt của vua vẫn chưa tìm ra. Đây có lẽ là ý đồ của Tần Thủy Hoàng lúc sinh thời.

tấn công kinh thành và chém đầu Vương Mãng.

Nhà Hán thu hồi quyền binh trong vòng hai năm, nhưng các phe phái trong

triều tranh giành quyền lực khiến nhà Hán suy yếu. Tám trong số 12 vị vua thời Hậu Hán lên ngôi khi chưa đầy 15 tuổi. Trong giai đoạn bất ổn này, các

biệt trong xã hội Trung Quốc. Nhiều vị quan thế lực trong triều dùng thái giám, họ nghĩ rằng những người này không mưu phản, làm loạn vì không vợ con nên chẳng thiết tha gì đến thế sự, quyền lợi. Từ đó, nhiều thái giám dần dần leo lên vị thế quyền lực trong triều, hàng ngàn thiếu niên thuộc gia đình hạ cấp đã tình nguyện thiến để có cơ hội nhảy vào vị thế bị khinh bỉ nhưng đầy thế lực này.

Các thái giám không còn thần phục theo mong muốn của những quan đương thời. Khoảng thế kỷ 2, các thái giám lũng đoạn triều đình Trung Quốc. Năm 168, Linh Đế lên ngôi nhưng còn nhỏ tuổi, các hoạn quan điều hành triều chính, xử tội những người đối nghịch, và mua quan

bán chức để thu lợi. Sau khi Hán Linh Đế qua đời năm 189, hai võ tướng đưa quân về kinh thành giết hơn 2000 hoạn quan, một kết thúc bi thảm dành cho “hoạn quan triều”. Tuy nhiên, nhà Hán đã đến thời mặt trận, các võ tướng khắp nơi nổi lên giành vương quyền, kinh đô nhà Hán bị thiêu hủy năm 190, cướp bóc hoành hành khắp nơi.

Năm 220, vua cuối cùng nhà Hán là Hiến Đế buộc phải thoái vị dưới áp lực của Tào Phi, con của cố Tể tướng Tào Tháo, vương triều Hán chấm dứt. Tào Phi lên ngôi, đóng đô ở Lạc Dương, đặt quốc hiệu là Ngụy, Trung Quốc lại rơi vào tình trạng cát cứ kéo dài tới thế kỷ 6 mới thống nhất trở lại dưới đời nhà Tùy.

ALEXANDER ĐẠI ĐẾ

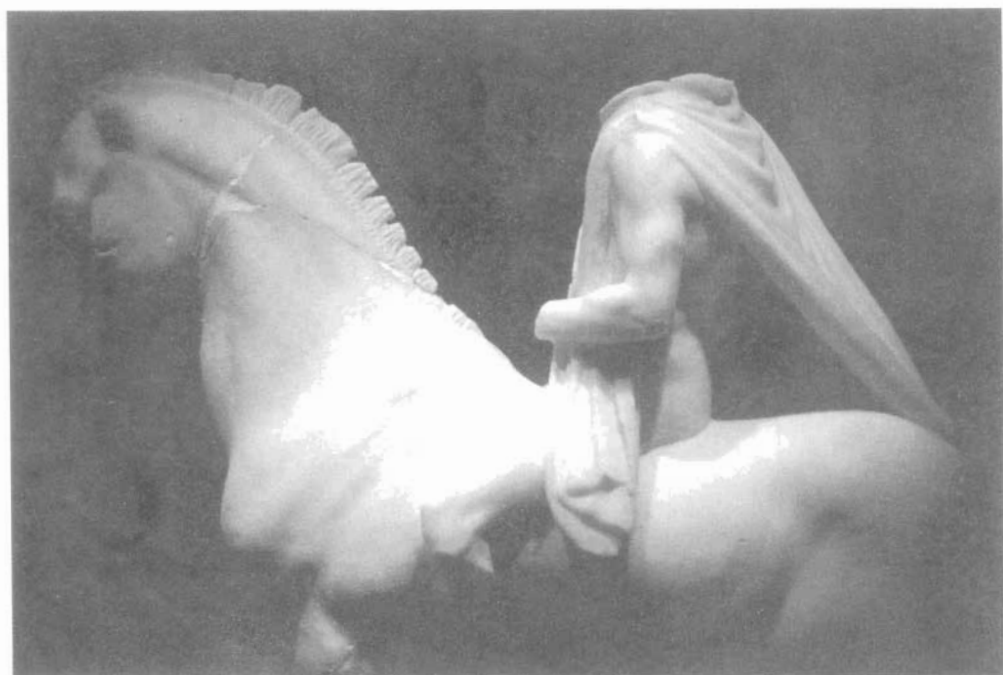
336 - 323 TCN

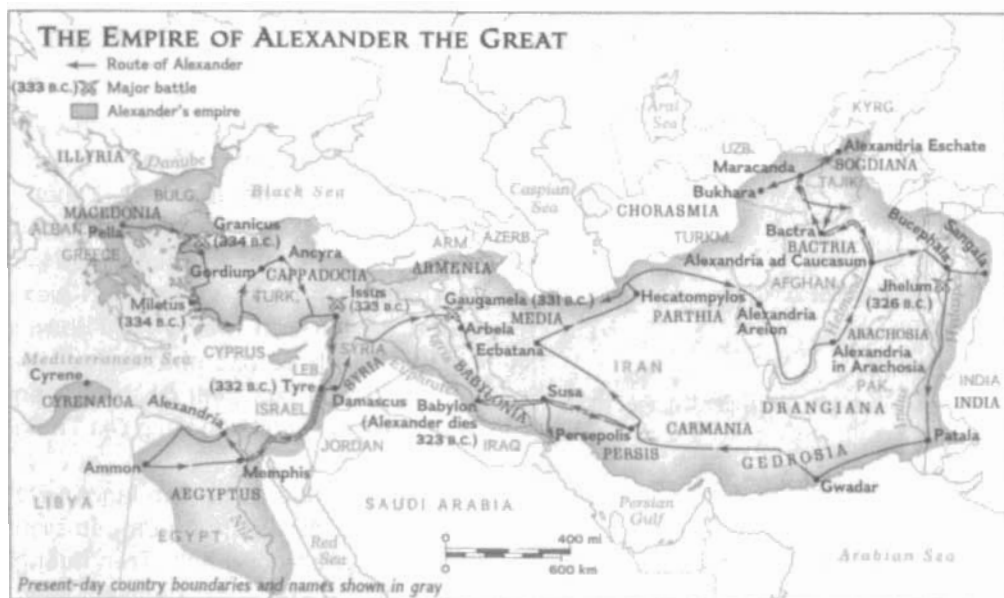
Để quốc Ba Tư gặp kỳ phùng địch thủ là Alexander xứ Macedon, một trong những chỉ huy quân sự tài giỏi nhất của mọi thời đại. Dân La Mã rất nể phục Alexander và xưng tụng ông là Alexander Đại đế. Thành Athens đã góp phần định hình tư tưởng Hy Lạp, nhưng chính Alexander là người đưa tư tưởng Hy Lạp đến mọi miền ở Trung Đông, và đến tận Bắc Ấn.

Đánh bại Ba Tư từng là mong ước của Philip II xứ Macedon, cha của Alexander, khi ông đang chinh phục các thành bang cát cứ vào năm 338 TCN.

Vua Philip được xem là người sáng tạo đội hình chiến đấu Phalanx: bộ binh dàn hàng ngang, cầm khiên và đứng sát nhau, từ từ tiến thẳng về phía đối phương. Khi quân của Philip tấn công với đội hình Phalanx, đối phương đụng phải cả một bức tường chắc chắn và giáo mác tua tủa.

Bức tượng chàng trai Macedon vạm vỡ bằng đá cẩm thạch này tượng trưng cho Alexander, vị chinh phục vương trẻ nhất và vĩ đại nhất thời cổ đại.





Khi vua Philip tiến quân vào Hy Lạp, Alexander mới 18 tuổi và chỉ huy kỵ binh tại trận chiến quyết định ở Chaeronea. Hai năm sau, lưỡi dao của thích khách kết liễu đời vua Philip, Alexander lên làm vua xứ Macedon và chỉ huy đại quân Hy Lạp thống nhất.

Năm 334 TCN, với 30.000 bộ binh và 5.000 kỵ binh, Alexander rời kinh thành Pella của xứ Macedon, khởi đầu cuộc viễn chinh kéo dài hơn 10 năm. Đã hơn một thế kỷ rưỡi trôi qua kể từ khi Ba Tư thiếu hủi thành Athens, nhưng Hy Lạp vẫn nung nấu sự trả thù. Alexander cần tài sản của Ba Tư để duy trì đạo quân thiện chiến và tốn kém của cha ông. Nhưng dường như Alexander còn có động lực khác khi tiến hành cuộc viễn chinh này, đó là: say mê khám phá và khát vọng vinh quang cá nhân. Dưới sự chỉ huy của Alexander, đạo quân Hy Lạp đánh bại lực lượng hùng hậu của vua Darius III. Vị chinh phục vương trẻ tuổi tuyên bố mọi đất đai và tài sản của

Từ kinh thành Pella xứ Macedon, Alexander đưa quân vào Ba Tư, Ai Cập, Babylonia, Bactria, và Ấn Độ; chỉ trong vòng 11 năm, Alexander Đại đế đã tạo lập một đế chế trải khắp 3 lục địa.

đế quốc Ba Tư thuộc quyền của ông và binh lính, mặc dù Alexander không lấy chút chiến lợi phẩm nào.

MỘT ĐẾ QUỐC TRÊN ĐÀ HÙNG THỊNH

Mặc dù tìm kiếm tài sản cho quê hương Macedon, nhưng Alexander cũng muốn duy trì sự thống nhất ở các vương thổ chiếm được. Sau chiến thắng tại Granicus ở châu Á, Alexander tuyên bố rằng ông đến đây như một người giải phóng, không phải là kẻ chinh phục.

Nhiều thành do người Hy Lạp tạo lập vài thế kỷ trước đã long trọng chào đón Alexander. Khi chiếm Ai Cập và Babylonia, rồi đưa quân đi hàng ngàn dặm qua 3 đại lục, Alexander luôn thu phục

NHỮNG NIÊN ĐẠI ĐÁNG LƯU Ý

▪ 356 TCN

Alexander chào đời tại kinh thành Pella của xứ Macedon, ông là con của vua Philip II và hoàng hậu Olympias.

▪ 342 TCN

Aristotle đến Macedon dạy học cho chàng trai Alexander.

▪ 336 TCN

Philip II bị ám sát, Alexander lên ngôi vua.

▪ 334 TCN

Alexander đưa quân vào Tiểu Á

▪ 333 TCN

Alexander đánh bại hoàng đế Ba Tư Darius III trong trận Issus.

▪ 331 TCN

Alexander đánh phá thành Persepolis của Ba Tư.

▪ 329 TCN

Đạo quân của Alexander vượt dãy Hindu Kush.

▪ 327 TCN

Alexander cưới Roxana, ái nữ của tộc trưởng Oxyartes xứ Bactria. Cuộc xâm chiếm Ấn Độ bắt đầu.

▪ 326 TCN

Binh lính của Alexander không chịu tiến sâu thêm vào Ấn Độ; đạo quân của ông bắt đầu hành trình hồi hương.

▪ 324 TCN

Alexander trở lại thành Persepolis.

▪ 323 TCN

Alexander mắc bệnh sốt vàng da và qua đời tại thành Babylon, kinh đô của đế chế Babylonia.

nhân tâm của các dân tộc bản địa bằng cách cử hành nghi lễ thờ phụng, cúng tế ngay trong đền thờ của họ.

Alexander cổ xúy văn hóa Hy Lạp, tạo lập các thành theo khuôn mẫu Hy Lạp; trong số đó nổi trội nhất là thành Alexandria ở Ai Cập, nơi trở thành trung tâm học thuật của thế giới suốt nhiều thế kỷ. Hàng ngàn người Hy Lạp đến Alexandria để tìm vận may và trở thành thương nhân hoặc các nhà hành chính quản trị. Trong quá trình đó, họ truyền bá tư tưởng Hy Lạp khắp vùng Địa Trung Hải và Tây Á.

Alexander đưa quân xâm lấn Ấn Độ và có thể đã tiến xa hơn nữa nếu binh lính không phản đối mạnh. Trên đường về quê nhà, Alexander bị bệnh sốt vàng da và qua đời ở tuổi 32, không để lại sắc chỉ truyền ngôi.

ẤN ĐỘ

327 TCN - 550

Thời cổ đại chứng kiến hai triều đại lớn cai trị Ấn Độ, triều đại Maurya và triều đại Gupta. Hai vương tộc này không kiến lập đế chế thống trị như các vương tộc cùng thời ở Ý và Trung Quốc, nhưng họ đã đem lại sự an hòa cho khắp tiểu lục địa này.

Năm 327 TCN, sau 2 thế kỷ cai trị miền Bắc Ấn Độ, các lãnh chúa Ba Tư rất kinh hoàng trước sự xâm lấn của Alexander Đại đế, vị chinh phục vương sẽ xóa bỏ vương quyền bản xứ và tạo dựng vương quyền khác theo mẫu của ông. Khi binh lính của Alexander không bằng lòng tiến thêm nữa và đưa ra yêu cầu quay về Trung Đông, vị chinh phục vương trẻ tuổi đành phải đưa quân trở về, để lại khoảng trống quyền lực tại Ấn Độ. Chandragupta Maurya tận dụng thời cơ này và chẳng bao lâu sau, ông và hậu duệ của mình đã thống lĩnh miền Bắc Ấn Độ, từ sông Hằng tới sông Indus.

Lừng danh nhất trong các vua nhà Maurya là hoàng đế Ashoka, người đã bành trướng đế quốc qua cuộc chinh phục vương quốc Kalinga vào năm 260 TCN. Sau đó, ông thiết lập hệ thống trung ương tập quyền, đẩy mạnh nông nghiệp, và xây dựng đường sá để phát triển thương mại.

Đóng góp quan trọng nhất của Ashoka cho nền văn minh Ấn Độ có lẽ là phương diện tâm linh. Dưới tác động của những cảnh đời khốn khổ, lầm than mà ông

chứng kiến trên đường thôn tính nước Kalinga, vua Ashoka đã từ bỏ bạo lực và hướng đến Phật giáo, một tôn giáo dạy từ bi, hỉ xả. Nhà vua ra lệnh bãi bỏ săn bắn, cấm dùng sinh vật tế lễ. Ông ăn chay nhiều ngày trong tháng, hỗ trợ các nhà sư Phật giáo xây chùa, lập tu viện, và phái nhiều sư giỏi sang các nước khác ở châu Á để truyền bá giáo lý nhà Phật.

Phật giáo do Đức Phật, tục danh Siddhartha Gautama (Tất Đạt Đa Cổ Đàm), sáng lập vào thế kỷ 6 TCN. Trong quá trình tham thiền nhập định, Đức Phật nhận ra rằng cái khổ trong kiếp nhân sinh là do dục, tức là ham muốn thú vui thể xác. Để diệt dục, con người phải thực hành Bát Chính Đạo là chính kiến, chính tư duy, chính ngữ, chính nghiệp, chính mạng, chính tinh tiến, chính niệm và chính định.

Niết bàn là trạng thái thanh khiết và tự do nội tại. Con người chứng đắc niết bàn bằng sự chiêm niệm và lối sống từ bi, hỉ xả.

Vào thời đó, Phật giáo là tôn giáo mới nhưng đã nhanh chóng lan truyền khắp nơi và thu hút nhiều tín đồ. Vua Ashoka là một trong số những tín đồ Phật giáo rất sùng đạo, ông mong mỏi tìm cách thoát khỏi khổ đau, dẫn dắt trong cuộc sống và ông không mãn nguyện với đạo Bà La Môn, tôn giáo dạy rằng sự giải thoát thông qua trí tuệ chỉ dành cho thiểu số được chọn lọc.

CÁC HỆ PHÁI PHẬT GIÁO

Dần dần, Phật giáo chia thành hai phái chính: Tiểu Thừa (Hynayana) và Đại Thừa (Mahayana). Tiểu Thừa trung thành với sự giản dị nguyên thủy của giới luật (dharma). Đại Thừa nhấn mạnh sự dâng hiến cho Đức Thích Ca Mâu Ni và tôn thờ Bồ Tát (Bodhisattva), đấng cứu nhân độ thế. Các Bồ Tát là người đã chứng ngộ nhưng nguyện trầm luân trong bể khổ nhằm giúp chúng sinh giác ngộ.

Sau khi vua Ashoka băng hà năm 232 TCN, đế chế Maurya bắt đầu suy yếu. Khoảng thế kỷ 2 TCN, đế chế này đã mất

Bức bích họa gần trung tâm tu viện Phật giáo Ajanta. Bức tranh được vẽ vào thế kỷ 5, phản ánh giáo lý Phật giáo Đại Thừa.



NHỮNG NIÊN ĐẠI ĐÁNG LƯU Ý

▪ 563 - 483 TCN

Tất Đạt Đa Cổ Đàm (Đức Phật) sống ở Ấn Độ và sáng lập tôn giáo mới.

▪ 327 - 325 TCN

Alexander Đại đế vào Ấn Độ.

▪ 321 - 297 TCN

Chandragupta Maurya trị vì miền Bắc Ấn Độ, từ sông Indus tới sông Hằng.

▪ 321 - 185 TCN

Triều đại Maurya cai trị Ấn Độ.

▪ 268 - 232 TCN

Hoàng đế Ashoka cai trị Ấn Độ.

▪ 160 - 135 TCN

Vua Menander trị vì miền Punjab.

▪ 320 - 350

Triều đại Gupta do Chandra tạo lập.

▪ 380 - 415

Triều vua Chandra Gupta II, thời thịnh phát và ổn định.

▪ 450

Tộc Bạch Hung vượt dãy Hindu xâm lăng Ấn Độ.

▪ 550

Chấm dứt triều vua Visnugupta Chandraditya, vua cuối cùng của vương triều Gupta.

hầu hết các lãnh thổ chiếm được trước đây, Ấn Độ lại rơi vào tình trạng cát cứ.

Sự cai trị tập quyền lại xuất hiện với sự thống trị của triều đại Gupta do Chandra Gupta I tạo dựng năm 320 và tồn tại cho tới thế kỷ 6. Những xáo trộn trong đế chế Gupta dường như không ảnh hưởng đến sự sáng tạo văn hóa trong thời kỳ này. Nghệ thuật, khoa học, và văn chương phát triển mạnh đến độ thời Gupta được xem là thời hoàng kim của Ấn Độ. Nghệ thuật điêu khắc đã trở thành kiểu mẫu cho nghệ thuật của Ấn Độ sau này, tiếng Sanskrit hình thành và được sử dụng trong nghi lễ tôn giáo và văn học.

Các vua triều đại Gupta thường mềm

mỏng, cho phép các vua chúa bản xứ bị đánh bại tiếp tục cai trị xứ sở nhưng phải tôn trọng quyền uy và luật lệ của hoàng đế ở triều đình trung ương. Lúc này, Ấn Độ giáo thịnh hơn Phật giáo, nhưng cả hai cùng tồn tại trong hòa bình nhờ chính sách bao dung tôn giáo của vương triều Gupta.

Triều đại Gupta là thời thịnh vượng và ổn định nhờ buôn bán với nước ngoài và năng suất nông nghiệp cao. Thời hoàng kim này của Ấn Độ khiến các lân bang khâm phục và có ảnh hưởng mạnh đối với những nền văn hóa Myanmar, Sumatra, Malaya, Thái Lan và Việt Nam, tương tự ảnh hưởng của văn hóa Hy Lạp cổ đại đối với các nước phương Tây.

SỰ HUNG PHÁT CỦA KITÔ GIÁO

27 - 392

Vào thế kỷ 1, dân Do Thái ở Judea sống dưới sự cai trị của La Mã. Họ phản đối các sắc thuế do La Mã đặt ra, và chống lại tư tưởng cho rằng hoàng đế là bậc thần linh. Dân Do Thái tin rằng họ là dân tộc được tuyển chọn để tuân giữ lề luật của Thiên Chúa không bị hoen ố bởi những nền văn hóa khác. Thánh điển của họ viết rằng Đấng Cứu Thế sẽ ra đời và đưa dân tộc Do Thái thoát khỏi ách nô lệ. Khoảng năm 27, Jesus thành Nazareth bắt đầu giảng dạy giáo lý của Ngài. Dân chúng lạ lùng trước lời loan

báo của Đức Jesus là nước Thiên Chúa đã đến, một số người tin và trở thành tông đồ của Đức Jesus. Tuy nhiên, các luật sĩ Do Thái lên tiếng rằng vài việc làm của Đức Jesus, như dùng bữa chung với “kẻ dơ bẩn, xấu xa” và tha thứ những

Bức tranh tường vẽ cảnh Chúa Jesus ra đời làm người ở Gureme, nơi một thời là trung tâm thờ phụng của Kitô giáo, nay thuộc Thổ Nhĩ Kỳ. Kitô giáo nhanh chóng lan truyền khắp vùng Trung Đông trong mấy thế kỷ đầu.



SAUL THÀNH TARSUS

"Một người tên là Onesiphorus khi nghe tin Paul (Phaolô, tên sau này của Saul thành Tarsus) sắp đến Iconium liền dẫn vợ là Lectra cùng hai người con, Simmias và Zeno, ra đón Ngài, với mong ước được tiếp đãi Ngài trong nhà mình. Titus từng tả cho Onesiphorus về nhân dạng của Paul, Onesiphorus chưa gặp Paul bằng xương bằng thịt nhưng đã gặp Ngài trong tâm tưởng...

Và Onesiphorus nhìn thấy Paul đến, một con người thấp nhưng cân đối, tóc thưa, hai chân hơi vòng kiềng, cặp lông mày giao nhau, mũi hơi khoằm, khuôn mặt thánh thiện: đôi lúc trông Ngài như một người bình thường, đôi khi Ngài mang gương mặt của thiên thần".

Trích sách Công vụ của Thánh Paul và Thecla khoảng năm 160.

tội lỗi của bọn người đó, đã vi phạm lệ luật thiêng liêng của Do Thái.

Đức Jesus khái quát những bài học đạo đức trong bài thuyết giảng được mệnh danh là Bài giảng trên núi, vì Ngài giảng bài này trên ngọn đồi gần thành Tabgha: "Phúc cho người hiền lành; các người không được giết hại, không được thù hận, giận dữ với tha nhân; nghĩ đến ngoại tình là các người đã phạm tội ngoại tình; nếu ai đó tát vào má phải của người, người hãy chia luôn má trái cho họ tát".

Qua những lời dạy như thế, Đức Jesus khuyên mọi người nhường nhịn và sống bác ái, một thái độ sống hoàn toàn trái ngược với tình hình đầy xáo trộn chính trị và xã hội lúc bấy giờ.

Đức Jesus được long trọng đón rước vào thành Jerusalem trong dịp lễ kỷ niệm của dân Do Thái. Giới lãnh đạo dân Do Thái nhìn sự đón rước này với vẻ lo sợ, họ ra lệnh bắt Đức Jesus và đưa Ngài tới

NHỮNG NIÊN ĐẠI ĐÁNG LƯU Ý

▪ 27

Jesus thành Nazareth bắt đầu giảng đạo tại xứ Judea.

▪ 30

Jesus bị kết án tử hình theo phán quyết của quan tổng trấn Judea là Pontius Pilate.

▪ 37

Saul thành Tarsus theo Kitô giáo.

▪ 45 - 62

Saul thành Tarsus đến tận Antioch và Caesarea giảng đạo trước khi đến Rome và bị bắt giam tại đây.

▪ 64

La Mã đàn áp tín đồ Kitô giáo.

▪ 95 - 260

Sự đàn áp Kitô giáo tiếp tục dưới một số triều hoàng đế La Mã.

▪ 303 - 305

Hoàng đế La Mã Diocletian cấm mọi hình thức thờ phụng của Kitô giáo và ra lệnh hành hình các giáo sĩ.

▪ 313

Hoàng đế Constantine ban hành Sắc luật Milan, cho phép tự do tín ngưỡng trên toàn lãnh thổ đế chế La Mã.

▪ 392

Kitô giáo trở thành tôn giáo chính của đế chế La Mã.

quan tổng trấn người La Mã Pontius Pilate để luận tội. Quan tổng trấn Pilate thấy Jesus chẳng phạm tội gì, nhưng những người Do Thái chống đối Đức Jesus cứ cương quyết yêu cầu quan Pilate phải ra lệnh đóng đinh Jesus vào thập giá. Chiếu theo ý của người Do Thái, Pilate lệnh cho binh lính La Mã thi hành việc hành quyết. Đức Jesus phải vác thập giá từ công đường lên đồi Golgotha, nơi Ngài chịu đóng đinh vào thập giá đó. Kiểu hành hình này nhằm làm cho phạm nhân chết từ từ trong đau đớn, và thường chỉ dành cho tội phạm là nô lệ hoặc không phải dân La Mã.

ĐỨC JESUS LÊN TRỜI

Sau khi chết trên thập giá, xác của Đức Jesus được các môn đệ mang xuống khỏi thập giá và an táng trong mộ đá. Ba ngày sau, các môn đệ loan báo Đức Jesus sống lại và đang giảng dạy họ. Khoảng 40 ngày sau, trước mặt các tông đồ, Đức Jesus lên trời.

Những sự kiện này (theo kinh Phúc âm) đã củng cố niềm tin của các tín hữu Kitô giáo là Đức Jesus sẽ trở lại trong vinh quang để ban sự sống đời đời cho người đã tin và tuân giữ giới răn của Đức Jesus là yêu thương, tha thứ, và sống bác ái với mọi người.

Các tín hữu Kitô giáo ban đầu đều là người Do Thái, nhưng tin mừng về sự cứu rỗi lan truyền tới cả những tộc người khác ở Syria và Tiểu Á. Các tín đồ như Saul thành Tarsus (sau khi theo Kitô giáo,

Saul mang tên Paul (phaolô)) đã truyền bá thông điệp rằng sự cứu chuộc thông qua Đức Jesus luôn dành cho mọi kẻ tin theo Ngài. Theo tiếng Hy Lạp, chữ "Jesus" hàm nghĩa là "Christos", Đấng Christ (Đấng được xúc dầu) nên tôn giáo này mang tên là Christianity (Kitô giáo, có sách viết là Cơ Đốc giáo).

Kitô giáo kêu gọi sự dâng hiến, hy sinh cho một quyền lực cao hơn quyền lực hiện thời của La Mã, nên chính quyền La Mã xem tôn giáo này chủ trương gây xáo trộn chính trị. Dựa theo đó, La Mã cấm Kitô giáo hoạt động, bắt giam và đàn áp những người còn ngấm theo tôn giáo này, thậm chí đưa tín hữu Kitô giáo ra hi trường đánh nhau với sư tử, cọp... để làm trò tiêu khiển.

Dù chịu nhiều hình thức đàn áp, bắt bớ, Kitô giáo vẫn lan rộng khắp các thành thuộc đế chế La Mã, sang cả Iran và Lương Hà. Giáo hội Kitô đã lớn mạnh với đặc điểm là người lãnh đạo cộng đồng tín hữu có thể là nam hoặc nữ. Tuy nhiên, khoảng thế kỷ 2, Giáo hội Kitô giáo, gồm các đơn vị căn bản là giáo phận, được điều hành về mặt tinh thần bởi các giáo sĩ, đứng đầu là giám mục.

Khi đế chế La Mã chia cắt, hoàng đế Constantine theo Kitô giáo. Ông ban hành Sắc luật Milan vào năm 313 tha cho mọi tín đồ Kitô giáo bị bắt bớ trước đó, và hợp pháp hóa hoạt động của Kitô giáo. Khoảng 80 năm sau, Kitô giáo trở thành tôn giáo chính của đế chế La Mã và truyền bá khắp châu Âu. Ngày nay, Kitô giáo là một trong những tôn giáo lớn trên thế giới.

550 TCN - 700

ác đế quốc lớn thời cổ đại như Hy Lạp, La Mã, Trung Quốc, Ấn Độ và Ba Tư đã tỏa lan ảnh hưởng sang nhiều nền văn hóa khác, từ Bắc Âu đến Viễn Đông. Chỉ có châu Mỹ, vùng châu Phi cận Sahara và các đảo trên Thái Bình Dương chưa chịu chút ảnh hưởng nào từ những nền văn minh thống lĩnh này.

♦ CHÂU PHI CẬN SAHARA

Từ một miền đất, nay là Nigeria, dân Bantu di chuyển xuống phía Nam và dần dần hòa nhập vào các nền văn hóa khác ở châu Phi suốt thiên niên kỷ 1 TCN. Khoảng năm 500 TCN, tộc người chuyên sống bằng nghề nông này đã bắt đầu sản xuất đồ dùng bằng sắt nhờ các lò rèn đốt bằng than đá. Công nghệ mới giúp họ có binh khí tốt hơn như dao găm, đầu mũi tên, dao mác, và chế tác nông cụ cứng và bền hơn. Nhờ khai hoang nhiều khu rừng rộng lớn để lấy đất canh tác, dân số Bantu tăng nhanh; đồng thời họ cũng truyền bá kỹ thuật chế tác đồ sắt, cách canh tác và chăn thả gia súc cho người săn bắt - hái lượm. Song song đó, ngôn ngữ Bantu cũng gieo mầm khắp vùng châu Phi cận Sahara.

♦ POLYNESIA

Vượt Thái Bình Dương bằng xuồng nhỏ nhưng chắc chắn, dân Polynesia

mạo hiểm xa hơn về phía Đông trong thiên niên kỷ 1 TCN, và đã định cư tại các đảo như Vanuatu, Fiji và Tahiti. Từ Tahiti, họ thực hiện nhiều chuyến đi biển dài ngày và đã tới quần đảo Hawaii năm 100 TCN. Tại các đảo này, dân Polynesia tạo lập nền kinh tế dựa vào ngư nghiệp và nông nghiệp, họ mang theo chó, lợn, gà đi từ đảo này sang đảo khác, và đưa nhiều loại cây lương thực như sắn, khoai mỡ, chuối vào những xứ nhiệt đới nơi họ định cư.

Các đảo được cai trị bởi những tộc trưởng có tính thế tập, trợ giúp tộc trưởng có các pháp sư, chức sắc địa phương, và chiến binh. Xung đột giữa các tộc trưởng thường xảy ra khi dân số vượt quá khả năng cung cấp tài nguyên của bộ tộc.

♦ AICẬP

Sau khi Alexander Đại đế băng hà năm 323 TCN, những người kế vị đã chia đế chế của ông thành 3 vương quốc lớn. Ai Cập thuộc về Ptolemy, và các hậu duệ của ông đã trị vì Ai Cập gần 300 năm.

Các vua người Hy Lạp cai trị Ai Cập từ Alexandria, nơi danh tiếng nhất trong số các thành đặt theo tên Alexander Đại đế. Tọa lạc nơi cửa sông Nile, Alexandria dần trở thành một thành phố cảng trù phú và văn hóa phát triển, tại đây có ngọn hải đăng lớn mang tên Pharos of

Alexandria sử dụng một hệ thống gồm rất nhiều gương đồng để phản chiếu ánh sáng ra biển, tương truyền rằng một lần quét sáng có thể soi rõ 1.200 thuyền. Danh tiếng nhất trong các thành tựu văn hóa của Alexandria là Thư viện Alexandria, nơi chứa hơn nửa triệu cuốn sách, đa số là những tác phẩm thời cổ đại.

Ai Cập dưới thời trị vì của nhà Ptolemy có nền văn hóa mang tính thế giới chủ nghĩa, trong đó, người Ai Cập, Hy Lạp, Macedon, Babylonia, Do Thái, Ả Rập, cùng nhiều dân tộc khác sinh sống hòa bình bên nhau. Người trị vì cuối cùng của nhà Ptolemy, nữ hoàng Cleopatra, đã liên minh với Julius Ceasar và sau đó với Mark Antony; nhưng khi đối diện với thảm bại không thể tránh, nữ hoàng Cleopatra đã tự vẫn năm 30 TCN. Năm sau, Ai Cập rơi vào tay La Mã.

❖ NHẬT

Rất ít tư liệu về văn hóa cổ đại của Nhật Bản. Các bộ tộc du mục từ đông

bắc châu Á định cư trên các đảo này và tạo nên hơn chục tiểu quốc dưới quyền cai trị của giới quý tộc. Khoảng thế kỷ 3 TCN, nền văn hóa Yayoi, vốn nổi tiếng về sử dụng bàn xoay đồ gốm và trồng lúa gạo, đã tỏa lan khắp lãnh thổ Nhật Bản. Cùng thời gian đó, văn hóa Trung Quốc thâm nhập vào quần đảo Nhật Bản qua ngả Triều Tiên; do vậy, dân Nhật cũng sử dụng thành thạo đồ sắt, đồ đồng và dệt lụa.

Văn hóa Trung Quốc dần dần thống lĩnh Nhật Bản. Dệt, xây dựng các công trình thủy lợi, và chữ tượng ý của Trung Quốc truyền sang Nhật cùng với các trước tác của Khổng Tử.

Khoảng thế kỷ 4, thị tộc rất thiện chiến, Yamato, lên nắm quyền tại Nhật. Chiến binh của Yamato đã đưa các thị tộc uy lực khác vào vòng cương tỏa, thiết lập quyền bá chủ khắp quần đảo này, thậm chí còn bành trướng sang bán đảo Triều Tiên.

Nổi tiếng nhất trong các vua chúa nhà Yamato là Ojin Tenno, người cai trị Nhật Bản vào khoảng cuối thế kỷ 3 đầu



thế kỷ 4, và sau được tôn làm thần Hachiman, thần chiến tranh. Theo truyền thuyết, chính Ojin là người củng cố thế lực của nhà Yamato, khởi xướng công cuộc cải cách ruộng đất, và giao lưu văn hóa với đại lục. Dù tiểu sử của Ojin có được hư cấu hoặc thần thoại hóa thế nào đi nữa, nhưng ngôi mộ lớn của ông vẫn còn tới ngày nay. Với chiều dài khoảng 46 mét, ngôi mộ này chứa kiếm, áo giáp, và đầu mũi tên, rất tương xứng với thần chiến tranh.

❖ ANH

Cuối thế kỷ 4, đế quốc La Mã không còn khả năng duy trì quyền lực ở các lãnh thổ xa. Bị những bộ tộc khác tấn công ở

cả trong lẫn ngoài lãnh thổ, La Mã triệt thoái binh lính khỏi nước Anh. Nhận thức được thời thế, lãnh tụ Anh là Vortigern lên nắm quyền thống lĩnh nước Anh và khoảng năm 430, ông liên minh với người Saxon, tộc người đến từ biển Bắc.

Từng định cư nơi bờ biển phía Đông nước Anh, dân Saxon không muốn tuân theo lệnh của Vortigern. Năm 442, họ cầu kết với các liên minh để giành đảo quốc này từ tay người Anh. Dân Saxon và dân Anh đánh nhau nhiều năm trời để giành quyền thống lĩnh, nhưng đến cuối thế kỷ 5, Ambrosius Aurelianus và người chỉ huy chiến sự của ông, Arthur, đã dùng kỵ binh đánh đuổi quân Saxon ra khỏi bờ cõi, đem lại thời kỳ yên bình ngắn ngủi cho nước Anh.

KỶ NGUYÊN TÍN NGƯỠNG

500 - 1150

Với sự chấm dứt của hai đế quốc cổ đại là Hy Lạp và La Mã, thế giới rơi vào sự xáo trộn. Riêng châu Âu bước vào giai đoạn nhiễu nhương và trì trệ về văn hóa mà các sử gia gọi là Thời kỳ tăm tối. Vùng Viễn Đông, Ba Tư, Trung Quốc, Ấn Độ chia cắt thành nhiều tiểu quốc xâu xé nhau. Trong khoảng trống quyền lực chính trị đó, sức mạnh tạo sự thống nhất lại là tín ngưỡng: Kitô giáo ở phương Tây; Hồi giáo ở Cận Đông; Phật giáo và Ấn Độ giáo ở Viễn Đông. Kitô giáo giúp đế chế Byzantine đứng vững trong khi các đế chế khác sụp đổ. Tôn giáo này còn tạo điều kiện cho Charlemagne vươn lên nắm quyền, giữ nền học thuật không bị mai một bằng việc lưu trữ sách trong các dòng tu, thậm chí Kitô giáo còn đến Nga và làm cho vua chúa Kiev theo đạo. Tại bán đảo Ả Rập, Hồi

giáo được sáng lập và nhanh chóng truyền bá khắp các xứ, từ Tây Ban Nha đến Ấn Độ. Phật giáo du nhập vào Trung Quốc qua Con Đường Tơ Lụa và được số đông dân chúng tin theo, dù các vua Trung Quốc vẫn dành vị thế cao nhất cho Nho giáo. Ấn Độ giáo từ Ấn Độ truyền sang vùng Đông Nam Á và hiện diện trong các đền thờ Angkor. Bên ngoài châu Âu, Thời kỳ tăm tối không đến nỗi quá bi thảm. Các học giả Byzantine luôn giữ gìn nền học thuật Hy Lạp; học giả Hồi giáo phát triển môn đại số, và trước tác truyện Ngàn lẻ một đêm; tại Trung Quốc, nhà Đường có những thành tựu về in ấn, nổi tiếng về thi ca và đồ gốm tinh xảo. Khi thiên niên kỷ (500 - 1500) chấm dứt, thế giới có bước ngoặt lớn, bỏ lại Thời kỳ tăm tối phía sau và tiến vào kỷ nguyên sống động và tiến bộ.

▪ 527 - 565

Thời trị vì của hoàng đế Justinian, người mở mang và tổ chức đế chế Byzantine một cách quy củ.

▪ 570

Tiên tri Muhammad, người sáng lập đạo Hồi, ra đời.

▪ 581 - 618

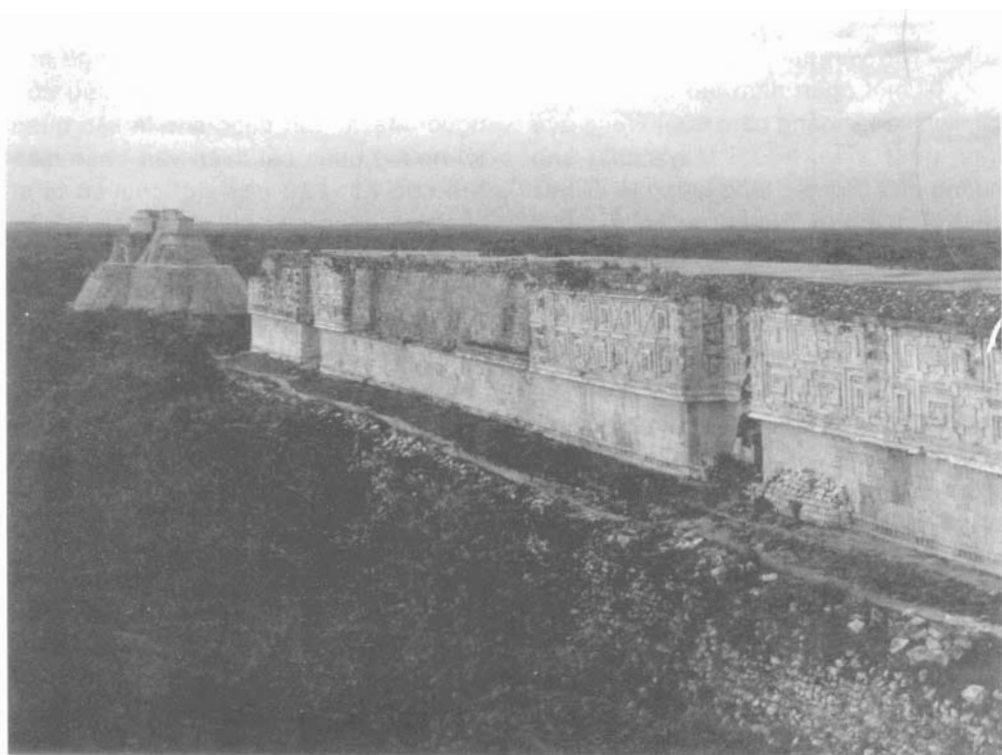
Nhà Tùy tái lập triều đình trung ương tập quyền vững mạnh tại Trung Quốc.

▪ 600 - 800

Tikal, một trong những thành bang hùng phát nơi bán đảo Yucatán của Mexico, vươn lên đỉnh cao quyền lực.

▪ 618 - 907

Nhà Đường áp dụng đường lối trung ương tập quyền ở Trung Quốc, mở ra thời đại vàng son của học thuật và nghệ thuật.



Tứ dinh quan thống đốc, phía xa là Kim Tự tháp của Pháp sư. Cả hai vẫn còn tồn tại đến nay tại thành cổ Uxmal của người Maya.

▪ 738

Cách mạng tại Copán dẫn đến việc hành quyết vị lãnh tụ của miền này do một trong những chư hầu thực hiện.

▪ 768 - 814

Thời trị vì của Charlemagne, người tạo lập một đế chế ở châu Âu chỉ trong thời gian ngắn.

▪ 900

Biến đổi môi trường và xung đột gia tăng đã góp phần làm sụp đổ nền văn minh Maya, hầu hết các vùng đô thị bị tàn phá hoặc bỏ hoang.

▪ 987

Đại Công Tước Vladimir xứ Kiev cải đạo theo Kitô giáo, thúc đẩy sự phát triển nền học thuật Byzantine tại Nga.

▪ 1066

William, công tước vùng Normandy, đánh bại vua Harold của người Saxon trong trận Hastings và lên làm vua nước Anh, lấy vương hiệu là William I (Chinh Phục Vương).

MAYA

500 - 1000

Nền văn minh Maya trải qua hơn một ngàn năm tạo dựng và đạt tới đỉnh cao khoảng năm 600. Trong quá trình phát triển, người Maya chịu ảnh hưởng của dân tộc láng giềng là Olmec và thành bang Teotihuacán ở vùng trung lũng Mexico. Người Maya đã đạt được thành tựu rất độc đáo: Họ là người châu Mỹ đầu tiên để lại cho hậu thế nhiều kim tự tháp, dinh thự và cả những tư liệu bằng chữ viết. Các dân tộc khác trong vùng chỉ dùng chữ viết để ghi tên, ngày tháng, và vài chi tiết khác; còn dân Maya dùng chữ viết để chép biên niên sử về sự hưng vong của các vua chúa Maya, những nhân vật lịch sử đầu tiên được mô tả chi tiết trong bộ biên niên sử bí hiểm về châu Mỹ cổ đại.

Người Maya khắc chữ tượng hình lên các bình, các công trình bằng đá, và loại giấy làm bằng vỏ cây hoặc da nai.

Chỉ mới gần đây các nhà ngôn ngữ học mới giải mã được những văn liệu của người Maya, vốn được cho là liên quan tới những quan sát thiên văn hoặc niên lịch của họ. Lâu nay giới chuyên môn vẫn nghĩ rằng các ghi chép này là của những người "hiền hòa" nhìn ngắm sao trời, nhưng thật ra đó là lời tuyên bố đầy kiêu hãnh của những vua chúa Maya hiểu chiến khi dâng lên thần linh máu của họ và máu của kẻ thù.

TRÒ CHƠI CHẾT NGƯỜI

Trong các thần linh của người Maya, vị thần chính là thần ngô, theo thần thoại, đã chết trong cuộc chiến với quỷ vương của địa ngục và đầu thai thành cây ngô, cây lương thực chính của người Maya. Môn chơi mà người Maya thực hiện tượng trưng cho cuộc chiến thần thoại trên,



Các nhạc công mặc trang phục cầu kỳ đang thổi Tù và gôm, và chơi nhiều nhạc cụ để vua thưởng thức, giải trí.

nhưng kết quả tương tự, tức là người thua sẽ được hiến tế cho thần linh với niềm tin rằng máu của họ sẽ nuôi dưỡng đất và giúp đem lại ơn huệ của thần ngô và các thần linh khác.

Cuộc chơi chết người này được tiến hành trên các sân đá với quả cầu bằng cao su cứng, lớn bằng đầu người (trong thần thoại, quỷ vương dùng đầu lâu làm quả cầu). Quả cầu cao su lớn như vậy có thể gây tổn thương cho người thi đấu nên họ đeo tấm che ở bụng, cánh tay và đầu gối. Các tranh vẽ cho thấy mỗi bên có 2 đấu thủ, họ đập quả cầu bằng hông hoặc vai chứ không đập bằng bàn tay hoặc bàn chân. Tại một số sân, tường ở hai bên phần sân thi đấu có các vòng cung, người chơi cố gắng ném quả cầu qua các vòng cung ở bên đối phương.

Môn chơi này chỉ là một trong nhiều hình thức hiến tế bằng máu mà dân Maya cử hành vì mục đích tôn giáo. Người hoàng tộc đôi khi trích máu của họ để làm tăng mạnh sự xuất thần. Họ còn tham dự cuộc chiến chống lại các nhóm thù nghịch để bắt tù binh làm vật tế thần. Tù binh đáng giá nhất là người hoàng tộc của bộ tộc kinh địch, máu của những người này được xem là lễ vật hiến tế làm vừa lòng thần linh.

SỰ XUNG ĐỘT CỦA CÁC THÀNH BANG

Dân Maya tiến hành chiến tranh để bắt tù binh về làm vật tế thần và bành trướng lãnh thổ. Giống như dân Hy Lạp cổ đại, dân Maya có chung ngôn ngữ và văn hóa nhưng chia ra nhiều thành bang gây hấn nhau. Các kinh địch đôi khi giải quyết những dị biệt bằng sự liên minh thông qua hôn nhân, nhưng thông thường sự căng thẳng giữa đôi bên chỉ chấm dứt khi một bên thôn tính

NHỮNG NIÊN ĐẠI ĐÁNG LƯU Ý

▪ 562

Thành Tikal hưng phát nơi bán đảo Yucatán của Mexico đã thảm bại trong một lần hoạch định thời điểm tấn công trùng với những dịch chuyển của sao kim.

▪ 599

Nữ chúa Yohl Ik'nal thành Palenque đại bại trước cuộc tấn công của thành Calakmul.

▪ 600 - 800

Thành Tikal đạt đỉnh cao quyền lực.

▪ 683

Pacal, vua thành Palenque, qua đời ở tuổi 80 sau 68 năm trị vì. Ông được an táng trong một kim tự tháp, nơi ông đã cho xây huyệt mộ khi còn trị vì.

▪ 738

Một trong các chư hầu thực hiện cuộc cách mạng ở Copán, vua thành này bị hành quyết.

▪ 749

Smoke Shell nắm quyền tại Copán và cho xây đền thờ lớn cùng nhiều đền đài khác nhằm tái tạo vẻ huy hoàng của thành.

▪ 900

Những chấn động môi trường và xung đột gia tăng đã góp phần làm sụp đổ nền văn minh Maya, hầu hết các khu đô thị bị tàn phá hoặc bỏ phế.

bên kia. Lãnh tụ của thành bang bị chiếm không phải lúc nào cũng bị hành quyết, nhưng phải công nhận kẻ chiến thắng là lãnh chúa uy dũng.

Một trong những thành bang hàng đầu của người Maya là Tikal. Thành này khởi phát nơi rừng Petén, gần phế tích của trung tâm nghi lễ xa xưa của người Maya. Vào năm 800, thành Tikal tọa lạc

trên một diện tích 50 dặm vuông với dân số hơn 50.000 người.

Thước đo sức mạnh và sự ổn định của thành Tikal là chỉ một vương triều trị vì suốt hơn 600 năm. Khi vua băng hà không có con trai nối ngôi, sự kế vị được trao cho chồng của con gái nhà vua. Điều này đã xảy ra rất sớm, ngay từ thế kỷ 6, khi nữ hoàng nhỏ tuổi, thường được xưng tụng là Nữ chúa thành Tikal, lấy một võ tướng lừng danh, người đã trợ giúp nữ hoàng với vai trò người đồng cai trị. Đưa một võ tướng vào hoàng gia là điều rất hợp lý trong một xã hội mà các thành bang luôn phải đối phó với những hiểm họa từ những kinh địch các hoặc thành phần phản kháng, những người này thường xem sự chuyển dịch của tinh tú mà ấn định thời điểm hành động. Một lần dựa vào thiên văn và quyết định hành động đã đem lại thảm họa cho thành Tikal vào năm 562. Thành này thất trận nặng nề đến nỗi không phục hồi được trong hơn một thế kỷ.

Kẻ tấn công thành Tikal có lẽ là vua thành Calakmul, một thế lực đang vươn mạnh đe dọa các thành bang khác vào thời kỳ đó. Năm 599, quân từ Calakmul tiến vào Palenque, nơi cách rìa phía Tây của lãnh thổ người Maya khoảng 150 dặm, và gây thảm bại đau thương cho nữ hoàng thành Palenque là Nữ chúa Yohl Ik'nal, một trong vài nữ lãnh tụ tự mình cai trị thành bang của người Maya. Những kẻ tấn công thành Palenque xô đổ các tượng thần bảo trợ, sự phỉ báng thần linh này đã phủ số phận nghiệt ngã lên con cháu của nữ hoàng.

Tiếng tăm của thành Palenque được khôi phục nhờ vị vua tài ba, Pacal, mệnh danh là Sun Shield (Nhật Giáp). Pacal lên ngôi năm 615 lúc mới 12 tuổi và trị vì thành này suốt 68 năm. Uy thế của ông

bao trùm cả những vua chúa thành Tikal và bảo vệ họ trước những đe dọa từ thành Calakmul. Vua Pacal còn tạo vẻ nguy nga cho thành Palenque bằng cách cho xây dinh thự tráng lệ, kim tự tháp, và đền thờ. Nằm sâu trong kim tự tháp là phần mộ của vua Pacal, nơi an táng thi hài của ông vào năm 683, được nạm ngọc bích và sơn màu đỏ.

Sự uy nghi, sang trọng của vua Pacal là mơ ước của mọi vua chúa Maya. Nhưng vua của thành bang Copán lại gặp ác mộng kinh hoàng trong cuộc đời vương tướng của ông vào năm 738, khi nhóm cận thần làm phản đã bắt và chém đầu ông.

Thành Copán nhanh chóng khôi phục thanh thế dưới tài lãnh đạo của minh quân Smoke Shell, người đã cưới công chúa thành Palenque. Là nhà kiến tạo giống như Pacal, vua Smoke Shell cùng hậu duệ của mình xây một quần thể gồm kim tự tháp và đền thờ được mệnh danh là Copán Acropolis (Vệ Thành Copán), một trong những kỳ công cuối cùng của người Maya.

THÀNH CÔNG LÀ MỆ THẤT BẠI

Đất đai của người Maya không màu mỡ lắm, vào thế kỷ 9, đất đai không còn cung cấp đủ lương thực cho dân Maya, khi mật độ dân cư nhiều nơi lên đến 500 người trên một dặm vuông. Các vua chúa cùng binh lính của họ đã phải đến nhiều nơi xa để gom lương thực về nuôi sống dân ở các trung tâm đô thị đang hình thành, yêu sách của họ nhen nhóm lửa phản uất tại các vùng ngoại ô, và đốm lửa này đã bùng lên thành những cuộc bạo loạn. Sự sụp đổ nền văn minh Maya vào năm 900 không đặt dấu chấm hết cho sự tồn tại của dân Maya, hậu duệ

Quan sát bầu trời

Người Maya đã lập biểu đồ dịch chuyển của mặt trời, mặt trăng, và các ngôi sao vì mục đích thực tiễn và tâm linh. Theo dõi kỹ phân điểm (xuân phân, thu phân) và các sự kiện thiên văn khác rất hữu ích để xác định thời vụ, nhưng đối với người Maya, mục đích của hoạt động này là gắn các nghi thức và sinh hoạt của họ theo chuyển động của thiên thể mà họ xem trọng và tin là chủ trị vận mệnh của họ. Người Maya quan niệm sao Kim là thiên thể chủ trị chiến tranh nên các vua chúa Maya thường phát động các cuộc chiến dựa theo chuyển động của sao này.

Người Maya tạo ra chữ tượng hình biểu thị các cuộc chiến là hình ngôi sao tỏa xuống trái đất những giọt nhỏ tượng trưng cho nước hoặc máu. Hình này được dùng để ám chỉ những cuộc chinh phục lớn lật đổ vương quyền và thống trị người dân xứ khác.

Đền đài của người Maya đôi khi được xây với ý đồ làm nổi bật các sự kiện thiên văn. Tại thành Tikal, sao Kim và sao Mộc thẳng ngay trên đỉnh kim tự tháp. Tại Chichén Itzá, một đền thờ được thiết kế đặc biệt để vào ngày xuân phân và thu phân, mọi người thấy bóng râm giống như con rắn trườn tới đầu rắn khắc bằng đá ở đền thờ.

Ghi chép sự chuyển động của thiên thể còn giúp người Maya lập ra dương lịch có 365 ngày, và lịch lễ hội có 260



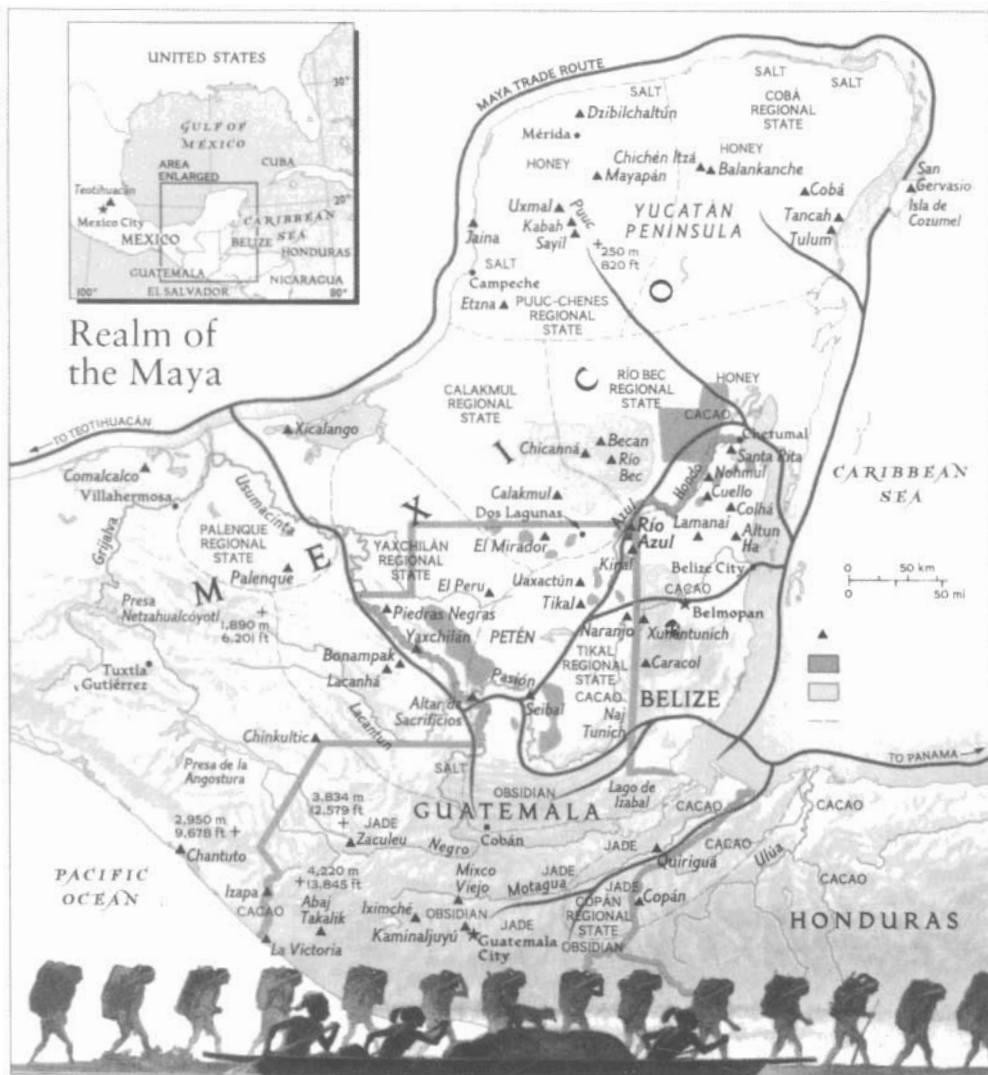
Từ trạm quan sát này ở thành Chichén Itzá, các nhà thiên văn tìm kiếm thông tin để hướng dẫn các hoạt động của dân Maya.

ngày, cứ 52 năm một lần, hai lịch này được sắp xếp sao cho ngày thứ nhất của dương lịch trùng với ngày thứ nhất của lễ lịch. Sự kiện này rất quan trọng và là buổi lễ lớn đối với dân Maya.

Để ghi nhận khoảng thời gian dài hơn, người Maya đã soạn ra cách gọi là Long Count (tính niên đại), cách tính này xác định thời điểm tạo thiên lập địa là năm 3114 TCN.

của người Maya còn sống tại miền này cho tới ngày nay. Nhưng hầu hết các

thành của người Maya đều bị tàn phá hoặc bỏ phế, chỉ trừ thành Chichén Itzá,



Người Maya tạo dựng hàng chục trung tâm nghi lễ và thành bang hùng mạnh trong giai đoạn giữa năm 600 TCN và năm 900.

tồn tại một phần nhờ ảnh hưởng của người Toltec, bộ tộc sống ở vùng thung lũng Mexico trước người Aztec. Từng là trung tâm quyền lực ở Mesoamerica (vùng Trung Mỹ tiền Columbus), thung

lũng Mexico phi nhiều giành lại tiếng tăm của nó khi những cánh đồng bạc màu ở bán đảo Yucatán biến thành rừng rậm, xóa sạch các phế tích thành trì của người Maya.

ANH QUỐC ANGLO - SAXON

500 - 1066

Vào thế kỷ 4 và 5, sau khi binh lực La Mã triệt thoái khỏi nước Anh, đảo quốc này trở thành chiến trường của các đoàn quân xâm lược đến từ Đức, Pháp, và Scandinavia. Bị người Hung Nô từ phương Đông đánh đuổi, tộc người Angle và Saxon chạy sang nước Anh. Khoảng năm 600, hai tộc người này thiết lập quyền thống trị trên khắp Britons. Nhiều người Celt đã La Mã hóa bị đẩy đến xứ Wales và Ireland, còn những người khác có lẽ đã hoà nhập vào xã hội của kẻ chiến thắng. Bộ luật 694 của người Saxon quy định "người xứ Wales" là

những chủ đất và là người phục vụ cho vua Saxon.

Các lực lượng xâm lược khác cũng đặt dấu ấn trên lãnh địa của họ ở Anh quốc. Có một thời kỳ bảy vương quốc cùng tồn tại, ba vương quốc của người Saxon, ba vương quốc của người Angle, và một của người Jute. Bảy vương quốc

Bức tranh trên thảm này vẽ cảnh thợ đóng thuyền để chở William, công tước Normandy sang nước Anh, nơi ông đánh thắng vua Harold người Saxon.



NHỮNG NIÊN ĐẠI ĐÁNG LƯU Ý

▪ 550

Sau khi bị người Anh bản địa đẩy lui, các bộ tộc người German lại xâm lấn nước Anh và đồn dân Anh bản xứ ra mạn tây vào Cornwall, và vùng biên địa giữa Anh và xứ Wales.

▪ 597

Augustine thành công trong việc đưa vương quốc Kent theo Kitô giáo.

▪ 673 – 735

Bede sống trong những năm này, ông là tu sĩ dòng Biển Đức (Benedicto) đã soạn biên niên sử xứ Anh. Bede được công nhận là một trong những người uyên bác nhất châu Âu.

▪ 757 – 796

Thời trị vì của Offa, vua xứ Mercia, một trong những vị vua hùng mạnh nhất của nước Anh cổ đại.

▪ Thập niên 790 – thập niên 880

Làn sóng xâm lấn của người Viking, họ tấn công Ireland, Scotland, và nước Anh; cuối cùng, người Viking thống trị hầu hết nước Anh trừ miền tây nam.

▪ 871 – 899

Thời trị vì của Alfred xứ Wessex, còn gọi là Alfred Đại đế. Alfred lãnh đạo xứ Wessex chống lại quân Đan Mạch, tăng cường cải cách luật pháp và giáo dục của vương quốc.

▪ 954

Sau cái chết của Erik Bloodaxe, vua Northumbria, các tiểu quốc trên xứ Anh thống nhất dưới sự lãnh đạo của người Saxon.

▪ 1066

Binh lực Norman dưới quyền chỉ huy của công tước xứ Normandy là William xâm chiếm nước Anh, đánh bại các vua người Saxon tại trận Hastings.

này gây chiến với nhau thường xuyên để giành quyền bá chủ ở nước Anh.

Vào thế kỷ 7, hầu hết cư dân ở nước Anh cải đạo theo Kitô giáo. Năm 597, các nhà thừa sai Kitô giáo theo chân Augustine đến nước Anh giảng đạo và thu phục rất nhiều tín đồ, họ lập các trung tâm học thuật tại Canterbury, Malmesbury và Northumbria. Nhiều học giả từ Ireland và châu Âu lục địa mang sách vở đến quần đảo này lập thành thư viện và bắt đầu viết lịch sử xứ Anh. Tuy nhiên, văn chương trong giai đoạn này không phải hoàn toàn mang nội dung về Kitô giáo, bài thơ bất hủ Beowulf dựa theo thần thoại Đức được cho là xuất hiện vào thế kỷ 7 hoặc 8.

Dưới triều vua Aethelbald và vua Offa của vương quốc Mercia, xứ Anh mới có một thời kỳ ổn định. Học thuật kinh viện phát triển vào thời này, vua Offa lừng danh đến độ hoàng đế Charlemagne đặt vấn đề hôn nhân giữa con trai mình với con gái vua Offa, nhưng Offa không đồng ý. Vua Offa cho đắp lũy bảo vệ biên địa giáp với xứ Wales. Tuy nhiên, ông không thể bảo vệ vương quốc khỏi sự xâm lược của người Viking.

QUÂN XÂM LẤN TỪ PHƯƠNG BẮC

Những thủy thủ từ vùng Scandinavia, hầu hết là từ Đan Mạch, đã xâm lấn bờ biển nước Anh suốt nhiều năm, nhưng vào đầu thế kỷ 9 họ mới thực sự là mối đe dọa nghiêm trọng. Alfred Đại đế, vua nước Anh, cầm cự được tới cuối thế kỷ 9 và giữ lãnh thổ tới miền Wessex trong khi các miền khác của Anh đều thất thủ. Mặc dù hiếu chiến, nhưng hầu hết những kẻ xâm lấn này là nông dân đang tìm miền đất màu mỡ để canh tác và chăn thả vật nuôi.

Cuối thế kỷ 9, người Saxon hung hãn chiếm thế thượng phong, đồng hóa người Angle và Jute, đẩy người Viking vào miền Danelaw ở đông bắc nước Anh. Nhưng rồi người Viking cũng mất luôn miền này, và sau năm 954, nước Anh trở thành một vương quốc. Mặc dù vậy, Anh quốc dường như sống dưới sự thỏa thuận giữa các triều vua người Đan Mạch và người Saxon luân phiên nhau trị vì trong thiên niên kỷ sau đó. Những trận chiến lớn thường xảy ra để quyết định vương triều mới.

Vào thế kỷ 11, Edward the Confessor (Tuyên Vương) là vị vua người Saxon cai trị nước Anh. Mẹ Edward là người Norman nên ông là vị vua thân Norman. Khi hầu tước Godwin người Saxon khởi loạn nhưng thất bại, vua Edward trục xuất ông và đưa William xứ Normandy lên kế vị ngai vàng. Con của Godwin là Harold trở về nước Anh và tạo thế lực, nhưng theo sử liệu thì ông công nhận quyền kế vị ngôi báu mà Edward đã ấn định cho William.

Tuy nhiên, khi Edward băng hà vào

năm 1066, Harold tự xưng là vua nước Anh. Lúc này, có đến 3 người tuyên bố nắm vương quyền là: William, công tước xứ Normandy, người kế vị do vua Edward chỉ định; Harold, con trai của Godwin, người Saxon, vừa xưng vương; và vua Harald Hardrada của Na Uy, người thừa dịp Edward mất đã đưa quân xâm chiếm miền Bắc nước Anh.

Harold đưa quân lên miền Bắc đánh tan quân Na Uy rồi đi xuống phương Nam đương đầu với William. Một nhọc do chiến trận và di chuyển nhiều, binh lực Anglo - Saxon đại bại trước quân Norman nơi trận chiến Hastings năm 1066. Vào ngày Noel, William lên ngôi vua nước Anh, lấy hiệu là William I, còn được gọi là William the Conqueror (William Chinh Phục Vương).

Giới quý tộc người Saxon phân tán, các nam tước người Norman được ban thưởng thái ấp, và tiếng Pháp là ngôn ngữ cung đình. Nhưng dân Anglo - Saxon đông hơn nên tiếng Anh phổ biến trong dân chúng và dần dần trở thành một hợp ngữ rất phong phú gồm tiếng Pháp và tiếng Anglo - Saxon.

ĐẾ CHẾ BYZANTINE

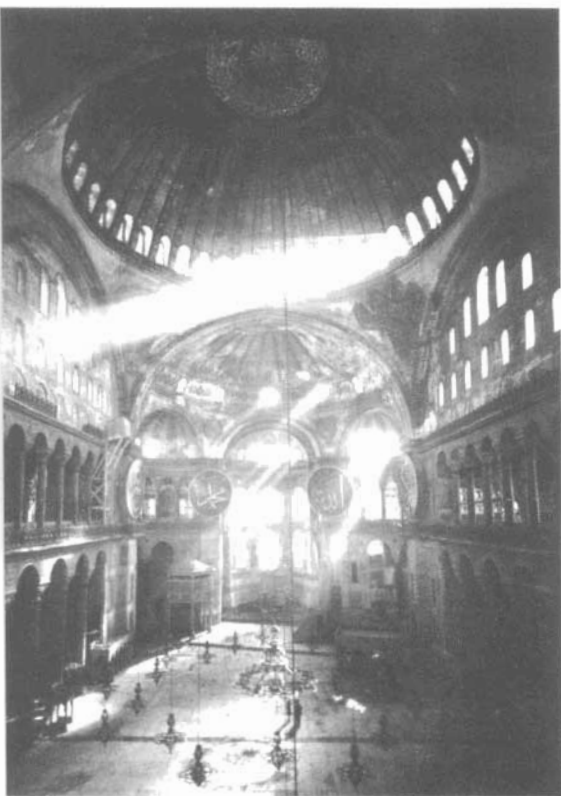
527 - 1054

Sau sự sụp đổ của đế chế Tây La Mã hồi thế kỷ 5, phần lãnh thổ phía Đông với trung tâm là Constantinople vẫn giữ được sắc thái La Mã. Đế chế Đông La Mã vẫn cường thịnh nhờ các con đường thương mại trên đất liền và trên biển. Tuy nhiên, đế chế này luôn xung đột với kinh địch lâu đời là Ba Tư và liên tục phải đối phó quân xâm lấn từ biển.

Hoàng đế La Mã, Constantine, chọn khu đô thị Hy Lạp ngàn năm tuổi là Byzantine làm kinh đô, và đổi tên thành Constantinople. Tọa lạc trên bán đảo giữa biển Đen và biển Aegea với cảng thiên nhiên Golden Horn, thành Constantinople thống lĩnh giao thông giữa châu Âu và phương Đông. Để chống quân địch, hoàng đế Constantine cho xây tường thành. Để La Mã hóa kinh đô Constantinople, ông cho xây nhiều thánh đường, công thự, và bảo trợ các tác phẩm nghệ thuật.

Dưới thời trị vì của hoàng đế Justinian (527 – 565), đế chế Byzantine bành trướng và lấy lại nhiều lãnh thổ của La Mã đã bị mất trong các thế kỷ trước. Là vị hoàng đế uy dũng và nhờ sự tư vấn của người vợ xinh đẹp là Theodora, Justinian đã hệ thống hóa luật La Mã nhằm tăng ảnh hưởng của luật pháp vào thời mà người dân tin cậy nhiều vào tập tục và truyền thống. Hoàng đế Justinian tiến hành chương trình tái thiết mà Constantine đã khởi xướng, ông cho xây thêm nhiều nhà thờ và trang trí rất tốn kém, trong đó, Hagia Sophia (Thánh đường Thánh Trí) là công trình hoành

Là kiệt tác kiến trúc của đế chế Byzantine, Hagia Sophia được xây dưới thời hoàng đế Justinian. Ban đầu công trình này là thánh đường Kitô giáo nhưng được cải tạo thành đại hí viện vào thế kỷ 15.



DIỄN VIÊN THÀNH NỮ HOÀNG

"Khi Theodora (nữ hoàng Theodora sau này) đến tuổi lớn khôn, mẹ của bà đưa bà đi đóng kịch. Theodora rất linh hoạt và có tài bắt chước nên đã nhanh chóng nổi tiếng trong ngành kịch nghệ. Có sự dạn dĩ nơi cô bé, và chưa ai thấy cô bé ưu sầu... Khi bà trở lại diễn ở thành Constantinople, hoàng đế Justinian yêu bà đắm đuối. Lúc đầu, ông chỉ giữ bà như một cung phi nhưng sau ông đưa lên hàng phu nhân quý tộc. Qua Justinian, Theodora ngay lập tức tạo được quyền thế và sản nghiệp lớn".

Trích từ Secret History (Bí Sử) của Procopius, một vị quan và là sử gia của đế chế Byzantine hồi thế kỷ 6. Tác phẩm của ông được ấn hành sau khi ông mất.

tráng nhất đế chế Byzantine. Justinian duy trì hòa bình tạm với đế quốc Ba Tư, chiếm lại Bắc Phi, phần lớn lãnh thổ Ý, miền nam Tây Ban Nha, và các đảo ở mạn tây Địa Trung Hải. Tuy nhiên, một thời gian ngắn sau khi hoàng đế Justinian băng hà, sức mạnh của quân Hồi giáo đã đưa biên giới trở lại vị trí nguyên thủy và liên tục gây sức ép từ phía Đông. Ở phương Bắc, quân Bulgaria tràn vào bán đảo Balkan và trở thành mối đe dọa thứ hai cho đế chế Byzantine. Binh lính Byzantine chống trả được các cuộc quấy phá này nhờ có vũ khí đáng sợ, "lửa Hy Lạp", một loại chất lỏng chứa lưu huỳnh có thể cháy cả ở dưới nước.

SỰ HƯNG THỊNH CỦA BYZANTINE

Ngày càng tách rời với châu Âu, nhưng đế chế Đông La Mã (Byzantine) vẫn giữ đặc điểm riêng và là một đế chế đa văn hóa, đa sắc tộc và cát cứ, có một thời đây là trung tâm Kitô giáo. Nghệ thuật

NHỮNG NIÊN ĐẠI ĐÁNG LƯU Ý

▪ 527 – 565

Triều đại hoàng đế Justinian, người đã hệ thống hóa luật lệ La Mã, xây dựng và tái thiết thành Constantinople, kể cả thánh đường nổi tiếng Hagia Sophia.

▪ Thập niên 550

Ngành dệt lụa bắt đầu tại Constantinople sau khi nhiều nhà thừa sai Kitô giáo đem tầm từ Trung Quốc về.

▪ 673

Chiến binh Byzantine lần đầu dùng "lửa Hy Lạp" chống quân Ả Rập.

▪ 717 – 747

Triều đại hoàng đế Leo III, người ban hành sắc luật cấm thờ ảnh tượng.

▪ 843

Ảnh tượng được đưa trở lại thánh đường Hagia Sophia vào ngày mà nay là Ngày Đại lễ của Chính Thống giáo.

▪ 863

Các nhà truyền giáo Byzantine bắt đầu giảng đạo và thu phục người Slav thành những tín đồ Kitô giáo.

▪ 867

Hoàng đế Basil I mở đầu triều đại các vua người Makedonia, tái lập uy quyền trước đây của đế chế Byzantine.

▪ 976 – 1025

Triều đại hoàng đế Basil II, người chinh phục và sáp nhập lãnh thổ Bulgaria.

▪ 1054

Sự phân ly giữa Giáo hội phương Đông và Giáo hội phương Tây thành Chính Thống giáo phương Đông và Công giáo La Mã.

và kiến trúc phát triển mạnh nhờ sự đa dạng của văn hóa.

Kinh thành Constantinople giàu có và đông dân với nhiều hình thức tiêu khiển cho mọi tầng lớp dân chúng. Đấu trường Hippodrome có thể sánh với Coliseum của thành Rome. Các cuộc đua chiến xa do ngựa kéo rất được dân chúng ưa chuộng, và hai nhóm hâm mộ là Xanh Dương và Xanh Lục có thể lực mạnh đến độ trở thành hai đảng phái chính trị.

Với vị trí chiến lược dọc theo các con đường thương mại Đông – Tây, đế chế Byzantine nhanh chóng trở nên thịnh vượng và được cai quản tốt nhất trong thế giới các nước Kitô giáo. Tại các tỉnh nông nghiệp lân cận thành Constantinople, nông dân là lực lượng lao động trung thành với triều đình, họ sẵn sàng gia nhập quân đội khi cần, sản xuất lương thực và mua bán các mặt hàng như dầu ô liu, rượu, đồ trang sức bằng vàng. Những mặt hàng này được đổi lấy ngà, hạt tiêu, cùng nhiều mặt hàng xa xỉ khác từ Ấn Độ và bán đảo Ả Rập; ngũ cốc từ Ai Cập; lụa từ Trung Quốc; và nô lệ, áo lông thú, một số hàng khác từ Nga. Mặc dù vùng biên giới với những kinh địch Hồi giáo chưa yên, nhưng hoạt động thương mại vẫn được tiến hành thường xuyên.

Mạng lưới buôn bán mở rộng. Lụa được tìm thấy trong một ngôi mộ của người Viking ở Thụy Điển dường như xuất xứ từ Byzantine. Hàng hóa nhập vào và xuất ra khỏi đế chế, sự giàu có đi kèm với chúng thường ở lại. Đồng tiền Byzantine, đồng Bezant, được thừa nhận khắp vùng Địa Trung Hải suốt 700 năm.

Khi Constantinople đạt được thanh thế, những thế lực cạnh tranh cũng vươn dậy ở châu Âu. Tư tưởng độc lập về chính trị và tôn giáo đã dẫn tới sự khác biệt về thần học giữa những tín đồ Kitô giáo Byz-



antine và Kitô giáo Tây Âu, những tín đồ chịu sự lãnh đạo của Rome. Vua Charlemagne người Frank đã chinh phục lãnh thổ mà nay là Pháp, Hà Lan, Đức, và phần lớn Ý, buộc dân các vùng này phải theo Kitô giáo. Năm 800, Charlemagne được Giáo hoàng ở Rome phong làm hoàng đế của Đế chế La Mã Thần Thánh. Byzantine công nhận việc làm này của Giáo hoàng, vì theo sự phân chia từ hơn 500 năm trước, thế giới La Mã chia thành hai vùng: Đông và Tây dưới quyền cai quản của hai lãnh tụ. Nhưng sự hợp tác đã có khi hoàng đế Diocletian tạo lập đế chế hai lãnh tụ song quyền



Hoàng đế Justinian tạo lập đế chế La Mã thứ hai để sánh với đế chế La Mã thứ nhất khi ông chinh phục rất nhiều xứ sở từ Tây Ban Nha tới Ba Tư. Trong những thế kỷ sau, Moskva theo Kitô giáo tuyên bố nối tiếp thành Constantinople trong vai trò “Thành Rome thứ ba”.

không còn nữa. Byzantine thành đế chế riêng, và người Frank tạo dựng quyền lực mới. Tiếng Latin không còn là ngôn ngữ chung, thay vào đó là tiếng Hy Lạp ở miền Đông và các ngôn ngữ gốc Latin ở miền Tây.

TÔN GIÁO LÀM NẢY SINH XUNG ĐỘT

Dị biệt tôn giáo đã chia rẽ hai cường

quốc này. Vào thế kỷ 8, hoàng đế Leo III của đế chế Byzantine phản đối việc thờ ảnh tượng và ra lệnh cấm hình thức thờ phụng này. Nhiều tín đồ Kitô giáo còn giữ ảnh tượng tôn giáo làm vật linh thiêng đã bị đàn áp, bắt giam. Lệnh cấm đã bị huỷ bỏ, nhưng nỗi cay đắng do lệnh này gây ra đã khoét rộng vết rạn nứt giữa hai bên mà sau này trở thành hai hệ phái của Kitô giáo.

Đế chế Byzantine bành trướng rất mạnh. Khởi sự vào năm 863 dưới triều đại vua người Macedonia, quân Byzantine chiếm lại từ tay người Ả Rập nhiều thành lớn trước đây thuộc La Mã như Antioch, Alexandria, Beirut, Caesarea. Khoảng năm 976, vị hoàng đế chiến binh Basil II (Basileios) đánh đuổi quân Hồi giáo đến tận cổng thành Jerusalem.

Ở phía Bắc, Basil đập tan quân Bulgaria và được gán danh hiệu là Basil the Bulgar - Slayer (Basil, sát thủ quân Bulgaria). Ông đánh bại quân Georgia, Armenia, và Norman, dự định chiếm lại Ý và dẫn quân vào Bắc Phi. Đến lúc này, đế chế Byzantine, chứ không phải đế

chế La Mã, đã bành trướng tới nhiều miền và gần đạt đến biên giới của La Mã trước đây.

Khi thiên niên kỷ thứ nhất sắp kết thúc, văn hóa miền Đông và miền Tây ngày càng tách xa về tôn giáo và chính trị. Hoàng đế Byzantine và tổng giám mục thành Rome tranh nhau quyền lực tôn giáo và quan hệ giữa thế quyền và thần quyền. Các nhà thần học bắt đầu tranh luận những vấn đề như tương quan giữa Chúa Cha, Chúa Jesus, và Chúa Thánh Thần. Hai Giáo hội chính thức tách rời nhau vào năm 1054, sử sách gọi sự kiện này là Đại ly giáo, và hiện nay được gọi là Chính Thống giáo phương Đông và Công giáo La Mã.

MUHAMMAD & HỒI GIÁO

570 - 1000

Một tôn giáo lớn được sáng lập vào thời Trung đại, nhưng nhanh chóng trở thành niềm phấn khích của các đại đế chế, đã khởi đầu tại bán đảo Ả Rập, một vùng mà dân châu Âu chưa biết chút gì, hồi đó các nhà địa lý vẽ miền duyên hải rồi bỏ trống phần nội địa. Khi Tiên Tri Muhammad ra đời khoảng năm 570, sa mạc này là nơi sinh sống của các bộ tộc du mục và những trung tâm buôn bán của các đoàn thương nhân di chuyển bằng lạc đà. Dân chúng thờ

các thần thiên nhiên và tôn kính những thần có tượng trong đền thờ Mecca.

Muhammad mồ côi sống với ông nội, sau đó sống với người chú, và làm các việc như chăn cừu, dẫn lạc đà, và bán hàng với biệt danh là al - Amin (người

Tín đồ Hồi giáo vây quanh tảng đá thiêng Kaaba ở thánh địa Mecca. Đi quanh tảng đá thiêng là nghĩa vụ thiêng liêng của các tín đồ hành hương đến thánh địa Mecca.



NHỮNG NIÊN ĐẠI ĐÁNG LƯU Ý

▪ 570 – 632

Muhammad sống và giảng đạo.

▪ 610

Muhammad cảm nghiệm sự biến đổi tâm linh.

▪ 622

Muhammad cùng các tông đồ lánh khỏi Mecca đến Yathrib trong cuộc hành trình được mệnh danh là Hegira.

▪ 632

Muhammad thực hiện cuộc hành hương đầu tiên đến Mecca. Abu Bakr trở thành khalifa sau khi Muhammad qua đời.

▪ Thập niên 650

Biên soạn bộ kinh Koran dưới triều khalifa Uthman.

▪ 611 – 750

Vương triều Umayyad tạo lập đế chế Hồi giáo.

▪ 750 – 1258

Vương triều Abbasid cai trị đế chế Hồi giáo.

▪ 756

Thành Córdoba tách khỏi sự cai trị của vương triều Abbasid.

▪ 762

Baghdad được kiến tạo thành kinh đô của vương triều Abbasid

▪ 786 – 809

Triều đại khalifa Hārūn ar – Rashid là đỉnh cao của vương triều Abbasid.

lương thiện). Lúc 25 tuổi, Muhammad lấy một góa phụ giàu có nhiều hơn ông 15 tuổi. Ông sống rất khép kín, chăm sóc 4 con gái, và tiêu khiển bằng cách suy tư về số kiếp con người. Theo truyền thuyết, vào một đêm trong năm 610, Muhammad nhìn thấy một thiên sứ và nghe giọng nói bảo ông phải vâng theo vị thần linh duy nhất là Đấng Allah, “Đấng dạy cho con người những điều chưa biết”.

Thuyết đơn thần đã lan rộng ở vùng Trung Đông qua Do Thái giáo và Kitô giáo. Dân Ả Rập và người Do Thái cùng xem Abraham là tổ phụ của dân mình. Muhammad nhìn ra một khía cạnh khác: sứ mệnh của ông là truyền giảng tư tưởng đơn thần.

Thần học về hành động hợp đạo được mặc khải cho Muhammad và ghi lại thành kinh Koran. Trong thế giới Ả Rập, dân chúng tin rằng chết là sự kết thúc của hiện hữu, Muhammad truyền giảng cho họ rằng tín đồ của tôn giáo mới này sẽ hưởng một kiếp sau huy hoàng, những kẻ ác sẽ bị thiêu trong lửa hỏa ngục. Ông bảo những người giàu có hãy chia sẻ cho người nghèo khó. Ông phản bác việc thờ các tượng thần trong đền thánh ở Mecca. Những thành viên trong bộ tộc của ông, những người trở nên giàu có nhờ quyền bán ảnh tượng, rất căm tức vì thấy lợi nhuận giảm sút, họ bắt đầu ném đá và đánh đập bất cứ ai cải đạo theo tôn giáo của Muhammad.

THÁNH Ý Đấng ALLAH

Được cảnh báo về âm mưu hại mình, Muhammad lánh khỏi Mecca năm 622, chuyến đi này đã làm giáo thuyết của ông tỏa rạng và đánh dấu sự khởi đầu của Hồi giáo (chữ Islam – Hồi giáo – có

nghĩa là “sự vâng phục thánh ý Đấng Allah”). Tín đồ Hồi giáo lấy năm này làm năm thứ nhất của lịch Hồi giáo, và đặt tên là Hegira, tương tự tín đồ Kitô giáo xem năm thứ nhất là năm Chúa Jesus ra đời. Cuộc lánh nạn của Muhammad đã trở thành huyền thoại. Ông thu phục tín đồ trên đường lánh nạn, và chỉ trong vòng 10 năm, từ người trốn tránh kẻ thù nghịch, ông trở thành lãnh tụ tôn giáo có nhiều tín đồ.

Tôn giáo mới lan tỏa nhanh chóng nhờ có quan điểm rộng về con người, đem hy vọng cho mọi người bất kể giàu nghèo, sang hèn. Tôn giáo này thừa nhận chế độ đa thê tại xứ sở, nơi đàn ông thường chết trẻ còn phụ nữ cần được bao bọc, che chở, những cải thiện sự đối xử với phụ nữ, công nhận quyền sở hữu tài sản của họ, và bảo đảm phụ nữ bình đẳng với nam giới ở đời sau.

Khi số tín đồ Hồi giáo gia tăng và uy thế của Tiên tri Muhammad đã lớn mạnh, ông lập quốc gia Hồi giáo đầu tiên. Yathrib trở thành Madinat al - Nabi, Thành Của Đấng Tiên Tri, và sau được gọi tên là Medina. Hành động quân sự đầu tiên của các tín đồ Hồi giáo là tấn công các đoàn thương nhân của Mecca, vì thành này ra lệnh bắt giam Muhammad và chống đối giáo lý của ông. Năm 630, Muhammad chiếm thành Mecca với đạo quân 10.000 người và xác lập mẫu mực về sự khoan dung đối với dân bị chinh phục. Đây là điều nổi bật trong các cuộc viễn chinh sau đó của tín đồ đạo Hồi, góp phần vào sự thành công của họ. Cư dân các thành bị chinh phục có thể theo đạo Hồi hoặc không. Người Do Thái và tín đồ Kitô giáo có thể giữ tín ngưỡng của họ nếu đóng thuế đầy đủ.

Hai năm sau (632), Muhammad qua đời, những người kế vị khuyên tín đồ

không nên quá buồn phiền, thất vọng. Họ nói, Allah là Đấng Toàn Năng, Muhammad là sứ giả của Ngài cũng như Abraham, Noah, Moses và Jesus trước đó. Kinh Coran dạy các tín đồ phải truyền bá tín lý nên họ đã ra sức thu phục tín đồ mới bằng lời giảng và cả gươm kiếm. Sự bành trướng của Hồi giáo kéo dài khoảng 1 thế kỷ. Trên thực tế, sự ép buộc cải đạo rất hiếm xảy ra. Hồi giáo được truyền bá tại các xã hội do người Ả Rập cai trị thông qua rất nhiều cách, trong đó có chính sách khoan dung đưa Hồi giáo thích ứng với truyền thống tôn giáo bản xứ.

So với các đạo quân cùng thời, chiến binh Hồi giáo được trang bị kém hơn, nhưng họ luôn phấn khích bởi nhiệt tâm và niềm tin chết trong thánh chiến sẽ được lên thiên đàng. Giữa những năm 633 và 718, Ba Tư rơi vào tay quân Hồi giáo, rồi tới Ai Cập, Maroc, và cuối cùng là Tây Ban Nha, nhưng quân Hồi giáo không vào được nước Pháp do bị lực lượng của lãnh tụ người Frank là Charles Martel ngăn chặn.

Tuy nhiên, chỉ trong vòng một thế kỷ sau cái chết của Muhammad, tiếng gọi cầu kinh 5 lần một ngày đã vang lên tại nhiều tháp đền thờ từ Đại Tây Dương đến biên giới Trung Quốc, Tây Ban Nha và Nga. Những đoàn thuyền Ả Rập đã biến Địa Trung Hải thành vùng biển Hồi giáo. Đạo Hồi truyền xuống phía Nam vào Indonesia qua con đường thương mại và giảng thuyết.

HAIGƯƠNG MẶT CỦA ĐẠO HỒI

Khi quyền lực của Hồi giáo gia tăng, sự bất hòa nảy sinh giữa các phe phái. Sau khi Muhammad qua đời, tranh cãi liên quan đến vấn đề chọn người kế vị

ĐẲNG ALLAH VÀ ĐẠI SỐ HỌC

"Sự yêu thích khoa học... sự hòa nhã mà Thượng Đế biểu lộ cho người có học thức;... sự minh giải những mơ hồ và loại bỏ các khó khăn đã thôi thúc tôi biên soạn cuốn sách về cách tính toán theo al - jabr và al - muqabala, quy nó vào những gì dễ nhất và hữu dụng nhất trong số học".

Muhammad ibn Musa al - Khwarazmi (780 - 850), nhà toán học Ả Rập đã viết cuốn sách đầu tiên về đại số học.

Al - jabr, "phục hồi", nghĩa là chuyển một đại lượng đã trừ sang về kia của phương trình; al - muqabala, "so sánh", hàm nghĩa là trừ cả hai vế của phương trình cho cùng một đại lượng.

bộc phát; cuối cùng, Abu Bakr, một người không thuộc dòng họ của Muhammad nhưng rất nổi tiếng về đạo hạnh, được bầu chọn. Abu Bakr được hai lãnh đạo quân sự ủng hộ, nhưng cả hai đều bị sát hại sau đó. Ali, em họ của Muhammad, đảm nhận vai trò khalifa thứ tư vào năm 656, nhưng bị ám hại vào năm 661 (Khalifa là tước danh của lãnh tụ tôn giáo và vương quốc Hồi giáo). Phái ủng hộ Ali và quyền hành hợp thức của con cháu trực hệ của Muhammad được gọi là Shia (xuất phát từ chữ Shiat Ali, nghĩa là phái của Ali). Nghi thức của hệ phái Shia khác với nghi thức của hệ phái Sunni, phái truyền thống công nhận các khalifa không phải là hậu duệ của Ali, miễn là những khalifa này tuân giữ giáo luật và tập tục Hồi giáo. Tín đồ Shia, được gọi là phái Shiite, vẫn là hệ phái quan trọng trong đạo Hồi cho tới ngày nay.

Vào thế kỷ 7, quyền lực chính trị của Hồi giáo Ả Rập tập trung trong tay các

vua triều đại Umayyad, những người xuất thân là thương nhân thành Mecca đã dựng kinh đô tại Damascus, Syria. Triều đại Umayyad đã truyền bá đạo Hồi khắp châu Âu và châu Á, nhưng sự thịnh vượng và quyền thế của các vua Umayyad lại làm dân chúng căm tức, trong đó có cả tín đồ phái Shia, và đến năm 750 họ phế truất triều đại Umayyad. Lãnh tụ của cuộc khởi nghĩa này là Abu al - Abbas lên nắm quyền và tạo lập triều đại Abbasid.

Khác với triều đại Umayyad, các vua Abbasid không tích cực bành trướng đế chế, chỉ tập trung phát triển thương mại, nghệ thuật, và học thuật. Triều đại nhà Abbasid dời triều chính về Iraq, nơi họ đã xây kinh đô Baghdad nguy nga, tráng lệ bao quanh một cung điện mái vòm và đến thờ Hồi giáo bên bờ sông Tigris.

Dưới thời khalifa Hārūn al - Rashid nhà Abbasid, người lên nắm quyền năm 786, Baghdad là một thành huy hoàng mang tính thế giới chủ nghĩa (cosmopolitan), và là ngã tư quốc tế. Thương nhân cuội lạc đà hoặc đi thuyền mang tới Baghdad đồ trang sức từ Ấn Độ, vải từ Ai Cập, lụa từ Trung Quốc, áo lông thú từ vùng Scandinavia. Vị khalifa này gửi voi trắng tặng vua Charlemagne, lãnh tụ cùng thời với ông ở châu Âu.

Những khởi đầu có vẻ mộc mạc và mang tính du mục nhưng người Ả Rập không phải là nhà chinh phục tầm thường. Muhammad từng nói: "Mục của các học giả quý hơn máu của những vị tử đạo". Vì vậy, học thuật luôn theo sau sự toả lan của Hồi giáo. Chú tâm tới các xứ bị họ thôn tính, người Ả Rập tiếp thu những tư tưởng mới bổ sung cho hệ tư tưởng của họ.

Các nhà trí thức, bất kể là người Hồi giáo, Kitô giáo hay Do Thái giáo, tập trung tại những trung tâm học thuật, chép lại

Kinh Koran

Kinh Koran, thánh điển của đạo Hồi, là bộ sách về giáo luật và thế luật đối với tín đồ Hồi giáo. Sách ghi lại những lời của Thượng Đế đã mặc khải cho Muhammad trong từng thời kỳ trải dài suốt 20 năm. Theo truyền thống, Muhammad sẽ truyền lại những lời này cho kẻ tin theo ông, họ phải thuộc nằm lòng lời đã truyền lại. Một số lời hẳn đã được ghi chép trên loại giấy nào đó. Sau khi nhà tiên tri qua đời, các môn đồ của ông đã tập hợp các lời dạy thành cuốn sách được biên soạn dưới thời khalifa Uthman (644 – 656). Kinh Coran có 114 sura (chương), đa số được viết dưới dạng văn xuôi có vần điệu và được viết bằng tiếng Ả Rập. Bộ kinh mở đầu bằng đoạn ngợi ca Allah.



“Nhân danh Đấng Allah, Đấng vô cùng uy nghi, cao trọng, Đấng vô cùng nhân từ. Mọi lời ca tụng dâng cho Allah, Đấng chăm sóc và ban sinh lực cho thế giới; Đấng uy nghi, cao trọng; Đấng vô cùng nhân từ; Chúa Tể của ngày Phán xét; chúng con thờ phụng Ngài; và mong ơn phù hộ của Ngài”.

Kinh Koran dạy rằng chỉ có một Thượng Đế duy nhất là Đấng Allah, đấng tạo lập vũ trụ. Những ai tin Ngài và sống chính trực sẽ được thưởng ở đời sau; những kẻ không tin sẽ chịu sự trừng phạt đời đời. Kinh cũng ghi nhận lời dạy của Abraham, Moses và Jesus; Muhammad là người cuối cùng trong các nhà tiên tri này... Kinh Koran cũng có nhiều lời khiển trách đối với hành động sai trái trong đời sống thường ngày, những lời dạy đạo đức liên quan đến việc cầu kinh thường xuyên, từ thiện, khiêm tốn và công bằng.

Học kinh Koran là phần chính trong nền giáo dục Hồi giáo. Kinh được dạy chủ yếu bằng truyền khẩu, vì theo cách này, người chưa biết chữ cũng có thể thuộc một phần hoặc toàn bộ kinh Koran. Bản kinh Koran bằng tiếng Ả Rập được xem là bản hợp thức, nhưng hiện nay có thể tìm thấy kinh Koran viết bằng nhiều ngôn ngữ khác, thậm chí có thể tìm trên Internet.

Ăn mặc giản dị để thể hiện sự đơn sơ trước Đấng Allah, một khách hành hương cao niên đến Mecca đang đọc Kinh Coran.

các tác phẩm cổ điển sang tiếng Ả Rập; bàn luận, thử nghiệm và thu thập mọi kiến thức về y học, khoa học tự nhiên, và thiên văn học. Họ ghi những phát hiện thành các bộ sách giáo khoa có minh họa. Bộ “Chuẩn tắc y học” của Ibn Sina miễn Bukhara trở thành bộ giáo khoa y học chính thức ở châu Âu suốt 500 năm sau đó. Thuyết của triết gia người Moor tên là Ibn Rushd đã ảnh hưởng mạnh đến các nhà tư tưởng lừng danh châu Âu như Roger Bacon và Thomas Aquinas. Những nhà toán học Ả Rập tiếp thu hệ thống chữ số của Ấn Độ, kể cả số 0, và phát triển thành những đóng góp lớn cho ngành toán học. Muhammad ibn Musa al-Khwarazmi, một học giả thế kỷ 9, là người đầu tiên viết về đại số (algebra – đại số – là một từ Ả Rập), và tên ông được dùng đặt cho thuật ngữ “algorithm” (thuật toán). Các nhà hàng hải và thiên văn Ả Rập đem la bàn từ Trung Quốc về và hoàn thiện thiết bị đo khoảng cách các thiên thể (astrolabe).

Loại thảm trang trí, kiểu nhà mái vòm, thảm trải nền và hội họa Ả Rập lan rộng sang nhiều xứ sở. Mỹ thuật Ả Rập nổi tiếng về những hoa văn kỳ hà học và chữ viết tay rất đẹp. Gấm vóc của vùng Sicily Hồi giáo được giới giàu sang ở châu Âu ưa chuộng. Vòm đỉnh nhọn (pointed

arch) rất phổ biến ở Ba Tư đã lan sang châu Âu và xuất hiện nơi các thánh đường cao ngất.

Một số kiểu mẫu đẹp nhất của nghệ thuật Hồi giáo được tạo tác ở xa Baghdad và các vua nhà Abbasid. Năm 756, một lãnh tụ nhà Umayyad thoát khỏi sự cương tỏa của nhà Abbasid và tự xưng là emir (Tổng trấn) thành Córdoba ở Tây Ban Nha. Nhiều người khác theo gương này và vùng theo đạo Hồi ở Tây Ban Nha có tên là al-Andalus vẫn giữ đạo này nhưng áp dụng đường lối chính trị riêng. Vùng này trở nên thịnh vượng nhờ hoạt động thương mại, sản xuất đồ gốm, đồ trang sức, pha lê, và tài trợ cho nền học vấn miễn phí, chỉ tính riêng ở Córdoba đã có 70 thư viện, và 700 đền thờ Hồi giáo; đường sá được lát gạch và có đèn chiếu sáng; dân trong thành đã có nước sinh hoạt.

Có lẽ dấu ấn quan trọng nhất của đế chế Hồi giáo là sự gắn bó của tôn giáo này với văn hóa. Tiếng Ả Rập đã trở thành ngôn ngữ học thuật chung từ Baghdad tới Córdoba ở Tây Ban Nha. Hơn 3 thế kỷ, umma (cộng đồng tín hữu) thờ phụng cùng một Thượng Đế (Đấng Allah) và tuân giữ mọi nguyên tắc của kinh Koran.

NHÀ TÙY VÀ NHÀ ĐƯỜNG Ở TRUNG QUỐC

581 - 907

Chỉ nhà Hán chấm dứt vào năm 220, Trung Quốc rơi vào thời kỳ phân tranh tựa như Thời kỳ Tam tối của châu Âu. Trung Quốc chia thành nhiều vương quốc nhỏ xâu xé lẫn nhau để tranh quyền bá chủ. Tuy nhiên, xã hội Trung Quốc vẫn giữ được phong tục, tập quán và còn đồng hóa các kẻ xâm chiếm.

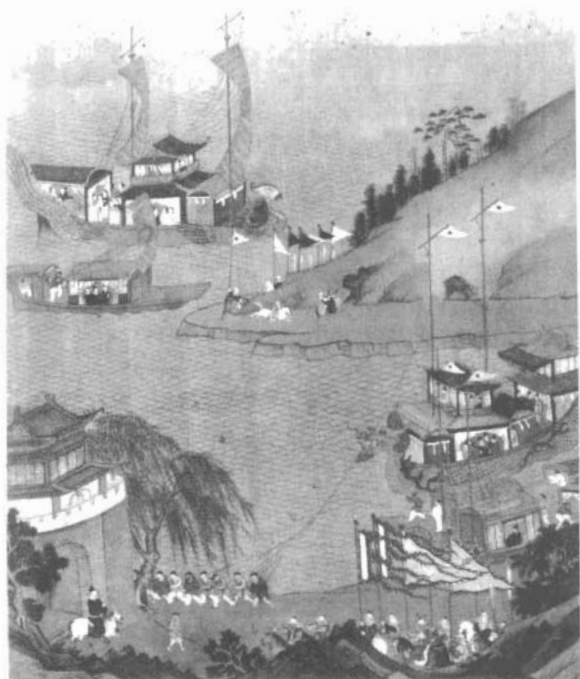
Suốt 3 thế kỷ, Trung Quốc trải qua cuộc nội chiến ác liệt giữa các thế lực cát cứ, Nho giáo không còn phù hợp với nhu cầu tâm linh của người dân Trung Quốc. Một tôn giáo từ Ấn Độ du nhập vào Trung Quốc đã lấp vào khoảng trống tín ngưỡng trong giai đoạn này: Phật giáo.

Nho giáo vẫn là nền tảng của chương trình giáo dục. Lão giáo, một học thuyết mang tính siêu hình, để xứng một số điều tương phản với Nho giáo. Nhưng những người Trung Quốc thức thời đã kết hợp tinh túy của Nho, Lão và Phật giáo để làm phong phú xã hội Trung Quốc về mặt tâm linh, tinh thần và văn hoá.

Năm 552, liên minh với Đột Quyết, một bộ tộc Thổ Nhĩ Kỳ, Trung Quốc đập tan vương triều của "rợ tộc" Juan - Juan, nhưng sau đó, bộ tộc Turks lại

xác lập quyền cai trị ở phía Bắc và trở thành mối đe dọa đối với Trung Quốc. Xung đột triều chính làm dân chúng thuộc bộ tộc Turks bất mãn và năm 581, nhà Tùy đánh đuổi bộ tộc Turks đang chiếm đóng miền Bắc ra khỏi bờ cõi, tái thống nhất Trung Quốc.

Người kiến lập vương triều Tùy là thừa tướng Dương Kiên nhưng hiện nay được biết dưới vương hiệu Văn Đế, một võ tướng nhẫn tâm và đầy tham vọng, nhưng



Bức tranh lụa vẽ cảnh vua Tùy Dương Đế ngắm nhìn đoàn thuyền buồm của ông.

NHỮNG NIÊN ĐẠI ĐÁNG LƯU Ý

▪ 581 – 618

Nhà Tùy tái thống nhất Trung Quốc.

▪ 604 – 618

Triều đại Tùy Dương Đế

▪ 610

Hoàn thành công trình Đại Kênh.

▪ 618 – 907

Triều đại nhà Đường, một trong những thời kỳ huy hoàng trong lịch sử Trung Quốc.

▪ 626 – 649

Triều đại vua Đường Thái Tông, một trong những vị vua tài giỏi nhất của Trung Quốc.

▪ 690 – 705

Thời trị vì của Võ Hậu (Võ Tắc Thiên).

▪ 712 – 756

Triều đại vua Trung Tông, còn gọi là Đường Minh Hoàng.

▪ 755 – 763

Cuộc khởi loạn của An Lộc Sơn đẩy Trung Quốc vào nhiều nhương, loạn lạc.

▪ 875 – 884

Loạn Hoàng Sào.

▪ 907

Nhà Đường suy vong.

là nhà cai trị tài giỏi. Khi Trung Quốc còn trong tình trạng cát cứ, yêu cầu bảo vệ vương thổ buộc người dân các nước phải gia nhập binh lực trong thời gian dài, và sưu thuế tăng cao. Tùy Văn Đế giảm thuế và thời gian phục vụ trong quân đội, xây các công trình thủy lợi để tăng năng suất nông nghiệp, và mở mang bờ cõi bằng cách đánh chiếm vùng đất ở mạn nam và đông Trung Quốc.

Dưới thời người kế vị Văn Đế, Tùy Dương Đế, Đại Kênh dài 1240 dặm được tái thiết để chuyên chở ngũ cốc cùng nhiều sản phẩm khác từ thung lũng sông Dương Tử ở phía Nam tới kinh đô Tràng An và thành Lạc Dương ở phía Bắc. Đại Kênh, một kỳ công có thể sánh với Vạn Lý Trường Thành, đã giúp cho Trung Quốc thêm phú cường và nối kết mọi vùng của đất nước.

Tuy nhiên, cái giá phải trả cho kỳ công Đại Kênh này là sức lao động của hàng triệu phu dịch bỏ ra trong nhiều năm. Dương Đế còn cho xây nhiều cung điện và vườn thượng uyển, tăng sưu thuế để lấy kinh phí trang trải cho những công trình này. Nông dân khởi nghĩa do quá căm phẫn, và Tùy Dương Đế bị giết chết vào năm 618. Nhà Tùy tồn tại chưa đầy 40 năm.

NHÀ ĐƯỜNG (618–907)

Một võ tướng của nhà Tùy tên là Lý Uyên lên nắm vương quyền, ông đặt quốc hiệu là Đường và vương hiệu là Cao Tổ. Năm 624, Đường Cao Tổ kiện toàn sự cai trị và khởi đầu giai đoạn phát triển và thịnh vượng.

Sau 3 năm đem lại thái bình cho giang sơn, Cao Tổ thoái vị nhường ngôi cho con là Lý Thế Dân. Vị này lên ngôi lấy hiệu là Đường Thái Tông. Trước đó, ông



Bức tranh lụa đời Đường vẽ 4 sự kiện chính trong thời trẻ của Đức Phật. Phật giáo rất thịnh dưới đời nhà Đường.

đã ám hại người anh là Lý Kiến Thành và người em là Lý Nguyên Cát. Tuy nhiên, Thái Tông tỏ ra là vị vua lỗi lạc, và trở thành một trong những hoàng đế trứ danh của Trung Quốc. Ông dẹp tan mọi cướp bóc trong vương thổ, thu thuế rất thấp để cho nông dân được no ấm, giảm thế lực quân sự của giới quý tộc bằng cách tổ chức binh lính thành những đơn vị nhỏ và bổ nhiệm người chỉ huy thuộc tầng lớp thứ dân.

Một vấn đề không kém phần quan trọng so với cải cách quân sự là cải thiện hệ thống quan lại. Thái Tông tái lập cách tuyển chọn quan lại qua thi cử. Mọi người có học đều được phép dự kỳ thi tuyển quan tổ chức hằng năm. Sĩ tử phải thi các môn như thi ca, luận về quản trị, điều hành, và các sách của Khổng giáo. Do khó như vậy nên chỉ khoảng 2 đến 10% sĩ tử thi đậu. Vua sẽ chọn trong số những người thi đậu để bổ nhiệm vào các chức vụ trong triều, mặc dù thân thế cũng ảnh hưởng phần nào trong việc xét chọn, nhưng hệ thống tuyển chọn này đã cung cấp cho triều đình nhà Đường hàng ngàn quan lại tài giỏi.

Song song với kiện toàn nội trị, Thái Tông cũng tìm cách mở mang bờ cõi. Trong 50 năm, các đạo quân Trung Quốc đã xâm nhập Ấn Độ, Trung Á và Afghanistan, lập các chư hầu ở Sogdiana, Ferghana, mạn đông Ba Tư, và nhiều vùng ngay phía Bắc Ấn Độ. Về phía Bắc, nhà Đường chiếm miền Bắc Triều Tiên và truyền bá văn hóa sang Nhật Bản. Ở phương Nam, nhà Đường thống trị lãnh thổ mà nay là Việt Nam. Đế chế Trung Quốc chưa bao giờ lớn như thế. Các xứ chịu sự thống trị của Trung Quốc và miền kế cận đế chế này đều dùng tiếng Trung Quốc, áp dụng các định chế chính trị và văn hóa của đế chế này. Vùng biên giới

phía Bắc bình yên nhờ sự bảo vệ của nhà Đường, các đoàn thương nhân cuối lạc đà thường xuyên qua lại đã hình thành nên Con Đường Tơ Lụa.

Thời kỳ ổn định và uy hùng này đã thúc đẩy sự phát triển văn học, nghệ thuật, và sáng chế, vì vậy, thời Đường còn được xem là thời hoàng kim của Trung Quốc. Sách vở nhiều nhờ kỹ thuật in mộc bản. Bằng cách khắc lên phiến gỗ, tranh ảnh và văn bản có thể được in lên nhiều tờ giấy thay vì cực nhọc vẽ từng trang như trước đây. Loại đồ gốm tráng men ba màu cũng xuất hiện trong thời kỳ này. Trong lúc bào chế phương thuốc trường sinh, một nhà khoa học đã tình cờ tạo ra thuốc súng. Thoạt đầu, thuốc súng chỉ dùng để làm pháo và gây hoảng sợ cho quân địch, về sau mới trở thành vũ khí.

Giới quý tộc đời Đường sống nhàn hạ và thanh lịch. Nhạc công và diễn viên xiếc từ nước khác biểu diễn trong các dinh thự sang trọng của giới quý tộc có quạt làm mát từ nước đá, phòng tắm, và suối phun. Môn bóng polo (mã cầu) du nhập vào Trung Quốc và trở nên phổ biến trong giới thượng lưu, họ thường cưỡi ngựa Ba Tư để chơi bóng. Dân giàu có mang đồ trang sức bằng vàng và bạc, mặc áo quần bằng lụa. Trà từ phương Nam du nhập vào Trung Quốc, nhanh chóng trở thành thức uống rất được ưa chuộng, và đường như trà pha bằng nước tinh khiết đun sôi đã làm tăng tuổi thọ của người dân Trung Quốc trong thời kỳ này.

Thi ca đời Đường đạt những đỉnh cao mà các đời kế tiếp không sao sánh nổi. Những thi hào như Lý Bạch, Đỗ Phủ đã sáng tác nhiều áng thơ ngợi ca về huy hoàng của kinh đô Tràng An (lớn nhất thế giới lúc bấy giờ với dân số khoảng 1

triệu người), diễn tả nỗi buồn thi trượt, và đề cao thú tiêu dao.

Điểm đặc biệt nhất trong vương triều Đường là sự nắm quyền cai trị của một người phụ nữ. Võ Tắc Thiên, cung phi của Đường Thái Tông, đến nung nấu của Phật theo đúng truyền thống khi Thái Tông băng hà năm 649. Tuy nhiên, người kế vị ngôi báu là Cao Tông thường đến chùa thăm bà và không cưỡng lại được sự quyến rũ của Võ Tắc Thiên. Cao Tông đưa bà về cung và đặt làm chính thiếp. Trong vòng vài năm, Võ Tắc Thiên đã gạt bỏ vợ của vua Cao Tông và những cung phi được sủng ái rồi lên làm hoàng hậu.

Khôn ngoan và mưu lược hơn chồng, Võ Hậu dùng vua Cao Tông làm bình phong che chắn cho mưu đồ của bà. Binh lực Trung Quốc bành trướng quyền thống lĩnh khắp vùng Trung Á, kiểm soát một vùng lãnh thổ rộng lớn từ Mông Cổ tới Việt Nam. Sau khi vua Cao Tông qua đời, Võ Hậu đưa con trai lên ngôi, sau đó lập một người con khác làm vua, rồi buộc nhà vua này thoái vị để bà nắm toàn quyền. Để hỗ trợ cho việc giành vương quyền của mình, bà cho lưu hành kinh Phật có tên là Great Cloud Sutra, trong đó viết rằng Phật Di Lặc (Phật tương lai) là một phụ nữ, và đó là Võ Hậu.

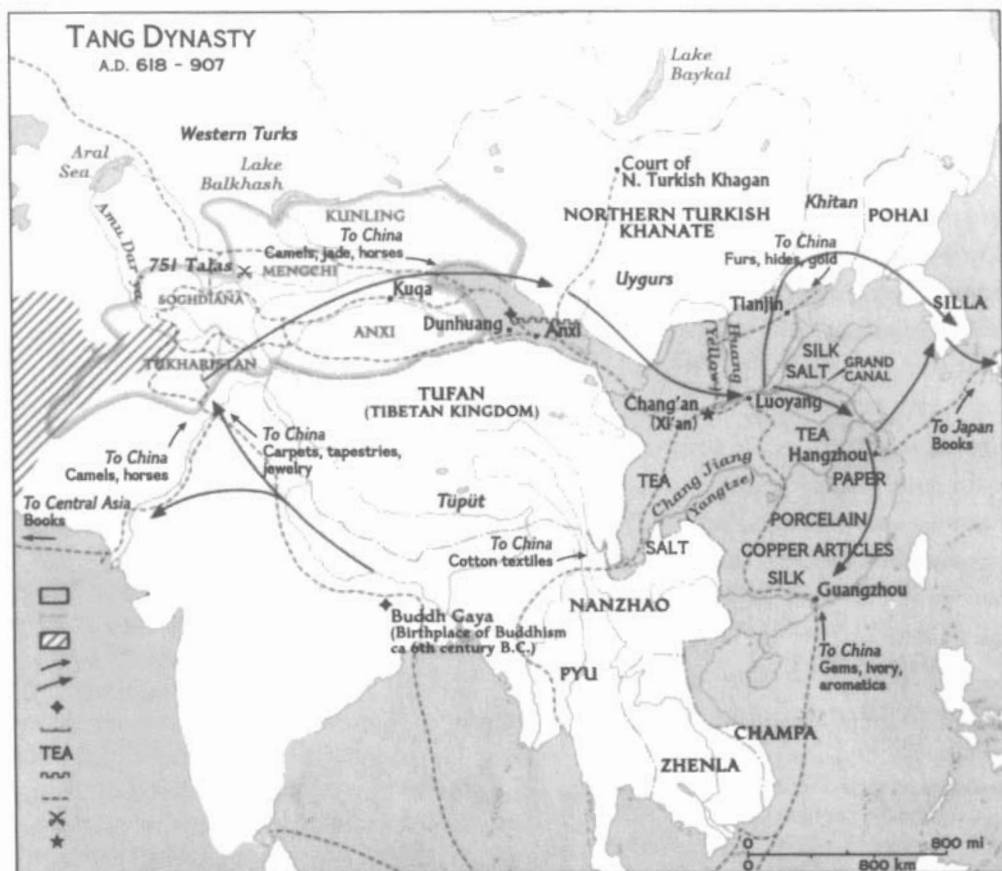
Giống như các vua trước, Võ Hậu cũng nhẫn tâm và thực tế. Bà sẵn sàng loại trừ kẻ đối nghịch nhưng cũng rất giỏi sử dụng người tài, bất kể họ thuộc giai cấp xã hội nào. Dưới sự cai trị của Võ Hậu, đế chế Trung Quốc vẫn ổn định và cường thịnh. Nhà Đường tạm thời đứt đoạn (690 – 705), vì Võ Hậu xưng vương sau khi truất phế người con thứ hai mà bà đưa lên ngôi (vua Duệ Tông) và đổi tên nước là Chu.

Sau khi Võ Hậu mất, cháu nội bà là Trung Tông lên nắm vương quyền. Lúc đầu, triều đại của ông nối tiếp truyền thống văn hóa xán lạn của nhà Đường. Vị tân vương cho xây viện dành cho thi nhân, nhạc sĩ và họa sĩ. Ông được xưng tụng là Đường Minh Hoàng, nghĩa là vị vua sáng trí. Tuy nhiên, giống như ông nội của mình, Đường Minh Hoàng dễ mềm lòng trước giai nhân. Khi đã gần 60, ông yêu say đắm nàng Dương Quý Phi, bỏ bê việc triều chính, và ngày ngày tổ chức yến tiệc, vui chơi với người tình trẻ. Nghe lời Dương Quý Phi, ông trao nhiều quyền hành cho An Lộc Sơn, vị võ tướng được Dương Quý Phi yêu

mến. Năm 755, An Lộc Sơn khởi loạn chiếm kinh thành. Vua Đường Minh Hoàng cùng triều thần lánh nạn về Tứ Xuyên. Trên đường đi, tướng sĩ than oán, đổ lỗi cho Dương Quý Phi đã làm tan nát vương triều và buộc nhà vua phải xử tội. Đường Minh Hoàng đau lòng nhìn Dương Quý Phi treo cổ tự vẫn.

Sau đó, nhà vua thoái vị nhường ngôi cho thái tử. Để dẹp loạn An Lộc Sơn, vua quan nhà Đường phải nhờ sự trợ giúp của quân Uyghur, một bộ tộc du mục

Thương nhân và các nhà truyền giáo dưới thời cường thịnh của nhà Đường đưa văn hóa và sản phẩm của đế chế này đến những xứ xa xôi.



Thổ Nhĩ Kỳ. Nhưng sau khi giúp nhà Đường dẹp loạn An Lộc Sơn, tộc người này thống lĩnh Trung Quốc vài thập niên. Mặc dù đánh đuổi được quân Uygur nhưng nhà Đường không còn uy lực như trước đây. Các vua nhà Đường mất dần vùng nông thôn. Trong triều, bọn hoạn quan thao túng, giặc cướp nổi lên khắp nơi. Mạnh nhất là giặc Hoàng Sào khởi phát ở Hà Nam năm 875, chiếm Quảng Châu năm 879, và chiếm Trùng An năm 881. Vua quan lánh nạn về Tứ Xuyên và lại nhờ quân Thổ dẹp giặc Hoàng Sào: hàng ngàn người bị thảm sát.

Chu Ôn (852 – 914), tướng cũ của Hoàng Sào, chiếm kinh đô Trùng An, đưa nhi vương lên ngôi ở Lạc Dương (904), nhưng sau đó chiếm ngôi (907) và lập triều đại nhà Lương, cai trị Trung Quốc được 7 năm thì qua đời.

Lúc này, dân Trung Quốc chuyển từ miền Bắc xuống vùng đồng bằng rất phì nhiêu của sông Dương Tử ở miền nam, họ trồng lúa gạo theo phương pháp canh tác mới.

Năm 907, khi nhà Đường suy vong, Trung Quốc lại bị chia cắt thành mười tiểu quốc.

VƯƠNG TRIỀU KHMER

600 - 1150

Vào thế kỷ 1, văn hóa Ấn Độ lan tràn ra khỏi biên cương của xứ này và theo các con đường mậu dịch du nhập vào Đông Dương. Thương nhân Ấn Độ mang vàng, bạc, vải và chuỗi hạt đến Đông Nam Á đổi lấy hạt tiêu, ngọc trai cùng nhiều sản vật khác. Đồng thời, họ cũng đưa Ấn Độ giáo và Phật giáo vào những nước mà nay là Campuchia, Thái Lan, và Lào.

Một trong những nơi được Ấn Độ hóa đầu tiên là vương quốc Phù Nam ở vùng hạ lưu sông Mekong, với kinh đô đặt gần

Ba Phnom ngày nay, thuộc tỉnh Prei Veng của Campuchia. Phù Nam là nước nông nghiệp, người dân trồng nhiều vụ trong năm nhờ hệ thống thủy lợi quy mô lớn được xây dựng. Vua chúa nước này giàu có nhờ kiểm soát việc buôn bán ngang qua cửa ngõ hẹp của bán đảo Malay.

Những tượng khắc gương mặt Đức Phật này nằm trong số hàng ngàn tượng chạm khắc tìm thấy tại một nơi gần Angkor.



Vào thế kỷ 6, một trong những nước chư hầu, theo sử sách Trung Quốc, là Chen – La (Chân Lạp), đã nổi lên tiêu diệt chủ quốc Phù Nam. Dân Chen - La, giới sử học thế giới gọi là Khmer, kiến lập đế chế thống lĩnh nửa phía Nam bán đảo Đông Nam Á vào khoảng giữa thế kỷ 7 và 13. Kế thừa và phát huy các kiểu kiến trúc Ấn Độ, dân Khmer đã tạo dựng một số công trình được liệt vào hạng kiệt tác thế giới.

Sau khi giành được độc lập, thời gian đầu vương quốc Khmer rơi vào nội chiến do các phe phái tranh nhau quyền bính. Khoảng năm 800, hoàng thân trẻ tuổi Jayavarman II bắt đầu củng cố vương quyền và mở mang bờ cõi về phía Bắc vượt qua vùng đồng bằng sông Mekong. Kinh đô thời Jayavarman liên tục dời từ nơi này sang nơi khác cho đến sau khi vua Jayavarman II qua đời năm 850 mới được đặt cố định tại bờ bắc Tonle Sap (Biển Hồ) thuộc Campuchia ngày nay. Được đặt tên là Yashodharapura, nơi này là kinh đô của người Khmer từ khoảng năm 900 cho đến thế kỷ 15, khi kinh thành này được đổi tên thành Angkor.

Tại kinh đô mới, nhiều công trình kiến thiết được khởi công. Vua Indravarman I cho xây hồ chứa nước rất lớn và vài đến thờ, nổi tiếng nhất là đền Bakong 5 tầng. Kinh thành phát triển nhanh về quy mô, thành hình vuông, mỗi cạnh dài gần 4 km.

VINH QUANG CỦA ANGKOR

Sau thời kỳ xáo trộn, tân vương Rajendrarvarman II đã đem lại yên bình cho kinh thành. Người kế vị ông, Jayavarman V, tiếp tục kiến thiết Angkor, kể cả nâng cấp đền thờ màu hồng, Banteai Srei, và khởi công xây đền Ta Keo trên núi.

NHỮNG NIÊN ĐẠI ĐÁNG LƯU Ý

▪ 500 – 600

Vương quốc Phù Nam rơi vào tay người Khmer.

▪ 800

Jayavarman II trở thành vua dân Khmer và sáp nhập các tiểu quốc vào vương quốc Khmer thống nhất.

▪ 877 – 889

Thời trị vì của vua Indravarman I, người xây đền thờ lớn bằng đá đầu tiên, Bakong, của dân Khmer.

▪ 890 – 910

Thời trị vì của Yasovarman I.

▪ 900

Yashodharapura, gần hồ Tonle Sap, trở thành kinh đô mới của vương quốc Khmer (sau được đổi tên là Angkor).

▪ 944 – 968

Thời trị vì của Rajendrarvarman II, người tái lập hòa bình cho vương quốc, mở ra kỷ nguyên ổn định và cường thịnh.

▪ 968 – 1000

Thời trị vì của Jayavarman V, người tiếp tục xây cất đền thờ tại Angkor.

Vị vua sau, Suyavarman I, bành trướng vương quyền Khmer sang phía Tây vào lãnh thổ mà ngày nay là Thái Lan và cai trị một đất nước phát triển mạnh với sự giao thương quốc tế. Là nhà kiến thiết như các vị tiền nhiệm, Suyavarman I đã làm cho Angkor nổi tiếng nhờ quy mô và những ngôi đền rất đẹp.

Thời này Angkor có khoảng 1 triệu dân. Hệ thống kênh rạch và hồ chứa nước có chức năng dự trữ và phân phối nước mưa theo mùa, cho phép dân Khmer trồng hai hoặc ba vụ trong năm. Nông sản chính của họ là lúa gạo. Vào mùa khô, các vua đương thời thường đưa quân đánh người Chăm ở phía Bắc hoặc

người Xiêm ở phía Tây để tạo thanh thế, chiếm kho báu và nô lệ.

Ấn Độ giáo và Phật giáo cùng du nhập vào Đông Nam Á, nhưng người Khmer sùng mộ Ấn Độ giáo hơn. Khi Suyavarman II lên ngôi năm 1113, thành Angkor đẩy những đền thờ và đài tưởng niệm; ông tìm một nơi bên ngoài thành để xây đền Ấn Độ giáo riêng cho ông mang tên là Angkor Wat (Đế Thiên, còn được viết là Angkor Vat).

Vương quốc Khmer rơi vào tay người Xiêm vào cuối thế kỷ 14, kinh thành Angkor, với đền Angkor Wat hoành tráng, bị bỏ phế trong rừng rậm ở miền trung Campuchia.

CHARLEMAGNE

768 - 841

Sau khi đế chế La Mã suy vong, châu Âu bị các tộc người German chiếm đóng. Trong số này, hùng mạnh nhất là người Franks, tộc người sống ở phía Bắc và tây châu Âu. Các vua người Franks thôn tính ngày càng nhiều lãnh thổ. Khoảng thế kỷ 8, lãnh tụ Charlemagne đã thống trị một vương quốc rộng lớn bao gồm nhiều vùng đất mà nay là Pháp, tây nam nước Đức, Bỉ, và Hà Lan.

Người Franks đã thống nhất gần 300 năm trước đó (khoảng năm 500), khi Clovis nhà Merovingian đánh bại các lãnh chúa đối nghịch và thiết lập sự cai trị nơi vùng đất mà nay là tây nam nước Đức và Pháp. Ông theo Kitô giáo, giúp truyền bá Kitô giáo ở châu Âu và nhận được

những trợ giúp của Giáo hoàng ở Rome. Sau khi Clovis qua đời và phân chia vương quốc cho các con, các vua nhà Merovingian này mất dần quyền bính, phần lãnh thổ chia cho họ rơi vào tay của những người mệnh danh là "công tước cát cứ".

Một trong những công tước này, Charles (sau có thêm biệt danh Martel – Chiếc Búa), đã lãnh đạo lực lượng người Frank chống lại đạo quân Hồi giáo đang tiến vào châu Âu qua ngả Tây Ban Nha. Charles Martel được ca tụng là người bảo vệ thế giới Kitô giáo sau chiến thắng của ông trước quân Hồi giáo tại Tours năm 732, người Franks thống nhất về mặt chính trị sau lưng Charles và dòng họ của ông là Carolingian. Năm 751, với sự hậu thuẫn của giới quý tộc người Frank và Giáo hoàng, con trai của Charles là Pépin le Bref (Pépin người Lùn) phế truất nhà Merovingian rồi lên làm vua người Frank.

Để đáp lại sự hậu thuẫn của Giáo hoàng, Pépin chống lại các kẻ thù của Giáo hội Kitô giáo, buộc dân Lombard



Bức tranh thế kỷ 16 này vẽ cảnh hoàng đế Charlemagne đặt chiếc đĩa thánh và ly rượu thánh mà Chúa Jesus đã dùng trong Bữa tiệc ly vào một hòm nhỏ trong thánh đường của ông tại Archen. Cảnh này mang tính truyền thuyết nhiều hơn là lịch sử.

ngoại đạo rút khỏi Rome và cấp đất ở miền trung Ý cho Giáo hoàng Stephen II. Quyền lực của Giáo hoàng tại Ý tăng cao và gắn liền với người Frank, xa rời đế chế Byzantine ở Constantinople, hồ chia rẽ Rome và Constantinople ngày càng lớn.

Năm 768, con của Pepin là Charles, sau gọi là Charlemagne hoặc Charles Đại đế, trở thành vua người Frank lúc 26 tuổi. Charlemagne cao lớn, giỏi chiến trận và cai trị. Là con người khả ái, thích săn bắn và bơi lội, ông thường xuyên cưỡi ngựa đi xem xét hết vùng này tới vùng khác thuộc vương thổ và bành trướng biên địa. Trong thời gian trị vì, Charlemagne đã chinh phục những vùng đất mà nay là Đức, Pháp, miền Bắc Tây Ban Nha, hầu hết Ý, và buộc dân thua trận phải cải đạo theo Kitô giáo. Một lần, khi những người bị chinh phục từ chối cải đạo, ông ra lệnh tập trung 4.500 người Đức đó lại và chém đầu trong một ngày.

NHÀ VUA TRỞ THÀNH HOÀNG ĐẾ

Đôi khi được gọi là "Người Cha của châu Âu", vì Charlemagne đã đem lại cho mọi vùng đất của ông sự thống nhất chưa từng có kể từ những ngày đầu của đế chế La Mã. Bản thân ít học, nhưng Charlemagne rất quý trọng học thuật và khuyến khích việc lập trường học trong thánh đường và tu viện. Ông cấp đất cho những quý tộc hậu thuẫn ông về chính trị và quân sự, đồng thời tạo môi trường làm việc thuận lợi cho thợ thủ công. Mặc dù giao quyền quản trị địa phương cho các bá tước, nhưng Charlemagne lập ra chức quan công sứ để thanh tra và giám sát hoạt động của các bá tước. Nguồn gốc hệ thống quan lại phong kiến trong đó, các chư hầu phải trung thành với lãnh chúa

NHỮNG NIÊN ĐẠI ĐÁNG LƯU Ý

▪ 481 – 511

Thời trị vì của Clovis, người xóa bỏ sự cai trị của La Mã khỏi xứ Gaul và tạo dựng vương quốc người Franks cường thịnh.

▪ 714 – 741

Thời trị vì của chiến binh Charles Martel, sử sách ghi như vậy vì ông chưa chính thức được tôn làm vua của người Franks.

▪ 751 - 768

Thời trị vì của Pepin, con của Charles Martel, người kiến lập triều đại nhà Carolingian.

▪ 768

Charles, con trai của Pepin, lên ngôi cùng với người anh là Carloman, nhưng Carloman chết sau đó ít lâu, còn Charles sau này mang danh là Charlemagne

▪ 773

Charlemagne được phong làm vua xứ Lombardy ở miền Bắc Ý sau khi chinh phục xứ này.

▪ 794

Charlemagne quyết định lập đô tại Aachen và bắt đầu xây dựng quần thể cung điện tại đó.

▪ 800

Đức Giáo hoàng Leo III phong Charlemagne làm Hoàng đế của Đế chế La Mã Thần Thánh.

▪ 812

Các vua Byzantine công nhận tước hiệu của Charlemagne.

▪ 814

Charlemagne băng hà.

địa phương, thường được xem là có từ thời vua Charlemagne.

Về cuối đời, Charlemagne giảm các cuộc chu du đây đó để dành thời gian cho việc xây cung điện tại Aachen, miền đất mà nay là Tây Đức. Cung điện được khắc chạm vàng, bạc, đồng thau, và có các tranh khảm lấy từ những dinh thự cổ của La Mã. Hằng ngày, Charlemagne bơi ở hồ nước nóng trong cung điện với bạn hữu. Ông xây trường học ở Aachen, trường sau này đã trở thành trung tâm học thuật của nhà Carolingian.

Đế chế ngày càng bành trướng của Charlemagne đã gây lo ngại cho một đại cường khác ở phương Tây, Đế chế Byzantine. Dân Byzantine tin rằng chỉ có một hoàng đế trong lãnh thổ của đế chế La Mã trước đây, và đó chính là hoàng đế của họ. Tuy nhiên, họ không thể xem thường uy lực của Charlemagne. Đạo quân của ông đã vài lần giao chiến với quân của Byzantine ở những vùng đất còn tranh chấp. Cuộc hôn nhân giữa con

gái Charlemagne với con trai Irene, nhiếp chính vương của đế chế Byzantine, đã không thành.

Nỗi lo sợ của đế chế Byzantine đã thành hiện thực vào năm 800. Charlemagne đưa quân bảo vệ Giáo hoàng chống lại giới quý tộc đang kinh chống ngài ở Rome; để đáp lại, Giáo hoàng phong cho Charlemagne là Hoàng đế của Đế chế La Mã Thần Thánh trong buổi lễ tổ chức vào ngày Noel tại Thánh đường St. Peter.

Charlemagne nhận tước hiệu này, và dân Byzantine công nhận tước hiệu của ông vào năm 812. Tuy nhiên, đế chế này không sống lâu hơn ông. Sau khi hoàng đế Charlemagne qua đời năm 814, đế chế của ông trở thành vùng lãnh thổ gồm nhiều vương quốc được cai trị bởi các vua bất tài, họ trao đất đai cho người thừa kế. Con cháu của Charles Đại đế thiếu uy lực và tài năng, nên châu Âu hợp nhất một lần nữa lại bị chia thành nhiều vương quốc tự trị.

NGƯỜI VIKING

793 - 1042

Thành tựu kinh tế của chế độ phong kiến hồi đầu thời kỳ Trung cổ hàm nghĩa là tài sản kếch sù đã tích tụ tại châu Âu, Anh quốc, và Ireland. Khi sự hợp nhất đế chế của Charlemagne tan rã vào cuối thế kỷ 9, tài sản này là mục tiêu cướp bóc của những kẻ xâm lấn đến từ các miền đất mà nay là Na Uy, Thụy Điển và Đan Mạch. Những người Norse này (người Scandinavia thời Trung cổ) là những chiến binh hung tợn, nhưng cũng là thương nhân và nông dân, đôi khi họ định cư tại miền đất mà họ khai phá. Nhiều thế kỷ buôn bán và chu du đây đó đã đem lại cho họ kiến thức sâu rộng về các vùng duyên hải và các con đường thương mại của châu Âu. Là dân bản địa trên lãnh thổ rất nhiều hồ, suối, vịnh hẹp, họ là những thủy thủ và thợ đóng thuyền

lành nghề. Họ đi khám phá nhiều vùng biển trên những con thuyền vững chắc có thể chịu đựng được sóng to gió lớn nơi biển khơi.

Ngay thế kỷ thứ nhất, sử gia La Mã Tacitus (55–120) đã mô tả tàu thuyền của Thụy Điển “có mũi tàu ở đầu và cuối thuyền”. Các mũi tàu cao có khắc hình và chữ này đã trở thành vật báo hiệu ngày tận số cho những tàu thuyền xúxác vào cuối thế kỷ 8, khi chiến binh Scandinavia bắt đầu đi xuống phương Nam.

Người Viking dùng đường biển, đường sông để buôn bán, cướp bóc, và lập thuộc địa từ vùng biển Caspia tới Newfoundland.



NHỮNG NIÊN ĐẠI ĐÁNG LƯU Ý

▪ 400 – 600

Thương nhân Norse tỏa đi khắp châu Âu.

▪ 793

Dân Viking đánh cướp đảo Lindisfarne, cuộc tấn công đầu tiên vào các đảo của Anh mà sử liệu có ghi chép.

▪ 845

Quân Viking tấn công Paris.

▪ 851

Quân Viking thống lĩnh nước Anh.

▪ 859

Quân Viking tiến vào Địa Trung Hải, tấn công miền nam nước Pháp và Ý.

▪ 860

Quân Viking trên 200 chiến thuyền đánh phá Constantinople.

▪ 862

Rurik, lãnh tụ Viking, lập vương triều tại Nga.

▪ 911

Vua Charles Bình Dị của Pháp (Charles III) nhường Normandie cho người Norse.

▪ 1042

Sự đe dọa của người Viking tiêu tan ở Anh dưới triều William I.

Thuật ngữ “Viking” ám chỉ kẻ cướp bóc, không chỉ chung cho người Norse. Do xứ sở nhiều đất đá, thiếu đất canh tác nên những người Norse trẻ buộc phải tìm nơi khác sinh sống, tìm vận may, để lại đất đai nơi quê nhà cho người thân của họ canh tác.

Người Viking đã thực hiện những chuyến hải hành rất xa, họ tấn công và cướp tài sản của nhiều vùng ở Nga, Đức, Anh, Scotland, Ireland, Pháp, Tây Ban Nha, quần đảo Balearic trên Địa Trung Hải, và đến tận Constantinople. Tại Pháp, vua Charles Bình Dị đã phải cho họ một tỉnh mà sau này mang tên là Normandy. Người Viking thêm muốn những miền đất ở sâu trong nước Anh và các tu viện giàu có từng là nơi chứa kho báu của Giáo hội Kitô giáo. Không chịu ảnh hưởng của tôn giáo nào, nên người Viking giết luôn tu sĩ khi cướp các tu viện.

NHỮNG KẺ CƯỚP GANDA

Quân số Viking thường không nhiều. Bằng những chiếc thuyền buồm có mạn sườn nông và mái chèo, họ có thể lướt rất nhanh đến các miền duyên hải hoặc vùng dân cư sâu trong nội địa. Người Viking chiến đấu rất hăng và táo bạo với niềm tin nếu tử trận họ sẽ được các Valkyrie (trình nữ của thần Odin) đưa vào Valhalla, thiên đường của người Viking.

Từ thế kỷ 9 đến thế kỷ 11, quân Viking cướp phá các thái ấp, tỉnh thành, nhà thờ khắp châu Âu, tín đồ Kitô giáo thường cầu nguyện: “Lạy Chúa, xin cho chúng con thoát khỏi sự hung hãn của người phương Bắc”. Người Viking đã vượt biển tới Iceland, Greenland, có thể đã vài lần dừng chân nơi Bắc Mỹ. Họ đã từng đi thuyền quanh bờ biển Tây Ban Nha, tiến sâu vào Địa Trung Hải để

tấn công nơi yếu nhất của châu Âu lục địa. Tại mạn đông quê nhà, họ cai trị vương quốc Nga thứ nhất.

Hình ảnh tàn bạo của người Viking đã che mờ các mặt tích cực của văn hóa Viking. Họ rất giỏi nghệ thuật trang trí; thơ văn của họ ngợi ca các lý tưởng như tự do, danh dự; và họ buôn bán cũng nhiều như họ cướp bóc, họ mang xuống phương Nam áo da thú, ngựa voi. Mạng lưới thương mại của người Viking bao gồm cả những con đường nối biển Baltic với biển Caspia và Biển Đen, dọc các con sông ở phần lãnh thổ phía châu Âu của Nga.

Một nhà biên niên sử người Ả Rập gặp các thương nhân Norse bên sông Volga đã mô tả họ “dơ bẩn nhất trong các tạo vật của Thượng Đế, cao như cây chà là, tóc vàng, da hồng hào”. Vợ của người Viking có nhiều quyền mà phụ nữ khác thời Trung cổ chưa bao giờ mơ thấy. Họ sở hữu đất đai, điều

hành nông trại, giữ lại tên tục của mình, và có thể ly dị bằng cách tuyên bố điều đó cho các nhân chứng. So với châu Âu thời Trung cổ, xã hội người Viking là xã hội rất bình đẳng.

Một người đưa tin người Francs hỏi thủy thủ trên chiếc tàu Viking ở Pháp: “Ai là chủ của các anh?”. Bên thuyền vọng ra câu trả lời: “Không ai cả. Tất cả chúng tôi đều bình đẳng”.

Những kẻ cướp người Viking vô hình trung làm kẻ thù của họ mạnh lên do bị đẩy vào thế phải kết hợp lực lượng để chống trả. Khi bành trướng ra nhiều nơi, người Viking lập các trại quân, điều này làm họ mất tính cơ động và yếu tố bất ngờ trong đánh phá. Quân Viking dần dần bị Alfred Đại đế đẩy ra khỏi bờ cõi nước Anh; còn ở châu Âu lục địa, họ bị buộc phải thần phục các vua Pháp. Nhiều người Viking theo Kitô giáo và hòa nhập vào cư dân bản xứ.

CHẾ ĐỘ PHONG KIẾN

800 - 1000

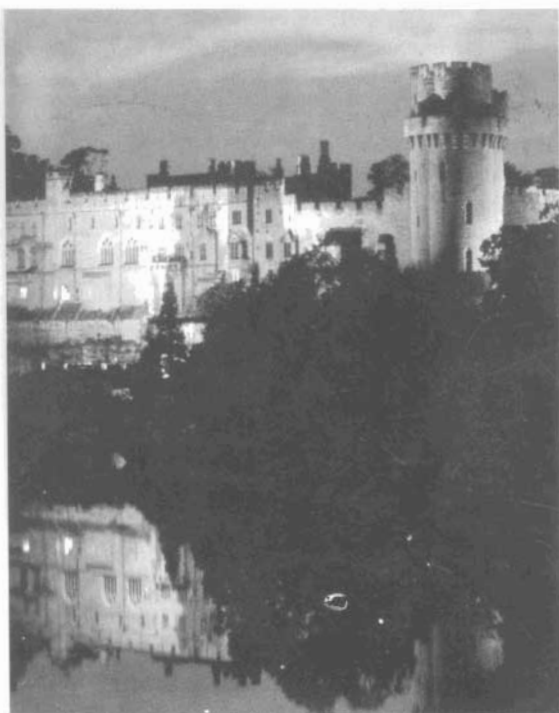
Hai nhu cầu song hành của người dân thời Trung cổ về sự bảo vệ bằng binh lực và sản xuất lương thực đã làm phát sinh tại nhiều nơi một hệ thống chính trị có tên là chế độ phong kiến, trong đó đất đai được phân chia để đổi lấy sự phục vụ và địa tô. Đây là một hệ thống giai cấp mà vị thế xã hội của một người tùy thuộc vào số đất đai người đó sở hữu. Trên cùng là vua, người ban phát đất cho giới quý tộc để họ hậu thuẫn

vương triều. Dưới đáy là nông dân, những người canh tác cho chủ đất.

Chế độ phong kiến đã có ở Nhật, Trung Quốc, Ba Tư, và Byzantium, nhưng chế độ có tính hệ thống nhất, lan tỏa rộng và tồn tại lâu nhất là ở châu Âu, khởi đầu vào thế kỷ 8. Cội nguồn của chế độ này nằm trong chính sách của các vua chúa như hoàng đế Charlemagne, người tìm sự trợ giúp của các quý tộc thế lực bằng cách ban cho họ rất nhiều đất. Giới quý tộc ra sức bảo vệ đất đai của họ, vương thổ của vua bằng cách chia đất cho các tiểu lãnh chúa (chư hầu), những người sẽ đóng vai hiệp sĩ bảo vệ các nhà quý tộc khi có tranh chấp, xung đột. Tiểu lãnh chúa thuê nông dân canh tác để tạo ra sản phẩm, lợi nhuận. Nhờ tài sản này, các tiểu lãnh chúa mua binh khí, áo giáp, ngựa chiến để chiến đấu phò quốc vương.

Charlemagne từng ban lệnh: "Tìm được người tài ở đâu, hãy cấp đất rừng cho họ khai hoang". Rừng của châu Âu được san bằng để làm thái ấp. Càng nhiều thái ấp được cấp phát, càng có nhiều hiệp sĩ sẵn sàng thực thi nghĩa vụ chiến đấu, và nhờ vậy. Charlemagne đã duy trì được binh lực hùng hậu.

Lúc đầu chỉ là đồn lũy bằng đất hồi thế kỷ 10, lâu đài Warwick của Anh đã trở thành một pháo đài Trung cổ kinh điển có tháp canh, tường kiên cố.



Hai sáng chế đã đem lại thành công kinh tế cho chế độ lệ thuộc lẫn nhau này là: lưỡi cày tạo luống một điệp và ách ngựa.

Lưỡi cày kiểu mới này rất hiệu quả đối với đất trồng phương Bắc, còn ách ngựa (đai cổ ngựa) tạo thuận lợi cho ngựa kéo cày nhanh hơn. Sự canh tác nhanh hơn đồng nghĩa với sản lượng ngũ cốc cao hơn, một yếu tố quan trọng đối với thái ấp, vì lượng ngũ cốc dư thừa sẽ được đổi lấy muối và sắt, thép.

Trong chế độ phong kiến, diện tích của các quý tộc thanh thế thường tọa lạc ở vị trí chiến lược, có binh sĩ chuyên nghiệp bảo vệ. Dưới triều vua Charlemagne, diện tích rất đơn giản, chỉ là tòa tháp vuông có tường gỗ bao quanh. Nhiều thế kỷ trôi qua, các tháp vuông này nhường chỗ cho những lâu đài đồ sộ, đó là những pháo đài bằng đá có tháp canh và các lỗ châu mai để cung thủ bắn tên vào kẻ tấn công; hoặc là pháo đài có hào bao quanh chỉ ra vào bằng cầu cất (loại cầu nâng lên hoặc hạ xuống khi cần).

Các thái ấp như vậy thống lĩnh nông thôn ở miền tây nước Đức, Pháp, và các xứ vùng thấp hồi đầu thời Trung cổ, lúc đó đô thị còn quá ít và người dân sống rải rác. Chúng trở thành trung tâm của các cộng đồng cư dân tự cung tự cấp, trong đó có nhà máy xay, nhà máy rượu bia, xưởng rèn và chợ.

Trường hợp bị tấn công, nông dân rút vào nơi an toàn của lâu đài và hỗ trợ việc phòng thủ. Còn bình thường, họ sống trong những nhà nhỏ nền đất, chăm sóc đất đai của chủ, làm lụng từ sáng sớm đến tối mịt, khi rảnh rỗi đôi chút mới chăm lo mảnh đất của họ. Nông dân cày bừa, trồng lúa mì hoặc cây lương thực khác theo yêu cầu của chủ đất rồi thu

NHỮNG NIÊN ĐẠI ĐÁNG LƯU Ý

• 500

Lưỡi cày sắt tạo luống một điệp ra đời, giúp cho việc cày bừa và canh tác hiệu quả hơn.

• 541 - 767

Bệnh dịch hạch hoành hành trở lại, dân số châu Âu giảm mạnh.

• 768 - 814

Thời trị vì của Charlemagne, người góp phần thiết lập chế độ phong kiến qua việc ban phát đất đai cho quý tộc.

• 800

Lâu đài đầu tiên được xây dựng tại mạn tây châu Âu.

• 800 - 1000

Nhờ dư thừa lương thực và vương triều ổn định, dân số châu Âu lại tăng lên. Khoảng năm 1000, dân số châu Âu lên tới 36 triệu.

• 1066

William, công tước Normandie, đưa chế độ phong kiến vào Anh.

hoạch cho chủ đất. Họ còn phải giết gia súc lấy thịt, chẻ củi để nấu ăn và sưởi ấm, đắp đường và tường của pháo đài.

MỘT CHẾ ĐỘ BẤT BÌNH ĐẲNG

Mặc dù đem lại an ninh nhất định cho các phe phái và cung cấp một tổ chức binh bị hữu hiệu, nhưng chế độ phong kiến thịnh phát trên sự bất bình đẳng. Giới quý tộc hưởng giàu sang, phú quý, sung sướng trên mồ hôi nước mắt của nông nô. Lời than của nông nô: "Những gì nông dân tạo được trong một năm thì quý tộc phí phạm trong một giờ". Tôn giáo là nguồn an ủi của nông nô, nhưng ngay trong lĩnh vực này, họ cũng gắn liền vào chế độ phong kiến, vì cầu xin các thánh nói với Chúa giùm họ thì cũng tựa như thỉnh nguyện với các lãnh chúa thay vì thỉnh nguyện trực tiếp với đức vua.

Đa số nông nô mang những khoản nợ lớn đối với chủ nên chẳng bao giờ họ thoát được kiếp tôi đòi. Họ luôn phải hoàn

thành công việc dưới sự giám sát của quản nô.

Chế độ phong kiến được xác lập vững chắc hơn sau khi Charlemagne qua đời năm 814. Đế quốc của ông sụp đổ, châu Âu bị chia cắt thành nhiều tiểu quốc. Làn sóng chiến binh cướp phá như quân Viking và Magyar tràn vào châu Âu nhưng không có lực lượng thống nhất nào chống trả lại nó.

Khi hiểm họa xâm lấn tan dần vào thế kỷ 11, bầu không khí chính trị ổn định và kỹ thuật canh tác hiệu quả hơn đã đưa đến sự phát triển các tỉnh lớn. Chợ búa mọc lên và trở thành nơi nông dân bán sản phẩm dư thừa để mua lấy tự do. Nhiều nông nô rời khỏi điền trang của chủ và gia nhập các binh đoàn đánh thuê hoặc trở thành con người tự do.

Trong nền văn hóa đô thị có tính năng động cao, các địa chủ châu Âu nhận thấy thuê lao động công nhật sẽ lợi hơn nhiều so với nuôi ăn nông dân và gia đình đông người của họ. Chế độ phong kiến bắt đầu lụi tàn sau vài thế kỷ tồn tại.

500 - 1150

Những năm từ năm 500 tới năm 1000 đôi khi được xem là Thời kỳ Tăm tối ở châu Âu, nhưng vẫn sáng hơn đối với một số nền văn minh khác. Khi các thương nhân, các nhà truyền giáo, và những binh đoàn từ các đại đế chế Hồi giáo, Trung Quốc, và Byzantium tỏa đi khắp nơi thì nhiều nền văn hóa ở châu Á và châu Phi bắt đầu hình thành và phát triển dưới ảnh hưởng của họ. Các thương nhân Ả Rập làm giàu cho cho thị trường Tây Phi, giáo sĩ thành Byzantium đem lại học vấn cho Nga, và học giả Trung Quốc khởi lập văn hóa cung đình cho Nhật.

♦ ẤN ĐỘ

Sau sự sụp đổ của triều đại Gupta vào thế kỷ 6, Ấn Độ chia cắt thành nhiều tiểu quốc, và sự cát cứ này kéo dài cả ngàn năm sau đó. Chiến tranh liên miên đã chia cắt miền Bắc Ấn Độ, trong khi các bộ tộc du mục người Thổ xâm chiếm và dần dần hòa nhập vào xã hội bắc Ấn. Miền nam yên bình hơn nhưng vẫn bị chia cắt thành nhiều tiểu quốc.

Miền bắc Ấn Độ thịnh đạt dưới triều quốc vương Harshavardhana, vị vua trẻ nhưng tài ba lỗi lạc, trị vì từ năm 606 đến 647. Ông lên ngôi lúc 16 tuổi và đã thống nhất miền Bắc Ấn Độ dưới sự cai trị của triều đình trung ương. Là một tín đồ Phật

giáo, vua Harsha luôn tạo uy danh bằng sự đại lượng và học vấn của mình.

Miền nam Ấn Độ gồm nhiều tiểu quốc, nhưng thế lực nhất trong giai đoạn này là vương quốc Chola ở cực nam Ấn Độ. Vương quốc này kiểm soát vùng duyên hải đông nam và thu lợi từ việc buôn bán nơi vùng biển nam Trung Quốc.

Nhiều quốc vương sùng mộ đạo Phật, nhưng Ấn Độ giáo vẫn thống lĩnh đất nước này. Ấn Độ giáo bảo trợ các nhà khoa học và toán học, đồng thời xác lập tập cấp xã hội.

♦ NHẬT BẢN

Mang đậm ảnh hưởng văn hóa Trung Quốc, nền văn minh Nhật Bản phát triển vào đầu thời Trung cổ. Giới quý tộc Nhật Bản áp dụng nhiều hình thái của Trung Quốc trong văn học và nghệ thuật, du nhập cấu trúc chính trị của Trung Quốc, điều hành công việc triều chính theo phương cách của Trung Quốc, và đưa chữ Trung Quốc vào chữ viết của Nhật Bản. Phật giáo và Nho giáo từ Trung Quốc truyền sang cũng được tôn sùng song song với Thần Đạo bản xứ.

Năm 794, vua Nhật là Kanmu dời đô từ Nagaoka về Heian (nay là Kyoto), mở đầu thời Heian (Bình An, 794 - 1185). Vua và hoàng tộc được xem là thần thánh nhưng họ không nắm thực quyền.

Quyền hành chính trị nằm trong tay của các thị tộc quyền quý, mà thế lực nhất suốt thế kỷ 9 và thế kỷ 10 là dòng họ Fujiwara (Đằng Nguyên).

Mặc dù vẫn có sự tranh giành quyền lực giữa các thị tộc, nhưng thời Heian đã chứng kiến sự phát triển thơ văn Nhật Bản. Trong số các tác phẩm trữ danh có cuốn *Genji monogatari* (Truyện về Genji) của công nương Murasaki Shikibu (978 - 1016), và cuốn *Makura no sōshi* của công nương Sei Shōnagon. Hai tác phẩm ra đời năm 1000 và được viết bằng tiếng Nhật, chứng tỏ Nhật Bản vẫn độc lập về ngôn ngữ của mình.

◆ NGÀ

Đầu thời kỳ Trung cổ, những vùng đất mà nay là miền tây nước Nga là nơi sinh sống của nhiều sắc tộc thiểu số sống bằng nghề nông, săn bắt thú, và chăn thả vật nuôi. Người Slav, người Iran, người Phần

Lan, người Viking sống bên nhau dọc các con đường thương mại nối liền Constantinople và biển Baltic.

Người Scandinavia là những người đầu tiên nắm quyền hành ở vùng này, họ bắt người Slav thần phục và khởi công tạo dựng nhiều đô thị dọc các con đường buôn bán. Uy lực nhất trong các đô thị này là Kiev nhờ chiếm vị thế chiến lược bên sông Dnieper. Năm 879, Công tước Oleg thuộc dòng họ Rurik chiếm lĩnh Kiev và xây dựng kinh đô tại đây. Kiểm soát những miền trọng yếu dọc các con đường thương mại từ Đông sang Tây. Vua chúa thành Kiev tìm cách liên minh với đế chế Byzantine; qua việc này, họ thấm nhuần tín lý Chính Thống giáo. Trước đây, các nhà truyền giáo từ thành Byzantine (tên cũ của Constantinople) từng đi khắp nước Nga; vào thế kỷ 9, hai thánh Cyril và Methodius đến từ Hy Lạp đã biên soạn bộ chữ Cyrillic để dạy cho người Slav thất học.



Năm 987, Công tước Vladimir thành Kiev cải đạo theo Chính Thống Giáo, hầu hết triều thần noi gương ông. Ảnh hưởng của Byzantine về nghệ thuật, kiến trúc, và văn chương đã góp phần làm cho Kiev thành trung tâm lấy lòng về văn hóa suốt 2 thế kỷ sau đó.

❖ TÂY PHI

Sau năm 900, các triều đại Hồi giáo vốn đã vươn ra khắp vùng Bắc Phi bắt đầu mở mang hoạt động thương mại về phương Nam tới Sahel, tạo điều kiện cho nhiều tiểu quốc châu Phi vươn dậy. Xuất hiện đầu tiên trong các đại quốc thương mại vùng Tây Phi là vương quốc Ghana, vương quốc này phát triển từ thế kỷ 8 tới thế kỷ 11 ở mạn tây châu Phi, phía Bắc sông Niger và sông Senegal (nhưng không phải nước Ghana ngày nay).

Vào lúc các nhà biên niên sử Ả Rập bắt đầu ghi chép về Ghana thì vương quốc này đã hùng cường và thịnh đạt.

Vua Ghana thống lĩnh nhiều tiểu vương vốn là lãnh tụ của những thị tộc thần phục triều đình, nhận lễ vật triều cống từ họ, thu thuế buôn bán và khai thác vàng. Vàng bồi tích (vàng sa khoáng) là sản phẩm chính của vương quốc và là nguồn gốc của quyền lực. Dân Ghana phát triển những kỹ thuật khai thác vàng riêng của họ, và đưa vàng về kinh thành trao đổi với thương nhân Ả Rập lấy muối cùng nhiều loại hàng hóa khác. Vua chúa Ghana chinh phục nhiều vùng sản xuất vàng ở mạn nam và khu đô thị lừng danh Audaghost ở mạn bắc, làm giàu cho quốc khố của họ.

Vào thế kỷ 11, liên minh các bộ tộc Hồi giáo có tên là Almoravid đã càn quét Ghana, chiếm kinh đô Kumbi của vương quốc này. Mặc dù sự cai trị của Hồi giáo không lâu, nhưng xáo trộn chính trị đã làm ngưng trệ hoạt động thương mại và làm suy yếu đất nước. Sự thống trị của Hồi giáo bị lật đổ bởi hai bộ tộc chư hầu là Susa và kế đến là Keita.

TỪ THẬP TỰ CHINH ĐẾN COLUMBUS

960 - 1644

Cả Cựu và Tân Thế giới đều chứng kiến sự hưng thịnh và suy vong của nhiều đại quốc vào nửa đầu thiên niên kỷ thứ hai. Tại Tân Thế giới, thế lực quân sự và các vương triều trung ương tập quyền góp phần làm tăng sự hùng mạnh của người Aztec và người Inca ở Mexico và Peru. Ở Cựu Thế giới, đây là đại kỷ nguyên cuối cùng của các bộ tộc du mục: Mông Cổ triệt hạ nhà Tống ở Trung Quốc năm 1279, và quân Thổ Ottoman làm nghiêng ngả đế chế Byzantine năm 1453. Mặc dù những lực lượng hùng hậu này rồi cũng bị lật đổ hoặc bị đồng hóa sau đó, nhưng mạng lưới thương mại và thông tin mà họ thiết lập giữa châu Âu và châu Á đã giúp cả hai châu lục này thịnh phát. Tại châu Âu, kinh tế và văn hóa bắt đầu hồi phục. Mặc dù các cuộc Thập tự chinh

của Kitô giáo nhằm chống lại đạo Hồi gặp thảm bại, nhưng chúng đã thành công trong việc đem tri thức Hồi giáo làm phong phú châu Âu. Sự hoành hành của bệnh dịch hạch và cuộc Chiến tranh Trăm năm đã làm châu Âu điêu tàn, nhưng các tiểu quốc ở lục địa này bắt đầu tự lực tự cường, tách khỏi sự thống lĩnh của Giáo hội Công giáo Roma, và xóa bỏ thể chế phong kiến. Hoạt động thương mại đem lại thịnh vượng, trước tiên là cho các thành bang ở Ý như Firenze và Venezia, nơi khai sinh phong trào Phục hưng. Máy in đã góp phần truyền bá học thuật thời cổ đại và thời Phục hưng về phía Bắc trong thời hoàng kim của văn hóa và nghệ thuật. Hăng say bành trướng, châu Âu phóng tầm mắt ra xa hơn và khởi đầu kỷ nguyên thám hiểm làm thay đổi Cựu và Tân Thế giới.

▪ 1095 - 1291

Hưởng ứng lời kêu gọi giành lại Thánh Địa, hàng ngàn hiệp sĩ lên đường đến Trung Đông và chiến đấu với quân Hồi giáo trong hàng loạt cuộc Thập tự chinh.

▪ 1206 - 1227

Thành Cát Tư Hãn đưa đạo binh Mông Cổ vừa mới thống nhất vào Trung Quốc, chiếm miền Bắc Trung Quốc và lập vương quốc Mông Cổ.

▪ 1325

Sau cuộc di trú dài, dân Aztec định cư tại Mexico và lập nên Tenochtitlán, nơi sau này trở thành kinh đô của đế chế Aztec.

▪ 1337 - 1453

Cuộc Chiến tranh Trăm năm giữa Anh và Pháp. Kết thúc, Anh mất hầu hết lãnh thổ đã chiếm trước đó trên đất Pháp (miền Calais mất về tay Pháp năm 1558).

▪ 1347 - 1352

Nạn dịch hạch, mệnh danh là cái Chết Đen, lên tới đỉnh điểm hoành hành tại châu Âu, làm chết khoảng 30 triệu người.



Quân Kitô giáo giao chiến với quân Hồi giáo tại trận chiến thành Antioch trong cuộc Thập tự chinh thứ nhất năm 1098. Các cuộc Thập tự chinh sau này đều không thể chiếm lại những phần đất quân Hồi giáo đã chiếm đóng.

▪ 1405 - 1433

Trịnh Hòa lãnh đạo những đoàn thuyền Trung Quốc thực hiện 7 chuyến hải hành trong thời cực thịnh của nhà Minh.

▪ 1453

Thành Constantinople rơi vào tay người Thổ Ottoman và được đổi tên là Istanbul khi đế chế Byzantine tiêu vong.

▪ 1455

Johannes Gutenberg dùng loại con chữ rời để in Kinh Thánh, mở đầu kỷ nguyên mới về học thuật và thông tin.

▪ 1500

Đế quốc Inca rộng lớn ở Peru đang hồi cực thịnh, trải dài từ Ecuador tới Chi Lê ngày nay.

▪ 1501 - 1504

Michelangelo Buonarroti khắc bức tượng David với tỉ lệ hoàn hảo, tiêu biểu cho đỉnh cao nghệ thuật thời Phục hưng.

TRIỀU ĐẠI NHÀ TỐNG Ở TRUNG QUỐC

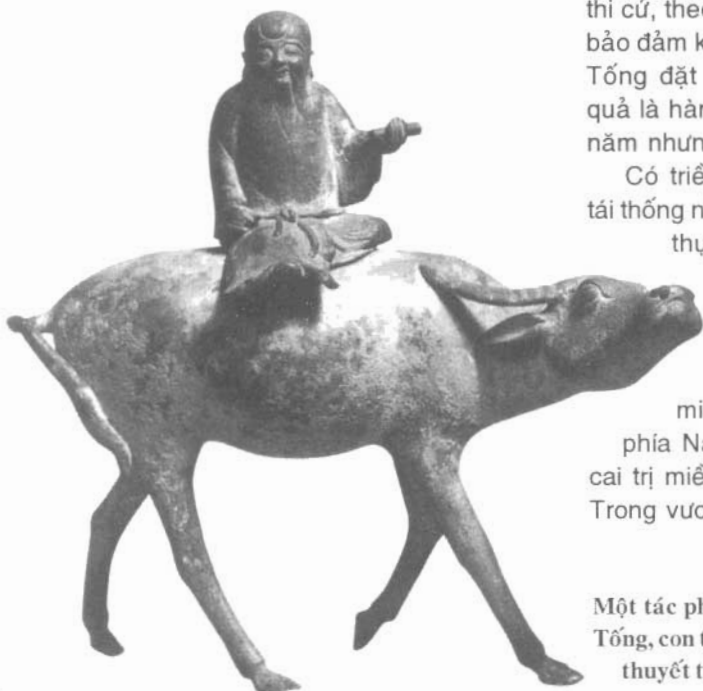
960 - 1279

Sau sự suy vong của nhà Đường, Trung Quốc bị chia cắt và chịu sự cai trị của các vua chúa kinh chống nhau suốt nhiều thập niên. Năm 960, một trong những vua chúa này vươn lên thống lĩnh và được quan quân của ông tôn làm hoàng đế. Vị này là Triệu Khuông Dẫn (927 - 976), ông đánh thắng các lãnh tụ khác và thu giang sơn về một mối, lập nên nhà Tống; sử sách thường gọi đây là triều đại Bắc Tống, kinh đô đặt ở Khai Phong (lúc đó là Biện Lương).

Là một võ tướng, nhưng khi lên ngôi, Khuông Dẫn (niên hiệu là Tống Thái Tổ) đã chứng tỏ ông là một vị vua tài đức. Để thiết lập quyền lực đối với các đạo quân địa phương, Thái Tổ khuyên những võ tướng cao niên nên lui về ẩn dật với khoản bổng lộc đáng kể, và thay các võ quan tống trấn bằng các quan văn. Khi em của Thái Tổ lên nối ngôi (hiệu là Thái Tông), nhà Tống vẫn hùng mạnh, vương triều nhờ cậy vào bộ máy quan lại khổng lồ. Các vua triều Tống tuyển quan lại bằng thi cử, theo đúng cách của Nho giáo. Để bảo đảm kết quả thi luôn công bằng, nhà Tống đặt ra quy chế nghiêm ngặt. Hệ quả là hàng chục ngàn sĩ tử ứng thí mỗi năm nhưng chưa tới 1% đỗ đạt.

Có triều đình vững mạnh, nhà Tống tái thống nhất hầu hết Trung Quốc, nhưng thực trạng Trung Quốc lúc này không giống tình hình Trung Quốc dưới các triều đại trước. Nhà Tống không thể đánh đuổi bộ tộc Khiết Đan ra khỏi miền Bắc Trung Quốc. Bị đẩy về phía Nam, nên thực tế nhà Tống chỉ cai trị miền Trung và Nam Trung Quốc. Trong vương thổ nhỏ hẹp hơn, mà có lẽ

Một tác phẩm tiêu biểu cho đồ kim loại thời Tống, con trâu ngược nhìn Lão Tử đang giảng thuyết trên lưng nó.



nhờ điều này, nhà Tống tạo được sự thịnh vượng cho đất nước. Đất miền Nam phì nhiêu, sản xuất nhiều lương thực hơn miền Bắc nhiều núi đồi. Giữa thế kỷ 8, dân số Trung Quốc khoảng 60 triệu, nhưng đến năm 1100, con số này lên đến 110 triệu, hai phần ba trong số này sống ở Trung và Nam Trung Quốc.

Thương mại và thủ công nghiệp bùng phát, kinh đô Hàng Châu (của triều đại Nam Tống) là kinh thành lớn nhất thế giới lúc bấy giờ. Nhiều thành thị khác cũng phát triển, Trung Quốc trở thành nước thành thị hóa nhất thế giới. Nhiều đô thị có hơn 100.000 dân, và đến cuối thập niên 1200, Hàng Châu có hơn 1 triệu dân.

Tầng lớp trung lưu thành thị ngày càng đông, họ bảo trợ cho nghệ thuật và kịch nghệ. Sự phát triển ngành đồ gốm tinh xảo vẫn tiếp tục. Nhiều họa sĩ vẽ tranh phong cảnh tuyệt đẹp trên lụa và giấy.

CƯỜNG QUỐC HÀNG HẢI

Do việc buôn bán với các xứ phía Tây bị ngăn chặn vì mất quyền kiểm soát những con đường thương mại ở phía Bắc, nhà Tống quay sang buôn bán bằng đường sông và đường biển với vùng Đông Nam Á, Indonesia, Ấn Độ, và các nước vùng vịnh Ba Tư. Giới thương nhân trở nên giàu có, họ lập nên những hệ thống thương mại phức tạp, kể cả ngân hàng và hệ thống tín dụng. Đế chế này đông dân và thịnh vượng đến mức không thể buôn bán bằng tiền đồng nữa, vì trị giá giao dịch đã lên tới hàng tỉ. Các quan đã phát hành loại tiền giấy do triều đình bảo đảm đầu tiên trên thế giới. Thời kỳ này, châu Âu vẫn còn trong giai đoạn trì trệ, nhưng Trung Quốc đã là đại cường

NHỮNG NIÊN ĐẠI ĐÁNG LƯU Ý

▪ 960 - 976

Thời trị vì của Tống Thái Tổ, người đã thu giang sơn về một mối.

▪ 977 - 986

Bộ bách khoa triều Tống 1.000 tập được biên soạn trong giai đoạn này.

▪ 1100

La bàn ra đời.

▪ 1127

Bộ tộc Nữ Chân chiếm miền Bắc Trung Quốc.

▪ 1130 - 1200

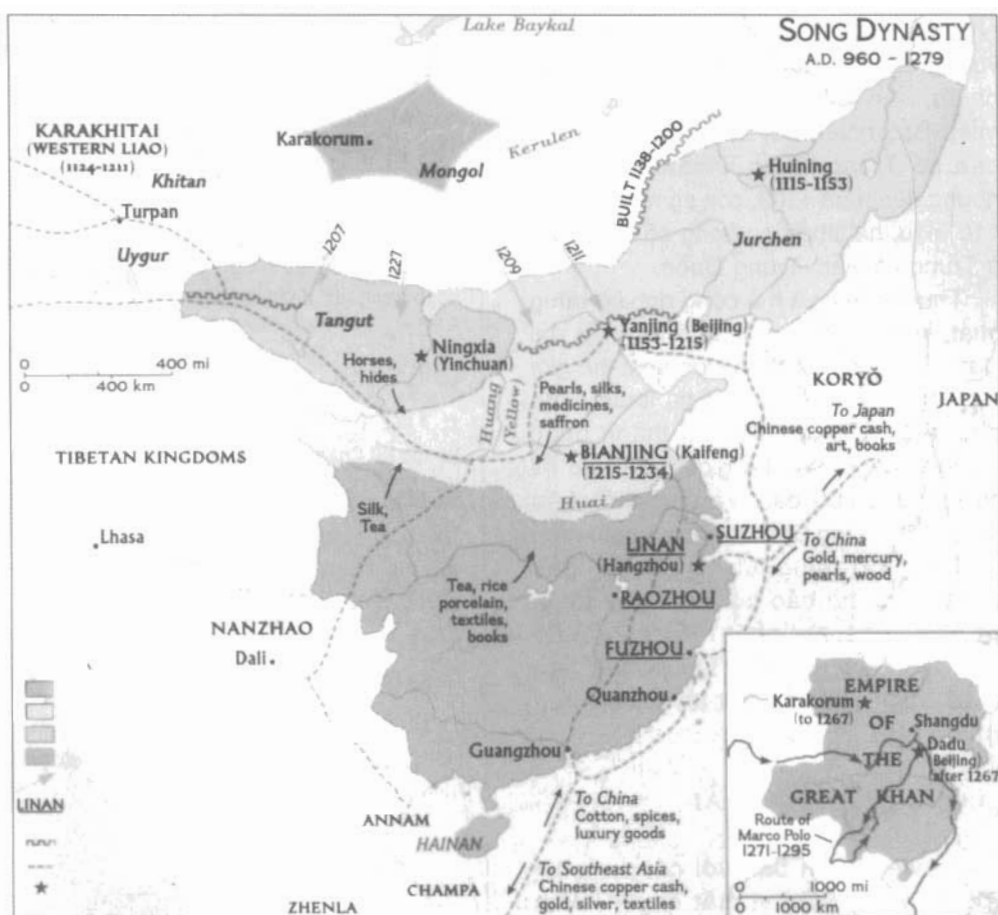
Thời sinh sống của triết gia Chu Hy; ông đã góp phần hình thành Tân Nho giáo, trường phát triển học kết hợp Nho giáo và Phật giáo.

▪ 1215

Mông Cổ xâm lấn miền Bắc Trung Quốc.

▪ 1279

Mông Cổ chiếm Trung Quốc và chấm dứt vương triều Tống.



quốc của thế giới và nền văn hóa của họ xán lạn nhất thế giới.

Chính sự thịnh vượng, chính sách hướng nội và không chú trọng quân sự của nhà Tống đã đưa vương triều này đến chỗ suy vong. Giới địa chủ chiếm giữ nhiều đất đai rồi cho nông dân thuê với mức địa tô cao, dẫn đến những cuộc khởi nghĩa của nông dân. Các quan lại, cũng giống như địa chủ, quá tự mãn với thành công kinh tế nên thờ ơ việc binh bị, kể cả khi các đạo quân du mục chiếm

Mặc dù cường thịnh, đông dân, và thành thị hóa nhưng đế chế nhà Tống không thể đứng vững trước làn sóng xâm lăng của các bộ tộc du mục. Sau khi bộ tộc Nữ Chân (nước Kim) chiếm miền Bắc năm 1127, nhà Tống dời về phía Nam và lập kinh đô mới Lâm An (Hàng Châu), rồi lại để lãnh thổ rơi vào tay Mông Cổ.

linh miền Bắc Trung Quốc. Năm 1279, quân Mông Cổ tràn vào đất nước này và nhà Tống chấm dứt.

ĐẾ CHẾ LA MÃ

962 - 1648

Đức Giáo hoàng phong vua Charlemagne làm Hoàng đế của Đế chế La Mã Thần Thánh năm 800, nhưng thực ra vị vua này cai trị giang sơn của ông bằng chính uy lực của mình. Sau khi Charlemagne băng hà, Pháp và Đức tách thành hai nước riêng, châu Âu chia cắt thành nhiều vương quốc phong kiến.

Giữa thế kỷ 10, vua Otto I của Đức khởi sự hàng loạt cuộc viễn chinh ở miền đông châu Âu và miền Bắc Ý. Để đổi lấy sự hỗ trợ của ông dành cho Giáo hội ở Ý, năm 962, Giáo hoàng John XII phong Otto là Hoàng đế Augustus, mở đầu giai đoạn 846 năm của Đế chế La Mã Thần Thánh (962-1806). Chinh phục xứ Bohemia, Áo, và miền Bắc Ý, vua Otto thống trị một vùng rộng lớn bao gồm nhiều tiểu công quốc, hạt, và quận tự quản nhưng trung thành với vua. Qua sự trung thành với Otto, các Giáo hoàng nhận thấy đế chế này là phương cách giúp họ thống trị vương quốc Kitô giáo. Trên thực tế, Giáo hoàng và hoàng đế Đế chế La Mã Thần Thánh luôn tranh giành quyền lực của nhau.

Vào giữa thế kỷ 11, hoàng đế Henry IV xung đột với Giáo hoàng Gregory VII

về quyền bổ nhiệm các chức sắc của Giáo hội. Bị rút phép thông công bởi Giáo hội và đứng trước nguy cơ khởi loạn của các vương hầu, năm 1077 Henry buộc phải xin Giáo hoàng tha thứ bằng cách quỳ trong gió tuyết bên ngoài dinh Giáo hoàng. Tuy nhiên, cuộc chiến giành quyền lực vẫn tiếp tục nhiều năm trời mãi cho tới năm 1122 mới được giải quyết bằng hiến chương Worms.

Trong lúc đó, nền quân chủ ở Pháp và Anh ngày càng vững mạnh. Các Giáo hoàng buộc phải thương thảo với hai



Hoàng đế Đế chế La Mã Thần Thánh Maximilian I của dòng họ Habsburg, dòng họ đóng vai trò quan trọng trong việc bành trướng đế chế thông qua hôn nhân.

LUẬT CỦA HOÀNG ĐẾ FRIEDRICH RÂU ĐỎ

Nếu người nào trong thời hạn của hòa ước mà giết hại người khác, người đó phải bị kết án tử hình, trừ khi chứng minh được rằng anh ta giết người vì mục đích bảo vệ mạng sống của mình.

Sau khi tuyên bố hòa ước, nếu ai làm kẻ khác bị thương, người đó sẽ bị chặt bàn tay, trừ khi chứng minh được rằng anh ta làm như thế để bảo vệ mạng sống của mình.

Nếu ai ăn cắp 5 shilling, hoặc vật có trị giá tương đương, kẻ đó sẽ bị treo cổ; nếu ăn cắp số tiền ít hơn thì bị đánh đòn và bị nhổ tóc bằng kim.

Trích bộ luật do Friedrich Râu Đỏ lập ra trong thời gian từ năm 1152 tới năm 1157 nhằm "đem lại yên bình cho khắp vương quốc".

nước này để đối phó với hoàng đế Friedrich I của Đức, biệt danh là Friedrich Râu Đỏ. Sau khi Friedrich chiếm miền Bắc Ý, Giáo hoàng kêu gọi Anh và Pháp hỗ trợ để đẩy lui Friedrich.

Đế chế La Mã Thần Thánh dần dần tách khỏi sự ràng buộc với thần quyền. Hoàng đế được bầu chọn bởi một nhóm 7 thành viên trong lãnh thổ của hoàng đế và không cần Giáo hoàng phong vương nữa. Thực ra trong thời gian 23 năm mệnh danh là "thời không quân vương" trong thế kỷ 13, không có hoàng đế nào trị vì, giới quý tộc tự cai quản mình.

Năm 1273, Rudolf, một thành viên của dòng họ Habsburg nắm giữ rất nhiều đất đai ở Áo, được bầu làm hoàng đế. Người của nhà Habsburg liên tục nắm vương quyền suốt 500 năm sau đó, ngôi báu được truyền thông qua những cuộc hôn nhân đầy tính toán và sự kế thừa trực hệ. Chẳng hạn như vào cuối thế kỷ 15,

NHỮNG NIÊN ĐẠI ĐÁNG LƯU Ý

▪ 800 - 1806

Thời kỳ tồn tại Đế chế La Mã Thần Thánh; tuy nhiên, thời gian từ năm 814 tới 962 không có hoàng đế trị vì.

▪ 962

Giáo hoàng Roma phong Otto I của Đức làm hoàng đế Đế chế La Mã Thần Thánh.

▪ 1056 - 1106

Thời trị vì của hoàng đế Henry IV

▪ 1073 - 1085

Thời trị vì của Giáo hoàng Gregory VII

▪ 1076 - 1122

"Sự tranh luận về vấn đề thụ phong" đã dẫn đến các hoàng đế Đế chế La Mã Thần Thánh chống lại giáo quyền.

▪ 1152 - 1190

Thời trị vì của hoàng đế Đế chế La Mã Thần Thánh Friedrich Râu Đỏ.

▪ 1250 - 1273

Thời kỳ không có hoàng đế trị vì Đế chế La Mã Thần Thánh.

▪ 1273

Rudolf I trở thành hoàng đế Đế chế La Mã Thần Thánh, mở đầu thời trị vì của nhà Habsburg.

▪ 1519 - 1556

Charles V, người thống lĩnh Đức, Áo, Tây Ban Nha, vương quốc Netherlands, và Ý, trị vì đế chế La Mã Thần Thánh.

▪ 1618 - 1648

Cuộc chiến tranh 30 năm giữa binh lực Kitô giáo và binh lực Tin Lành.

hoàng đế Maximilian I cho con trai của ông là Philip xứ Burgundy lấy Joanna, con gái của vua Ferdinand và hoàng hậu Isabella của Tây Ban Nha. Con trai của Philip và Joanna là Charles V thừa kế nhiều lãnh thổ và trở thành Hoàng đế La Mã Thần Thánh của Tây Ban Nha, Áo, Đức, vương quốc Netherlands, và Ý. Khi hoàng đế Charles V lui về ẩn dật năm 1556, vương thổ của ông được chia cho những người trong dòng họ Habsburg. Philip II, con trai ông, nắm giữ Tây Ban Nha và vương quốc Netherlands, em của Philip là Ferdinand cai trị Đức và Áo.

SỰ SUY THOÁI CỦA ĐẾ CHẾ

Đế chế La Mã Thần Thánh thường gặp sự chống đối từ Pháp và Anh. Sự khác biệt về tôn giáo do phong trào Cải cách Tôn giáo để xướng càn làm phức tạp thêm tình trạng gây hấn này. Nửa phía Tây của châu Âu lục địa trở thành miền đất sinh sống chung của người Kitô giáo, tín đồ phái Calvin, tín đồ phái Luther, cùng nhiều hệ phái của đạo Tin Lành. Các lãnh tụ Kitô giáo nhận ra rằng, sự cực đoan của họ đã góp phần cho sự

vươn dậy của đạo Tin Lành, nên cố gắng sửa chữa sai lầm bằng những biện pháp tốt đẹp hơn được đưa ra trong Công đồng Trent, nhưng vẫn chưa đủ. Từ năm 1618 tới 1648, Kitô giáo và đạo Tin Lành giao tranh với nhau trong Cuộc chiến tranh 30 năm. Hầu hết các nước châu Âu đều dính líu đến cuộc xung đột này, nhưng chiến trận xảy ra trên lãnh thổ Đức nên dân Đức lâm than, khốn khổ, nông nghiệp, thương mại, công nghiệp của Đức kiệt quệ.

Hòa ước Westphalia, một bước quan trọng tiến tới bao dung tôn giáo, đã mang lại bình yên; Kitô giáo và Tin Lành đều công nhận quyền sinh sống của mọi người trong đất nước của mình. Tuy nhiên, cuộc chiến 30 năm đã chia cắt Đế chế La Mã Thần Thánh thành 300 tiểu quốc, một sự tương phản rõ nét nhất đối với khuôn mẫu phát triển chính trị ở Đông Á và Trung Đông, sự manh mún này đã ảnh hưởng mạnh tới những đổi thay về kinh tế và xã hội ở châu Âu. Nhà Habsburg suy vi, mặc dù đế chế này vẫn tồn tại tới năm 1806, nhưng thực ra chỉ là lớp vỏ bên ngoài, chẳng bao giờ đạt được sự vinh quang trước đây.

ĐẾ CHẾ TOLTEC & ĐẾ CHẾ AZTEC

1000 - 1521

Người Aztec thống lĩnh vùng trung lũng Mexico vào đầu thế kỷ 15, họ tổ chức xã hội theo cách của người Toltec, bộ tộc thống lĩnh vùng này trước đó vài thế kỷ. Theo một bản ghi của người Aztec, mọi thành tựu của người Toltec đều “tốt đẹp, hoàn hảo, và kỳ diệu”. Thực ra, người Toltec cũng có điểm mạnh và điểm yếu như dân Aztec. Cả hai tộc người này đều là những nhà kiến tạo đô

thị và đế chế rất năng động, họ bóc lột tàn nhẫn những tộc người bị chinh phục và cả hai đều bị lật đổ sau khi thống trị vùng này một vài thế kỷ.

Người Toltec nắm quyền thống trị vào thế kỷ 10 và xây kinh thành nguy nga ở Tula, phía Bắc trung lũng Mexico. Khoảng năm 1000, Tula có dân số hơn 30.000 người với nhiều kim tự tháp, đền thờ, và sân chơi cầu rất giống những sân chơi tìm thấy ở các đô thị xa xưa ở Mesoamerica. Những tượng chiến binh bằng đá, tranh khắc mô tả cảnh chinh phục và cảnh hiến tế người được dùng để trang trí kinh thành này cho thấy người Toltec tàn ác với đối phương. Một gian thờ gần sân chơi cầu được tìm thấy chứa đầy sọ người.

Chiến binh Toltec tự xem mình có mối liên kết với những con thú săn mồi như báo đốm và chim ó. Lãnh tụ của họ thường mang tên của thần linh như Mixcoatl (Mãng Xà Phủ Mây) và Quetzalcoatl (Mãng Xà Phủ Lông). Theo truyền thuyết, lãnh tụ Mixcoatl - sau này người Aztec tôn là thần vương - bị đối phương đánh đuổi phải lánh sang phía Đông cùng một

Chiến binh bằng đá canh giữ phế tích Tula, kinh thành của người Toltec từng thống trị trung lũng Mexico trước người Aztec.





Khuôn mặt có râu nhô ra từ hình nộm của người Toltec tiêu biểu cho vua Quetzalcoatl.

số tùy tùng và đã đặt chân đến bán đảo Yucatán. Người Maya cũng có truyền thuyết tương tự về một lãnh tụ chinh phục tên là Quetzalcoatl đã xâm chiếm lãnh thổ của họ trước năm 1000. Hẳn có điều trùng hợp giữa hai câu chuyện này, vì thành Chichén Itzá ở bán đảo Yucatán, nơi còn tồn tại rất lâu sau khi các trung tâm đô thị khác của người Maya tiêu vong, rất giống thành Tula và có thể thành Chichén Itzá hẳn đã xuất hiện vào thời chịu ảnh hưởng hoặc sự thống trị của người Toltec.

Dân Toltec trở nên giàu có nhờ các cuộc chinh phục. Tương truyền, khi đang trị vì tại Tula, Quetzalcoatl có nhiều căn nhà riêng chứa vàng, bạc, đồ gốm, san hô, xà cừ, bộ lông chim xù lạ, cùng nhiều châu báu khác. Một số đồ vật quý giá mà dân Toltec có được và đưa vào các tác phẩm nghệ thuật là do trao đổi hàng hóa hoặc mua bán, còn hầu hết họ có được là do các tộc người bị chinh phục cống nạp vàng, bạc, hoặc nông sản để giữ mạng sống của mình. Vào thế kỷ 11, người Toltec đạt đỉnh cao cường thịnh

và thống lĩnh hầu như toàn vùng trung bộ Mexico, nhưng một đế chế lệ thuộc vào phẩm vật triều cống không thể tồn tại lâu dài khi các chư hầu chẳng còn gì để cống nạp. Một trận hạn hán trong thế kỷ 12 đã làm suy yếu đế chế Toltec, và khoảng năm 1170, thành Tula bị đánh chiếm và thiêu hủy.

SỰ HÙNG THỊNH CỦA DÂN AZTEC

Sự sụp đổ của đế chế Toltec xảy ra ngay lúc có sự di dân ồ ạt từ những miền khô hạn vào thung lũng Mexico, nơi có rất nhiều hồ và đầm lầy, làm nó trở thành ốc đảo trong thời kỳ hạn hán. Trong số những di dân này có người Aztec, còn được gọi là dân Mexica, cái tên này đã để lại cho dân Mexico. Từ phương Bắc, dân Aztec đến vùng thung lũng này vào thế kỷ 13 và định cư trên một đảo nhiều đầm lầy bên bờ tây hồ Texcoco, gần nơi mà nay là Mexico City. Theo những ghi chép của họ, dân Aztec sống rất khổ cực khi tới vùng đất mới này, săn bắn bằng cung tên, bắt cá bằng lưới, nhưng họ đã biết trồng ngô, đậu, và nhiều cây lương thực khác, đồng thời hiểu rõ sự màu mỡ của vùng hồ và đầm lầy quanh hồ. Các tộc người khác cũng kéo đến đây nên người Aztec phải tranh đua để giữ nguồn tài nguyên. Tương truyền rằng lãnh tụ Huitzilopochtli - sau này được dân Aztec tôn làm thần - trấn an dân Aztec không có gì phải sợ đối phương, và họ sẽ đạt được thành tựu vĩ đại. Huitzilopochtli truyền đạt qua các pháp sư: "Chúng ta sẽ vững vàng ổn định nơi đây, và chúng ta sẽ chinh phục mọi dân tộc trên thế gian này".

Người Aztec khởi sự công cuộc chinh phục vào thế kỷ 14, nhưng chỉ là những chiến binh phục vụ các tộc người hùng

NHỮNG NIÊN ĐẠI ĐÁNG LƯU Ý

▪ 1000

Kinh thành Tula trở thành trung tâm của đế chế Toletc, một đế chế trải rộng khắp miền trung Mexico và có ảnh hưởng tới tận bán đảo Yucatán ở phía Nam.

▪ 1170

Kinh thành Tula bị đánh chiếm và thiêu hủy, đế chế Toltec tiêu vong.

▪ 1325

Dân Aztec xây kinh thành Tenochtitlán và biến nơi đây thành một trong những đô thị lớn nhất thế giới.

▪ 1428

Vua Itzcoatl của dân Aztec thống lĩnh vùng trung lũng Mexico và tiếp tục bành trướng đế chế Aztec bằng binh lực.

▪ 1487

Ahuizotl lên ngôi và mở đầu triều đại của ông bằng cuộc bắt giữ khoảng 20.000 tù binh đem tế thần linh trên đỉnh Đại Kim Tự Tháp ở thành Tenochtitlán.

▪ 1502

Moctezuma II kế vị Ahuizotl.

▪ 1509

Nhà chinh phục người Tây Ban Nha Hernán Cortés đến Tenochtitlán và yết kiến vua Moctezuma II.

▪ 1521

Cortés, với sự liên minh của các bộ tộc bản địa, đã đánh bại và tàn phá đế chế Aztec.

manh kế cận. Năm 1428, người Aztec, dưới sự lãnh đạo của Itzcoatl, đã đánh đổ uy quyền của các tộc người trong vùng và tạo lập đế chế Aztec. Với quyết tâm mãnh liệt, Itzcoatl và các vua kế vị đã bành trướng lãnh thổ bằng binh lực cho đến khi đế chế Aztec trải ngang lục địa này, từ vịnh Mexico tới Thái Bình Dương.

Đế chế Aztec là đế chế lớn chưa từng có tại châu Mỹ, với diện tích 80.000 và khoảng 6 triệu cư dân. Dân Aztec hăng say bành trướng bờ cõi vì họ tin rằng chinh phục là nghĩa vụ thiêng liêng, là phương cách để có hàng ngàn người đem tế lễ cho các thần linh, những vị ban ơn lành cho họ nhưng đòi hỏi lễ vật hiến dâng bằng máu. Các tộc người khác ở châu Mỹ cũng có niềm tin tương tự, nhưng dân Aztec hiến tế người với quy mô lớn, như thể sự thành công lớn lao của họ đòi hỏi sự đổ máu không sao sánh nổi.

Giống như người Toltec, dân Aztec buộc những tộc người bị chinh phục phải cống nạp vàng, bạc, ngọc bích, bộ lông chim xù lạ. Những phẩm vật này cùng nhiều vật dụng khác mà họ có được qua buôn bán, trao đổi hàng hóa với dân ở các vùng bên ngoài đế chế đã làm cho đế chế Aztec giàu có ngang với sự hùng mạnh của họ. Vua chúa, thương nhân, tầng lữ, và nhiều tầng lớp đặc quyền khác sống rất sang trọng và cai quản một xã hội có tính kỷ luật cao. Sự thịnh vượng và đa dạng của đế chế Aztec đã làm ngậy ngất nhà chinh phục người Tây Ban Nha, Hernán Cortés, và đoàn tùy tùng của ông, khi họ đến đây năm 1519 và được vua Moctezuma II tiếp đón. Tư liệu của Tây Ban Nha cho chúng ta biết thêm rất nhiều về nền văn minh của dân bản địa châu Mỹ này, một nền văn minh huy hoàng nhưng

không tồn tại sau khi tiếp xúc với dân châu Âu.

HÒN ĐẢO KINH THÀNH

Ngay trung tâm đế chế Aztec là kinh thành Tenochtitlán sừng sững trên vùng đầm lầy của hồ Texcoco. Trước khi xây kinh thành tại đây, dân Aztec phải cải tạo vùng đầm lầy này bằng cách đào các kênh thoát nước và đổ đất làm nền vững chắc cho các tòa nhà. Công việc này tương tự việc tạo những thửa ruộng bậc thang, được gọi là chinampas, đã đem lại cho dân chúng sống quanh hồ những mảnh đất canh tác màu mỡ. Xây xong năm 1325, chỉ trong vòng một thế kỷ, thành Tenochtitlán đã phát triển thành kinh đô nguy nga với khoảng 200.000 cư dân. Kinh đô có nhiều kênh đào và nối với đất liền bằng những con đường đắp.

Thành Tenochtitlán có 4 khu, quảng trường nghi lễ ở trung tâm kinh thành có Đại Kim Tự Tháp, trên đỉnh tháp là 2 đền thờ, một để thờ thần chiến tranh Huitzilopochtli và một để thờ thần mưa Tlaloc. Những người Tây Ban Nha lần đầu trông thấy công trình đó cùng nhiều đền đài khác trên hồ đều không tin vào mắt mình: “Những tòa nhà nổi trên mặt hồ, tất cả đều xây bằng đá, nhìn tựa như cảnh vật trong cổ tích. Một số binh lính của chúng ta còn hỏi đó có phải là cảnh mộng không”. Bernal Díaz del Castillo đã viết như thế trong tập sách của ông.

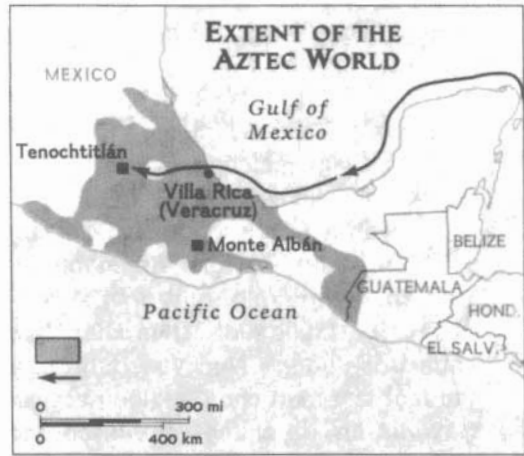
Vào thời gian đó, thành Tenochtitlán đã mở rộng và sáp nhập luôn thành Tlatelolco, cũng được xây trên hòn đảo giữa đầm lầy gần đó. Phần đất giữa hai đảo này được lấp bằng, nhưng Tlatelolco vẫn là khu vực riêng trong kinh thành Tenochtitlán và là nơi buôn bán, trao đổi mọi sản phẩm của vùng Mesoamerica,

bao gồm các kim loại quý, đá quý, vải thêu cầu kỳ, dép, đồ gốm, giấy bằng vỏ cây, thuốc nhuộm, mực, củi mỗi lửa, riu bằng đồng và thiếc, bầu đựng nước, ca cao, hồ tiêu, các loại bánh nướng, muối, trái cây, cá, gia cầm, da thú chưa thuộc. Tại đây cũng như ở Cựu Thế giới, thương nhân bán nô lệ, họ là những đàn ông và phụ nữ bị bắt nơi chiến trận hoặc trong các cuộc đánh cướp và bị xiềng chung với nhau khi đưa ra chợ bán. Vàng là vật trung gian trao đổi hàng hóa. Quan chức kinh thành sẽ giám sát hàng hóa để bảo đảm không ai bị lừa gạt, mọi tranh cãi sẽ được pháp quan xử lý ở pháp đình gần đó.

Thường có khoảng 60.000 người tấp nập qua lại nơi quảng trường nghi lễ và các khu buôn bán có mái vòm che ở quanh quảng trường, nhưng không một chút rối loạn công cộng nào như thường xảy ra ở chốn đông người bên châu Âu.

Bernal Díaz viết: “Khi chúng tôi đến khu

Đế chế Aztec trải rộng khắp miền trung và nam Mexico khi Hernán Cortés đặt chân tới kinh thành Tenochtitlán năm 1519.



chợ, chúng tôi ngạc nhiên trước số người và lượng hàng hóa tại đây. Sự buôn bán diễn ra trong trật tự, yên bình, một cảnh mà chúng tôi chưa từng thấy bao giờ”.

Các thương nhân Aztec giàu có và uy tín nhất là những người tham gia mậu dịch đường dài. Họ lặn lội xuống phía Nam để tìm loài vẹt lông dài, da báo đốm, cùng nhiều sản vật miền nhiệt đới. Nhiều thương nhân Aztec còn vào những lãnh thổ thù nghịch để buôn bán, nhưng thật ra là thu thập thông tin có thể sử dụng để chống lại những bộ tộc nơi họ buôn bán. Thương nhân phải đóng thuế cho các vua chúa Aztec, một số thương nhân còn làm quan và mưu sĩ trong triều đình.

ĐỜI SỐNG NƠI CUNG ĐÌNH

Các vua Aztec sống trong cảnh sang giàu có thể sánh ngang với cung đình của vua chúa châu Âu. Cung điện trong thành Tenochtitlán có 300 phòng, gồm nhiều nhà kho, xưởng làm việc cho các nghệ nhân cung đình, thư viện, phòng cho ban tính toán thuế, ngân quỹ cung đình, khu nuôi chim và thú trong đó có cả chim ó, báo đốm, rắn rung chuông. Vườn thượng uyển có nhiều loại cây ăn trái, suối nhỏ, và phòng tắm. Bernal Díaz ghi chép: “Thật là cảnh diệu kỳ, chăm sóc vườn này hẳn phải cần nhiều nhân công. Mọi thứ đều được xây bằng đá và kết dính rất chặt với nhau, nhà tắm, lối đi, và những gian phòng tựa như các căn nhà mùa hè, nơi họ nhảy múa và ca hát”.

Khi yết kiến vua Moctezuma II (lên ngôi năm 1502), các quan đế chân trần, ăn mặc khiêm cung, mắt nhìn xuống, và thưa bẩm với vua: “Thưa Đức Vua; Thưa Đại Vương”. Nhà vua dùng bữa sau một tấm màn che để không ai nhìn thấy vua ăn, dự chung với vua có các

mưu sĩ, ngoài ra, còn có những người hầu gái phục vụ và những người lùn giúp vui. Vua có hai vợ và nhiều cung phi. Khi vua ra chốn công cộng, người hầu phải sạch khoảng đất trước vua và che cho vua bằng lọng kết bằng những bộ lông chim màu xanh lục.

Khi vua băng hà, hội đồng quân sự tối cao của vương quốc sẽ chọn người kế vị trong số những nam nhân thuộc họ hàng nhà vua. Thông thường, người kế vị vốn đã là lãnh đạo của hội đồng quân sự tối cao, nên việc bầu chọn chỉ mang tính hình thức. Nhưng sau đó, vị vua mới phải chứng tỏ tài lãnh đạo bằng cách thể hiện sức mạnh của mình trong chiến trận. Lễ đăng quang thường tổ chức như sau: tân vương được kiệu lên đỉnh Đại Kim Tự Tháp, tại đây, ông lấy móng vuốt của báo đốm rạch nơi hai tai và hai cẳng chân để lấy máu dâng hiến cho thần mặt trời. Sau khi đăng quang, tân vương khởi sự một cuộc chinh phạt.

Chiến thắng sẽ đem về cho vua nhiều tù binh, họ sẽ là vật tế thần trên đỉnh Đại Kim Tự Tháp trong nghi lễ khẳng định vương quyền của tân vương.

Đa số các vua Aztec đều chiến thắng trên chiến trường vì dưới tay họ là những đạo quân hùng hậu. Mỗi khu trong kinh thành phải đóng góp 400 quân khi được yêu cầu. Cả thành có gần 80 khu nên đạo quân của vua Aztec thường gồm 30.000 chiến binh. Mặc dù phải cung cấp binh lính, đóng thuế và công lao động cho vua, nhưng mỗi khu cũng có hội đồng quản trị, trường học, đền thờ riêng và sở hữu đất đai. Trên thực tế, binh lính được tuyển từ những khu này đều là các công dân - chiến binh rất hăng say bảo vệ cộng đồng và đế chế.

NHỮNG CUỘC TẮM MÁU CỦA QUÂN VƯƠNG

Dù binh lực hùng hậu, nhưng đôi khi các vua Aztec cũng thảm bại nơi chiến trận. Một thảm bại nặng nề đã xảy đến cho vua Tizoc, người lên ngôi năm 1481 và tiến hành cuộc chiến mừng dâng quang chống lại những bộ tộc thù nghịch ở vùng đồi núi, nơi mà vua Tizoc không thể tận dụng ưu thế quân đông. Tizoc trở về thành Tenochtitlán chỉ với 40 tù binh, quá ít ỏi so với hàng ngàn tù binh bị hiến tế bởi các vua Aztec khác.

Ngay sau đó, vua Tizoc giáp mặt với những cuộc khởi loạn của các chư hầu nghi ngờ tài năng của ông và không muốn triều cống nữa. Năm 1486, sau 5 năm cầm quyền với nhiều sóng gió, vua Tizoc bị đầu độc chết. Người chủ mưu dường như là Ahuizotl, em của Tizoc. Tân vương Ahuizotl mở đầu triều đại chiến thắng của ông bằng cuộc tắm máu với mức độ chưa từng có trước đó. Sau cuộc chiến mừng dâng quang thắng lợi vẻ vang, Ahuizotl đưa khoảng 20.000 tù binh về kinh thành Tenochtitlán và hiến tế họ trên đỉnh Đại

Kim Tự Tháp, nơi Ahuizotl đã cho xây lại để tiến hành nghi lễ này. Quân lính đưa dòng tù binh bị trói liền với nhau dường như dài bất tận lên đỉnh Đại Kim Tự Tháp, nơi các tư tế dùng dao bén mổ phanh lồng ngực tù binh, lấy tim và máu của họ dâng hiến thần linh. Sau đó, thi thể của tù binh bị hất xuống bậc thềm và bị chặt đầu. Những đầu lâu này được trưng trên giàn khổng lồ để minh chứng việc các vua chúa Aztec đã lấy máu kẻ đối nghịch làm lễ vật dâng thần linh.

Các tư tế hăng say dự phần vào cuộc thảm sát, vì họ tin rằng các thần linh đã hy sinh chính mình để làm cho đất đơm hoa kết trái, và thần linh sẽ mất quyền năng ban phúc lành nếu họ không thường xuyên nhận được của hiến tế bằng máu. Những tư tế thờ thần Xipe Totec, vị thần mùa xuân và tân tạo, thường hiến tế tù binh vào mùa xuân và lột da của họ. Các tư tế mặc da của nạn

Nghệ nhân Aztec đã dùng gỗ, ngọc lam để tạo hình mãng xà hai đầu này, biểu tượng của sự tươi tốt phì nhiêu và sự tái tạo.



Nghi lễ chiến tranh của người Aztec

Tiến hành chiến tranh là công việc hệ trọng của vua chúa Aztec, những người nắm quyền chỉ huy đạo quân hơn 200.000 chiến binh sẵn sàng lên đường chinh phạt. Đây còn là một buổi lễ với những nghi thức và biểu trưng vương quyền rất ấn tượng. Giống như người Toltec, dân Aztec có những nhóm chiến binh lấy biểu tượng là chim ó và báo đốm. Chiến binh chim ó thường đội khăn trùm hình chim ó, mặc áo choàng và xà cạp biểu thị cánh và móng vuốt chim ó. Thành viên của nhóm tế tự trong một nơi gọi là hang chim ó; tại đây, thiếu niên nghe các chiến binh kể về những chiến tích, và học cách sử dụng binh khí.

Được nhận vào những nhóm chiến binh là đặc ân và là điều rất vinh dự cho người có nhiều chiến công. Chiến binh bắt sống đối phương được trong vọng hơn chiến binh sát hại đối phương, vì tù binh được đem làm vật tế thần. Những chiến binh này mặc trang phục đặc biệt tùy theo số tù binh họ bắt được. Các chiến binh hàng đầu của người Aztec thường xuất thân từ gia đình quyền thế, nhưng thường dân nào bắt được 4 tù binh trở lên cũng được công nhận là thành viên của một trong hai nhóm chiến binh nói trên. Họ được quyền dùng bữa trong cung

điện, mặc quần áo bằng vải và đi dép, đây là dấu hiệu phân biệt họ với dân Aztec bình thường, vì dân thường chỉ đi chân không, mặc áo quần dệt bằng loại sợi thô. Do đó, tham gia binh lực chính là con đường tiến thân trong xã hội Aztec.

Khi hiệu lệnh vang lên, đạo quân lên đường. Đi đầu là nhóm hướng đạo, tiếp theo là những tư tế chiến binh mang tượng thần và tượng các chiến binh danh tiếng lây lừng. Ngay sau đó là binh lính của thành Tenochtitlán, rồi đến binh lính của các tộc người phụ thuộc. Mỗi cuộc chinh phạt thành công lại mở rộng sự cống nạp cho Tenochtitlán dưới dạng sản vật, binh lính hoặc phu dịch. Nhưng không phải mọi cuộc chinh phục đều nhằm chiếm đất đai. Một số được gọi là những cuộc hoa chiến

(flower wars) với mục đích duy nhất là bắt tù binh đem về làm lễ vật hiến tế. Giống như người Maya, dân Aztec xem trọng việc bắt được những nhân vật cao cấp của đối phương, vì những người này mới phù hợp cho "lễ tế sinh hoa mỹ" (flowery death). Họ sẽ là vật hiến tế trong buổi đại lễ tôn vinh thần linh.



Tượng một chiến binh Aztec hiến chiến bằng đất nung.

nhân trong 20 ngày. Bernal Díaz del Castillo thuật lại việc này và viết: "có mùi như con chó chết".

Tư tế người Aztec cũng thực hiện nhiều chức năng khác trong thời gian chưa tiến hành lễ hiến tế. Giống như các tu sĩ ở châu Âu thời Trung cổ, những tư tế Aztec đều là người có học vấn đầy đủ, họ là người ghi chép sự kiện, nghệ nhân, và người bảo tồn tri thức. Các tư tế Aztec cũng giống tư tế người Maya: họ quan sát bầu trời để nghiên cứu các sự kiện thiên văn rồi ghi chép thành bộ niên lịch phức tạp gồm hai chu kỳ: chu kỳ năm nghi lễ 260 ngày, và chu kỳ năm dương lịch 365 ngày; cứ 52 năm hai chu kỳ này lại trùng nhau. Đối với dân Aztec, sự kết thúc chu kỳ 52 năm là thời gian đầy hiểm họa. Vào đêm cuối cùng của chu kỳ này, mọi ngọn lửa trong kinh thành đều được dập tắt để xua tan ma quỷ và tái sinh thế giới, các tư tế ở trên đỉnh một núi lửa đã tắt thấp lên ngọn lửa mới trên ngực của một nạn nhân bị dùng làm đồ hiến tế. Nhiều ngọn đuốc được châm từ mỗi lửa mới này rồi mang về thành Tenochtitlán để thắp sáng kinh thành và thánh hóa năm mới.

Những nghi thức như thế đã góp phần đoàn kết xã hội Aztec vốn đem lại nhiều lợi ích cho mọi thành viên, kể cả cơ hội cho các chiến binh xuất chúng thuộc giới thứ dân được gia nhập vào hàng ngũ quyền quý. Nhưng vua chúa Aztec không san sẻ những lợi ích cho người ngoài bộ tộc, không thu nhận dân bị chinh phục vào xã hội của mình như người La Mã đã làm bằng cách ban quyền công dân cho người xứ ngoài. Dân Aztec xem vài tộc người lân cận là đồng minh, nhưng luôn gây hấn với các bộ tộc

CÂU TRẢ LỜI CỦA MOCTEZUMA

"Nếu biết ông sẽ nói những lời phỉ báng như thế, ta đã không để ông chiêm ngưỡng thần linh của ta. Dân chúng tôi xem họ là đáng thiện hảo, họ ban cho chúng tôi sức mạnh, mưa nắng, mùa màng, hoa lợi và rất nhiều chiến thắng nên chúng tôi có nghĩa vụ thờ kính những thần linh của chúng tôi và dâng của lễ hiến tế cho họ. Ta cầu nguyện cho ông đừng thốt ra những lời bất kính khác."

- Vua Moctezuma II trả lời Cortés khi ông này nói với vua rằng thần linh nào mà đòi hỏi máu người đều là quỷ dữ. Cortés từng chứng kiến cảnh lấy tim của tù binh làm lễ vật dâng hiến thần linh trên đỉnh Đại Kim Tự Tháp thành Tenochtitlán.

mà họ thống lĩnh, bắt những bộ tộc đó triều cống và đem làm vật tế thần. Điều này gây nên nổi hăi hùng, phản uất, và khiến những bộ tộc bị thống trị sẵn sàng theo vị lãnh tụ nào can đảm đứng lên chống lại Aztec.

Chính vì vậy mà cuộc tấn công của Hernán Cortés cùng binh lính Tây Ban Nha vào đế chế Aztec năm 1521 đã được các bộ tộc khởi loạn hỗ trợ. Nhưng đế chế Aztec có thể sụp đổ mà không cần sự can thiệp của châu Âu, như đã từng xảy ra trước đó tại vùng Mesoamerica đối với người Toltec và những dân chinh phục khác.

Trong cuộc săn lùng máu và kho báu, dân Aztec chắc chắn đã tạo mầm hủy diệt cho đế chế của họ, vì đã gây hận thù trong xứ sở hoặc sự chống đối từ bên ngoài.

ĐẾ CHẾ CHIMU & ĐẾ CHẾ INCA

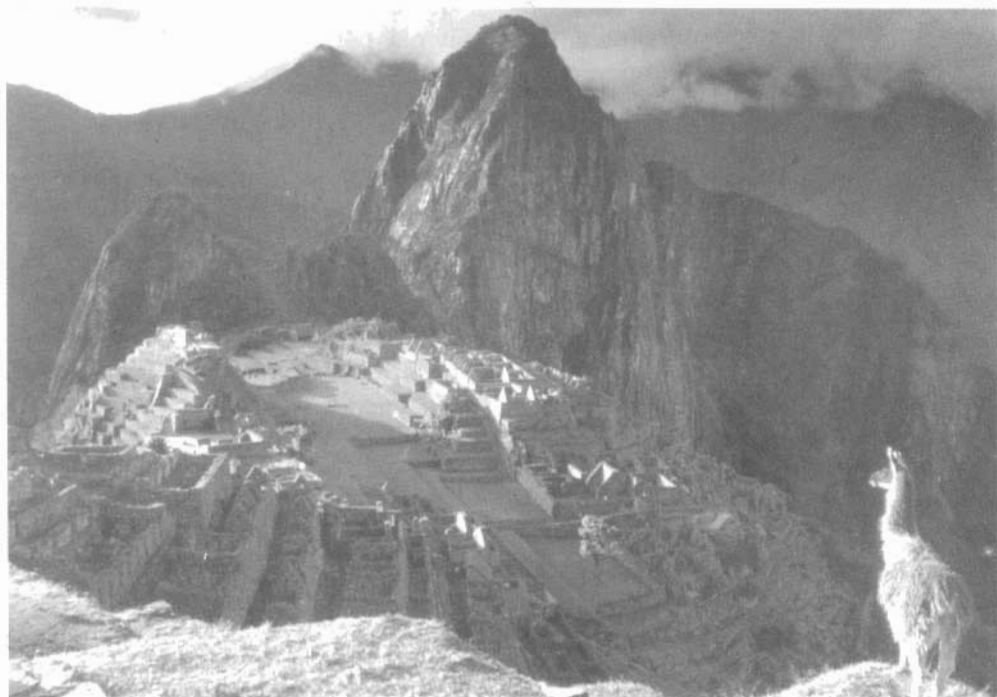
1000 - 1536

Giống như người Aztec ở Mesoamerica (vùng Trung Mỹ tiền Columbus), người Inca đã tạo lập một đế chế rộng lớn ở Nam Mỹ vào thế kỷ 15 trên nền tảng của các nền văn minh trước đó. Dân Inca ở cao nguyên Peru đã kế thừa những bài học từ dân Chimu, tộc người thống trị vùng duyên hải. Dân Chimu vươn lên thành tộc người bá chủ ở thung lũng sông Moche khoảng năm 1000, nơi đây là vương quốc Moche một

thời oanh liệt nhưng đã tiêu vong hồi thế kỷ 7.

Hệ thống công trình thủy lợi xuất hiện tại đây đã lâu, nhưng người Chimu có công phát triển tài kiến thiết của các bậc tiền nhân và xây nhiều hồ chứa nước.

Trung tâm nghi lễ Machu Picchu với nhiều đền thờ và công thự được xây trên dãy Andes, gần kinh đô Cuzco trong thập niên 1460 theo lệnh của vua Pachacuti.



Một con kênh uốn lượn qua 50 dặm cồn cát để đưa nước về kinh đô Chan Chan với gần 30.000 dân. Khoảng năm 1300, các vua Chimu khởi sự chinh phục và sáp nhập hơn 600 dặm duyên hải Peru vào năm 1470. Lãnh thổ này rơi vào tay người Inca, tộc người tổ chức đế chế đang bành trướng nhanh của họ giống như người Chimu và kết hợp hệ thống đường sá của họ với các công trình thủy lợi.

SỰ HÙNG THỊNH CỦA ĐẾ CHẾ

Người Inca bắt đầu kiến lập đế chế khoảng năm 1400, khi dân số tăng nhiều và lãnh thổ của họ là vùng thung lũng Cuzco nơi dãy Andes trở nên chật hẹp đối với sự lớn mạnh của họ. Đất ở đây màu mỡ và vùng triền núi tựa như bậc thang giúp giữ độ ẩm, nhưng lượng mưa quá ít nên sản lượng nông nghiệp không đủ cho số dân đang tăng nhanh. Nỗi khát khao có thêm nhiều đất đai màu mỡ đã thúc đẩy các vua Inca lao vào con đường chinh phục.

Vị vua làm hết sức mình để tạo dựng đế chế là Pachacuti (Người Biến Đổi Trái Đất). Lên nắm quyền năm 1438, ông mở rộng lãnh thổ bằng các cuộc chinh phục và thay đổi cách cai trị đế chế. Pachacuti ban sắc lệnh rằng tất cả của cải mà vua có được trong thời gian trị vì sẽ được dùng vào việc xây mộ táng và chăm sóc xác ướp của vị vua đó. Lệnh này giúp củng cố niềm tin vua là bất tử, đồng thời thúc đẩy vị vua mới tạo dựng cơ nghiệp bằng các cuộc chinh phục.

Các vua Inca luôn có đạo quân hùng hậu vì mọi thần dân đều phải phục vụ đế chế theo định kỳ với chức năng là binh lính, nhân công, hoặc nông dân - một phần ba hoa lợi của nông dân được dùng để hỗ trợ nhà vua và các công trình của

NHỮNG NIÊN ĐẠI ĐÁNG LƯU Ý

▪ 1000

Vương quốc Chimu hình thành nơi thung lũng sông Moche ở Peru.

▪ 1300

Các vua Chimu tạo dựng đế chế dọc miền duyên hải Peru.

▪ 1400

Dân Inca vươn ra khỏi thung lũng Cuzco và khởi sự tạo dựng đế chế.

▪ 1438

Vua Pachacuti của dân Inca bành trướng và củng cố đế chế bằng các cuộc chinh phục và cải cách.

▪ 1471

Pachacuti thoái vị, nhường ngôi cho con. Tân vương này hoàn thành cuộc chinh phục Chimu.

▪ 1500

Đế chế Inca cực thịnh.

▪ 1532

Quán Tây Ban Nha dưới sự chỉ huy của Francisco Pizarro chiếm kinh đô Cuzco và chinh phục hoàn toàn đế chế Inca.

vua. Tất cả các dân bị chinh phục cũng phải thực hiện nghĩa vụ như thế.

Pachacuti sắp đặt cho những dân bị chinh phục sinh sống gần lãnh thổ chính của người Inca để dễ bề kiểm soát. Những người trung thành được đưa đến định cư ở lãnh thổ vừa chiếm. Biện pháp này giúp biến đổi vương thổ của người Inca (lúc này đã trải dài hơn 2.500 dặm từ Ecuador ngày nay tới tận Chilê ở phía Nam và bao gồm gần 100 tộc người) thành một vương quốc có tổ chức chặt chẽ.

Nổi kết đế chế là hệ thống đường sá gồm hai con đường huyết mạch: một chạy dọc miền duyên hải, một dọc theo dãy Andes. Trên những con đường chính này có các trạm nghỉ đặt cách nhau khoảng một ngày đường, và các cầu cho người và lạc đà qua sông. Người Inca không có chữ viết, họ ghi chép bằng cách thắt nút trên những sợi dây. Các quan giám sát đến thăm nhà dân đều đặn để xem ai đã đến tuổi phải lao động hoặc đi lính cho triều đình thì buộc họ thi hành nghĩa vụ, đồng thời kiểm tra tình trạng vệ sinh nhà ở. Kinh đô Cuzco của người Inca có hệ thống thoát nước thải, có các tòa nhà gần

trung tâm nghi lễ Machu Picchu được xây bằng đá nhưng không đồ sộ.

Vào các dịp đặc biệt như lễ đăng quang của vua, người Inca hiến tế 200 người trẻ cho thần linh. Thông thường, vật hiến tế của họ là lạc đà hoặc lương thực. Hằng ngày các tư tế Inca dâng món ngó cho thần mặt trời và cầu nguyện: "Hỡi Thần Mặt Trời, hãy dùng món ăn này để Ngài biết rằng chúng con là con cái của Ngài". Đền thờ của người Inca cũng có vài nữ thần như Mẹ Trái Đất và Mẹ Mặt Trăng, vợ của thần Mặt Trời. Những thiếu nữ dâng hiến đời mình cho việc phụng sự các nữ thần được gọi là những Nữ nhân được chọn. Họ sống ở khu biệt lập trong đền thờ và dệt vải.

Giống như đế chế Aztec, đế chế Inca bị xáo trộn khi người Tây Ban Nha đến đây. Nỗi phẫn uất của các tộc người bị trị, bệnh tật do người châu Âu mang tới, và sự tranh giành quyền bính tại Cuzco đã giúp Francisco Pizarro và số quân ít ỏi của ông dễ dàng chia cắt và chinh phục đế chế Inca rộng lớn, sau khi họ đặt chân đến Peru năm 1532.

DÂN MISSISSIPPI & ANASAZI

1000 - 1540

Trước khi thực dân tây Ban Nha đến Bắc Mỹ, nơi đây không có đế chế nào sánh ngang với những đế chế ở Mesoamerica hoặc ở Nam Mỹ. Tuy nhiên, vào năm 1000, nhiều xã hội phức hợp dưới sự dẫn dắt của những lãnh đạo hùng mạnh đã xây nhiều đền đài đồ sộ nơi thung lũng sông Mississippi và vùng hoang mạc tây nam. Tại đây, như nhiều nơi khác ở Tân Thế giới, dân châu Mỹ bản địa cũng tạo dựng nền văn hóa phong phú nhưng đã bị vùi dập khi dân châu Âu đến đây vào đầu thế kỷ 16.

Sự vươn dậy của các xã hội phức hợp ở Bắc Mỹ bắt nguồn từ sự gia tăng sản lượng lương thực, cho phép dân chúng định cư thành làng. Mùa trồng trọt ở hầu hết vùng này quá ngắn không thích hợp cho việc trồng ngô, loại cây lương thực du nhập từ miền tây nam phải cần tới 200 ngày không băng giá để phát triển hạt đầy đủ. Tuy nhiên, dân bản địa châu Mỹ đã trồng nhiều loại cây lương thực phù hợp với môi trường sống của họ, và đến khoảng thế kỷ 8, các bộ tộc vùng rừng phía Đông đã trồng được loại ngô chỉ cần 120 ngày để chín hạt. Bằng cách trồng ngô kết hợp với đậu và bí, họ có

được khẩu phần ăn tương đối đầy đủ và bớt thời gian săn bắt, hái lượm.

Tại những vùng đất màu mỡ như ở thung lũng sông Mississippi, dấu ấn về sự phát triển rất rõ nét. Các bộ tộc từng phải dành rất nhiều thời gian trong năm để kiếm thức ăn, nay đã định cư thành từng cộng đồng lớn và có lương thực dư thừa để hỗ trợ cho thợ thủ công, tư tế, và thủ lĩnh của họ. Ngay cả những thương



Tượng các bậc tiền nhân bằng đá rất thiêng liêng đối với dân Mississippi. Các tượng này đặt trong đền thờ của khu mộ táng ở Etowah, bang Georgia.

CHÀO MẶT TRỜI

"Mỗi buổi sáng, đại tộc trưởng đón người anh của ông vươn dậy, và chào bằng nhiều tiếng hú ngay khi người anh xuất hiện nơi chân trời. Sau đó, giơ tay cao qua đầu rồi xoay người từ đông sang tây, vị tộc trưởng báo cho người anh biết hướng mà ông ta phải đi trong cuộc hành trình".

*- Một giáo sĩ người Pháp
ở thung lũng sông Mississippi
tả lại nghi thức thường ngày
của một tộc trưởng Natchez,
người được xưng tụng là Đại Nhật,
chuyện trò lúc bình minh với thần mặt trời
mà ông xem là anh mình.*

dân trong nền văn hóa Mississippi, nền văn hóa đã tỏa lan khắp vùng sông Mississippi và các phụ lưu của sông này đến tận những vùng thung lũng sông phiên nhiều ở đông nam, đều có thể dùng khả năng của họ trong các hoạt động như buôn bán, tạo dựng công trình công cộng. Một sự biến đổi tương tự từng xảy ra trước đây trong dân Adena và Hopewell ở thung lũng Ohio, nhưng dân Mississippi, do có dồi dào ngô và các cây lương thực khác, đã đạt được mức phức hợp xã hội cao hơn, đồng thời tạo dựng nhiều đền đài đồ sộ hơn.

CAHOKIA

Trung tâm quan trọng nhất của nền văn hóa Mississippi là Cahokia, gần sông Mississippi và không xa thành phố St. Louis ngày nay. Khoảng năm 1000, Cahokia có hơn 10.000 dân, lúc cao nhất có thể đến 20.000 người hoặc hơn. Nhiều cư dân sống trong những căn nhà nhỏ

có cột và mái rơm bên ngoài quảng trường của Cahokia. Khu này có cọc rào bao quanh, bên trong là nhà của giới quyền thế và các khu mộ táng, một trong những khu mộ táng rộng tới 16 mẫu tây và cao 30 mét.

Các khu mộ táng, được tạo dựng qua nhiều giai đoạn kéo dài vài thế hệ, là nơi cất giữ hài cốt của lãnh tụ và các tùy tùng của ông, trong đó, một số người là vật hiến tế. Một vị vua được chôn tại Cahokia với nhiều châu báu và hơn 60 người khác. Một số là họ hàng, những người khác là tù binh vì đầu và bàn tay của họ đã bị chặt đứt. Vua chúa vùng Mississippi được xem là xứng đáng hưởng những đồ hiến tế như vậy vì họ là trung gian giữa thần linh và thần dân. Các tư tế phải trông nom ngọn lửa thiêng trong đền thờ của khu mộ táng, nhiều vua chúa còn đảm nhận vai trò tư tế trong nghi lễ thờ cúng thần mặt trời, vị thần được xem là gắn kết với họ. Ở đây, cũng như tại Ai Cập cổ đại, lăng mộ lớn sừng sững trên miền quê xung quanh biểu tượng cho khát khao hợp nhất với thần linh của vua chúa.

Vua chúa Mississippi tích lũy tài sản và uy thế một phần từ sự cống nạp của các làng lân cận, nhiều làng cũng có khu mộ táng riêng nhưng nhỏ hơn. Thủ lĩnh địa phương công nhận vua là vị bá chủ mà họ có nghĩa vụ phải triều cống lương thực, phu dịch, và binh lính. Vua chúa có thể bành trướng vương thổ bằng cách phái chiến binh trang bị cung tên và vỏ để chinh phục các bộ tộc lân cận, nhưng họ khó lòng buộc những làng cách xa hàng trăm dặm triều cống đều đặn. Đa số vua chúa Mississippi kiểm soát các lãnh thổ nhỏ và kiểm soát họ cần từ những miền xa xôi thông qua buôn bán hoặc trao đổi hàng hóa. Đồ quý giá, như xà cừ

từ vịnh Mexico, được chuyên chở bằng đường sông hoặc đường bộ tới các chợ cách đó hàng ngàn dặm.

Khoảng năm 1200, văn hóa Mississippian lan rộng khắp miền trung tây và đông nam lục địa Bắc Mỹ. Những nơi như Etowah ở Georgia và Moundville ở Alabama có 20 khu mộ táng trong quảng trường có tường bao quanh. Các nơi này ít dân hơn Cahokia nhưng cư dân lại không tiếc công sức và tài sản để làm vinh danh các vị vua quá cố của họ. Khoảng năm 1300, nền văn hóa hoang phí này đang trên đà suy vong, có lẽ do khí hậu thay đổi khiến sản lượng nông nghiệp giảm sút mạnh, hoặc do mật độ cư dân gần trung tâm nghi lễ quá cao khiến tài nguyên địa phương cạn kiệt và nhiều nguy cơ sức khỏe đã xảy đến. Môi trường ẩm và nhiều đầm lầy của châu thổ sông Mississippi và các vùng thung lũng sông khác ở miền đông nam ắt hẳn đã góp phần vào sự lan truyền bệnh tật. Dù với nguyên nhân nào chăng nữa, Cahokia và nhiều miền lân cận đã bị bỏ hoang vào khoảng năm 1400, tập tục và tín ngưỡng của họ được truyền lại cho các bộ tộc như Natchez, tộc người sống trong những làng nhỏ và xây dựng các công trình bằng đất có quy mô nhỏ hơn.

NHỮNG BẬC THẦY KIẾN TẠO Ở MIỀN TÂY NAM

Tài kiến thiết của người Anasazi có thể sánh ngang với người ở thung lũng sông Mississippi. Tộc người Navajo sống vào thời kỳ sau đó đã công nhận người Anasazi là bậc thầy kiến tạo. Người Anasazi đã tạo dựng những khu nhà nhiều tầng và các nơi cư ngụ trên vách đá ở vùng mà ngày nay gọi là khu tứ giác New Mexico, Arizona, Utah, và Colorado.

NHỮNG NIÊN ĐẠI ĐÁNG LƯU Ý

▪ 1000

Cư dân ở Cahokia và ở các trung tâm văn hóa Mississippi khác xây những khu mộ táng lớn để tôn vinh thủ lĩnh của họ.

▪ 1050

Trung tâm nghi lễ của người Anasazi tại Chaco trở thành tâm điểm của một xã hội có tính tổ chức cao, có sự thông thương với vùng Mesoamerica, và có hệ thống đường sá nối với các cộng đồng ngoại vi.

▪ 1200

Do hạn hán kéo dài, dân Anasazi bỏ hẻm vực Chaco chuyển lên những vùng cao như Mesa Verde. Tại đây, họ tạo dựng các cơ ngơi nơi vách đá.

▪ 1250

Cư dân ở Cahokia và những trung tâm văn hóa Mississippi khác ngừng xây dựng khu mộ táng. Nền văn hóa của họ suy tàn có lẽ do sự thay đổi khí hậu và những áp lực khác của môi trường.

▪ 1300

Hạn hán lại tiếp tục hoành hành khiến dân Anasazi phải bỏ miền Mesa Verde cùng nhiều nơi khác, đặt dấu chấm hết cho nền văn hóa của họ. Các khu định cư mới mọc lên gần Rio Grande và những miền có nước thường xuyên, đánh dấu sự khởi đầu nền văn hóa Pueblo.

▪ 1540

Francisco Vásquez de Coronado chinh phục miền Tây Nam, còn Hernando de Soto chinh phục miền Đông Nam. Họ tàn phá truyền thống văn hóa của người Anasazi và người Mississippi.



Quần thể kiến trúc trên vách đá rất đẹp ở Công viên Quốc gia Mesa Verde là nhà của dân Anasazi hồi thế kỷ 13.

Các công trình này rất phù hợp với môi trường hoang mạc và là kiểu mẫu tiêu biểu cho nghệ thuật kiến trúc của người châu Mỹ bản địa. Hai nền văn hóa liên quan với nhau có tên là Mogollon và Hohokam đã để lại nhiều đền đài ở miền nam New Mexico và Arizona.

Các xã hội miền tây nam lục địa Bắc Mỹ có cách sống giống nhau, cùng dựa vào nghề trồng ngô, chế tác các bình bằng đất sét (chủ yếu để đựng lương thực và nước), và xây nhà bằng gạch mộc hoặc đá tảng kết hợp với gạch mộc. Dân Mogollon sống ở thung lũng Mimbres, bang New Mexico, hồi thế kỷ 11 đã chế tạo các bình bằng đất sét có khắc hình thú vật và hoa văn lạ mắt được các thợ đồ gốm miền tây nam sau này lấy đó làm cảm hứng sáng tác. Cư dân Mimbres còn biết cách đưa nước từ các dòng suối trên

triển đồi vào cánh đồng trồng ngô của họ, nhưng công trình thủy lợi lớn nhất vùng này lại do người Hohokam sống dọc sông Gila và sông Salt ở Arizona tạo dựng.

Họ đào những con kênh dài vài trăm dặm. Các cánh đồng được tưới nước từ hệ thống này đã nuôi sống các cộng đồng cả ngàn cư dân có tập tục tương đối giống tập tục của các tộc người vùng Mesoamerica. Nhiều làng Hohokam có sân chơi cầu, nhưng chưa có cứ liệu nào về việc họ bắt tù binh làm vật tế thần như dân Maya đã làm. Nền văn hóa Hohokam lên tới đỉnh cao vào giai đoạn từ năm 800 đến năm 1100, thời kỳ dân Hohokam xây các khu nhà nhiều tầng, điển hình là Casa Grande, đây dường như là dinh thự của các thủ lĩnh, hoặc là đài quan sát cho các tư tế quan sát sao trời làm lịch.

Tín ngưỡng và sự thờ cúng của dân vùng Mesoamerica hẳn đã ảnh hưởng nhiều đến sự phát triển nền văn hóa Anasazi, một nền văn hóa khởi phát tại hẻm vực Chaco, New Mexico. Khoảng thế kỷ 11, nơi đây có chừng 5000 dân sống trong các khu nhà nhiều tầng, điển hình là Pueblo Bonito, khu nhà có 800 phòng bao quanh quảng trường, nơi dân chúng tụ tập để cử hành nghi lễ trong các phòng ngầm được gọi là kiva. Mạng lưới đường sá nối Pueblo Bonito và các kiến trúc kế cận với các vùng định cư ở ngoại vi, chứng tỏ Pueblo Bonito là trung tâm của một xã hội có tính tổ chức cao và sự lãnh đạo mạnh mẽ. Các tòa nhà và những bức tranh vẽ trên vách đá luôn được đặt thẳng với tia nắng mặt trời, và thể hiện rõ các phân điểm (xuân phân, thu phân), chí điểm (đông chí, hạ chí), cùng nhiều sự kiện thiên văn khác. Trong số các mặt hàng mà dân Anasazi sống ở Pueblo Bonito có được qua buôn bán, có những bộ lông chim vệt đuôi dài và chuông đồng xuất xứ ở Mesoamerica.

Sau năm 1200, hẻm vực Chaco suy tàn, không còn là trung tâm của nền văn hóa Anasazi, có lẽ do hạn hán kéo dài. Nhiều cư dân Anasazi phải chuyển đến các cao nguyên như Mesa Verde ở Colorado, vì nơi đây có mưa nhiều hơn. Họ lập trang trại trên các đỉnh núi bằng phẳng và xây nhà rất đẹp ở các vách đá. Có lẽ vì quá xa nên họ không bị những bộ tộc kinh dịch đến cướp phá. Các công trình hình tròn tựa như tháp canh đường như được sử dụng để cử hành nghi lễ hơn là dùng cho mục đích phòng thủ. Cư dân định cư trên vách đá chỉ sinh sống trong khoảng một thế kỷ rồi lại dời đi vào năm 1300 do hạn hán và sự bạc màu của đất trồng. Khi ra đi, họ để

lại những đền đài ghi dấu tài kiến trúc của dân Anasazi.

SỰ HƯNG THỊNH CỦA CÁC PUEBLO

Hầu hết những người sống sót sau thời kỳ hạn hán kéo dài đều đến định cư ở nơi có nguồn nước thường xuyên, chẳng hạn như Rio Grande, và sống thành làng mà người Tây Ban Nha gọi là Pueblo. Dân trong Pueblo nói nhiều ngôn ngữ khác nhau, nhưng có chung tập tục kế thừa từ dân Anasazi, kể cả cách sống kế cận nhau trong các nhà nhiều tầng xây bằng gạch mộc, tập trung về kiva để tiến hành các nghi lễ tôn giáo và xã hội, họ trồng ngô và nhiều cây lương thực khác trên những cánh đồng có nước tưới. Trong số họ, một vài cộng đồng được hình thành từ thế kỷ 14 và 15, ví dụ như

NHỮNG KINH THÀNH HUYỀN THOẠI

Mặc dù không được trang trí bằng ngọc lam, không được xây bằng đá vôi hoặc loại gạch tốt, nhưng đây là những căn nhà rất đẹp, cao 3, 4 và 5 tầng".

- Coronado nhận xét về kiến trúc của dân Pueblo (là các tộc người da đỏ Bắc Mỹ sống trong những làng rất rộng mà Coronado ghi là "Pueblo").

Phần khích trước những tường trình về các thành thị sáng lấp lánh; cư dân có rất nhiều vàng, bạc, ngọc lam, Francisco Vásquez de Coronado tiến hành chinh phục vùng Tây Nam lục địa Bắc Mỹ vào năm 1540. Coronado và binh lính của ông phát hiện rằng các câu chuyện đó quá cường điệu, nhưng họ cũng thực sự kinh ngạc trước những cơ ngơi bằng gạch mộc mà người Anasazi đã xây theo cách kiến trúc của tiền nhân.

Acoma Pueblo, vẫn còn tồn tại đến ngày nay và được xếp là những khu định cư lâu đời nhất miền Bắc Mexico.

Di sản văn hóa của người Anasazi và người Mississippi lưu lại rất nhiều trong các cứ liệu năm 1540, khi Francisco Vásquez de Coronado bắt đầu chinh phục vùng tây nam lục địa Bắc Mỹ để tìm của cải châu báu, và Hernando de Soto chinh phục vùng đông nam với cùng mục đích. De Soto gặp nhiều tộc người còn thờ thần mặt trời và cúng tế trong các đền thờ ở cao chót vót trên khu mộ táng như dân ở Cahokia từng làm. Còn Coronado đi qua

các thị trấn có những cơ ngơi được tạo dựng với cảm hứng sáng tác của dân Anasazi, chúng bề thế đến độ khi quan sát từ xa, nhiều người lầm tưởng một làng là một đô thị. Ba năm sau, hai cuộc chinh phục này kết thúc, Soto qua đời còn Coronado trở lại Mexico, nhưng các nhà chinh phục Tây Ban Nha đã để lại dấu vết không thể xóa nhòa nơi lục địa Bắc Mỹ. Nhiều xã hội bộ tộc hoàn chỉnh đã vỡ nát do sự chinh phục của Tây ban Nha và bệnh tật mà họ đem tới, một vài tộc người còn tồn tại sau sự tiếp xúc với người châu Âu nhưng trải qua nhiều thay đổi đau thương.

HẬU KỲ TRUNG ĐẠI Ở CHÂU ÂU

1000 - 1453

Khi thiên niên kỷ thứ hai bắt đầu, châu Âu nhanh chóng trở thành một xã hội giàu có, năng động hơn, và đô thị hóa nhiều hơn. Khoảng năm 1000, sự đe dọa từ dân Viking và các bộ tộc du mục không còn mạnh như trước. Các vua gốc Norman của Anh, các vua triều Capet của Pháp, và hoàng đế La Mã Thần Thánh của Đức và Áo khởi sự củng cố vương thổ bằng chính sách trung ương tập quyền.

Cùng với sự phát minh nhiều loại binh khí mới như súng thần công bằng sắt, cung nỏ bằng thép, các vua chúa có thể tập hợp binh lính để đối phó với những thách thức từ giới quý tộc bậc thấp. Dân chúng bắt đầu mang tinh thần quốc gia nhiều hơn tinh thần địa phương.

Trợ lực nhưng đôi khi cũng chống lại xu hướng thiên về quyền lực quốc gia là Giáo hội Thiên Chúa giáo Roma, vốn có tầm ảnh hưởng rộng khắp đối với mọi vấn đề lớn nhỏ trong thời Trung đại. Giáo hội chia lãnh thổ và quyền bính cho người làm đẹp lòng Giáo hội, tuyệt thông với người làm mất lòng Giáo hội. Các trường lớn tại Pháp và Ý được Giáo hội hỗ trợ

đưa lên thành những trường đại học đầu tiên của châu Âu tại Paris, Bologna, Oxford, và vài nơi khác. Giáo hội tài trợ cho nghệ thuật, kiến trúc, âm nhạc, kể cả việc xây những thánh đường kiểu Gothic ở khắp châu Âu.

Khi Giáo hội Thiên Chúa giáo Roma ngày càng mạnh về thế quyền, Giáo hội bị phê phán bởi các vua chúa, vốn xích mích với Giáo hội từ trước, và các thành viên Thanh Giáo đang mạnh mẽ lên tiếng đòi cải cách tôn giáo. Vào thế kỷ 13, thánh Dominic (Đa Minh) lập dòng Đa Minh và thánh Francis lập dòng Phanxicô, hai dòng chủ trương sống khổ hạnh và

Tranh minh họa này có hồi thế kỷ 15 trong cuốn Biên Niên Sử, bộ sử về Cuộc chiến tranh trăm năm được Jean Froissart viết vào thế kỷ 14.



AZINCOURT

"Khi nhận thấy mình là chúa tể chiến trường và đang thắng thế, vua Anh cung kính cảm tạ Đấng đã ban cho ông chiến thắng mà chỉ mất 1600 quân, trong đó có công tước xứ York là chủ của ông. Đức vua đau xót về chuyện này. Sau đó, ông cho vời một số cận thần lại và hỏi tên lâu đài gần nhất, họ đáp: "Azincourt". Đức vua liền phán: "Vậy thì chiến thắng này của chúng ta sẽ mãi mãi mang tên Azincourt..."

- *Hiệp sĩ Pháp Jehan de Wavrin
tả lại chiến thắng của vua Henry V
tại Azincourt trong cuốn Chronicles.*

chú trọng về tâm linh. Còn giáo phái Albigenes tìm mọi cách thoát khỏi ảnh hưởng của Giáo hội La Mã, nhưng bị kết tội dị giáo và bị dẹp tan theo phán quyết của Giáo hoàng Innocent III. Vào thế kỷ 14, một cuộc khủng hoảng lớn mệnh danh là Đại Ly giáo đã xảy ra đối với Giáo hội Thiên Chúa giáo Roma, đó là việc hai Giáo hoàng được bầu chọn cùng một lúc: một ở Rome, và một ở Avignon (thuộc miền đông nam nước Pháp). Các nước châu Âu cũng chia làm hai: phe ủng hộ Rome và phe ủng hộ Avignon. Mãi đến năm 1417, các hệ phái mới đồng thuận quy phục Giáo hoàng ở Rome, nhưng lúc này Giáo hội đã bị tổn thương và chẳng bao giờ có được uy quyền như trước đây.

Trong khi đó, mức sống của dân chúng châu Âu tăng cao. Nông dân nhờ sử dụng loại lưỡi cày cải tiến, đai cổ ngựa và móng ngựa nên canh tác hiệu quả hơn, lương thực dồi dào hơn. Nhiều nhà máy chạy bằng sức gió và sức nước đã giúp chủ nhân của chúng xây ngũ cốc và cung cấp năng lượng cho máy dệt và máy rèn kim

NHỮNG NIÊN ĐẠI ĐÁNG LƯU Ý

▪ 987

Hugues Capet trở thành vua nước Pháp, mở đầu vương triều Capétiens.

▪ 1160

Khởi công xây thánh đường Notre - Dame ở Laon, Pháp, thánh đường kiểu Gothic đầu tiên

▪ 1170

Đại học Paris được thành lập.

▪ 1170 - 1221

Sinh thời của thánh Dominic (Đa Minh), người sáng lập dòng Đa Minh.

▪ 1182 - 1226

Sinh thời của thánh Francis thành Assisi, người sáng lập dòng Phanxicô khổ hạnh.

▪ 1337

Khởi đầu cuộc Chiến tranh trăm năm giữa Anh và Pháp.

▪ 1346

Anh chiến thắng tại Crécy và sau cuộc chiến kéo dài 1 năm, Anh chiếm Calais.

▪ 1347 - 1352

Thời kỳ Cái Chết Đen (bệnh dịch hạch) bùng phát mạnh nhất tại châu Âu.

▪ 1378 - 1417

Tình trạng Đại Ly giáo trong Giáo hội Thiên Chúa giáo Roma gây ra vụ bầu chọn hai Giáo hoàng: một ở Roma, một ở Avignon.

▪ 1415

Vua Henry V (Anh) thắng trận Azincourt.

▪ 1429

Jeanne d'Arc cứu nguy cho thành Orléans (Pháp).

▪ 1453

Kết thúc Cuộc chiến tranh trăm năm với thắng lợi thuộc về Pháp.

loại. Tại Ý, giới thương nhân thu lợi từ việc buôn bán với phương Đông và tạo lập hệ thống ngân hàng. Sự sáng chế thuốc súng vượt ra ngoài vùng Á – Âu, và được ứng dụng, cải biến bởi các quốc gia, thợ thủ công, giới quân sự ở Trung Đông, Trung Á, và châu Âu.

Khi thương mại thúc đẩy sự tăng trưởng của các thành thị châu Âu, giới thương nhân và thợ thủ công thành lập tập đoàn để đề ra những tiêu chuẩn và luật lệ liên quan tới việc tạo sản phẩm và điều tiết hoạt động thương mại. Một thợ học nghề phải phục vụ 12 năm trước khi ra làm chủ. Giới thương nhân cũng lập tập đoàn để đối phó với nhà chức trách mỗi khi họ phải chịu mức thuế nặng. Đôi khi các tập đoàn này trở thành tổ chức độc quyền, những thợ chuyên môn lâu năm khó lòng trở thành chủ.

Dù phát triển mạnh và thịnh vượng nhưng châu Âu thời Trung đại chịu hai đòn chí tử trong thế kỷ 14. Thứ nhất là một loạt nạn đói và bệnh dịch hạch hoành hành khiến dân số châu Âu giảm 1/4 vào giữa thế kỷ này. Thứ hai là Cuộc chiến tranh Trăm năm, xung đột khởi phát vào năm 1337, khi vua Philippe VI của Pháp lên tiếng đòi lại miền đất màu mỡ ở tây nam nước Pháp do Anh nắm giữ là vùng

Gascony, và vua Edward III của Anh tuyên bố ông là vua nước Pháp.

Chiến tranh giữa Anh và Pháp thực sự xảy ra hơn 100 năm, từ năm 1337 tới năm 1453, nhưng không liên tục. Anh thắng những trận quan trọng như trận Crécy năm 1346 và trận Azincourt năm 1415. Bằng cách dùng loại cung mới, dây cung có sức bật mạnh, binh lính Anh có thể bắn tên xa tới 400 mét; trong khi binh lính Pháp vẫn dùng loại cung cổ điển, tầm tên gần. Lực lượng Anh bắt đầu thử nghiệm thuốc súng mỗi bằng diêm sinh để bắn đạn pháo đặt trong ống dài. Cuối cuộc chiến tranh Trăm năm, súng thần công xuất hiện trên chiến trường, từ đó, chẳng có áo giáp nào của binh sĩ và công sự nào chịu nổi sức công phá của đạn pháo.

Quân Pháp vùng lên chống trả theo lời hô hào và hành động can trường của một thiếu nữ Pháp tên là Jeanne d'Arc. Jeanne chỉ huy quân Pháp đánh thắng quân Anh tại Orléans, nhưng sau đó bị bắt và thiêu sống. Sự can trường của cô tiếp tục kích động người Pháp, họ chiến đấu ngoan cường hơn và đã đánh đuổi lực lượng Anh ra khỏi bờ cõi, trừ cảng Calais. Tuy nhiên, cảng này cũng được Pháp lấy lại vào năm 1558.

CÁC CUỘC THẬP TỰ CHINH

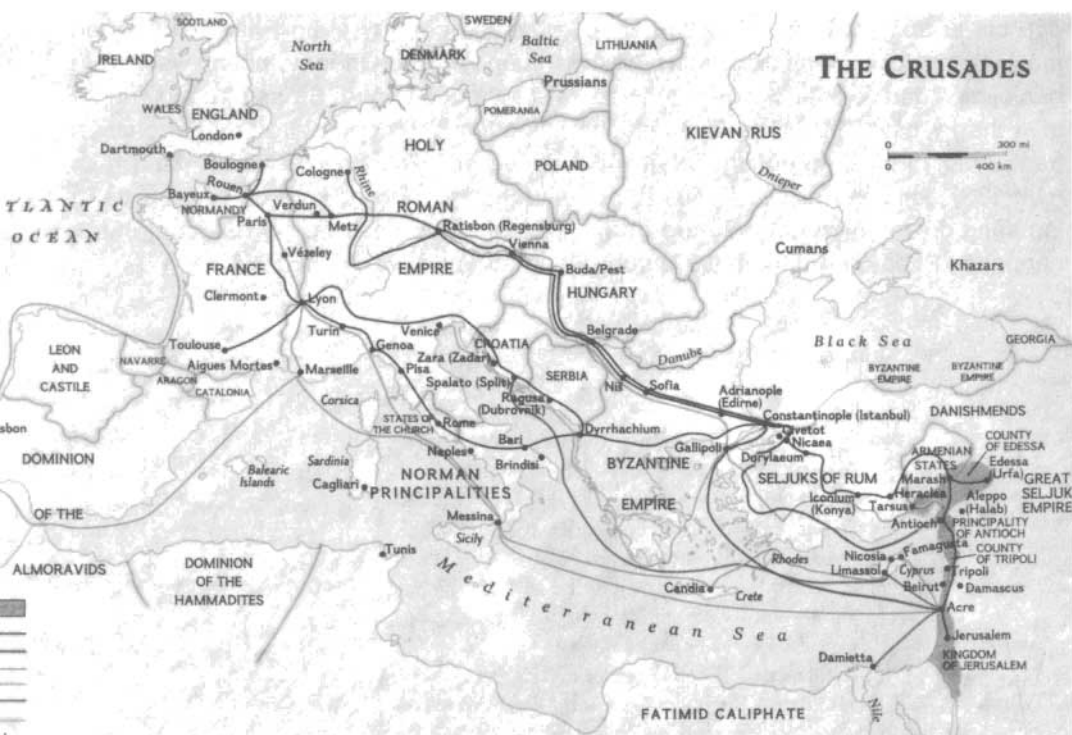
1095 - 1291

Đối với tín đồ Kitô giáo ở châu Âu thời Trung đại, Palestine là thánh địa, vì đó là nơi Chúa Jesus sinh ra và chịu khổ hình trên thập tự giá. Sau khi Hồi giáo chiếm Palestine vào thế kỷ 7, tín đồ Kitô giáo vẫn được phép hành hương đến những chốn thiêng liêng. Nhưng khi quân Thổ Nhĩ Kỳ dưới triều Seljuk, cũng theo đạo Hồi, chiếm Palestine vào cuối thế kỷ 11, con đường hành hương của tín đồ Kitô giáo không còn nữa.

Năm 1095, Giáo hoàng Urban II kêu

gọi một cuộc thánh chiến để giành lại thánh địa. Ông thôi thúc các đội quân tình nguyện “phải ra sức đánh đuổi bọn người tàn ác đó ra khỏi những xứ sở của người Kitô giáo ... Chúa Kitô muốn như thế”. Cuộc Thập tự chinh đầu tiên với 50.000 binh lính người Âu đã được khởi phát như thế.

Các đạo quân khắp châu Âu liên tục đổ về thánh địa để chiến đấu giành lại thành Jerusalem, nhưng tất cả đều thất bại.



Tuy nhiên, do chưa được tổ chức kỷ lưỡng, các trận đầu tiên quân Thập tự chinh phải chuốc lấy thảm bại và tổn thất nặng nề trước quân Thổ Nhĩ Kỳ vốn rất thiện chiến. Một đạo quân khác được tổ chức rất quy củ sau đó đã chiếm được Jerusalem vào năm 1099. Chiến thắng của cuộc Thập tự chinh thứ nhất này đã tăng cường ảnh hưởng của Giáo hội Thiên Chúa giáo Roma và nâng cao tinh thần của dân Tây Âu. Khi lực lượng ở Palestine không thể giữ lãnh thổ của thập tự quân, cuộc Thập tự chinh thứ hai được phát động, cách cuộc Thập tự chinh thứ nhất chưa đầy 50 năm. Tuy nhiên, vào thời điểm đó, các lực lượng Hồi Giáo đã liên kết nhau nên rất hùng mạnh, thập tự quân không thể chiếm lại những gì đã mất.

NHỮNG CUỘC THẬP TỰ CHINH SAU ĐÓ

Dưới sự lãnh đạo của vị tướng lỗi lạc, Salah ad - Din (còn gọi là Saladin), quân Hồi giáo tái chiếm Jerusalem năm 1187, và cuộc Thập tự chinh thứ ba không giành lại được thành này. Dịch bệnh hoành hành châu Âu làm ngưng cuộc viễn chinh sang thánh địa. Trong cuộc Thập tự chinh thứ tư, thay vì giao chiến với "quân vô đạo", các tín đồ Kitô giáo phương Tây lại quay sang tấn công tín đồ Kitô giáo phương đông ở Đế chế Byzantine và chiếm kinh thành Constantinople. Tiếp sau đó là những cuộc Thập tự chinh nhỏ hơn, nhưng thảm bại cũng không kém các lần trước; dần dần dân châu Âu chẳng còn quan tâm đến những cuộc viễn chinh vô vọng, họ tập trung vào các vấn đề kinh tế và chính trị của xứ sở. Năm 1291, quân Hồi giáo đập tan cứ điểm cuối cùng của quân Kitô giáo nơi thánh địa, đặt dấu chấm hết cho các cuộc Thập tự chinh.

NHỮNG NIÊN ĐẠI ĐÁNG LƯU Ý

▪ 1095

Giáo hoàng Urban II kêu gọi cuộc thánh chiến giành lại thánh địa. Hàng ngàn người hưởng ứng và bắt đầu cuộc viễn chinh bằng ngang châu Âu lục địa tiến đến Thổ Nhĩ Kỳ.

▪ 1099

Đạo quân thiện chiến và được tổ chức kỷ lưỡng lên đường sang phía Đông, một năm sau đạo quân này chiếm được Jerusalem.

▪ 1147 - 1149

Cuộc Thập tự chinh thứ hai xuất phát ở Pháp nhưng kết thúc trong thảm bại, quân Thập tự chinh không chiếm lại được những phần đất đã mất.

▪ 1187

Saladin chiếm lại Jerusalem cho người Hồi giáo.

▪ 1189 - 1192

Cuộc Thập tự chinh thứ ba không giành lại được Jerusalem, nhưng Saladin cho phép hành hương đến mộ của Chúa Jesus.

▪ 1202

Cuộc Thập tự chinh thứ tư do Giáo hoàng Innocent III phát động.

▪ 1212

Trong "Cuộc Thập tự chinh Thiếu Niên", hàng ngàn thiếu niên lên đường đi chiến đấu nơi thánh địa, nhưng hầu hết chết dọc đường hoặc bị bắt và bị bán làm nô lệ.

▪ 1219

Cuộc Thập tự chinh thứ năm chiếm được Damietta ở Ai Cập.

▪ 1248 - 1254

Vua Louis IX của Pháp tham gia Thập tự chinh tới Ai Cập, tại đây ông bị bắt và được chuộc bằng tiền sau đó.

▪ 1291

Thành Acre rơi vào tay quân Hồi giáo; các cuộc Thập tự chinh thực sự chấm dứt.

Cũng như bất cứ cuộc chiến nào, trong các cuộc Thập tự chinh luôn có những gương tiêu biểu cho lòng dũng cảm và tinh thần tàn bạo. Tương truyền, quân Hồi giáo thần phục sự can đảm của “người Frank” (họ gọi tất cả thập tự quân bằng tên này); còn khi chinh phục thành Acre, quân Kitô giáo nhìn những người Thổ rời thành với sự khâm phục và nhớ lại sự chống trả kiên cường của họ. Khi vua Anh, Richard Sư Tử Tâm, lâm bệnh trong lúc đang chỉ huy cuộc Thập tự chinh, chỉ huy quân Hồi giáo là Saladin đã phái người đem trái cây và tuyết cho vua Richard, hai bên bàn thảo về hòa ước liên quan tới cuộc hôn nhân giữa em gái vua Richard với em trai Saladin. Tuy nhiên, khi phật ý về điều khoản trao trả thành Acre, Richard đã ra lệnh hành quyết 2.700 con tin người Thổ Nhĩ Kỳ tại nơi mà chiến hữu của họ có thể nhìn thấy từ Jerusalem.

TINH THẦN HIỆP SĨ

Các cuộc Thập tự chinh diễn ra vào thời kỳ chức danh hiệp sĩ được trọng vọng khắp châu Âu. Hệ thống tuyển quân từ giới địa chủ quý tộc do hoàng đế Charlemagne đặt ra đã tạo nên sự tôn sùng các chiến binh quý tộc, cương lĩnh hành động của họ trở thành lý tưởng

cao đẹp và đầy lãng mạn, mặc dù sự thực thì cương lĩnh này có nhiều tính chất tàn bạo.

Huấn luyện để trở thành hiệp sĩ được khởi sự rất sớm, thanh niên phải phục vụ như một hầu cận lúc 12 tuổi, rồi được luyện tập khi 14 tuổi. Họ được học cưỡi ngựa, bắn cung, đấu vật, sử dụng kiếm, lá chắn, và thương. Họ được dạy về lòng mộ đạo, trọng danh dự, trọng phụ nữ, bảo vệ và thương cảm kẻ bơ vơ. Các hiệp sĩ dự bị này được kỳ vọng sẽ giỏi săn bắt, chơi cờ, và sáng tác thơ văn. Khi 21 tuổi, nếu xứng đáng, họ sẽ được phong tước hiệp sĩ. Sự phục vụ không vị lợi và tinh thần hiệp sĩ là những yếu tố làm cho các hiệp sĩ trở thành đối tượng tuyển chọn đầu tiên vào hàng ngũ quân Thập tự chinh để thực hiện sứ mệnh giành lại thánh địa.

Mặc dù Thập tự chinh không đạt được mục đích giải phóng thánh địa, nhưng sự tiếp xúc với các nền văn minh tiến bộ của người Hồi giáo và dân Byzantine đã đem lại nhiều lợi ích cho dân châu Âu. Sự tiếp cận hàng hóa từ phương Đông như trầm, màn che có thêu hoa văn lạ mắt, hồ tiêu, và nhiều loại thực phẩm xứ lạ đã mở ra nhiều con đường thông thương buôn bán, và châu Âu bắt đầu đóng vai trò tích cực trong một thế giới rộng hơn.

ĐẾ CHẾ MÔNG CỔ

1206 - 1368

Trong suốt lịch sử của châu Á và châu Âu cổ đại, dân định cư trong những cộng đồng có tính tổ chức cao luôn phải đối phó với sự cướp phá của các bộ tộc du mục hiếu chiến đến từ vùng cao đầy khắc nghiệt. Đôi khi những cuộc xâm lấn này đã làm đình trệ sự tiến bộ của nhiều xã hội, điển hình là các cuộc đánh chiếm đế chế La Mã và Trung Quốc. Vào thế kỷ 13, những nền văn minh từ Địa Trung Hải đến Thái Bình Dương đều bị người Mông Cổ thôn tính. Tộc người du mục này đã lập nên một đế chế mênh mông, vượt mọi đế chế trước đó.

Xuất xứ nơi những thảo nguyên lạnh giá của vùng Trung Á, dân Mông Cổ và đối thủ của họ, dân Tatar, luôn gây điều đứng cho Trung Quốc. Do đất đai cằn cỗi của những thảo nguyên Trung Á không thể đem lại sản lượng hoa màu cao, Mông Cổ chẳng khi nào có đông dân. Thắng lợi của họ trong các cuộc chinh phạt là do tài cưỡi ngựa xuất sắc, sức chịu đựng cao, tàn bạo nơi chiến trận, và chiến thuật quân sự tài tình.

Trong xã hội toàn chiến binh, đàn ông Mông Cổ được ăn những thực phẩm tốt nhất và được huấn luyện cưỡi

ngựa, bắn cung, cận chiến ngay từ nhỏ. Họ cưỡi ngựa để săn bắt thú, rèn luyện kỹ năng chiến đấu, họ có thể vừa phi ngựa nước đại vừa bắn cung với độ chính xác cao. Tuy nhiên, với tài nghệ như vậy, họ cũng chỉ tạo nên những dấu ấn trong một vùng nhất định, không thể thống lĩnh khắp Á - Âu nếu họ không có sự lãnh đạo của một thiên tài quân sự là Thiết Mộc Chân, người mà sau này mang danh Thành Cát Tư Hãn.



Kiểu họa tiết Trung Quốc trên nón sắt của võ quan Mông Cổ. Nón này là lưu vật từ cuộc tấn công bất thành vào Nhật Bản.

THÀNH CÁT TƯ HÃN

Sinh khoảng năm 1162, là con của một tộc trưởng Mông Cổ, ngay từ lúc thiếu thời, Thiết Mộc Chân đã giáp mặt với các cuộc chiến sinh tử. Sau khi cha ông bị người Tatar đầu độc, Thiết Mộc Chân sống và lớn lên trong nghèo túng. Tương truyền rằng có lần ông bị bắt nhưng trốn thoát lúc quân canh đang say mềm. Khi trưởng thành, Thiết Mộc Chân là người có tiếng tăm trong bộ tộc, ông lập đội quân gồm những người cùng chí hướng rồi đánh bại người Tatar. Để trả thù cho cái chết của cha, Thiết Mộc Chân giết hết tất cả đàn ông và mọi bé trai cao hơn trục xe kéo, bắt phụ nữ và trẻ nhỏ làm nô lệ. Khi uy quyền lớn mạnh, ông thống lĩnh hơn 30 bộ tộc du mục trên đất Mông Cổ, và trong quá trình bành trướng này, ông đã giết luôn người em của mình vì đã chống đối ông. Đối với những bộ tộc đối nghịch mà ông không giết, ông bắt làm nô lệ hoặc cho sống phân tán trong bộ tộc của mình để những dòng họ và bộ tộc đó bị chia cắt, không thể tái lập liên minh sau lưng ông. Năm 1206, các bộ tộc dưới quyền Thiết Mộc Chân đã tôn ông là Genghis Khan (Thiên Hạ Vương; còn được viết là Chinggis Khan).

CHIẾN THUẬT QUÂN SỰ

Dù có quân số ít nhưng với ý chí sắt thép và chiến thuật khôn khéo của Thành Cát Tư Hãn (Genghis Khan), kết hợp với sự thiện chiến của kỵ binh Mông Cổ, họ đã làm điều đứng mọi đạo quân đối nghịch. Chiến binh Mông Cổ hầu như sống, săn bắn, vui chơi, chiến đấu trên yên ngựa.

Kỵ binh Mông Cổ là bậc thầy về cưỡi

ngựa. Họ mang đao, thương, dao găm, cung, và tối thiểu là hai bao tên, một tay mang khiên. Đầu mũi tên được chế tạo để tạo ra tiếng rít ghê rợn khi bắn đi nhằm gây kinh hoàng cho đối phương. Mỗi chiến binh giữ 4 con ngựa để luôn luôn có ngựa khỏe và nhanh khi giáp trận. Trong những lần tấn công và vây hãm thành, quân Mông Cổ dùng loại ná lớn bắn đá tảng và thầy người chết vì bệnh vào thành đối phương.

Trong cuốn *Travels* (Du Ký), Marco Polo viết: "Họ không bao giờ tấn công từng đợt mà liên tục vừa phi ngựa quanh cứ điểm đối phương vừa bắn tên. Họ không cảm thấy tủi hổ khi bỏ chạy khỏi chiến trường, nên đôi khi họ giả vờ lui binh, và trong lúc phóng ngựa rời chiến địa, họ xoay người trên yên ngựa và bắn tên vào đối phương, chiến thuật này khiến đối phương tổn thất rất nặng về nhân mạng..."

Với sự hậu thuẫn của dân Mông Cổ hợp nhất, Thành Cát Tư Hãn nhắm đến Trung Quốc trước tiên, đánh bại người Tangut đang thống lĩnh các ốc đảo dọc Con Đường Tơ Lụa nối liền Trung Quốc và các xứ lân cận với phương Tây. Tiến sâu vào lãnh thổ Trung Quốc, Thành Cát Tư Hãn nhận của hồi lộ do lãnh chúa địa phương dâng nạp để khỏi bị tấn công, nhưng sau đó, ông xua quân cướp phá và tàn sát cư dân. Trở về Mông Cổ, Thành Cát Tư Hãn lập kinh đô Karakorum rồi đưa quân chinh phạt phương Tây.

CHINH PHẠT BA TƯ

Khi lãnh tụ ở Samarkand giết sứ thần của Thành Cát Tư Hãn, ông rửa hận bằng sự tàn diệt binh lực của vị lãnh tụ này. Tiếp tục tiến quân về hướng tây,

ông càn quét vùng Trung Á, Afghanistan, Ba Tư, và nhiều miền của Nga. Nhiều thành bị phá hủy, hàng ngàn cư dân bị tàn sát, những kẻ sống sót bị đưa đi làm bía thịt trong trận kế tiếp.

Quân của Thành Cát Tư Hãn chưa bao giờ vượt quá 110.000 người, nhưng rất thiện chiến, trung thành, và có kỷ luật. Khi cần thiết, quân lính ở những xứ bị chinh phục được nhập vào binh lực Mông Cổ và được thưởng bằng chiến lợi phẩm. Trong các đạo quân của Thành Cát Tư Hãn, người Thổ Nhĩ Kỳ có lẽ nhiều hơn người Mông Cổ nên tiếng Thổ là ngôn ngữ của đạo quân xâm lấn này. Trước khi quân Mông Cổ đến miền nào, cư dân tại đó đã khiếp sợ vì họ nghe đồn rằng quân Mông Cổ sẽ tàn sát dân bị chinh phục, thậm chí còn chặt thi thể kẻ thù làm nhiều mảnh.

Mặc dù mang tiếng là kẻ chinh phục tàn ác, nhưng Thành Cát Tư Hãn cũng rất ham mê tri thức, và nhạy bén áp dụng những điều học hỏi được từ các nền văn hóa mà ông chinh phục. Năm 1204, ông nhờ một bề tôi người Hồi Hột (Uygur) sáng tạo chữ viết cho dân Mông Cổ dựa theo chữ Hồi Hột. Thành Cát Tư Hãn còn cho soạn bộ luật cho dân của ông mang tên là bộ luật Yasa (hoặc Jasagh). Ông tìm hiểu các đô thị của người Hồi giáo và trang trại của người Trung Quốc. Ông trọng các thương nhân, thợ thủ công, và thường tha cho họ trong những lần chinh phạt. Với sự bao dung tôn giáo, Thành Cát Tư Hãn đón tiếp tín đồ Phật giáo, Kitô giáo, Đạo giáo, và các tôn giáo khác đến triều đình của ông. Theo một sử gia Ba Tư, Thành Cát Tư Hãn “thường trọng vọng bậc thức giả và các vị ẩn tu của mọi bộ tộc khác, xem đó là nghĩa cử làm đẹp lòng Thượng Đế”.

NHỮNG NIÊN ĐẠI ĐÁNG LƯU Ý

▪ 1204

Bảng chữ cái tiếng Mông Cổ đầu tiên được soạn dựa theo chữ của dân Hồi Hột (Uygur).

▪ 1206 - 1227

Triều đại Thành Cát Tư Hãn, người hợp nhất các bộ tộc Mông Cổ và tạo dựng đế quốc Mông Cổ.

▪ 1211 - 1234

Mông Cổ xâm chiếm miền Bắc Trung Quốc.

▪ 1237 - 1241

Mông Cổ chinh phục Nga và lập Hãn Quốc Kim Trướng (Golden Horde) trên lãnh thổ này.

▪ 1241

Quân Mông Cổ ngừng chinh phục châu Âu, quay về quê nhà dự tang lễ Oa Hoạt Đài, con của Thành Cát Tư Hãn.

▪ 1254 - 1324

Sinh thời của Marco Polo, nhà thám hiểm người thành Venezia đã đem kiến thức về miền Viễn Đông cho dân châu Âu.

▪ 1258

Húc Ngột Liệt chiếm kinh thành Baghdad của vương triều Abbasid.

▪ 1260 - 1294

Người Mông Cổ cai trị Trung Quốc dưới triều đại nhà Nguyên.

▪ 1295

Phó vương (Ilkhan) Ghazan theo đạo Hồi.

▪ 1336 - 1405

Sinh thời của Tamerlane, người cuối cùng trong các chinh phục vương gốc bộ tộc du mục.

BỐN HÃN QUỐC

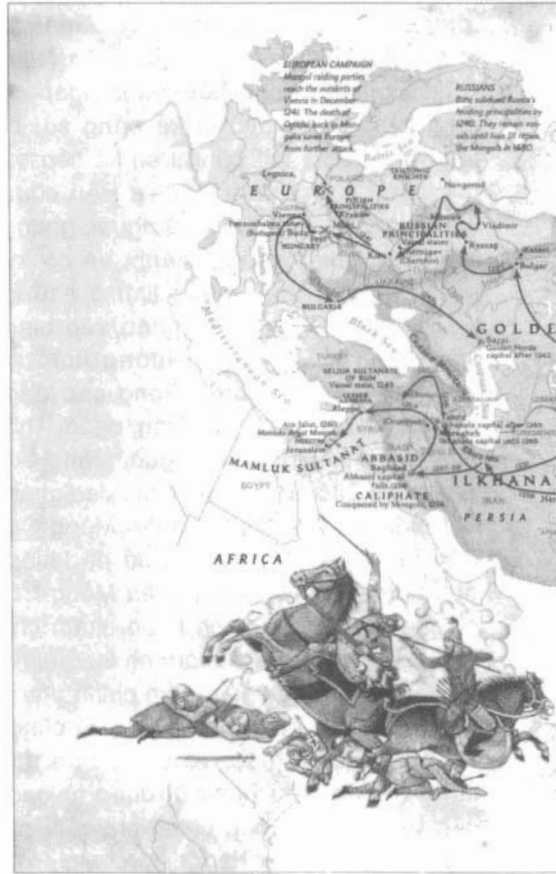
Thành Cát Tư Hãn băng hà năm 1227, nhưng các con cháu ông vẫn tiếp tục bành trướng lãnh thổ Mông Cổ. Khoảng thế kỷ 13, đế chế Mông Cổ trải dài từ biên giới Hungary đến biển Nhật Bản và gồm bốn hãn quốc: Trung Quốc, cường thịnh nhất trong các vùng đất bị chinh phục, do các đại hãn cai trị; Trung Á, do các Chagati cai trị; Ba Tư, dưới quyền cai trị của các Ilkhan; và Nga, miền còn được gọi là hãn quốc Kim Trướng (Golden Horde) Bạt Đô, cháu nội ông, thiết lập và cai trị. Hãn quốc ở Trung Á cho con là Sát Hợp Đài; đại quốc Mông Cổ trao cho con là Oa Hoát Đài (Oa Khoát Đài); và hãn quốc Ba Tư cho Đà Lôi (cũng là con của ông).

TRUNG QUỐC VÀ HỐT TẮT LIỆT

Có lẽ lừng danh nhất trong số hậu duệ của Thành Cát Tư Hãn là Hốt Tất Liệt, cháu nội ông, người trở thành Đại Hãn thống trị Trung Quốc năm 1260. Chính Hốt Tất Liệt là người kết thúc triều đại Nam Tống của Trung Quốc sau khi chiếm kinh đô Hàng Châu. Năm 1279, ông xưng là hoàng đế Trung Quốc và lập ra nhà Nguyên.

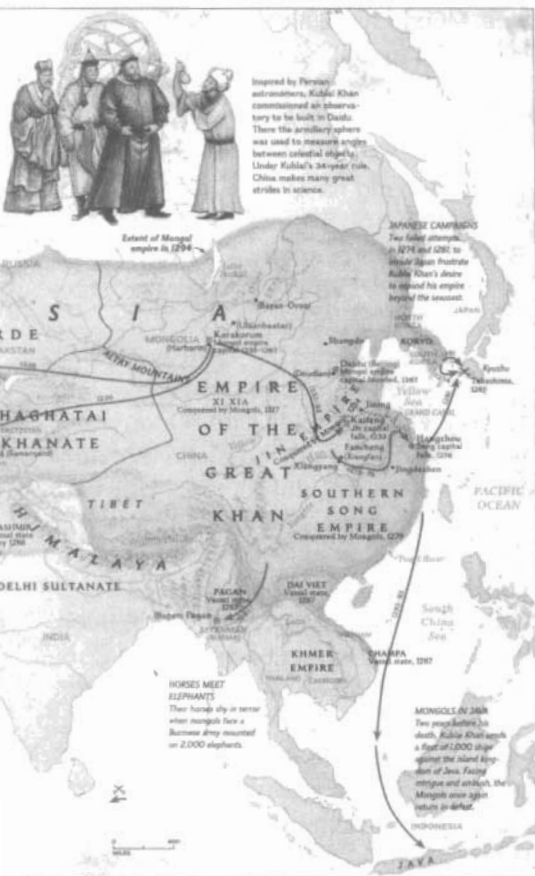
Giống như ông nội mình, Hốt Tất Liệt là vị vua năng động và thông minh, say mê tìm hiểu văn hóa và các định chế của Trung Quốc cũng như tín ngưỡng của các dân tộc khác. Có lẽ nổi tiếng nhất trong số thượng khách của Hốt Tất Liệt là Marco Polo, một thương nhân và là nhà thám hiểm trẻ tuổi người Ý từng yết kiến Hốt Tất Liệt năm 1275.

Marco Polo mô tả Hốt Tất Liệt một cách đầy thần phục như sau: "Ông là một người tầm thước, tay chân rắn chắc, da trắng hồng, đôi mắt đen và thanh tú,



mũi rất hợp với khuôn mặt... Tôi có thể nói với các bạn rằng vị Đại Hãn này là người khôn ngoan và thành đạt nhất, là lãnh tụ vĩ đại nhất, là người tài giỏi nhất để cai trị thần dân và đế quốc của ông, và là người dũng cảm nhất chưa từng có trong các tộc người Tatar".

Hiểu biết nhiều hơn tiền nhân, Hốt Tất Liệt trợ giúp mọi ngành nghệ thuật và tiếp nối truyền thống bao dung tôn giáo của người Mông Cổ, tạo điều kiện thuận lợi cho các tôn giáo phát triển, từ Phật giáo cho tới Kitô giáo. Tuy nhiên, người Mông Cổ chưa thực sự hòa hợp với xã hội Trung Quốc, giữa họ và người Trung Quốc vẫn có sự khinh thường nhau.



dụng hệ thống tiền giấy của Trung Quốc, nhưng họ không duy trì ngân quỹ dự trữ tương ứng nên nạn lạm phát xảy ra. Dịch bệnh bộc phát tại miền tây nam Trung Quốc rồi lan khắp nước (cùng loại dịch bệnh hoành hành châu Âu được đặt tên là Cái Chết Đen). Các cuộc khởi nghĩa của nông dân cộng với sự tranh giành quyền lực tại triều đình đã làm triều đình Nguyên Mông suy vi. Năm 1368, quân Trung Quốc đánh đuổi Mông Cổ ra khỏi bờ cõi, chấm dứt thời đại nhà Nguyên.

HÃN QUỐC Ở BA TƯ

Trong thời gian Hốt Tất Liệt làm Đại Hãn thì em trai ông, Húc Liệt Ngột, đang đánh đổ vương triều Abbasid ở Ba Tư. Sau khi vượt sông Oxus năm 1256, Húc Liệt Ngột phá hủy pháo đài của phe Assassins ở Alamut trước khi tấn công kinh thành Baghdad của vương triều Abbasid. Tại đây, quân của Húc Liệt Ngột sát hại hơn 200.000 người Ba Tư, và hành quyết vị khalifa (lãnh tụ thế quyền và thần quyền của Hồi giáo). Tương truyền rằng Húc Liệt Ngột ra lệnh quân vị khalifa trong tám tháng rồi cho quân lính đạp lên. Sở dĩ ông tử hình khalifa theo cách này vì có nhiều điều mê tín liên quan đến sự vấy máu của khalifa. Húc Liệt Ngột lập vương triều Mông Cổ ở Ba Tư.

Ngoài sự gieo rắc kinh hoàng, quân Mông Cổ còn được truyền tụng là bất khả chiến bại. Năm 1260, quân Mamluk của Ai Cập đánh bại đạo quân Mông Cổ, chiến thắng này nhen lên hy vọng cho các dân tộc châu Á đang sống dưới sự thống trị của Mông Cổ.

Khác với anh em mình ở Trung Quốc, người Mông Cổ ở Ba Tư làm việc với các quan lại địa phương và bắt đầu hòa nhập vào nền văn hóa Ba Tư. Sau cái

Vào thời Hốt Tất Liệt, thế giới Mông Cổ gồm 4 Hãn Quốc dưới quyền cai trị của con hoặc cháu nội của Thành Cát Tư Hãn.

Hốt Tất Liệt không thành công trong việc bành trướng về phía Đông. Hai lần thôn tính Nhật Bản đều thất bại, trong đó có một lần đoàn chiến thuyền của Hốt Tất Liệt bị bão vùi dập ngoài khơi Nhật Bản; người Nhật gọi đây là kami-kaze (thần phong). Các cuộc xâm lăng của Mông Cổ vào Việt Nam, Campuchia, Myanmar, và Java cũng đều thất bại.

Sau khi Hốt Tất Liệt chết năm 1294, các vua Mông Cổ ở Trung Quốc bắt đầu lâm vào tình trạng khó khăn. Mặc dù áp

BỘ HÌNH LUẬT MÔNG CỔ

"Kẻ ngoại tình sẽ bị tử hình bất kể người đó đã lập gia đình hay chưa...".

"Kẻ nào cố tình gian dối, hoặc dùng bùa phép, hoặc lén lút theo dõi hành vi của người khác, hoặc xen vào hai bên đang tranh chấp nhằm giúp một bên chống lại bên kia, đều bị tử hình".

"Ngài ra lệnh rằng mọi tôn giáo đều được tôn trọng, không có sự ưu đãi dành cho bất kỳ tín đồ của tôn giáo nào... và như thế mới hợp ý Thượng Đế"

*- Trích từ bộ hình luật của
Thành Cát Tư Hãn, theo ghi chép của sử gia
Ả Rập al Makrizi.*

chết của Hốt Tất Liệt, mối dây ràng buộc giữa các vua Mông Cổ yếu dần, kết cục là vua hãn quốc Ba Tư, Ghazan, hậu duệ của Húc Liệt Ngột, đã cải đạo theo Hồi giáo. Sau khi Ghazan băng hà năm 1304, sự thống trị của Mông Cổ ở Ba Tư suy yếu, và vương quyền đã trở về tay người Thổ vào thế kỷ 14.

HÃN QUỐC KIM TRƯỞNG

Một trong những người cháu nội của Thành Cát Tư Hãn là Bát Đô đã gieo kinh hoàng cho châu Âu bằng hàng loạt cuộc chinh phạt vào giữa thế kỷ 13.

Các công quốc miền Bắc Nga bị đánh bại trong cuộc chinh phạt chớp nhoáng mùa đông năm 1237 – 1238, đây là lần duy nhất cuộc chinh phạt nước Nga vào mùa đông thành công trong lịch sử. Kiev thất thủ năm 1240. Năm 1241, Bát Đô tiêu diệt liên quân Ba Lan - Đức trên lãnh thổ Ba Lan, và châu Âu nằm trước bộ máy chinh chiến hầu như không ngưng nghỉ

của Mông Cổ. Binh lực của Bát Đô ắt hẳn đã đến Đại Tây Dương nếu không xảy ra sự kiện, có lẽ là may mắn nhất trong lịch sử châu Âu: Một trong những người con của Thành Cát Tư Hãn là Oa Hoạt Đài băng hà tại kinh đô Karakorum của Mông Cổ. Theo tập tục Mông Cổ, Bát Đô phải đưa quân về Karokorum dự tang lễ để bảo vệ vị thế của mình trong hàng ngũ của những người kế vị.

Các vua Mông Cổ cai trị nước Nga dần dần chịu ảnh hưởng của người Thổ Nhĩ Kỳ và người Hồi giáo. Quen sống nơi thảo nguyên, nay họ cai trị một lãnh thổ rộng lớn trải dài từ rừng Urals tới Siberia, và về phía Nam tới tận hãn quốc Ba Tư. Họ thu gom lễ vật triều cống của các tộc người bị chinh phục, kể cả người Nga và người Hy Lạp, đồng thời buôn bán với các xứ miền Địa Trung Hải. Cuối cùng, người Nga đã vươn dậy và đủ sức lật đổ họ vào thế kỷ 15.

Nhìn lại lịch sử, rõ ràng Mông Cổ đã đem nổi kinh hoàng đến châu Âu, nhưng lúc đó nhiều vua chúa châu Âu lại kỳ vọng nơi họ. Hồi giáo mới là mối lo ngại chính của châu Âu. Quân Mông Cổ không theo đạo Hồi và đang tấn công để chế Hồi giáo, điều này khiến Giáo hội Thiên Chúa giáo Roma cử sứ thần đến yết kiến vua Mông Cổ với hy vọng nhận được sự liên minh. Tuy nhiên, yêu cầu của Giáo hội là các vua Mông Cổ phải đến Rome để chịu phép Rửa tội đã bị bác bỏ thẳng thừng. Họ trả lời rằng các vua Mông Cổ không thần phục Giáo hoàng; ngược lại, Giáo hoàng phải thần phục vua Mông Cổ.

Vua Guyuk, cháu nội của Thành Cát Tư Hãn, trả lời một tu sĩ Ý như sau: "Ai công nhận và thần phục Con Của Mặt Trời và Chúa Tể Thế Giới là Đại Hãn, kẻ đó sẽ được cứu thoát. Ai từ chối sẽ bị tiêu diệt".

Marco Polo

Các hoàng đế, vua chúa, công tước, hầu tước, bá tước, hiệp sĩ, và tất cả những ai muốn tìm hiểu về sự đa dạng chủng tộc của loài người, cũng như sự đa dạng về các vương quốc, tỉnh thành, miền đất ở phương Đông, hãy đọc cuốn sách tiếng Anh là *The Travels of Marco Polo* - Marco Polo Du Ký), một cuốn sách giới thiệu Hốt Tất Liệt và những kỳ quan của phương Đông cho dân châu Âu.

Marco Polo rời Venezia cùng với cha là Niccolò và chú là Maffeo. Cả Niccolò và Maffeo đều là thương nhân và từng đến triều đình Mông Cổ yết kiến Đại Hãn. Lần đi này (năm 1271), họ mang theo Marco Polo mới 17 tuổi. Chuyến đi tới Trung Quốc kéo dài ba năm rưỡi này đã đưa họ vượt qua nhiều dãy núi cao hơn 5.000 mét, băng ngang sa mạc Taklimakan trước khi đến cung điện mùa hè của Hốt Tất Liệt ở Shangdu. Marco Polo ngay lập tức được vị Đại Hãn này yêu thích, ông cho phép chàng trai trẻ Polo được chu du khắp Trung Quốc, đến tận Myanma. Cuốn Du Ký viết: "Tôi nhận thấy vị Đại Hãn này rất say mê nghe kể về những điều mới lạ liên quan đến phong tục, cách sống của mọi dân tộc, và những điều lạ kỳ của các xứ sở xa xôi, ông muốn nhận được thông tin chính xác về những nơi ông sẽ đến...".

Gia đình Polo trải qua 17 năm sống và làm việc với Đại Hãn, nhưng sau đó vị Đại Hãn cũng đành phải cho họ trở



Bức tranh ghép trưng bày tại Genova, Ý, vẽ Marco Polo là một người giàu sang và tự mãn.

về Venice. Tương truyền, dòng họ của Polo không chấp nhận gia đình ông khi ông vừa về tới Venice năm 1295. Cuốn sách của Marco Polo do một nhà văn Ý viết theo lời kể và ghi chép của ông. Ngay khi mới ấn hành, cuốn sách này đã thành công vang dội. Mặc dù nhiều sự kiện trong sách mang đậm nét văn hóa bản địa hoặc có vẻ hoang đường, nhưng *Marco Polo Du Ký* là cuốn sách đã đem lại cho dân châu Âu sự hiểu biết về phương Đông, kích thích họ tiến về miền đất này.

Sau khi Đại Hãn Hốt Tất Liệt chết, đế chế rộng lớn này tan vỡ. Người Mông Cổ mất quyền thống trị Ba Tư, Trung Quốc và bắt đầu bị đồng hóa ở Nga. Tuy nhiên, một đợt chinh phạt khác lại dâng lên trước khi quyền lực của bộ tộc du mục này hoàn toàn tiêu vong.

TAMERLAN

Lần này, sự đe dọa không đến từ người Mông Cổ mà đến từ một người Thổ. Cuối thế kỷ 14, Timur Lang (còn gọi là Tamerlan) lên nắm quyền. Tự nhận mình là hậu duệ của Thành Cát Tư Hãn và hung dữ không kém các bậc cha ông, vị vua xứ Samarkand này chinh phục Ba Tư, Iraq, Syria, Afghanistan và một phần lãnh thổ Nga. Ông tấn công Ấn Độ, đánh phá Delhi năm 1398 và giết hầu hết cư dân thành này. Ông tiêu diệt người Hồi giáo và sẵn sàng làm như vậy đối với người Kitô giáo ở

châu Á. Tamerlan đưa quân đến Trung Quốc nhưng đã chết trên đường đi vào năm 1405, chấm dứt kỷ nguyên chinh phục của người Mông Cổ.

Dù tàn bạo nhưng Tamerlane lại là người bảo trợ nghệ thuật và khoa học, ông biến các thành ở Trung Á thành những trung tâm học thuật nổi tiếng trong thế giới Hồi giáo.

Sau khi Tamerlan băng hà, lãnh thổ mà ông đã chiếm được chia cho những người thừa kế, họ cai trị các xứ này khoảng một thế kỷ. Tuy nhiên, vào thời gian này, súng trường đã vô hiệu hóa phần nào tài nghệ chiến đấu từng dẫn đến thắng lợi của quân Mông Cổ nơi chiến trận. Dân Trung Quốc và dân Nga, những người từng chịu nhiều cuộc xâm lăng của Mông Cổ, nay đã có thể thống trị các tộc người du mục nơi thảo nguyên. Dần dần, người Mông Cổ hòa nhập vào những xứ sở mà họ chinh phục.

ĐẾ CHẾ OTTOMAN

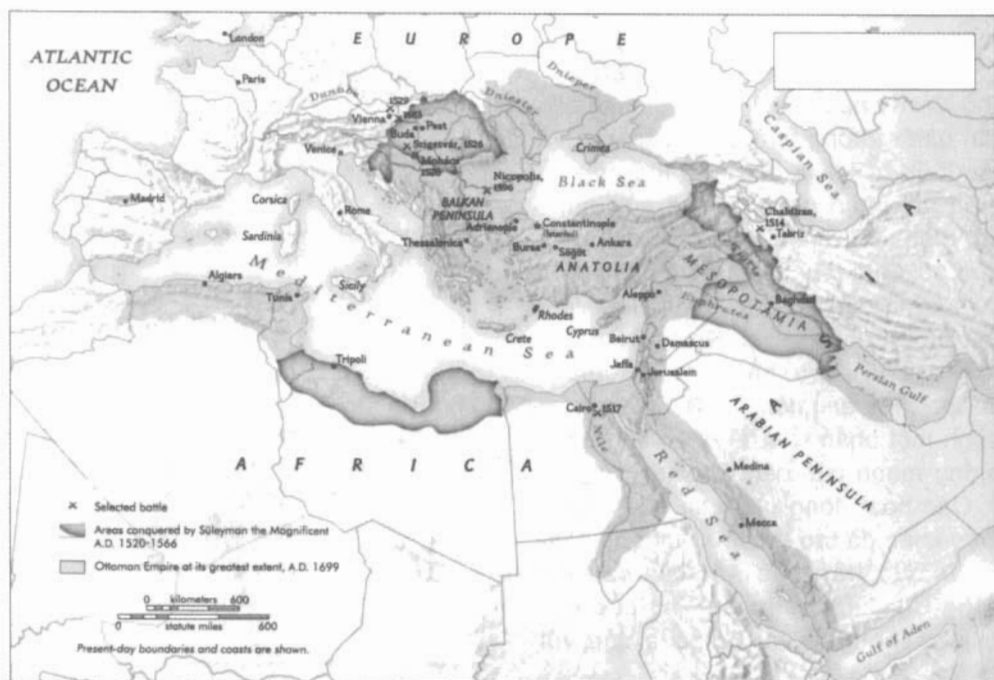
1299 - 1571

Xoảng thế kỷ 13, mạn đông Địa Trung Hải là giao lộ văn hóa và xung đột. Khi đế chế Byzantine suy yếu, khi thập tự quân tấn công chiếm Jerusalem, và khi quân Mông Cổ từ phương Đông tràn tới, một nhóm du mục người Thổ Nhĩ Kỳ đã vươn lên từ những xáo trộn đó để nắm quyền thống lĩnh. Đó là những người Ottoman, từ này xuất phát từ chữ "Uthman", tên vị lãnh tụ có sức thu hút dân chúng rất mạnh của họ, Osman I., viết theo kiểu Ả Rập.

Dân Ottoman là những người Hồi giáo đã rời vùng thảo nguyên Trung Á đến

định cư tại góc tây bắc Tiểu Á hồi cuối thế kỷ 11. Tại đây, họ tổ chức cuộc sống quanh các vị lãnh chúa địa phương mà họ gọi là Ghazi. Vào thế kỷ 13, một ghazi tên là Osman tập hợp những người theo ông thành một đạo quân. Là người có đức tin tôn giáo mãnh liệt và là người cai trị tài giỏi, Osman luôn khao khát mở rộng lãnh địa nhỏ bé của mình. Năm

Khởi nguồn ở Anatolia, đế chế Ottoman đã bành trướng liên tục cho đến khi đế chế này trải dài từ vịnh Ba Tư tới Venezia.



JANISSARY

“Điều rất đặc biệt là quốc khố, nền hành chính quân trị, binh lực, nói tóm lại là toàn bộ cơ cấu chính trị của đế chế Ottoman đều giao phó cho những người sinh ra từ gia đình Kitô giáo bị bắt làm nô lệ, và được nuôi dạy để trở thành tín đồ của Tiên tri Muhammad”.

- Nhận định của sử giả thành Venezia khi báii kiến vua Ottoman tại triều đình.

Nhiều vị quan cao trọng của đế chế Ottoman là những nô lệ trước đây, và đa số các binh đoàn thiện chiến cũng gồm toàn những Janissary. Janissary là những thanh niên Kitô giáo bị bắt từ các làng mạc vùng Balkan. Một chương trình huấn luyện ròng rã 7 năm sẽ hun đúc những thanh niên này thành tín đồ Hồi giáo kiên trung, và thành các cỗ máy chiến đấu có tính kỷ luật cao.

1299, ông tuyên bố tách khỏi vương quyền của các vua Seljuk rồi khởi sự công cuộc chinh phục.

Từ một lãnh địa nhỏ ở Anatolia (thuộc Thổ Nhĩ Kỳ ngày nay), dân Ottoman dần dần bành trướng dưới triều Osman I và các lãnh tụ kế vị ông, mà lúc này họ xưng là sultan (vua thế tục của nước Hồi giáo). Sự chinh phục thành Bursa năm 1326 và lãnh địa Karasi năm 1345 đã đưa họ đến bờ Địa Trung Hải. Vượt eo biển Dardanelles, họ lập cứ điểm đầu tiên ở châu Âu bằng cách chiếm Gallipoli. Khoảng năm 1393, Bulgaria trở thành một phần của đế chế đang bành trướng mạnh của dân Ottoman.

Các hoạt động quân sự của những nước khác đã tạo thuận lợi cho dân Ottoman. Họ tràn vào Anatolia sau khi Mông Cổ đánh bại quân Thổ của vua Seljuk. Thắng lợi tại Bulgaria đến với

NHỮNG NIÊN ĐẠI ĐÁNG LƯU Ý

▪ 1299 - 1326

Osman I khởi đầu triều đại Ottoman khi tuyên bố tách khỏi sự thống trị của triều đình Seljuk và cai trị triều đại này cho tới lúc băng hà.

▪ 1326 - 1360

Triều đại Orham, con của Osman I, được ghi dấu bằng cuộc chinh phục các lãnh thổ của đế chế Byzantine.

▪ 1356

Ottoman chiếm Gallipoli và dùng nơi đây làm cứ điểm để xâm lấn châu Âu.

▪ 1402

Lực lượng của Tamerlane đánh bại đạo quân Ottoman và bắt được sultan, quyền lực của Ottoman ngưng bành trướng một thời gian ngắn.

▪ 1453

Ottoman chiếm kinh thành Constantinople của đế chế Byzantine, đổi tên thành này là Istanbul, đế chế Byzantine tiêu vong sau 1.100 năm tồn tại.

▪ 1520 - 1566

Thời trị vì của Sleyman I. Dưới triều đại của ông, Ottoman đạt sự bành trướng tối đa về lãnh thổ và trở thành đại cường quốc trên biển.

▪ 1526

Quân Ottoman, dưới sự chỉ huy của Sleyman I đánh bại đạo quân Hungary nơi bình nguyên Mohács, giết vua Hungary và hàng ngàn tù binh trong một ngày được coi là bi thảm nhất của lịch sử Hungary.

▪ 1571

Hải quân Kitô giáo (châu Âu) đánh bại hải quân Ottoman ngoài khơi Lepanto, đây là một trong vài trận hải chiến cuối cùng của loại thuyền galley (do nô lệ chèo) ở châu Âu.

họ sau khi chiến binh Kitô giáo đánh phá thành Constantinople và làm suy yếu đế chế Byzantine trong cuộc Thập tự chinh thứ tư.

Sự bành trướng của Ottoman bị chặn đứng vào năm 1402, khi Tamerlane, chinh phục vương Mông Cổ cuối cùng, đánh bại đạo quân của họ. Nhiều xứ sở chịu sự thống trị của Ottoman giành lại quyền tự trị, nhưng cũng chẳng được bao lâu, vì vua Ottoman là Mehmed và kế tiếp là con ông, Murad II, lại tái lập sự thống trị tại những lãnh thổ đó. Năm 1453, Ottoman đánh chiếm thành Constantinople, chấm dứt đế chế Byzantine sau 1.100 năm tồn tại. Sau hai tháng vây hãm và đánh phá, Mehmed tiến vào thành trong chiến thắng huy hoàng và cho tái thiết Hagia Sophia thành đền thờ Hồi giáo. Thành Constantinople được đổi tên là Istanbul, và một rừng tháp giáo đường mọc lên khắp kinh thành này.

Tiến sâu vào châu Âu, quân Thổ chiếm Athens năm 1456. Trong 11 năm tiếp theo, phần còn lại của vùng Balkan - Serbia, Bosnia và Albania - đều rơi vào tầm thống trị của Ottoman. Những cuộc chiến với thành Venetian vào đầu thế kỷ 16 chứng tỏ Ottoman còn là một cường quốc trên đại dương. Chiến binh Thổ từ

không nơi gia nhập đạo quân Ottoman. Của cải từ các xứ bị chinh phục đã giúp vua Ottoman mua súng thần công và súng trường.

Là những tín đồ Hồi giáo Sunni nên dân Ottoman tiến hành chiến tranh chống người Kitô giáo nhân danh Đấng Allah, đồng thời quay sang hướng đông tấn công cả tín đồ Hồi giáo Shiite ở Iran mà họ cho là dị giáo. Dưới triều Selim the Grim, quân Ottoman chiếm Syria và Cairo từ tay giới cầm quyền quân phiệt Mamluk đã cai trị Ai Cập hơn 250 năm.

Giữa thập niên 1500, Suleyman I, vị sultan mà phương Tây gọi là Magnificent (Uy Vương), còn các chư hầu gọi là Lawgiver (Pháp Vương), đã bành trướng đế chế đến mức tối đa. Lúc này, đế chế Ottoman trải dọc duyên hải Bắc Phi đến tận Algiers, về phía Bắc đến trung bộ Hungary, về phía Nam xuống tận Yemen ngày nay, và phía Đông thì tới Bahrain. Dân Thổ Nhĩ Kỳ Ottoman thống lĩnh hầu hết các lãnh thổ ven Địa Trung Hải và quanh biển Đen. Tuy nhiên, Ottoman gặp đối thủ tại cảng Lepanto thuộc Hy Lạp ngày nay. Các lực lượng châu Âu tiêu diệt hơn một trăm chiến thuyền Ottoman, binh lực Thổ bị đánh tan nát. Ottoman cũng không phải là bất khả chiến bại.

THỜI PHỤC HUNG

1300 - 1600

Quan niệm cho rằng châu Âu trải qua sự tái sinh - Phục hưng - trong thế kỷ 14 được chính người dân thời Phục hưng lưu truyền. Chính họ đã định danh "Thời Trung cổ" hoặc "Thời Gothic" để phân biệt họ với cha ông của họ. Nhưng thực ra, sự phát triển văn hóa châu Âu được mệnh danh phong trào Phục hưng chỉ là sự phát triển tự nhiên vào thời Hậu kỳ Trung cổ, một sự tiến hóa đúng hơn là một cuộc cách mạng. Sự phục hưng đầu tiên diễn ra tại Ý trong thời kỳ 1300 - 1500, tiếp theo là sự phục hưng ở Pháp, Đức, Anh và các nước khác trong giai đoạn từ năm 1450 tới năm 1600.

Đối với châu Âu, thế kỷ 14 là thế kỷ tan rã. Cuộc Chiến tranh trăm năm khiến Anh và Pháp vướng vào cuộc xung đột trường kỳ và đẫm máu. Bệnh dịch hạch làm giảm hẳn dân số châu Âu, làng mạc hoang vắng, tiêu điều. Giáo hội Thiên Chúa giáo Roma tranh giành quyền lực với đế chế La Mã Thần Thánh nên bắt đầu mất uy thế đối với dân chúng. Nhiều vương quốc và thành bang vươn lên nắm quyền thống lĩnh. Trong tình hình nhiễu nhương đó, tại Ý xuất hiện nhiều nhân vật kiệt xuất của thời Phục hưng.

CHỦ NGHĨA NHÂN VĂN Ở Ý

Không giống như các nơi khác ở châu Âu, hoạt động kinh tế của Ý tập trung ở đô thị. Trong khi Bắc Âu còn

các lãnh chúa lệ thuộc vào nông nghiệp, Ý đã có nhiều tỉnh thành sản xuất hàng dệt và các sản phẩm xa xỉ. Đầu thời kỳ Phục hưng, Ý bị chia cắt thành 250 thành bang riêng biệt. Nhiều thành bang chịu sự chi phối của đế chế La Mã Thần Thánh, nhưng trên thực tế, các thành bang này luôn chống lại sự cai trị của các hoàng đế, vua chúa, và thường đánh lẫn nhau để giành quyền thống lĩnh. Tại những đô thị giàu có như Milan, Florence, Rome, và Venice, các dòng họ thương nhân giàu có như Medici và Borgia vươn lên nắm quyền bính và trở thành những nhà bảo trợ nghệ thuật. Florence là nơi khai sinh phong trào trí thức mang tên phong trào nhân văn. Phong trào này kết hợp sự nghiên cứu nhân tính với việc phục hồi nền học thuật cổ điển. Hàng trăm năm trước, Giáo hội là người trợ cấp và bảo trợ các ngành nghệ thuật của châu Âu. Do đó, mọi học thuật và nghệ thuật đều thể hiện các chủ đề tôn giáo. Đi ngược lại quy tắc của Giáo hội là điều nguy hiểm: người bị kết án dị giáo thường bị thiêu sống. Dân châu Âu thời Trung cổ có xu hướng nhìn vấn đề thế tục qua lăng kính tôn giáo.

Ngược lại, các nhà nhân văn chủ nghĩa nhất trí với quan niệm của triết gia Hy Lạp Protagoras: "Con người là thước đo của mọi sự". Boccaccio và Petrarch, hai tác gia người Ý thế kỷ 14, là những người đầu tiên hưởng ứng



phong trào nhân văn. Hai ông viết về tình yêu và cuộc sống bằng tiếng Latin và tiếng Tuscan (tiếng Ý vùng Florence). Những tác phẩm văn chương và tôn giáo của Petrarch cùng sự bảo vệ giá trị luân lý của thơ ca đã được đông đảo dân chúng đón nhận vào nửa cuối thế kỷ 14.

Các tác phẩm cổ điển trở thành nền tảng giáo dục trên khắp châu Âu. Dù các giáo viên là người theo chủ nghĩa nhân văn hoặc chỉ là người giảng dạy bình thường, họ vẫn phải am tường văn học Latin, vì kiến thức về nền văn học này được xem là dấu hiệu của người có học thức, và là phương tiện tiến thân. Tại Ý, trí thức nhận thấy việc nghiên cứu các tác gia cổ đại đem lại cái nhìn mới về

Kiến trúc sư thời Phục hưng, Filippo Brunelleschi, lấy cảm hứng từ kiến trúc thời La Mã cổ đại và đưa vào công trình mái vòm của thánh đường Florence.

cách hành xử của con người. Thoạt đầu ở Florence, rồi sau lan khắp bán đảo Ý, những tư tưởng này được diễn đạt trong thơ, tiểu luận, lịch sử, và các tác phẩm văn xuôi đề cập đến vấn đề luân lý và đức hạnh.

ẢNH HƯỞNG CỦA ĐẾ CHẾ BYZANTINE

Điều đáng lưu ý là cái chết của sự vật này đem lại sự sống cho sự vật khác.

NHỮNG NIÊN ĐẠI ĐÁNG LƯU Ý

▪ 1304 - 1374

Sinh thời của nhà nhân văn và thi hào Francesco Petrarca (Ý)

▪ 1390 - 1441

Sinh thời của họa sĩ Jan van Eyck.

▪ 1452 - 1498

Sinh thời của nhà cải cách tôn giáo Girolamo Savonarola.

▪ 1452 - 1519

Sinh thời của Leonardo da Vinci.

▪ 1455

Ấn hành bộ kinh thánh in theo kỹ thuật của Gutenberg.

▪ 1453

Thành Constantinople thất thủ, các học giả Byzantine lánh sang châu Âu.

▪ 1469 - 1527

Sinh thời của Niccolò Machiavelli.

▪ 1475 - 1564

Sinh thời của Michelangelo Buonarroti.

▪ 1478 - 1492

Lorenzo de Medici (Uy Vương) trị vì Florence, đỉnh cao của thời Phục hưng Florence.

▪ 1509

Desiderius Erasmus xuất bản cuốn "Ngợi ca sự điên rồ" (The Praise of Folly).

▪ 1516

Sir Thomas More ấn hành cuốn "Không tưởng" (Utopia).

▪ 1543

Copernicus ấn hành cuốn "De Revolutionibus", trình bày về thuyết nhật tâm (mặt trời là trung tâm của thái dương hệ).

▪ 1564 - 1616

Sinh thời của William Shakespeare.

Điển hình là khi thành Constantinople rơi vào tay Ottoman năm 1453, đánh dấu sự cáo chung của đế chế Byzantine. Sự suy vong của nền văn hóa này lại thổi bùng ngọn lửa nhân văn chủ nghĩa ở châu Âu thời Phục hưng.

Sự nghiên cứu các nền văn minh Hy - La và nền văn học cổ điển của họ được tiến hành liên tục ở đế chế Byzantine suốt thời Trung cổ. Một số học giả Byzantine chuyển đến Ý, nơi duy trì mối liên hệ mật thiết với Constantinople thông qua buôn bán; còn các học giả Ý thường nghiên cứu tại Constantinople.

Khi thành Constantinople rơi vào tay người Ottoman Hồi giáo, nhiều học giả sống tại đây đã mang các tác phẩm cổ điển sang xứ khác, đặc biệt là Ý. Tư tưởng của họ về đức hạnh và giá trị của quyền nghi vấn mọi vấn đề đã được gieo vào mảnh đất màu mỡ. Nhiều hơn các quốc gia khác ở châu Âu, Ý ngập tràn các di sản cổ đại: phế tích của các dinh thự, mái vòm, hý trường của La Mã. Đây cũng là miền có hoạt động thương mại sầm uất và những người giàu sang thích hỗ trợ các tư tưởng mới lạ và hoạt động nghệ thuật.

Sự giàu có của Ý chỉ tập trung ở một số ít người, nên các đô thị luôn đối mặt với sự chia rẽ do sự bất mãn của giới hạ lưu đôi khi dẫn đến bạo loạn. Các cuộc khởi nghĩa thường bị giai cấp thống trị dẹp tan, nhưng giới giàu có cũng tranh thủ lấy lòng dân chúng bằng cách cải thiện đô thị và cung cấp nhiều loại hình giải trí, kể cả khuyến khích sáng tác mỹ thuật nhằm tạo nên niềm kiêu hãnh dân tộc.

MỸ THUẬT VÀ KIẾN TRÚC

Cùng với sự chú tâm đến văn học cổ điển và hình thể con người, hội họa, điêu

Machiavelli

“Bậc quân vương muốn giữ vững vương quyền, nhất thiết phải biết cách làm điều sai trái và tận dụng điều đó hoặc không, tùy theo tình huống”.

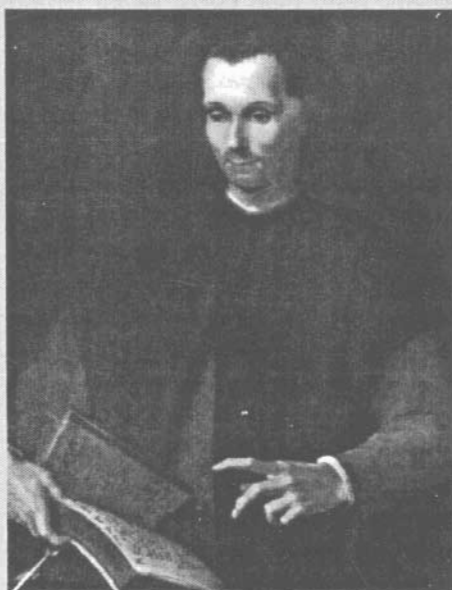
Sự đề cao thủ đoạn trong chính trị được Niccolò Machiavelli trình bày trong cuốn “The Prince” (Quân Vương) đã làm tên tuổi ông đồng nghĩa với sự xảo quyệt và tính vô sỉ. Tuy nhiên, đa số các nhà sử học hiện đại từng nghiên cứu về cuộc đời và sự nghiệp của Machiavelli đều đưa ra những nhận định ôn hòa hơn. Mặc dù cổ xúy việc dùng vũ lực, sự xảo quyệt, và tính tàn bạo trong thuật trị dân, nhưng Machiavelli lại là một người Ý yêu nước, tin rằng sự sung túc của người dân chỉ có thể được bảo đảm bởi một nhà cai trị đầy quyền lực để hợp nhất đất nước Ý.

Ra đời tại Florence, năm 1469 và là con của một luật gia, Machiavelli lớn lên tại đây và làm thư ký cho hội đồng công quốc Florence, sau đó trở thành nhà ngoại giao. Sứ mệnh ngoại giao đã đưa Machiavelli đến Urbino hội kiến Cesare Borgia, một nhân vật khét tiếng về thủ đoạn ám hại và phản trắc mà Machiavelli xem là mẫu chính khách lý tưởng. Sự nghiệp ngoại giao của ông chấm dứt năm 1512, khi nền cộng hòa Florence bị lật đổ và ông bị đày về miền quê. Trong những năm đơn độc này, Machiavelli viết tác phẩm “The Prince”, bộ sử “Florence”, vở kịch “La Mandragola”, và nhiều tác phẩm khác.

Sống trong thời kỳ Ý đầy xung đột,

Machiavelli nhận thấy cần có chính khách lên nắm quyền kiểm soát và đem lại ổn định cho dù đó là nền độc tài chuyên chế. Cuốn *The Prince* lưu hành dưới dạng bản thảo trong nhiều năm và được ấn hành vào năm 1532, sau khi Machiavelli qua đời 5 năm. Chủ trương bá đạo trong thuật trị dân của Machiavelli liên tục bị phê phán, chỉ trích, nhưng sự thấm định tinh tường của ông về chính trị thực dụng vẫn còn ảnh hưởng mạnh tới ngày nay.

Một bậc thầy của ngôn từ, Machiavelli, viết truyện ngắn, hài kịch, khảo luận về chính trị, lịch sử.



khắc và kiến trúc cũng bắt đầu thay đổi. Về hội họa, thay đổi này khởi đầu vào đầu thập niên 1300 với họa sĩ Giotto di Bondone, người vẽ các bức tranh tường mang chủ đề thiêng liêng với những hình nhân trông như người thật và gây cảm xúc mạnh. Nhưng đỉnh cao của hội họa Ý thời Phục hưng - cũng là đỉnh cao trong lịch sử hội họa - là cuối thập niên 1400 và đầu thập niên 1500, thời của các danh họa như Leonardo de Vinci, Michelangelo Buonarroti và Raphael (Raffaello Sanzio).

Leonardo de Vinci là mẫu người mà ngày nay gọi là người thời Phục hưng. Là họa sĩ và là nhà sáng chế, say mê tìm hiểu về mọi lĩnh vực khoa học, Leonardo để lại không chỉ cho thế giới những tác phẩm nổi tiếng như "Mona Lisa" và "Last Supper" (Bữa Tiệc Ly) mà còn hơn 4000 trang ghi chép bao gồm các bản vẽ về cơ thể con người, máy đào xới, súng thần công, và cả những nguyên lý bay - khoảng 400 năm trước khi máy bay ra đời.

Michelangelo đã đưa thuật vẽ thể hình con người lên đỉnh cao nghệ thuật mới vào hội họa như bức tranh trên trần thánh đường Sistine ở Rome, vào kiến trúc của ông, và đặc biệt nhất là tác phẩm điêu khắc "Pieta" ở Rome và "David" ở Florence. Những nghiên cứu về giải phẫu học cho phép ông tái tạo những tượng bằng đá trông như người thật.

Tranh của Raphael nhấn mạnh nét hài hòa cân đối. Trường Athens của ông chuyên về các triết gia Hy Lạp cổ đại, phản ánh sự tôn sùng của thời Phục hưng đối với những tư tưởng thời cổ đại và sự nghiên cứu về phối cảnh của họa sĩ.

Nhờ những nhà bảo trợ giàu có, ngành kiến trúc cũng phát triển mạnh ở miền Bắc Ý trong thời Phục hưng. Kiến

kiến trúc Gothic với nhiều góc nhọn đã nhường chỗ cho kiểu kiến trúc thanh nhã, nhiều đường nét mềm mại của La Mã và Hy Lạp cổ đại.

Sau khi nghiên cứu kiến trúc cổ điển ở Rome, Filippo Brunelleschi đã đưa các kiểu dáng cổ điển vào những công trình của ông ở Florence, nổi tiếng nhất là mái vòm 8 cạnh của thánh đường xứ Florence mà giới chuyên môn công nhận là công trình kiến trúc vĩ đại nhất thời đó.

Giáo hoàng Pius II cho xây các tòa nhà theo kiểu kiến trúc mới, và các Giáo hoàng kế vị bắt đầu cho xây lại Rome và tòa thánh Vatican theo kiểu dáng có mái vòm và tranh của giai đoạn này.

TƯ TƯỞNG XÃ HỘI

Kỷ nguyên mới vươn lên từ quá khứ chịu sự thống trị của Giáo hội đã làm nảy sinh những suy tư mới về vai trò của cá nhân trong xã hội. Năm 1528, Baldassare Castiglione, một học giả và nhà ngoại giao, ấn hành cuốn *The Courtier*. Tác phẩm này nhanh chóng trở thành cẩm nang hướng dẫn cách trở thành con người quý phái lý tưởng và được dịch sang tiếng Pháp, tiếng Anh, các ngôn ngữ Bắc Âu, và được phổ biến rộng rãi.

Không thiên nhiều về lý tưởng chủ nghĩa như cuốn *The Courtier*, nhưng có lẽ ảnh hưởng sâu rộng hơn và mang đậm tính chất cách mạng là cuốn *The Prince* (Quân vương) của Niccolò Machiavelli. Cuốn sách trình bày luận thuyết chính trị với quan điểm bản tính con người là tham, và bậc quân vương khi trị dân nên theo phương châm: Mục đích biện minh cho thủ đoạn.

Trong thời Phục hưng, học vấn và vai trò của phụ nữ được cải thiện. Những gia đình quý tộc mời thầy giỏi và học giả

nhân văn chủ nghĩa có tiếng tăm đến nhà dạy cho con gái họ. Các gia đình thương nhân giàu có thì gửi con gái vào học ở các trường dòng.

Một số phụ nữ có cơ hội đảm nhận các vai trò quan trọng, điển hình là Isabella d'Este. Sau khi chồng bị bắt nơi chiến địa, bà đảm đương việc cai trị tiểu quốc Mantua trên lãnh thổ Ý một cách xuất sắc, nhiều học giả và nghệ nhân đến phục vụ trong triều đình của bà. Còn Lucrezia Borgia, em của Giáo hoàng Alexander VI, lập triều đình tại Ferrara và đã vờ được nhiều nhà tư tưởng, thi nhân, và họa sĩ danh tiếng thời đó đến triều đình. Bà cống hiến những năm cuối đời cho hoạt động giáo dục và từ thiện.

THỜI PHỤC HƯNG Ở BẮC ÂU

Các tác gia và nghệ nhân thời Phục hưng bàn luận về những gì đang xảy ra cho họ. Dần dần, tư tưởng của họ lan khắp châu Âu. Người Pháp xâm lấn Ý vào đầu thế kỷ 15 đã say mê nghệ thuật và thời trang Ý. Nhiều nhà ngoại giao Ý truyền bá ý nghĩa của các giá trị mới cho vùng Bắc Âu. Vào thế kỷ 16, ngay cả khi đang lụi tàn ở Ý, nền văn hóa Phục hưng vẫn phát triển tại miền Bắc châu Âu.



Tác phẩm điêu khắc “David” của Michelangelo trở thành biểu tượng của Florence. Ông tạc chân dung vua David với vẻ mặt căng thẳng trước trận chiến.



Sự nghiên cứu giải phẫu học cơ thể đã tiến một bước rất xa trong thời Phục hưng, sau khi Giáo hội bãi bỏ lệnh cấm mổ tử thi để nghiên cứu. Bức tranh trên do Rembrandt van Rijn vẽ năm 1632.

Then chốt trong sự truyền bá tư tưởng thời Phục hưng là bộ chữ in rời do Johannes Gutenberg sáng chế khoảng năm 1450. Khi cách in mới này trở nên phổ biến và sách vở được ấn hành nhiều hơn, tư tưởng của Ý thời Phục hưng lan tỏa rất nhanh.

Dân Bắc Âu bắt đầu tài trợ cho các nhà văn và họa sĩ Ý để sử dụng tài năng của họ bên ngoài Ý. Vua Henry VII mời các học giả Ý sang Anh giảng dạy văn học cổ điển. Những người ủng hộ tư tưởng nhân văn bắt đầu phê phán Giáo hội và xã hội trong các văn phẩm của họ.

Sir Thomas More, thành viên cơ mật viện dưới triều vua Henry VIII của Anh,

đã viết cuốn "Utopia" (Không tưởng) vào năm 1516, mô tả một xã hội được cai quản bằng lý trí, trong đó tài sản là của chung, phụ nữ có quyền ly dị hoặc làm linh mục, mọi cá nhân đều bình đẳng và sung túc.

Một tác phẩm ít gây xôn xao hơn là cuốn "The Booke Named the Governour" của nhà văn Anh Sir Thomas Elyot. Tác phẩm này nêu lên các phương cách mà những người có địa vị cao và đặc quyền trong xã hội nên theo để củng cố hiến năng lực vào việc phục vụ công chúng.

Desiderius Erasmus, bạn của Thomas More, sinh tại Netherlands, đã chu du khắp châu Âu và rất am hiểu văn học cổ điển. Cuốn "Ngợi ca sự điên rồ" (The

Praise of Folly) của ông ấn hành năm 1509 là tác phẩm châm biếm xu hướng không màng đến lý trí của đại đa số dân chúng, kể cả giới trí thức, đồng thời nêu lên các vấn đề nghiêm túc liên quan đến sự tha hóa và lạm quyền của Giáo hội. Tại nước Pháp vào thập niên 1530, thấy dòng François Rabelais đã viết cuốn "Gargantua et Pantagruel". Đây là những truyện phiêu lưu mạo hiểm của hai gã khổng lồ nhưng ngầm ý chế giễu Giáo hội, các trường đại học, và nhiều định chế khác.

Vào thế kỷ 15 và 16, các họa sĩ Hà Lan, Đức, Pháp bắt đầu kết hợp nền hội họa Ý với truyền thống hội họa của nước mình. Họ vẽ chân dung và cảnh sống nông thôn theo trường phái hiện thực. Các họa sĩ xứ Flanders vẽ những cảnh theo Kinh Thánh và cuộc sống đời thường với những chi tiết rất sắc sảo và đậm nét hiện thực. Jan van Eyck khởi xướng việc dùng sơn dầu trong hội họa. Người Pháp xuất sắc về kiến trúc, họ xây nhiều lâu đài nguy nga ở thung lũng sông Loire, miền nam nước Pháp.

WILLIAM SHAKESPEARE (1564 - 1616)

Nếu các họa sĩ lớn của của thời Phục hưng như Michelangelo và Leonardo da Vinci được xưng tụng là những người đã đưa thời đại của họ lên tầm cao mới, thì William Shakespeare được công nhận là thi hào của mọi thời đại. Ông là tác gia đầu tiên của thời Phục hưng Anh. Xu hướng thiên về văn học cổ điển và nhân văn chủ nghĩa của thời đó được thể hiện rõ trong những vở kịch như Julius Ceasar, Antony and Cleopatra, v.v... Ông đặc biệt chú trọng đến thân phận con người, mọi lĩnh vực của đời sống và ngôn ngữ bản xứ (tiếng Anh). Shakespeare tiêu biểu

cho bậc thức giả thời Phục hưng, mặc dù lúc sinh thời ông không nổi tiếng như trong thế kỷ 19.

BỐI CẢNH MỚI TRONG KHOA HỌC

Chẳng lạ gì khi thái độ hoài nghi và năng động của thời Phục hưng đã đưa tới nhiều tiến bộ trong khoa học và công nghệ vào thập niên 1500. Mạnh dạn gạt bỏ học thuyết lâu đời cho rằng vũ trụ là bất biến với trái đất là tâm điểm, nhà thiên văn Ba Lan, Nicolai Copernic, đưa ra thuyết nhật tâm (các hành tinh quanh xung quanh mặt trời). Thuyết này gây tranh luận gay gắt đến độ mãi tới năm 1543 mới được công bố, ngay trước khi ông qua đời. Các nhà thiên văn khác như Tycho Brahe của Đan Mạch, Johannes Kepler của Đức tiếp tục công trình của Copernic, đặt nền tảng cho cuộc cách mạng khoa học.

SAVONAROLA

"Điều tốt đẹp duy nhất mà chúng ta thừa hưởng từ Platon và Aristotle là họ đem đến cho chúng ta nhiều luận điểm mà chúng ta có thể sử dụng để chống lại những người dị giáo. Tuy nhiên, họ cùng nhiều triết gia khác hiện đang ở hỏa ngục. Một bà lão còn biết tin lý nhiều hơn Platon".

- *Girolamo Savonarola.*

Không phải mọi người trong thời Phục hưng đều chú tâm đến học thuật cổ điển. Tu sĩ Savonarola, người Ý, là nhà cải cách tôn giáo đã thu hút được nhiều tín đồ ở Florence vào những năm cuối thế kỷ 15. Ông cùng các ủng hộ viên tổ chức "lễ hội thiêu những phù phiếm", trong lễ hội, mọi thứ như sách vở, áo quần đều đốt hết. Savonarola bị kết án về tội dị giáo năm 1498.

Y khoa cũng có nhiều đột phá, điển hình là quan điểm của thầy thuốc Thụy Sĩ gốc Đức Paracelsus (tên đầy đủ là Philippus Aureolus Theophrastus Bombastus von Hohenheim). Là một người thẳng thắn, Paracelsus bác bỏ quan niệm của thời Trung đại cho rằng bệnh phát sinh do khí chất (humor), một trong 4 thể dịch (fluid) tạo nên cơ thể và quyết định sức khỏe, tính khí của con người, ông khẳng định bệnh tật do các yếu tố bên ngoài gây ra.

CÁC NHÀ NHÂN VĂN VÀ GIÁO HỘI

Mặc dù Giáo hội Thiên Chúa giáo Roma là người bảo trợ chủ yếu cho nghệ thuật và học thuật thời Phục hưng, nhưng trong nhiều trường hợp, những tư tưởng mới lại xung đột với tư tưởng của Giáo hội. Chẳng hạn, hàng giáo phẩm luôn lý tưởng hóa sự nghèo khó và lối sống tu hành suốt nhiều thế kỷ qua; nay các nhà

nhân văn đưa ra quan niệm là sự tham gia của con người vào bộ máy chính quyền và kinh doanh là điều cần được cổ vũ. Họ lập luận, một người giàu có và nhân đức có thể cải thiện xã hội bằng cách bảo trợ các công trình kiến trúc, nghệ thuật, và làm cho cuộc sống của dân nghèo dễ chịu hơn. Điều này trở thành thông điệp được giới giàu sang hân hoan đón nhận, nhiều trí thức nhân văn chủ nghĩa tìm được đất dụng võ như làm gia sư cho con cái của những gia đình khá giả, làm trợ thủ cho các quân vương, và trở thành nhà quản trị tại các tỉnh.

Dù có nhiều quan điểm khác biệt với Giáo hội, nhưng dân châu Âu trong thời Phục hưng vẫn không quay lưng với tôn giáo. Nhiều giáo sĩ đưa những tư tưởng mới vào thần học, tìm kiếm một Giáo hội mang tính tâm linh hơn và nhân bản hơn. Vào thế kỷ 16, quá trình tìm kiếm và chất vấn này đã dẫn đến phong trào Cải cách tôn giáo.

TRIỀU ĐÌNH NHÀ MINH Ở TRUNG QUỐC

1368 - 1644

Giữa thế kỷ 14, dịch bệnh hoành hành khắp Trung Quốc, sự cai trị của Mông Cổ đang tàn lụi. Chớp thời cơ, một lãnh tụ nghĩa quân tên là Chu Nguyên Chương đem quân đánh đuổi Mông Cổ và khôi phục quyền cai trị của người Trung Quốc vào năm 1368.

Chu Nguyên Chương lên ngôi, lấy hiệu là Minh Thái Tổ, lập ra triều đại nhà Minh kéo dài gần 300 năm. Là người đàn ông xấu trai, mặt rỗ, tính cục cằn, thô lỗ; xuất thân là nông dân, chịu cơ cực, nghèo túng lúc nhỏ và nương nhờ nhà chùa nhiều năm trời, nên khi lên ngôi, Chu Nguyên Chương vẫn mang lòng thù ghét giới giàu có và luôn có tâm trạng lo lắng triều thần âm mưu chống lại mình. Ông được xem là vị vua giỏi nhưng độc đoán, sẵn sàng hành quyết bất kỳ viên quan nào chống đối. Ông từng ghi trong một chiếu chỉ: “Buổi sáng ta đã phạt vài người; buổi chiều nhiều vị khác cũng phạm tội đó. Ta xử những người này vào buổi chiều và sáng hôm sau lại có sự vi phạm. Thân của những người bị xử đợt thứ nhất chưa được mang đi đã có các thân khác tiếp vào... Ngày và đêm ta chẳng thể nghỉ ngơi”.

Tuy nhiên, Chu Nguyên Chương đã đem lại thịnh vượng và niềm kiêu hãnh dân tộc cho người Trung Quốc. Chữ

“Minh” có nghĩa là “sáng”, và viễn cảnh sáng sủa chắc chắn sẽ đến với dân Trung Quốc sau thời gian dài bị bóc lột. Các quan người Mông Cổ được thay bằng quan chức người Trung Quốc, hệ thống tuyển dụng quan lại theo công trạng và tài năng được khôi phục. Ứng viên cho các phẩm trật trong hàng ngũ quan văn hoặc quan võ đều phải đậu các kỳ thi về văn chương và triết học. Giới Nho học bị xem thường dưới thời Nguyên – Mông, nay lấy lại vị thế cao trọng từng có. Sự am tường các tác phẩm cổ điển Trung Quốc một lần nữa trở thành tấm vé tiến thân. Nhiều trường học được lập ra để dạy cho con các quan và những người có tài năng, triển vọng. Chế độ nô tì bị bãi bỏ, các thái ấp được phân phối cho nông dân, và thuế được thu một cách công bằng, kẻ giàu có phải đóng thuế tương ứng với gia sản của họ.

KHÔI PHỤC NÔNG NGHIỆP

Kinh tế Trung Quốc thời Minh chú trọng nhiều đến nông nghiệp, trái ngược với nhà Tống, triều đại nhờ cậy rất nhiều vào giới thương nhân.

Dưới triều Minh, rất đông dân chúng trở lại miền Bắc, nơi đã bỏ hoang lâu nay. Họ trồng lại rừng, trùng tu hệ thống tưới

tiêu. Binh lính từng chiến đấu đánh đuổi quân Mông Cổ được định cư cùng gia đình nơi biên địa. Cách này được xem như biện pháp phòng vệ lãnh thổ. Những cải cách nông nghiệp đã làm tăng sản lượng lương thực và đem lại sự sung túc cho người dân.

Dưới triều đại Nguyên - Mông, dân số Trung Quốc giảm 40%, chỉ còn không tới 60 triệu người. Trải qua 2 thế kỷ dưới triều Minh, dân số Trung Quốc tăng gấp đôi. Loại cây trồng mới giúp đáp ứng nhu cầu lương thực của số dân ngày một tăng. Lúa miến được trồng phổ biến tại những vùng đất khô hạn ở miền tây và tây bắc. Bông vải được trồng dưới thời Mông Cổ nay trở thành loại cây kinh tế. Trung Quốc còn du nhập nhiều loại cây trồng từ Tân Thế giới như khoai tây, ngô, đậu, thuốc lá, là những giống cây có thể trồng ở nơi không thể trồng lúa gạo. Với sự thịnh vượng và dân số tăng cao, thị trường việc làm được cải thiện nhiều, Trung Quốc bắt đầu sản xuất chè, lụa, hàng thủ công, và đồ sành sứ với số lượng lớn.

BẮC KINH

Kiến trúc đạt tới đỉnh cao dưới triều Minh Thành Tổ, con thứ của Chu Nguyên Chương. Năm 1398, Chu Nguyên Chương băng hà, con cả của ông chết sớm nên theo luật cha truyền con nối thì ngôi báu được truyền lại cho con trai của người con cả, tức là cháu nội của Chu Nguyên Chương. Năm 1399, Chu Đệ là con thứ của Chu Nguyên Chương, vốn được phong làm

Yên Vương trấn giữ phương bắc, đem quân về Nam Kinh soán ngôi của cháu. Khi lên làm hoàng đế năm 1403, Chu Đệ lấy hiệu là Minh Thành Tổ.

Lo ngại quân Mông Cổ trở lại xâm lăng, Minh Thành Tổ cho sửa sang lại Vạn Lý Trường Thành và năm 1421, ông xây kinh thành mới ở miền Bắc, nay là Bắc Kinh. Trước đó, miền này là nơi hoang sơ, vua Thành Tổ đã đưa hàng trăm ngàn lao động cải tạo thành trung tâm của đất nước Trung Quốc. Kinh thành mới có tường bao bọc và 9 cổng tọa lạc trên khu đất hình chữ nhật, vì người Trung Quốc tin rằng trái đất hình vuông. Bên trong có một khu nhỏ hơn cũng có tường bao bọc rồi đến khu Tử Cấm Thành ở trong cùng, đây là nơi hoàng đế ở. Các hoàng đế nhà Minh xây nhiều vườn thượng uyển rất đẹp,



Một góc đền Tế Trời xây ở Bắc Kinh vào đời nhà Minh.

dinh thự nguy nga, và những ngôi chùa rất cao. Các công thự đẹp mắt với mái cong, ngói đỏ. Một kênh đào lớn nối Giang Nam với Bắc Kinh là đường thủy vận chuyển hàng hóa và lương thực đến kinh thành.

CƯỜNG QUỐC TRÊN BIỂN

Vào thế kỷ 15, nhà Minh bành trướng lãnh thổ. Trước đó, nhà Nguyên đã sáp nhập nhiều vùng ở tây nam vào Trung Quốc; lúc này, quân Minh khẳng định quyền kiểm soát tại những vùng đó. Nhà Minh còn đưa quân xâm chiếm Mông Cổ và Việt Nam, đồng thời vươn lên thành một cường quốc trên biển, với nhiều đoàn thuyền lớn qua lại Ấn Độ Dương và thu lễ vật triều cống từ các hải cảng nước ngoài.



NHỮNG NIÊN ĐẠI ĐÁNG LƯU Ý

▪ 1368

Chu Nguyên Chương lật đổ sự cai trị của Mông Cổ (nhà Nguyên) và trở thành hoàng đế đầu tiên của nhà Minh, hiệu là Minh Thái Tổ.

▪ 1402

Yên Vương soạn ngôi của cháu ruột và lên làm hoàng đế, hiệu là Minh Thành Tổ.

▪ 1405 - 1433

Trịnh Hòa thực hiện bảy chuyến hải hành theo lệnh của Minh Thành Tổ. Đoàn thuyền của ông từng đến châu Phi.

▪ 1421

Kinh đô Trung Quốc từ Nam Kinh dời lên Bắc Kinh.

▪ 1557

Bồ Đào Nha lập thương điểm ở Macao.

▪ 1592 - 1598

Quân Trung Quốc đánh đuổi người Nhật ra khỏi bờ cõi Triều Tiên.

▪ 1627 - 1630

Bùng nổ các cuộc khởi nghĩa của nông dân.

▪ 1644

Sùng Trinh, vị hoàng đế cuối cùng của nhà Minh, treo cổ tự tử để khỏi bị Lý Tự Thành bắt, triều đại nhà Minh cáo chung.

Lâu nay Trung Quốc vẫn buôn bán với các nước khác. Các thuyền viên dương độc đáo của họ được Ibn Battuta, nhà du hành Hồi giáo thế kỷ 14, mô tả như sau: "Những thuyền lớn có từ 3 đến 12 cột buồm làm bằng thân tre buộc chặt với nhau. Một thuyền có thể chở cả ngàn người... Trên thuyền có các phòng lớn, phòng nhỏ, và phòng họp mặt cho các thương nhân".

Dưới triều Minh, Trung Quốc thực sự trở thành cường quốc trên biển. Sau đó, không biết vì lý do gì, bỗng dưng nhà Minh ngưng các hoạt động hàng hải. Khi Minh Thành Tổ, người ban lệnh tiến hành nhiều chuyến hải hành, bằng hà, các vua kế vị lại ra lệnh ngưng hoạt động này. Người Trung Quốc không được phép đóng thêm thuyền viên dương và đi biển trên những thuyền hiện có. Lệnh cấm này có lẽ đã phản ánh nỗi lo sợ của nhà Minh trước hiểm họa xâm lăng của Mông Cổ và quan điểm là không nên dùng những tài nguyên cần thiết để chống Mông Cổ vào việc giao thương với nước ngoài. Dường như quyết định này còn phản ánh chính sách đang thịnh hành trong triều đình Trung Quốc là bế quan tỏa cảng.

Khoảng năm 1500, nhà Minh đạt tới đỉnh cao cường thịnh. Các nhà thừa sai (truyền giáo) Ý đến đây trong thập niên 1580 nghĩ rằng những thành thị Trung Quốc với nhiều tư dinh mái cong, ngói đỏ đã cho thấy đất nước này văn minh tột độ.

Mọi ngành nghề thuật đều nở rộ. Thế loại truyện ngắn và tuồng nói về tình yêu lãng mạn và sự kiêu kỳ của những người mới giàu có rất được dân chúng ưa chuộng. Đồ sứ nhà Minh được khắp nơi trên thế giới khen ngợi. Giới thương nhân nhà Minh trở nên giàu có. Thương

mai Trung Quốc được thúc đẩy mạnh nhờ số lượng bạc từ Tân Thế giới đổ vào đất nước này để mua chè, lụa, đồ sứ. Nhằm đáp ứng cho thị trường châu Âu, giới kinh doanh Trung Quốc còn cung cấp những mặt hàng sành sứ rẻ tiền được sản xuất hàng loạt.

CHÍNH SÁCH BẾ QUAN TỎA CẢNG

Sự trỗi dậy mạnh mẽ của Nho giáo dưới triều nhà Minh đã củng cố niềm tin vào sự thượng đẳng của người Trung Quốc. Các thương nhân và nhà truyền giáo châu Âu đến Viễn Đông vào thập niên 1500 đều được đón tiếp, nhưng hầu như không được phép dự những sinh hoạt trong triều. Dân châu Âu bị xem là các rợ tộc, những cái mới lạ của họ không thể sánh với những thành tựu và cách sống quý phái của người Trung Quốc.

Mặc dù có nhiều thành tựu văn hóa gây kinh ngạc và thán phục đối với người Âu, nhưng đến cuối đời nhà Minh, tình hình xã hội trở nên tệ hại. Sự thịnh vượng của triều đình được duy trì bằng biện pháp thô bạo: những lãnh tụ chính trị bị thất sủng và các "đối thủ" của triều đình đều bị đánh đòn đến chết nơi công đường. Sự biệt lập của Tử Cấm Thành đem lại cả điều lợi lẫn điều hại; người ngoài không được vào trong, nhưng các vị hoàng đế cũng chẳng hay biết gì về tình hình bên ngoài dân chúng. Dần dần việc triều chính thường ngày rơi vào tay bọn thái giám chuyên ăn hối lộ để làm giàu. Thể hiện lương tâm trong sạch, các quan chính trực đứng tinh thần Nho giáo đã đứng lên phản kháng, nhưng tất cả đều bị xử tử. Bạo loạn nổi lên khắp nơi. Trong tình hình đó, Mông Cổ lại đe dọa phương Bắc và hải tặc quấy phá dọc duyên hải.

Đô đốc vùng biển phía Tây

Khi nói tới những nhà hải hành vĩ đại thế kỷ 15, dân Tây phương thường nêu các tên như Dias, da Gama, và Columbus. Tuy nhiên, trong những năm từ 1405 đến 1433, tức trước khi các nhà thám hiểm nêu trên rời các cảng châu Âu, đô đốc Trịnh Hòa, người Trung Quốc, đã thực hiện 7 chuyến hải hành về phía Tây, vượt hơn 100.000 dặm, đến tận vịnh Ba Tư và Kenya.

Trịnh Hòa chỉ là một thứ dân, một tín đồ Hồi giáo, sau đó là một thái giám. Ông sinh khoảng năm 1371 tại tỉnh Vân Nam đang thuộc quyền cai trị của Mông Cổ. Mã Hồ (tên gốc của ông) bị quân nhà Minh bắt lúc lên 10 tuổi khi họ chiếm lại tỉnh này. Ông bị thiến và đưa vào đạo quân của Yên Vương,

người sau này là Minh Thành Tổ. Chàng lính trẻ giỏi giang trở thành mưu sĩ đáng tin cậy của Yên Vương và được phong làm tổng quản thái giám. Sau khi lên ngôi, Yên Vương đổi tên Mã Hồ thành Trịnh Hòa.

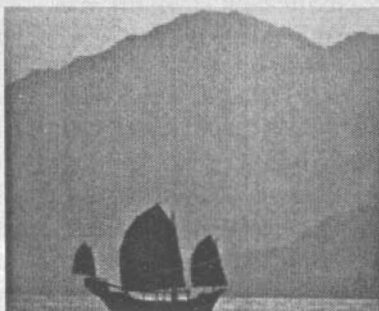
Năm 1403, tân vương Minh Thành Tổ sai đóng một đội thuyền chiến và thuyền hộ tống để đến Ấn Độ Dương. Khác với những vua chúa châu Âu, Thành Tổ không mấy quan tâm đến việc khai phá và mở con đường thương mại, ông chỉ muốn tham quan các nước phụ thuộc hoặc sẽ phụ thuộc,

và biểu lộ quyền thế, sự uy nghi của hoàng đế nhà Minh. Chuyến hải hành thứ nhất với 317 thuyền ra khơi, trong đó có 62 thuyền được xem là lớn nhất thế giới lúc bấy giờ dài khoảng 54 mét, phần sống neo rộng 7,4 mét.

Ba chuyến hải hành đầu tiên đã đưa Trịnh Hòa đi quanh Đông Nam Á, Ceylan (tên cũ của Sri Lanka), và Ấn Độ. Tại Ceylan, gặp sự kháng cự của vua xứ này, Trịnh Hòa bắt sống nhà vua đưa về Trung Quốc. Trong chuyến hải hành thứ tư, Trịnh Hòa đến vịnh Ba Tư, tại đây phái đoàn Trung Quốc lên bờ tham quan Mecca. Trong 3 chuyến hải hành cuối, Trịnh Hòa tham quan châu Phi, mang về ngựa vằn và hươu cao cổ. Dân Trung Quốc xem

hươu cao cổ là con vật tiêu biểu cho kỳ lân, một con vật trong thần thoại đem lại sự may lành.

Mặc dù các chuyến hải hành của Trịnh Hòa đều thành công, nhưng triều đình nhà Minh lại chấm dứt mọi chuyến viễn dương đại quy mô vào thập niên 1430. Các quan cổ xúy chính sách bế quan tỏa cảng ngày càng đông. Năm 1503, thủy quân Trung Quốc chỉ còn 1/10 so với thời Trịnh Hòa bắt đầu thực hiện các chuyến hải hành, Trung Quốc đã vô tình từ bỏ uy thế cường quốc trên biển của mình.



Chiếc thuyền hai cột buồm truyền thống của các thủy thủ Trung Quốc dọc các bờ biển và con sông.

Không còn quan hệ tốt đẹp với Trung Quốc, Nhật Bản dưới triều hoàng đế Hideyoshi xâm chiếm Triều Tiên, một chư hầu của Trung Quốc, rồi tiến đánh Trung Quốc. Đại quân vốn tiêu tốn quá nhiều tiền của triều đình được điều động đi chống quân xâm lăng.

Sau năm 1627, nhiều cuộc khởi nghĩa nổi lên ở vùng Tây Bắc do mất mùa liên tục và đói khát. Nông dân bỏ ruộng đồng lên vùng đồi núi, gia nhập quân khởi nghĩa. Một trong những thủ lĩnh quân khởi nghĩa là Lý Tự Thành đã kiểm soát được một tỉnh và bắt đầu đánh chiếm các vùng lân cận. Một lãnh tụ khác, Trương Hiến Trung, đánh chiếm bình nguyên phía Đông và châu thổ sông Dương Tử rồi lập vương quốc tại Tứ Xuyên. Các bộ tộc vùng tây bắc Mãn

Châu bắt đầu đánh phá vô tội vạ. Quốc khố cạn kiệt nên triều đình trung ương không thể trả lương binh lính. Quân sĩ nổi loạn. Năm 1644, họ đề Lý Tự Thành ngang nhiên vào chiếm Bắc Kinh, hoàng đế cuối cùng của nhà Minh là Sùng Trinh treo cổ tự vẫn.

Đạo quân trung thành với nhà Minh đang trấn ở mạn bắc kéo về kinh thành giao chiến với quân khởi nghĩa. Tướng chỉ huy quân Minh là Ngô Tam Quế đã lập phòng tuyến giữa quân của Lý Tự Thành và quân Mãn Châu đang từ mạn tây bắc tiến vào. Ngô Tam Quế liên minh với quân Mãn Châu đánh thắng nghĩa quân, sau đó lại quay sang chống lại Mãn Châu, nhưng thất bại và Trung Quốc phải chịu sự thống trị của người Mãn Châu trong hai thế kỷ.

THỜI KỲ 960 - 1644

Thế lực đã dịch chuyển trên khắp địa cầu suốt thời Trung đại. Các nhà thám hiểm, nhà chinh phục, và dân định cư đã tạo nên nhiều thay đổi ở khắp mọi miền.

◆ NGƯỜI IROQUOIS BẮC MỸ

Trong những ngôi làng ở vùng đất rừng quanh các hồ Ontario, Huron, và Erie, một nhóm bộ tộc mang tên chung là Iroquois liên kết với nhau bởi ngôn ngữ và tổ chức xã hội. Bên trong các ngôi làng có cọc rào bao quanh, những căn nhà dài lợp bằng vỏ cây là nơi sinh sống của vài gia đình. Đàn ông đi săn, phụ nữ trồng ngô, bí, đậu và chăm sóc cửa nhà.

Người Iroquois có cơ cấu chính trị được xác định rõ; mỗi cộng đồng có một hội đồng chuyên tư vấn cho vị trưởng làng. Mặc dù thường xuyên gây chiến với các bộ tộc khác, nhưng lãnh tụ người Iroquois hiểu rằng kết hợp với nhau mới là thượng sách. Khi dân châu Âu bắt đầu định cư dọc bờ biển phía Đông, năm bộ tộc người Iroquois là Cayuga, Mohawk, Oneida, Onondaga, và Seneca đã hình thành khối Liên hiệp Iroquois nhằm xóa bỏ xung đột nội bộ để lập mặt trận đoàn kết đối phó với quân thù.

◆ MIỀN BẮC ẤN ĐỘ

Năm 1001, người Thổ Hồi giáo từ Afghanistan, dưới sự lãnh đạo của Mahmud, chinh phục một số tiểu quốc ở tây bắc Ấn Độ và bang Punjab, cướp phá nhiều đền thờ Ấn Độ giáo và Phật giáo, nhưng không thiết lập vương quốc Hồi giáo tại đây. Cuối thập niên 1100, làn sóng xâm lược thứ hai ập đến miền này. Quân Hồi giáo dưới quyền chỉ huy của Muhammad of Ghur đã tạo dựng tiểu quốc Hồi giáo Dehli. Các sultan (vua thế tục của nước Hồi giáo) trị vì miền Bắc Ấn Độ từ thế kỷ 13 tới thế kỷ 16. Một số ít dân Ấn Độ cải đạo theo Hồi giáo, nhiều người khác tiếp nhận những khía cạnh tốt đẹp của văn hóa và ngôn ngữ Ba Tư. Hệ quả là tiếng Urdu ra đời, kết hợp tiếng Ấn Độ và tiếng Ba Tư.

◆ ZIMBABWE

Khoảng thập niên 1200, một vương quốc rộng và giàu có hưng phát ở đông nam châu Phi, giữa hai con sông Zambezi và Limpopo. Vùng đất mà nay là Zimbabwe, theo tiếng Shona có nghĩa là "những căn nhà bằng đá". Nơi tập trung nhiều nhất "những căn nhà bằng đá" là kinh đô của vương quốc này, Great

Zimbabwe, một quần thể kiến trúc được xây dựng khoảng giữa những năm 1200 - 1450. Tọa lạc trên vùng đất cả trăm mẫu tây, quần thể Great Zimbabwe có nhiều bức tường đá cao hơn 9 mét được dựng lên mà không dùng hồ vữa. Từ kinh đô này, quốc vương cai trị một lãnh thổ thịnh vượng nhờ chăn nuôi gia súc có sừng và buôn bán với nước ngoài. Đồ sứ thời Minh được tìm thấy tại các phế tích ở Great Zimbabwe, và có lẽ các thương nhân cũng từng vận chuyển lậu vàng và ngà voi từ đây. Vì những nguyên nhân chưa rõ ràng, nhưng có lẽ liên quan tới sự hưng thịnh của các nước lân cận, Zimbabwe suy vong sau gần 300 năm tồn tại; kinh thành của vương quốc này giờ đây chỉ là nơi hoang tàn, đổ nát.

❖ **ẤN ĐỘ DƯƠNG**

Thời Trung đại là thời kỳ giao lưu văn

hóa gia tăng nơi Cựu Thế giới; phần lớn diễn ra tại những xứ ven Ấn Độ Dương và biển nam Trung Quốc. Nhiều đô thị thương mại mọc lên khắp Đông Nam Á, Ấn Độ, Ceylan, Đông Phi, bán đảo Ả Rập, Trung Quốc, Nhật Bản, và Triều Tiên. Các thương nhân Ả Rập và Venice chở hàng hóa của châu Á tới Trung Đông và châu Âu (hồ tiêu, lụa, đồ trang sức, hàng xa xỉ, và các loại vật liệu xây dựng). Các hải cảng khắp châu Á trở thành những khu thị tứ sầm uất, giàu có, sẵn sàng đón tiếp thương nhân thuộc mọi chủng tộc và tôn giáo.

Ngoài hàng hóa, các thương nhân còn trao đổi ngôn ngữ, văn học, công nghệ, tín ngưỡng, và cả bệnh tật nữa. Bệnh dịch hạch hoành hành khắp châu Âu vào thế kỷ 14 lan truyền theo các con đường thương mại giữa châu Á và châu Âu. Nhiều nguy cơ như thế, nhưng sự giàu sang của vùng Ấn Độ Dương là



sự quyền rũ không thể cưỡng lại đối với các nước châu Âu.

Vào thế kỷ 13, nhằm bỏ qua trung gian Ả Rập và Ý, các nhà thám hiểm châu Âu tìm đường đến các nước vùng Ấn Độ Dương, mở đầu kỷ nguyên khám phá của người châu Âu.

❖ CÁC NƯỚC VÙNG BALTIC

Trong khi hàng ngàn Thập tự quân ra sức đưa thánh giá đến Jerusalem, các chiến binh Thiên Chúa giáo khác lại hướng lên phương Bắc, tới các vương quốc vùng Baltic như Prussia, Livonia (nay là Latvia và Estonia), và Lithuania. Đầu thế kỷ 13, những đạo quân dưới sự lãnh đạo của các hiệp sĩ Teutonic (tu sĩ - chiến binh Đức) đã tiến hành chiến tranh với dân Slav "ngoại đạo" ở phương Bắc. Mặc dù bị Hoàng thân Alexander Nevsky đẩy ra khỏi Nga năm 1242, nhưng khoảng thế kỷ 14, các hiệp sĩ Teutonic đã thống lĩnh hầu hết vùng Baltic. Năm 1410, họ bị liên quân Ba Lan và Lithuania đánh đuổi khỏi vùng này, nhưng khi đó, đại bộ phận dân vùng Baltic đã theo Kitô giáo.

❖ NHẬT BẢN

Năm 1192, Yoritomo, thủ lĩnh thị tộc Minamoto, lên nắm quyền và mở ra thời kỳ Mạc phủ (bakufu – chế độ thống trị quân sự) kéo dài khoảng 700 năm. Mặc dù trên danh nghĩa, hoàng đế và hoàng gia vẫn nắm vương quyền, nhưng thực quyền lại nằm trong tay các lãnh tụ quân sự, được gọi là tướng quân, đang kiểm soát các chư hầu và nắm giữ thái ấp. Dưới quyền điều hành của các tướng quân, người Nhật chống trả thành công các cuộc tấn công của Mông Cổ và vượt qua cuộc nội chiến giữa các quý tộc cấp thấp. Tầng lớp võ sĩ đạo được hình thành, họ là những chiến binh quý tộc tinh thông kiếm cung và tuyền thệ trung thành với chủ tướng.

Cách sống nghiêm túc và nhiều chiêm nghiệm của giai cấp chiến binh đã thúc đẩy sự truyền bá Phật giáo Thiền Tông và cổ xúy nhiều ngành nghề thuật, chẳng hạn thể loại kịch Noh và trà đạo. Uy thế trên biển của Nhật ngày càng tăng, thương mại phát triển, và nước này trở thành một phú cường, mặc dù chưa bao giờ thoát khỏi cảnh nội chiến.

THỰC DÂN THUỘC ĐỊA HÓA TÂN THẾ GIỚI

1455 - 1857

Khi kỷ nguyên thuộc địa hóa bắt đầu, cư dân Tân Thế giới mới bưng bình với những tư tưởng của thời Phục hưng; nhưng mãi lo toan công việc sinh sống, các bộ tộc da đỏ bản địa không hay biết dân định cư, binh lính, và cả bệnh tật của Tây Âu đang tràn đến đây. Ba trăm năm sau, các nước châu Âu thống lĩnh hoạt động của Tân Thế giới, mạng lưới thương mại và thám hiểm đã nối kết mọi miền trên trái đất. Với sự trợ lực của súng thần công và súng hỏa mai, châu Âu lập thuộc địa khắp thế giới và bắt đầu nhập khẩu nô lệ để cung cấp lao động cưỡng bức cho những lãnh thổ mới. Hoạt động thương mại gia tăng đem lại sự giàu có và giúp hình thành giai cấp trung lưu và lao động. Phong trào Cải cách tôn giáo của đạo Tin Lành chủ trương thế

tục hóa đời sống thường nhật. Nhiều loại lương thực mới và tiền của dư dật đã tạo điều kiện cho sự bùng nổ dân số. Tiến bộ khoa học đã gợi lên nhận định mới về quyền bính, và điều này thúc đẩy người dân tại mẫu quốc và ở thuộc địa vùng lên lật đổ nền quân chủ chuyên chế. Đứng trước sự bành trướng của các cường quốc châu Âu, cư dân châu Mỹ và châu Úc đã cố gắng hết mức để giữ lãnh thổ của họ. Những nước cường thịnh ở châu Á như Trung Quốc, Nhật Bản thì đóng cửa, không bang giao với ngoại nhân. Không biết tốt đẹp hơn hay tệ hại hơn khi thế giới bước vào thời Cận đại. Thời của đế quốc và lo âu, của những lợi ích mới và sự tàn bạo phi nhân tính. Một điều chắc chắn là: thế giới vốn chuyển biến theo nhịp điệu cố hữu nay bị cuốn hút vào tiết tấu nhanh dồn dập.

• 1492

Christopher Columbus rời Ý. Những chuyến hải hành của ông mở ra cho châu Âu vùng Tân Thế giới.

• 1517

Martin Luther công bố 95 luận điểm phê phán sự tha hóa của Giáo hội Thiên Chúa giáo Roma, và khởi xướng phong trào Cải cách tôn giáo của đạo Tin Lành.

• 1519 - 1521

Chuyến hải hành vòng quanh thế giới của Ferdinand Magellan

• 1523 - 1857

Các hoàng đế gốc Mông Cổ cai trị Ấn Độ.

• 1603

Khởi đầu thời kỳ Mạc phủ Tokugawa. Đây là thời đại ổn định và biệt lập của Nhật.



Sự tái tạo những thuyền buồm nhỏ mang tên Niña, Pinta, và Santa Maria minh chứng cho sự gan dạ, liều lĩnh của Columbus khi thực hiện chuyến hải hành vượt Đại Tây Dương.

▪ 1607

Khu định cư đầu tiên của Anh ở Tân Thế giới được thiết lập tại Jamestown, bang Virginia.

▪ 1682 - 1725

Triều đại Peter Đại đế đưa nước Nga vào thời tân tiến.

▪ 1776

Những nhà thực dân tại Mỹ tuyên bố độc lập, không lệ thuộc triều đình Anh nữa. Việc này dẫn đến Cách mạng Mỹ, một cuộc cách mạng thắng lợi của thuộc địa kết thúc bằng Hòa ước Paris năm 1783.

▪ 1788

Những tù nhân Anh đầu tiên được đưa tới vịnh Botany (Australia) mở đầu sự định cư của người Anh ở lục địa này.

▪ 1789

Khởi đầu cuộc Cách mạng Pháp.

NƯỚC ANH

1455 - 1689

Đòng họ Plantagenet cai trị nước Anh hơn ba thế kỷ. Đến năm 1455, tranh chấp vương quyền xảy ra giữa hai chi của họ này là nhà York và nhà Lancaster. Huy hiệu của nhà York là hoa hồng trắng còn của nhà Lancaster là hoa hồng đỏ, do vậy, xung đột giữa hai chi họ này được mệnh danh là Cuộc chiến Hoa hồng.

Nước Anh chia làm hai: một phe theo Richard II của nhà York, một phe theo Henry VI của nhà Lancaster. Kết cục,

nhà York chiến thắng, mặc dù Richard thiệt mạng, con trai ông là Edward IV lên ngôi vua. Edward IV qua đời sau 12 năm trị vì, hoàng tử Edward mới 12 tuổi lên kế vị dưới sự bảo trợ của Richard, em của Edward IV, công tước xứ Gloucester.

Người chú đưa nhi vương và em của nhi vương vào Tòa tháp London với lý do bảo vệ họ; khi họ chết một cách bí ẩn, người chú xưng vương lấy hiệu là Richard III. Trong trận chiến năm 1485 với người thừa kế cuối cùng của nhà Lancaster là Henry Tudor, Richard III thất bại và tử trận. Henry trở thành vua Henry VII. Ông cưới Elizabeth nhà York để đoàn kết hai chi họ và mở ra thời kỳ yên bình cho nước Anh.

HENRY VIII

Vua Henry VIII được xem là vị vua bất chấp nguyên tắc, luật lệ, ông lấy vợ 6 lần. Tuy nhiên, với tính cách mạnh mẽ (và các cận thần uy dũng), ông đã giữ vững và làm mạnh thêm vương quyền bất chấp xung đột nội bộ và sự hình thành Giáo hội mới.

Giáo hội mới ra đời do xung khắc cá nhân: Giáo hoàng không cho phép

Chân dung của vua Henry VII ở tuổi 49. Họa sĩ Hans Hollein đã thể hiện được thần sắc và trí lực của quân vương này trong tranh.



Henry ly dị hoàng hậu tại vị là Catherine xứ Aragon để kết hôn với Anne Boleyn. Nhờ sự ủng hộ của người bạn thân đang giữ chức vụ cai quản Giáo hội Công giáo ở Anh là Thomas Cranmer, vua Henry được phép hủy hôn ước; sau đó, ông cắt đứt quan hệ với Rome năm 1533 và thành lập Giáo hội Anh giáo.

Dưới triều vua Henry VIII, Giáo hội Anh giáo không mấy khác biệt với Giáo hội Công giáo. Sau cái chết của Henry VIII năm 1547, dưới triều đại Edward IV, con trai của Henry và Jane Seymour, phong trào Cải cách tôn giáo của đạo Tin Lành lan đến nước Anh. Thánh lễ được cử hành bằng tiếng Anh, nhà thờ trang trí đơn giản hơn.

Sau cái chết của Edward VI năm 1553, người chị cùng cha khác mẹ với Edward và Mary (con gái của vua Henry và Catherine xứ Aragon) lên ngôi nữ hoàng. Là tín đồ Công giáo mộ đạo, bà ra sức đưa Công giáo trở lại nước Anh, và đã hành quyết nhiều tín đồ Tin Lành để đạt mục đích này. Khi "Mary Vấy Máu" qua đời năm 1558, Elizabeth, con gái 25 tuổi của Henry VIII và Anne Boleyn, lên ngôi nữ hoàng.

THỜI NỮ HOÀNG ELIZABETH

Là một người khôn ngoan, cương quyết, nhạy bén về chính trị, Elizabeth I trị vì gần nửa thế kỷ trong giai đoạn nước Anh thực hiện nhiều cuộc thám hiểm và bành trướng.

Năm 1585, Anh bắt đầu công cuộc thuộc địa hóa vùng Tân Thế giới bằng việc đổ bộ lên đảo Roanoke. Họ gọi khu định cư này là Virginia theo danh của nữ hoàng Elizabeth, vì bà không lấy chồng nên được xưng tụng là Virgin Queen (Nữ Hoàng Trinh Nguyên). Anh

NHỮNG NIÊN ĐẠI ĐÁNG LƯU Ý

▪ 1455 - 1485

Cuộc chiến hoa hồng tạo hố ngăn cách giữa nhà Lancaster và nhà York.

▪ 1485 - 1509

Thời trị vì của Henry VII, vị vua đầu tiên của nhà Tudor.

▪ 1509 - 1547

Thời trị vì của Henry VIII, vị vua đưa nước Anh đoạn giao với Giáo hội Công giáo Roma.

▪ 1547 - 1553

Thời trị vì ngắn ngủi của Edward VI được tiếp nối bởi 25 năm trị vì của "Mary Vấy Máu".

▪ 1558 - 1603

Thời trị vì của nữ hoàng Elizabeth I, thời hoàng kim của văn hóa và thám hiểm.

▪ 1587

Mary Stuart bị hành quyết sau 18 năm bị giam giữ.

▪ 1588

Hải quân Anh đánh bại hạm đội Armada (Đoàn thuyền chiến) của Tây Ban Nha.

▪ 1603 - 1625

Triều đại James I mở đầu thời Stuart.

▪ 1625 - 1649

Thời trị vì của Charles I. Ông xung khắc với Nghị viện và sau cùng bị xử tử.

▪ 1653 - 1658

Oliver Cromwell trị vì nước Anh với danh hiệu Bảo Vệ Vương.

▪ 1660 - 1685

Triều đại Charles II.

▪ 1685 - 1701

James II trị vì cho tới khi William nhà Orange cùng vợ là Mary chiếm ngôi.

cũng rất năng động trong buôn bán ở châu Á. Vào cuối thế kỷ 16, một nhóm thương nhân Anh đã thành lập Công ty Đông Ấn và nữ hoàng Elizabeth cho phép họ độc quyền buôn bán ở Đông Ấn. Sự Anh hóa tiểu lục địa Ấn Độ suốt 3 thế kỷ kế tiếp khởi sự từ ngày hiến chương đó ra đời.

Trong lúc đó, quan hệ giữa Anh và Tây Ban Nha trở nên căng thẳng, vua Philip II cấm túc việc Anh trợ giúp Hà Lan và hải tặc Anh đánh cướp tàu thuyền Tây Ban Nha. Năm 1588, Tây Ban Nha xâm lấn Anh bằng đường biển. Anh đánh bại đoàn thuyền chiến của Tây Ban Nha, chiến thắng này khiến Anh tự tin hơn trong việc bành trướng.

Trong nước, Elizabeth ủng hộ hình thức ôn hòa của đạo Tin Lành. Mặc dù dưới triều đại của bà đã xảy ra vài vụ bắt bớ tín đồ Công giáo, nhưng bà là người đặt nền tảng cho sự bao dung tôn giáo ở Anh, người Công giáo được quyền giữ tín ngưỡng của họ miễn là họ trung thành với triều đình.

Nghệ thuật phát triển mạnh dưới triều Elizabeth, nhiều tác phẩm dâng tặng Nữ hoàng trình nguyên. Nhiều tác gia như William Shakespear, Christopher Marlowe, Edmund Spencer, và Ben Jonson say mê với sự phong phú của tiếng Anh thời Elizabeth. Âm nhạc đạt đến sự tinh tế mới với các nhà soạn nhạc như William Byrd và Thomas Tallis.

Có một đối thủ với Elizabeth về vương quyền. Giống như Elizabeth, Mary Stuart có quan hệ ruột thịt với vua Anh Henry VII. Sinh năm 1542, Mary được phong là Nữ hoàng dân Scotland ngay khi còn bé sau khi vua cha là James V của Scotland băng hà. Mary lớn lên ở Pháp trong khi mẹ bà, Mary nhà họ Guise, thay bà nắm vương quyền.

Khi Francois II, chồng của Mary, qua đời sau thời gian ngắn trị vì nước Pháp, Mary trở về Scotland năm 1561 và nắm cương vị nữ hoàng trong 6 năm. Sau hàng loạt tranh chấp trong cung đình, Mary buộc phải thoái vị vào năm 1567. Bà lánh sang Anh và bị Elizabeth giam lỏng. Sau 18 năm, Elizabeth hạ lệnh chém đầu Mary.

Mặc dù có những quyết định tàn bạo, nhưng nữ hoàng Elizabeth luôn được thần dân yêu mến và giới quý tộc tôn kính. Bà đáp lại tình cảm của thần dân bằng câu nói: "Thiên Chúa nâng tôi lên cao trọng; tuy nhiên, điều mà tôi xem là vinh quang của vương quyền đó là tôi trị vì với lòng thương yêu của mọi người".

JAMES I

Sau cái chết của nữ hoàng trinh nguyên Elizabeth vào năm 1603, triều đại kéo dài 118 năm của nhà Tudor cũng

Mary Stuart chấp nhận thua trận Longside năm 1568. Trận chiến này là nỗ lực cuối cùng của bà nhằm giành lại ngôi báu Scotland.



chấm dứt. Mãi mai thay, mặc dù Mary Stuart bị hành quyết vì triều đình cho rằng bà là mối đe dọa cho vương quyền, nhưng con trai duy nhất của bà, James, lại là người kế vị ngai vàng.

Vua James I chấm dứt xung đột với Tây Ban Nha, đem lại 20 năm yên bình cho nước Anh. Với quan niệm vua nắm giữ cả thần quyền và có thể làm mọi điều tùy thích nên James I luôn xung khắc với Nghị viện Anh, vốn luôn đòi hỏi nhiều quyền hành hơn trong việc điều hành đất nước. Sự căng thẳng này lên đến đỉnh điểm khi Charles, con của James I, lên nối ngôi năm 1625.

NỘI CHIẾN Ở ANH

Charles I thừa hưởng ngai vàng nước Anh và cả quan niệm lệnh vua là tối thượng. Ông và Nghị viện tranh cãi gay gắt về vấn đề Nghị viện có quyền hạn chế quyền lực của vua (và kiểm soát tài sản của vua). Năm 1629, Charles I giải tán Nghị viện và tự mình cai trị nước Anh suốt 11 năm tiếp đó.

Tôn giáo là nguyên nhân làm bùng nổ nội chiến. Scotland nổi dậy chống Giáo hội Anh giáo, vì sách kinh của Anh giáo quá giống kinh Công giáo, và đem quân sang đánh Anh. Vua Charles I đưa yêu cầu ngân sách để chống quân Scotland; nhưng khi ông triệu tập Nghị viện, cơ quan này lại đưa ra quá nhiều yêu sách. Để đáp trả, ngày 4/1/1642, Charles I dẫn vài trăm tay kiếm đến Viện Dân biểu và ra lệnh cho viện này phải nộp 5 người trong nhóm chống đối. Hành động của ông khiến dân chúng phẫn uất và nổi dậy khắp nơi, vua Charles buộc phải lánh khỏi kinh thành. Binh lính chia làm hai phe, phe Bảo hoàng và phe Nghị viện, chiến tranh bùng nổ.

Trận chiến ban đầu bất phân thắng bại. Sau đó, khi Oliver Cromwell, thành viên Nghị viện, đảm nhận việc tuyển mộ và huấn luyện binh lính, tình thế thay đổi hẳn. Charles I đầu hàng năm 1645 và bị giam trên đảo Wight. Năm 1649, ông bị kết tội phản bội và bị hành quyết. Nghị viện điều hành nước Anh như một nước cộng hòa trong một thập niên, với vị đứng đầu quốc gia là Oliver Cromwell, người được dân chúng tôn vinh là Bảo Vệ Vương năm 1653.

Tài giỏi trong việc chỉ huy binh lực, nhưng với cương vị mới, Cromwell luôn gặp rắc rối với cả Viện Quý Tộc (Thượng viện) lẫn Viện Dân biểu. Sau cái chết của Cromwell năm 1658, Anh rơi vào tình trạng vô chính phủ, dân Anh lại mong muốn có vua nên nhiệt liệt đón chào con của Charles I hết hạn lưu đày trở về Anh năm 1660 và tôn ông lên làm vua, hiệu là Charles II.

THẨM HỌA

Vua Charles II không muốn đối đầu với Nghị viện để rồi mang lấy số phận như cha mình. Nghị viện nhất định không từ bỏ quyền hành đã có được trong thời gian nội chiến. Anh trở thành một nước quân chủ lập hiến, quyền lực nhà vua bị hạn chế bởi các luật đã thông qua trong cuộc xung đột giữa Nghị viện và Charles I.

Vị vua khôn khéo và có óc khôi hài Charles II sống cuộc đời vui tươi, thanh thản. Cận thần của ông do quá chán ngán với sự nghiêm trang của Thanh giáo nên luôn theo nhà vua dự những buổi khiêu vũ, xem thể thao, kịch. Tuy nhiên, một loạt thảm họa đã giáng xuống nước Anh. Năm 1665, bệnh dịch hạch hoành hành London với mức độ khủng khiếp

nhất kể từ thời Cái Chết Đen bùng nổ ở châu Âu trước đó 3 thế kỷ. Một thảm họa khác tiếp bước dịch bệnh là trận hỏa hoạn ngay trung tâm thành phố.

Tro của trận đại hỏa hoạn vừa mới nguội, chiến thuyền Hà Lan đã ngược dòng sông Thames đến Chatham thiêu hủy 4 tàu chiến của Anh và bắt đi chiếc thứ năm. Charles II ký hiệp ước với vua

Louis XIV của Pháp thành lập liên minh chống Hà Lan.

Là tín hữu Công giáo mộ đạo, vua Charles II ngầm nhận tiền của vua Louis IV với cam kết khôi phục Giáo hội Công giáo tại Anh. Charles chưa bao giờ thực hiện được cam kết đó, nhưng em ông là James, sau khi kế vị ngôi báu năm 1685, đã bổ nhiệm nhiều người Công

Đại hỏa hoạn thành London

Londoni thường có hỏa hoạn, nhưng trận hỏa hoạn năm 1666 thật là kinh hoàng. Ngọn lửa phát ra từ căn nhà của thợ làm bánh cho vua ở Pudding Lane. Hôm đó là ngày 2 tháng 9, trời nóng và khô nên ngọn lửa lan rất nhanh ra hướng bắc, hướng tây, dọc theo sông, bay từ tòa nhà này sang tòa nhà khác rồi bao trùm gần như toàn bộ London. Samuel Pepys, một người dân London, ghi lại như sau:

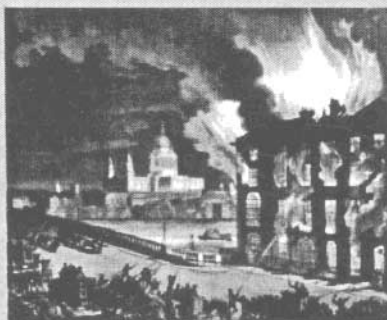
“Dân chúng vẫn ở trong nhà cho tới khi lửa chạm đến họ. Lúc đó họ mới chạy xuống thuyền hoặc bò theo các bậc tam cấp nơi bờ sông. Tội nghiệp nhất là những con chim bồ câu, chúng cứ bay lơ lửng bên trên các ban công, các cửa sổ để rồi nhiều con trong số đó bị lửa làm cháy cánh và rơi xuống”.

Khi đêm xuống, đường phố tràn ngập xe kéo, ngựa thồ, còn trên sông thì

thuyền tấp nập vì cư dân ra sức chuyển đồ đạc, tài sản đến chỗ an toàn.

Lửa đã thiêu rụi thánh đường St. Peter cổ kính, chì nóng chảy từ mái thánh đường đổ xuống đường phố. Nước ở các suối phun sôi lên; các cổng sắt nhà tù bị nóng chảy; khói bay đến tận vùng nông thôn cách đó 50 dặm.

Vua Charles II ra lệnh dùng thuốc súng phá sập những căn nhà trên đường lan của lửa, biện pháp này đã giúp mọi người chế ngự được ngọn lửa vào ngày 7/9. Hậu quả là 5/6 kinh thành London bị thiêu rụi, bao gồm 400 đường phố và khoảng 13.000 căn nhà. Điều ngạc nhiên là rất ít thiệt hại về nhân mạng. Theo



Đạo quân chữa cháy London dùng đủ mọi loại bơm nước nhưng vô hiệu trước đại hỏa hoạn năm 1666.

số liệu của nhà cầm quyền thì chỉ chừng 10 người thiệt mạng. Khi thành phố còn đang cháy âm ỉ, giới chức thành phố đã trở lại làm việc và hoạch định chuyện tái thiết.

giáo vào các chức vụ cao. Thấy vậy, Nghị viện kêu gọi lãnh tụ Tin Lành người Hà Lan là William nhà Orange, người kết hôn với Mary, con gái của James, đem

quân vào Anh. Vua James II bỏ chạy khi William nhà Orange tiến đến London. William và Mary trở thành vua và hoàng hậu nước Anh.

TÂY BAN NHA & BỒ ĐÀO NHA

1469 - 1640

Xhời sự vào đầu thế kỷ 11, người Kitô giáo dần dần chiếm lại Tây Ban Nha từ tay người Hồi giáo trong một loạt chiến dịch mang tên là Reconquista (Tái Chinh Phục). Suốt nhiều thế kỷ, những vùng tái chiếm được chia thành nhiều nước riêng biệt. Năm 1469, hai nước lớn nhất sáp nhập thành vương quốc Tây Ban Nha sau cuộc hôn nhân giữa Ferdinand xứ Aragon với Isabella xứ Castile. Các lực lượng hợp nhất của họ đã đánh đuổi quân Hồi giáo ra khỏi cứ điểm cuối cùng là Granada năm 1492. Cùng năm này, Ferdinand và Isabella giao cho Christopher Columbus trọng trách là tìm hải lộ mới dẫn sang phương Đông, Columbus không hề biết rằng thay vì tìm ra hải lộ mới, ông lại phát hiện ra Tân Thế giới.

Trong nhiều năm cứ đinh ninh rằng Columbus đã tìm ra con đường ngắn nhất đến châu Á, người Bồ Đào Nha sợ có sự cạnh tranh thương mại ở châu Á nên tuyên bố họ độc quyền buôn bán tại châu lục này. Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha đều theo Công giáo nên

vấn đề được trình lên Giáo hoàng phân xử. Qua Hòa ước Tordesillas năm 1494, Giáo hoàng phán rằng Tây Ban Nha có quyền đối với mọi thứ ở phía Tây của vạch tưởng tượng vẽ từ Bắc xuống Nam qua Đại Tây Dương, còn Bồ Đào Nha tiếp nhận phần phía Đông, xa tới tận duyên hải châu Á. Đường cắt của



Hải quân Anh và Tây Ban Nha giao tranh trong trận hải chiến năm 1588. Phía xa là những thuyền chứa thuốc nổ đang được thả trôi về phía đoàn chiến thuyền Tây Ban Nha.

Giáo hoàng chạy qua chỗ phình nơi bờ đông của Nam Mỹ, điều này làm cho người Tây Ban Nha không được định cư ở Brazil, còn người Bồ Đào Nha lại được phép.

Khoảng thập niên 1550, Tây Ban Nha kiểm soát hầu hết Tân Thế giới, thu về rất nhiều vàng bạc. Nhờ tài sản của Tân Thế giới và hàng loạt hôn nhân cung đình vào thế kỷ 16, Tây Ban Nha trở thành nước hùng mạnh nhất Cựu Thế giới.

THỜI ĐẠI VUA PHILIP II

Năm 1556, Philip II thuộc dòng họ Habsburg quyền quý trở thành hoàng đế của đế chế bao gồm Tây Ban Nha, một phần lãnh thổ Ý, và Netherlands (vương quốc này gồm Hà Lan và quần

đảo Netherlands Antilles). Philip II tiếp tục bành trướng đế chế. Giữa thập niên 1560, binh lực của ông chiếm một quần đảo, và để tỏ lòng tôn kính ông, họ đặt tên quần đảo này là Philippines. Năm 1578, vua Sebastian của Bồ Đào Nha, họ hàng với vua Philip, bị tử thương trong trận chiến với quân Maroc, Bồ Đào Nha thuộc quyền cai trị của Tây Ban Nha suốt 80 năm.

Đế chế của Philip rất giàu có nhưng cũng nhiều kẻ thù. Ở mạn đông, tàu chiến của quân Thổ Ottoman đe dọa Địa Trung Hải; dưới triều vua Philip, hải quân Tây Ban Nha và Ý kết hợp đã đánh bại hải quân Ottoman tại Lepanto năm 1571. Trong khi đó, Anh và Hà Lan bắt đầu đánh cướp tàu chở hàng của Tây Ban Nha trên đường trở về từ vùng Caribbe. Tức tối trước việc Anh giúp đỡ Hà Lan và hải tặc Anh, Philip tập trung đoàn thuyền chiến hùng hậu rồi tiến đánh Anh năm 1588, nhưng hạm đội Armada (đoàn thuyền chiến) của vua Philip tan tác trước hải quân thiện chiến của Anh.

Nhiệt tâm của vua Philip II dành cho Giáo hội Công giáo đã dẫn đến tình trạng đàn áp đẫm máu ở Tây Ban Nha. Philip từng tuyên bố: "Ta thà mất mọi lãnh thổ và hàng trăm mạng sống của ta, nếu ta có, còn hơn làm chúa tể của bọn dị giáo". Nhà vua tăng quyền lực cho Tòa án dị giáo, ủng hộ sự đàn áp của Pháp và Anh đối với đạo Tin Lành. Khi những người phái Calvin nổi lên chống đối ở vương quốc Netherlands năm 1566, Philip đưa quân sang dẹp loạn và sát hại cả ngàn người. Sự cai trị đẫm máu của Tây Ban Nha làm tăng sự chống đối ở các "Nước Xứ Thấp" và vài thập niên sau, Hà Lan tách khỏi Tây Ban Nha.



NHỮNG NIÊN ĐẠI ĐÁNG LƯU Ý

▪ 1469

Cuộc hôn nhân giữa Ferdinand xứ Aragon và Isabella xứ Castile đã thống nhất Tây Ban Nha.

▪ 1492

Tây Ban Nha đánh đuổi quân Hồi giáo ra khỏi Granada và trục xuất người Do Thái khỏi đất nước này. Ferdinand và Isabella hỗ trợ chuyến hải hành của Columbus tới vùng Tân thế Giới.

▪ 1494

Hòa Ước Tordesillas chia thế giới không Kitô giáo thành hai vùng, một thuộc Tây Ban Nha, một thuộc Bồ Đào Nha.

▪ 1519

Charles I, vua Tây Ban Nha, thừa hưởng những lãnh thổ của dòng họ Habsburg ở Áo, và trở thành Hoàng đế Charles V của Đế chế La Mã Thần Thánh.

▪ Thập niên 1530

Bồ Đào Nha đưa dân đến định cư ở Brazil.

▪ 1556 - 1598

Triều đại Philip II, thời cường thịnh và huy hoàng của Tây Ban Nha nhưng cũng là thời nhiều áp bức tôn giáo.

▪ 1571

Lực lượng châu Âu dưới sự lãnh đạo của Philip II đánh bại quân Ottoman ở Lepanto.

▪ 1580

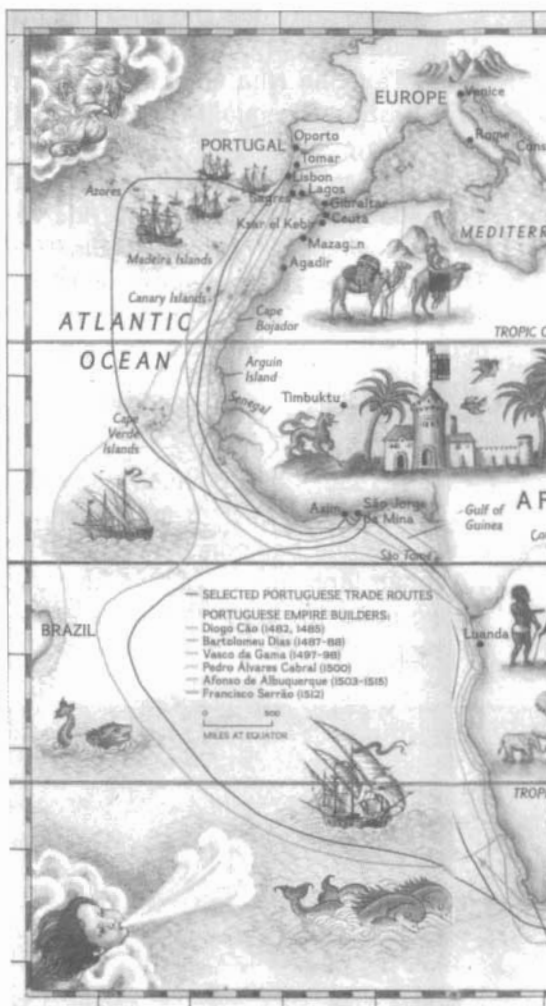
Tây Ban Nha sáp nhập Bồ Đào Nha.

▪ 1588

Hải quân Anh đánh bại hạm đội Armada của Tây Ban Nha.

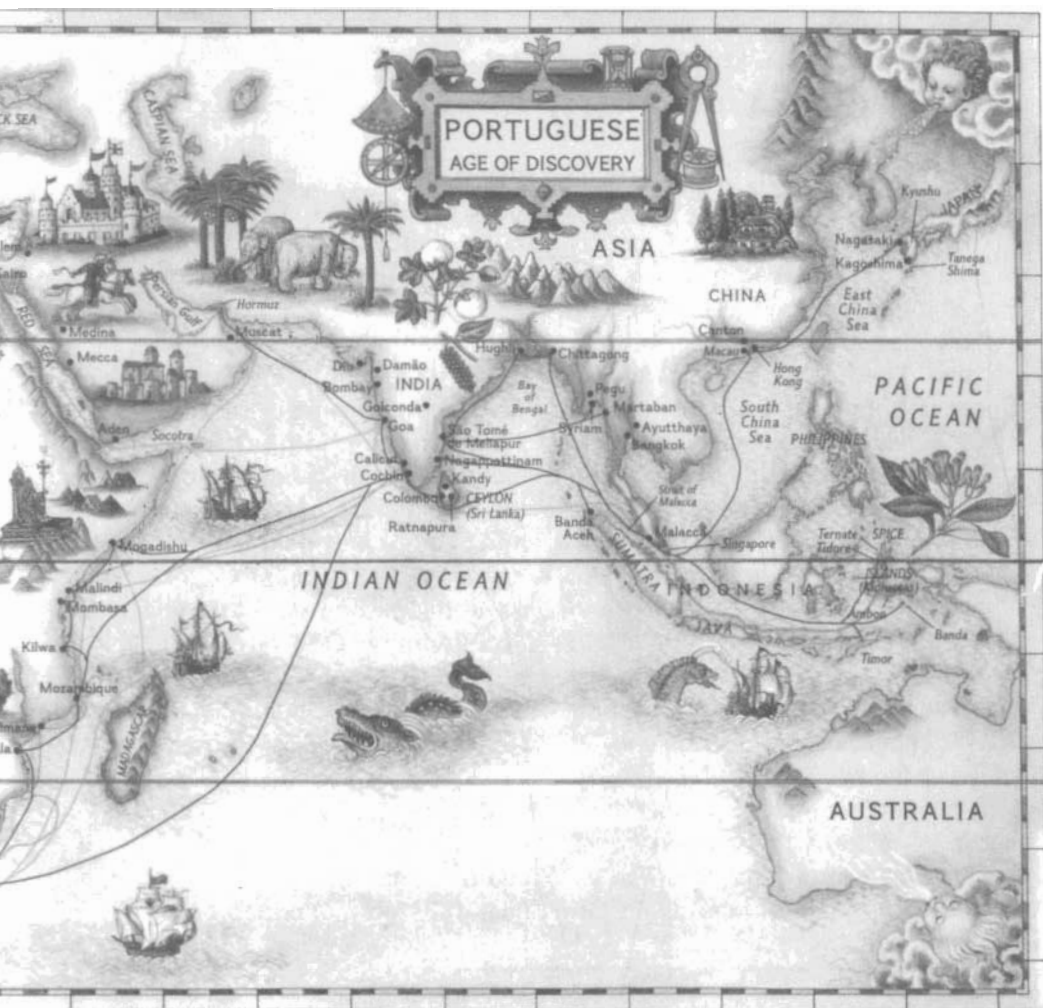
▪ 1640

Bồ Đào Nha giành lại độc lập.



VĂN HỌC NGHỆ THUẬT

Mặc dù có nhiều cuộc chiến với nước khác, nhưng dưới thời vua Philip và các vua kế vị, Tây Ban Nha chứng kiến sự nở rộ của mọi ngành nghệ thuật, văn chương. Cuốn tiểu thuyết Don Quixote, nói về sự cao cả và điên rồ của con người, được Miguel de Cervantes viết thành hai phần vào năm 1605 và năm 1615. Về kịch nghệ có các tác gia như Lope de Vega và Calderón de la



Từ cuối thế kỷ 15 tới đầu thế kỷ 16, những nhà thám hiểm Bồ Đào Nha tạo dựng nhiều hải lộ từ Lisbon tới châu Phi, Ấn Độ, và Đông Á, hình thành một đế chế thương mại phú cường.

Barca. Những họa sĩ tài danh có Murillo, El Greco và Velázquez.

SỰ SUY VONG CỦA CƯỜNG QUỐC TÂY BAN NHA

Thất bại của hạm đội Armada trước hải quân Anh không phải là nguyên nhân sụp đổ quyền lực của Tây Ban Nha,

nhưng sự kiện này đánh dấu một bước ngoặt. Phần lớn sự thịnh vượng mà Tây Ban Nha có được là nhờ chiến tranh, và sau khi mượn tiền của các ngân hàng nước ngoài để tiến hành những cuộc chiến chiếm thuộc địa, lợi tức thu được từ thuộc địa lại đem thanh toán nợ ngân hàng. Hậu quả là lạm phát bùng lên, giá sản phẩm của Tây Ban Nha

Tòa án Dị giáo

Tòa án dị giáo, một định chế của Giáo hội Công giáo Roma ra đời năm 1231, dưới triều Giáo hoàng Gregory IX, nhưng chỉ dưới các triều vua Tây Ban Nha, định chế này mới thực sự đồng nghĩa với sự kinh hoàng và hành hình dã man. Tòa án dị giáo của Tây Ban Nha hình thành từ chủ nghĩa bài Do Thái nảy sinh vào đầu thế kỷ 15. Trước khi Tây Ban Nha tái thống nhất, nhiều người Do Thái đã cải đạo theo Kitô giáo. Họ đều là những người thành đạt, giàu, và có ảnh hưởng lớn trong cộng đồng. Ghen tị và nghi ngờ những marrano (người cải đạo) này, năm 1478, dân Kitô giáo thủ cựu ở Tây Ban Nha thuyết phục vua Ferdinand và hoàng hậu Isabella lập Tòa án dị giáo để chuyên tra xét những người Do Thái và Hồi giáo đã cải đạo và các nghi can dị giáo khác. Các xứ Castile, Aragon, Valencia, và Catalonia thuộc quyền lực của Tòa án dị giáo và vị quan tòa khét tiếng tàn

bạo là Tomás de Torquemada, linh mục dòng Đa Minh. Sau đó, Tòa án dị giáo cũng được lập tại các thuộc địa ở Mexico và Peru.

Định chế này không những xét xử tội dị giáo mà còn xử tội dùng phép thuật, đồng tính luyến ái, soán ngôi, đoạt chức, và nhiều tội danh khác. Torquemada cho phép dùng nhục hình để lấy lời thú tội, sau đó quan tòa sẽ công bố bản án bị đánh đòn hoặc thiêu sống nơi công cộng. Khoảng 2.000 người bị kết tội dị giáo đã bị thiêu sống dưới thời quan tòa Torquemada. Ông cũng góp phần trong quyết định của Ferdinand và Isabella trục xuất hơn 160.000 người Do Thái ra khỏi Tây Ban Nha năm 1492 (tài sản để lại).

Tòa án dị giáo tồn tại không liên tục ở Tây Ban Nha và các thuộc địa của nước này hơn 300 năm, cho đến năm 1834 nó mới bị dẹp bỏ.



Tranh khắc của Anh hồi thế kỷ 18 mô tả những cách hành hình mà Tòa án dị giáo áp dụng cho các nghi can dị giáo.

không thể cạnh tranh trên thị trường thế giới. Thêm vào đó, các triều vua sau liên tiếp xảy ra tranh chấp quyền hành nên Tây Ban Nha ngày càng suy vi, thời kỳ hùng mạnh của Tây Ban Nha kéo dài chưa đầy một thế kỷ.

BỒ ĐÀO NHA

Sự quan tâm rất sớm đối với việc thám hiểm bằng đường biển đã đưa dân Bồ Đào Nha đứng đầu châu Âu trong buôn bán với phương Đông. Bồ Đào Nha là nước đầu tiên ở châu Âu lập địa thiết lập đế chế ở hải ngoại. Chẳng bao lâu sau khi tìm ra con đường mới đi từ châu Âu sang Ấn Độ, người Bồ Đào Nha đã mở rộng mạng lưới thương mại của họ tới Trung Quốc, Nhật, Ceylan (tên cũ của Sri Lanka), và nhiều đảo thuộc quần đảo Indonesia. Để bảo vệ nền thương mại của mình, vào giữa thập niên 1500 Bồ Đào Nha lập hơn 50 thương điểm có thành bao bọc dọc con đường buôn bán. Lisbon trở thành một trong những cảng trọng yếu ở châu Âu.

Mặc dù có Hiệp ước Tordesillas, nhưng Bồ Đào Nha chưa bao giờ nắm độc quyền thương mại ở phương Đông.

Những lần đầu tiên ghé vào các cảng phương Đông, họ đều gặp sự chống đối của người Hồi giáo. Bồ Đào Nha hạn chế cạnh tranh thông qua phí bến cảng và đánh cướp các thuyền chở hàng khác, nhưng đại dương thì mênh mông, tàu thuyền của họ lại quá ít. Thương nhân Ả Rập, Ba Tư và Ấn Độ vẫn vận chuyển hồ tiêu bằng qua Ấn Độ Dương, Biển Đỏ, đến châu Âu. Tuy nhiên, suốt một thế kỷ trước khi thuộc quyền cai trị của Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha chưa có đối thủ nào đáng gờm ở châu Âu.

Bồ Đào Nha chiếm đóng một số căn cứ như Hormuz, Goa, và Malacca nhưng lại không ào ạt lập thuộc địa ở hải ngoại. Họ chỉ lập vài thuộc địa tại Angola và Mozambique, và bắt đầu đưa dân đến định cư ở Brazil vào thập niên 1530. Đất đai tại đây được chia cho những người Bồ Đào Nha giàu có, họ đã đưa tới các xứ này mía, thuốc lá, cà phê, ca cao, bông vải. Dân da đỏ bản địa không phù hợp với sự lao động cưỡng bức, do vậy, Bồ Đào Nha mang nô lệ mua từ các cảng ở bờ tây châu Phi sang, một giải pháp nhanh chóng được bắt chước ở khắp châu Mỹ. Cuối thập niên 1660, Brazil là vùng sản xuất đường lớn nhất thế giới.

THÁM HIỂM TRÁI ĐẤT BẰNG THUYỀN

1492 - 1522

Năm 1492, Columbus từ Tây Ban Nha ra khơi theo hướng tây, mong tìm tài nguyên phong phú của vùng Viễn Đông, dựa vào những tiến bộ mới nhất về hàng hải và kiến thức địa lý lâu đời. Từ lâu, các nhà hàng hải và học giả đã cho rằng trái đất tròn, thậm chí nhà toán học Hy Lạp, Eratosthenes, còn tính được chu vi trái đất. Sự khôi phục nền học thuật cổ điển trong thời Phục hưng đã làm cho Columbus thêm tin rằng ông có thể tới châu Á bằng cách đi vòng trái đất theo hướng tây, nhưng ông không có cách nào để tính nơi đến thực sự xa bao nhiêu và những ước tính của ông đều quá thấp so với thực tế.

Columbus mạnh dạn thám hiểm những vùng biển chưa có tên trên bản đồ thời đó, vì ông có loại thuyền nhanh hơn được đóng với kỹ thuật hàng hải cao hơn so với tàu thuyền thời Trung đại. Vào thời đó, các nhà hàng hải có thể vạch những hải lộ khá chính xác rồi sau đó ghi lại bằng dụng cụ hàng hải như astrolabe (thiết bị đo khoảng cách các thiên thể), la bàn, và xác định vận tốc của thuyền bằng sợi dây thừng có các nút thắt cách đều nhau thả sau thuyền.

Các nhà hàng hải hàng đầu thời đó hầu hết là người Ý - bậc thầy của vùng Địa Trung Hải - hoặc là người Bồ Đào Nha, những người đã có nhiều tiến bộ dưới thời hoàng thân Henry "Nhà hàng hải" (Henry the Navigator), người sáng

lập trường chuyên ngành hàng hải và bảo trợ các chuyến thám hiểm xuống phía Nam, dọc duyên hải phía Tây châu Phi. Khoảng năm 1492, các nhà hàng hải Bồ Đào Nha đã đi vòng qua châu Phi và đến rất gần Ấn Độ, xứ sở của hồ tiêu, mặt hàng được dân châu Âu rất quý vì hồ tiêu làm cho món thịt ngon hơn nhiều. Tìm đường biển đến Ấn Độ, và nhiều nơi khác ở châu Á có hồ tiêu và kim loại quý, đã trở thành mối quan tâm hàng đầu sau khi quân Thổ chiếm Constantinople năm 1453 và cản ngăn người châu Âu tiếp cận các con đường bộ tới châu Á.

TÌM RA TÂN THẾ GIỚI

Columbus, một người Ý phục vụ triều đình Tây Ban Nha, hy vọng tìm ra con đường tới châu Á ngắn hơn con đường mà người Bồ Đào Nha đang theo đuổi. Thoạt đầu vua Ferdinand và hoàng hậu Isabella từ chối hỗ trợ Columbus. Sau đó, phần khích trước việc xua đuổi được người Moor ra khỏi miền nam Tây Ban Nha năm 1492, Ferdinand và Isabella cấp cho Columbus 3 chiếc thuyền với đầy đủ phương tiện và thủy thủ. Đầu tháng 8 năm đó, Columbus rời cảng Palos ở Tây Ban Nha và đi tới quần đảo Canary ngoài khơi châu Phi. Ngày 6 tháng 9, ông lại giương buồm ra khơi. Nhiều tuần lênh đênh trên biển mà



Gerardus Mercator (bên trái), nhà vẽ bản đồ người xứ Flanders, ngồi bàn bạc với nhà xuất bản về phép chiếu bản đồ theo Mercator vào thập niên 1500. Phép chiếu này trình bày địa cầu trên bản đồ phẳng.

không thấy đất liền, thủy thủ đoàn sợ hãi và phản đối dữ dội.

Ngày 12 tháng 10 năm 1492, họ cập vào vùng đất ở biển Caribe, có thể là đảo Bahamian của San Salvador ngày nay. Họ đi tiếp tới những đảo rộng hơn mà nay là Cuba, Haiti, và Cộng hòa Dominica. Đỉnh nình rằng mình đã đến Ấn Độ, Columbus gọi những người bản địa mà ông tiếp xúc là "Indians". Tổng cộng, ông đã thực hiện bốn chuyến hải hành tới vùng biển Caribe trước khi qua đời năm 1506.

Columbus quả quyết rằng những miền đất ông phát hiện rất gần với châu Á, nếu không muốn nói chúng thực sự là của lục địa này. Trên thực tế, vinh dự là người đầu tiên từ châu Âu đến châu Á thuộc về nhà hàng hải người Bồ Đào Nha, Vasco

NHỮNG NIÊN ĐẠI ĐÁNG LƯU Ý

▪ 1492

Khởi hành từ Tây Ban Nha, Christopher Columbus đi đến nhiều đảo ở vùng biển Caribe.

▪ 1497

John Cabot chỉ huy chuyến thám hiểm của Anh băng qua Bắc Đại Tây Dương, và phát hiện miền duyên hải thuộc Newfoundland và Nova Scotia.

▪ 1498

Vasco da Gama của Bồ Đào Nha đổ bộ lên Ấn Độ sau khi vòng qua châu Phi, ông là người đầu tiên tìm ra hải lộ dẫn đến các tài nguyên của châu Á.

▪ 1502

Columbus thực hiện chuyến hải hành thứ tư, cũng là chuyến sau cùng, tới vùng biển Caribe và vãn đĩnh ninh những đảo này kể cận châu Á.

▪ 1504

Amerigo Vespucci ấn hành bản phúc trình về chuyến đi mới nhất của ông dọc bờ đông lục địa Nam Mỹ và đặt tên xứ sở đó là Tân Thế giới.

▪ 1513

Juan Ponce de Léon thám hiểm miền duyên hải Florida cho triều đình Tây Ban Nha

▪ 1521

Ferdinand Magellan chết ở Philippines sau khi dẫn đoàn thám hiểm châu Âu đầu tiên vòng qua Nam Mỹ và vượt Thái Bình Dương.

▪ 1522

Juan Sebastián de Elcano thay Magellan đưa đoàn thám hiểm về đến Tây Ban Nha, hoàn tất chuyến hải hành vòng quanh thế giới đầu tiên.

da Gama, người đến Ấn Độ năm 1498 sau chuyến hải hành vòng quanh châu Phi. Hải trình của Gama ngắn hơn các lộ trình khác đi về hướng tây đến châu Á. Tuy nhiên, sự quan trọng của việc vượt Đại Tây Dương đã được một người Ý, Amerigo Vespucci, cùng với đoàn thám hiểm người Tây Ban Nha thể hiện qua việc khám phá miền duyên hải của một vùng đất rất rộng ở miền nam Caribe năm 1501. Khi đặt chân lên miền đất này, ông nhận thấy không có gì liên quan đến những mô tả về châu Á và quả quyết rằng đây là xứ sở chưa từng được biết tới, nằm chẵn giữa châu Âu và châu Á. Trong tập ghi chép của Vespucci năm 1504, ông viết tên miền đất lạ này là *Mundus Novus* (Tân Thế giới). Năm 1507, nhà bản đồ học người Đức đã in tấm bản đồ vùng Tân Thế giới đầu tiên và đặt tên vùng này là *America* để tỏ lòng tôn kính Amerigo Vespucci.

Vào thời điểm Vespucci viết về Tân Thế giới, bờ biển phía Bắc vùng này đã được những người châu Âu khác thám hiểm. Người Viking từng đổ bộ lên duyên hải Canada ngày nay khoảng năm 1000, và John Cabot, người Ý trên thuyền mang cờ Anh, đã đặt chân lên những miền duyên hải thuộc Newfound-

land và Nova Scotia năm 1497. Giống như Columbus, John Cabot nghĩ rằng mình đã đến châu Á, nhưng nhiều cuộc hải hành sau này của Juan Ponce de León, Giovanni da Verrazano, và nhiều người khác đã từng thám hiểm bờ đông Bắc Mỹ từ Florida tới Nova Scotia, đều khẳng định vùng đất này là một phần của Tân Thế giới.

Kỷ tích của thời đại hàng hải này là chuyến thám hiểm của Tây Ban Nha dưới sự chỉ huy của Ferdinand Magellan, người Bồ Đào Nha, khởi hành năm 1519 với mục đích tìm hải lộ phía Tây dẫn đến Ấn Độ. Năm 1520, đoàn thuyền đi vòng qua mũi đất hoang tàn vì giông bão của lục địa Nam Mỹ (nay được gọi là eo biển Magellan) và đi vào Thái Bình Dương. Thủy thủ đoàn chịu đựng 99 ngày gian khổ trước khi tìm thấy thực phẩm tươi sống. Magellan thiệt mạng trong trận chiến với dân quần đảo Philippines năm 1521, nhưng Juan Sebastián de Elcano nắm quyền chỉ huy, tiếp tục đi về hướng tây trên con thuyền độc nhất còn lại, và đã vòng quanh thế giới trước khi trở về Tây Ban Nha vào năm 1522. Triều đình thêm vào huy hiệu của Elcano hình quả địa cầu ghi dòng chữ: "Ông là người đầu tiên đi vòng quanh ta".

ĐẾ CHẾ TÂY BAN NHA TẠI CHÂU MỸ

1492 - 1800

Trước khi khởi hành chuyến hải hành vào mùa hè năm 1492, chuyến hải hành khai sinh đế chế Tây Ban Nha tại châu Mỹ, Columbus đã thỏa thuận với vua Ferdinand và hoàng hậu Isabella rằng ông sẽ là thống đốc ở những xứ ông khám phá được và thu 10% tài sản của các nơi đó. Những khoản tưởng thưởng tương tự đã thu hút các nhà chinh phục Tây Ban Nha đổ xô đến Tân Thế giới. Nhiều người trong số họ thể hiện lòng nhiệt thành phụng sự Thiên Chúa và đất nước qua việc truyền bá Kitô giáo, tuyên bố chủ quyền lãnh thổ của Tây Ban Nha, nhưng vẫn không quên lợi ích của bản thân, và chính tư lợi đã làm bùng lên một trong những chiến dịch chinh phục và thuộc địa hóa lớn nhất trong lịch sử.

Quyền lợi đã nhanh chóng đẩy những nhà thực dân Tây Ban Nha vào cuộc xung đột với dân bản xứ ở Tân Thế giới, những người vốn niềm nở đón tiếp họ ngay từ lúc mới đặt chân đến đây. Columbus tặng những người da đỏ ông gặp ở Hispaniola và nhiều đảo khác thuộc Carribe các món quà như chuông, chuỗi hạt, và họ cũng tặng lại ông những món quà tương xứng. Columbus viết: "Đối với những gì họ có, nếu bạn ngò ý xin, họ chẳng bao giờ nói không. Nói đúng hơn là họ mời người đó san

sẽ mọi thứ, và biểu lộ tình cảm tới mức như thể họ đang cho cả trái tim của họ". Cư dân trên các đảo này trồng khoai mì, bông vải, thuốc lá, và vài loại cây lương thực khác, nhưng cái làm cho Columbus chú tâm nhất là đồ trang sức lấp lánh họ đeo trên người. Vùng Carribe không nhiều khoáng sản, nhưng thứ làm cho Hispaniola rơi vào sự thuộc địa hóa chính là vàng.

Sự định cư đầu tiên tại vùng Carribe diễn ra một cách ngẫu nhiên. Vào tháng 12 năm 1492, tàu Santa Maria của Columbus bị vỡ khi đang chạy gần bờ Hispaniola. Tộc người da đỏ Taino chèo xuồng ra cứu người và vớt hành lý đưa vào bờ. Hôm đó đúng vào ngày lễ Noel, Columbus nghĩ rằng đó là dấu hiệu Thiên Chúa cho biết nên định cư tại đây; ông dùng gỗ từ chiếc tàu bị vỡ dựng một cứ điểm mang tên La Navidad (Giáng Sinh). Để lại 39 người ở đó, Columbus cùng các thủy thủ khác trở về Tây Ban Nha bằng hai thuyền còn lại là Nina và Pinta. Năm 1493, ông tổ chức chuyến đi lập thuộc địa quy mô hơn. Khi tới cứ điểm La Navidad, Columbus chỉ thấy bình địa và người của ông cũng chẳng còn ai sống sót do xung đột với tộc người Taino. Không nao núng, Columbus lập vùng định cư tại Hispaniola và thăm dò các đảo khác ở biển Carribe.

Khoảng năm 1511, thuộc địa của Tây Ban Nha đã được thiết lập ở Puerto Rico, Jamaica và Cuba.

XUNG ĐỘT TẠI VÙNG CARRIBE

Là thống đốc của Hispaniola, Columbus buộc dân định cư tại đó phải đối xử hòa nhã với dân da đỏ bản xứ, nhưng ông lại buộc dân bản xứ cống nạp vàng cám và bông vải. Để đáp ứng các yêu sách này, dân Taino không thể trồng đủ lương thực, nhiều người chết đói. Những người khác phản kháng nhà cầm quyền Tây Ban Nha và họ bị tấn công bằng đại bác, súng hỏa mai và gươm đao. Nhiều người bản xứ chết nơi chiến trận, một số bị bắt làm tù binh. Năm 1496, Columbus chở khoảng 500 tù binh Taino về Tây Ban Nha. Trong số này chỉ còn chừng 300 người sống sót sau chuyến hải hành, họ bị bán làm nô lệ ở Seville. Việc này vi phạm sắc lệnh của hoàng hậu Isabella. Năm 1500, sau khi

tình hình tại Hispaniola ngày càng tệ hại và những nhà thực dân quay ra chống đối ông, Columbus bị cách chức thống đốc, nhưng sự bóc lột cư dân trên đảo vẫn tiếp tục. Người kế vị Columbus lập một hệ thống mang tên là Encomienda, cho phép các nhà thực dân buộc dân da đỏ bản xứ cống nạp sản vật và sức lao động, đối xử với họ như nông nô.

Là nhà truyền giáo Kitô được phái tới vùng Caribbe, Bartolomé de Las Casas thực sự bị sốc trước sự bóc lột dân da đỏ bản xứ, ông tiến hành cuộc thập tự chinh cá nhân chống lại điều mà ông gọi là "cướp bóc, tàn ác, bất công đang đè lên dân bản xứ". Những nỗ lực của Las

Atahualpa, người thừa kế ngai vàng Inca, quỳ trước kẻ chinh phục Francisco Pizarro, người đã bắt ông làm con tin năm 1531. Mặc dù hứa tha cho Atahualpa để lấy vàng, nhưng sau khi nhận vàng, Pizarro sai người giết Atahualpa.



Casas khiến nhà chức trách Tây Ban Nha phải đưa ra nhiều đạo luật chỉnh đốn những lạm dụng quá mức. Nhưng trước khi các luật này được thực thi, nhiều tộc người bản địa đã bị tiêu vong do tiếp xúc với những nhà thực dân Tây Ban Nha và bệnh tật do họ mang đến. Dân bản xứ Carribe hầu như bị tiêu diệt. Vàng cũng cạn kiệt nên các nhà thực dân quay sang trồng mía và một số cây công nghiệp khác. Để có đủ nhân công canh tác, họ nhập khẩu nô lệ từ châu Phi với số lượng lớn, đến nỗi dân vùng Carribe phần lớn là người da đen.

THỜI CỦA NHỮNG NHÀ CHINH PHỤC

Rốt cuộc, các nhà thực dân Tây Ban Nha cũng tìm ra nguồn khoáng sản dồi dào khi họ tiến sâu vào nội địa Mexico và Nam Mỹ, đánh bại hai đế chế Aztec và Inca hùng mạnh. Tiên phong trong việc này là những nhà chinh phục hoạt động theo lệnh của triều đình, nhưng tuyển mộ binh lực riêng. Người được tuyển dụng thường là người giúp đỡ tài chính để thực hiện các chiến dịch chinh phục, được trả công bằng đất đai và phần chia lợi nhuận.

Đa số các nhà chinh phục là dân quý tộc, nhưng tài sản thừa kế quá ít nên họ sang Tân Thế giới để lập nghiệp. Hernán Cortés, nhà chinh phục Mexico, xuất thân từ hoàn cảnh như thế. Là một thanh niên liêu lĩnh, hay gây gổ, ông sang vùng Carribe năm 19 tuổi và giúp thuộc địa hóa Cuba, nơi ông được thống đốc Diego Valázquez bổ nhiệm làm chỉ huy đoàn thám hiểm xứ sở của người Aztec vào năm 1519. Với 600 người, Cortés khởi hành đến Mexico trên 11 chiếc thuyền có trang bị 10 đại pháo và 17 ngựa, hai thứ gây kinh ngạc cho dân bản địa trên

NHỮNG NIÊN ĐẠI ĐÁNG LƯU Ý

▪ 1492

Columbus thám hiểm vùng biển Carribe và dựng cứ điểm trên đảo Hispaniola trước khi trở về Tây Ban Nha để tổ chức chuyến đi lập thuộc địa năm 1493.

▪ 1511

Diego Velázquez chinh phục Cuba và trở thành tổng đốc của những nhà thực dân Tây Ban Nha tại đó.

▪ 1513

Vasco Núñez de Balboa băng qua eo biển Panama và tới Thái Bình Dương.

▪ 1519

Hernán Cortés rời Cuba đi đến Mexico, nơi ông hoàn tất cuộc chinh phục đế chế Aztec vào năm 1521.

▪ 1531

Francisco Pizarro đến Peru và chinh phục hoàn toàn đế chế Inca vào năm 1536.

▪ 1542

Hernando de Soto chết gần sông Mississippi khi đang tìm kiếm tài nguyên, của cải ở vùng đông nam; Francisco Vázquez de Coronado trở lại Mexico sau chuyến thám hiểm vùng tây nam.

▪ 1565

Các nhà thực dân Tây Ban Nha đổ bộ lên Florida và lập khu định cư St. Augustine, khu định cư lâu đời nhất của người châu Âu tại Hoa Kỳ.

▪ 1609

Các nhà thực dân Tây Ban Nha tạo dựng Santa Fe, thủ phủ thuộc địa ở New Mexico.

▪ 1762

Các nhà truyền giáo và binh lính Tây Ban Nha từ Baja California (Mexico) tới cảng San Diego và lập thuộc địa Alta California.

đất liền vì họ chưa nhìn thấy bao giờ. Gan dạ nhưng nhẩn tâm, Cortés đi từ thị trấn Veracruz mới thành lập ở duyên hải Mexico đến kinh thành Tenochtitlán của người Aztec, sau đó ra lệnh đốt hết thuyền để người của ông hiểu rằng không có sự quay về.

Cortés che giấu ý đồ thù nghịch của ông khi vào thành Tenochtitlán. Được sự trợ giúp của Malinche, một phụ nữ da đỏ vừa là tình nhân vừa là thông dịch của ông, Cortés bước đầu kết bạn với Moctezuma II, vua của người Aztec, rồi khi thời cơ tới, ông bắt vị vua này làm tù binh. Em của Moctezuma II lên kế vị và đưa quân tấn công Cortés, nhưng bị tử thương khi kêu gọi quân Aztec hạ vũ khí vì thấy họ chiến đấu một cách vô vọng trước đại pháo. Cortés cùng tùy tùng mở đường máu thoát ra khỏi thành. Ông tùy ý 200.000 chiến binh da đỏ bản xứ thuộc các bộ tộc đang uất ức trước những yêu cầu cống nạp của cải và người cho Aztec làm vật tế thần. Khi Cortés đưa đạo binh này đến bao vây Tenochtitlán năm 1521, thành này đang bị dịch đậu mùa hoành hành. Cortés cướp phá kinh thành của dân Aztec rồi xây dựng Mexico City ngay trên đất đó.

Một chiến lược tương tự cũng được Francisco Pizarro áp dụng để chống người Inca. Pizarro là phụ tá của Vasco Núñez de Balboa, người băng qua Panama năm 1513 và trở thành người đầu tiên tới Thái Bình Dương. Khi Pizarro đến Peru năm 1531 với khoảng 200 quân, ông đã đánh bại người Inca bằng thủ đoạn lừa gạt. Pizarro mời vua Atahualpa cùng 6.000 cận vệ không binh khí đến tham quan doanh trại Tây Ban Nha. Tại đây, binh lính Tây Ban Nha sát hại hầu hết những cận vệ của nhà vua và bắt vua Atahualpa làm tù binh. Pizarro đồng ý tha cho nhà vua

để đổi lấy lượng vàng rất lớn, sau đó nuốt lời và cho người sát hại ông vua. Năm 1536, Pizarro chiếm kinh đô Cuzco của đế chế Inca và đây biệt xứ vị hoàng đế cuối cùng của đế chế này. Nơi đây cũng như tại Mexico, những kẻ chinh phục đều liên minh với một số tộc người bản xứ để đánh đổ đế chế hiện hữu, sau đó bóc lột cả những đồng minh này và đặt họ dưới chế độ cai trị của Tây Ban Nha. Số lượng bạc khổng lồ chảy vào quốc khố Tây Ban Nha trong suốt thập niên 1500 là từ Mexico và Nam Mỹ; còn vàng được khai thác ở Trung Mỹ với số lượng lớn.

Ngược lại, những kẻ chinh phục Bắc Mỹ không tìm thấy gì đáng giá và cũng chẳng có đế chế bản địa nào để họ khai thác, bóc lột. Thay vào đó, họ gặp nhiều tộc người chống cự mãnh liệt, điển hình là vào năm 1521, Juan Ponce de León bị người da đỏ bản địa tấn công dọc duyên hải Florida, ông bị thương

LỜI MÀO ĐẦU CHIẾN TRANH

"Hãy công nhận Giáo hội là người cai quản và nắm quyền tối thượng trên trái đất này, và công nhận vị thượng tế mang danh hiệu Giáo hoàng... Nếu các người không làm hoặc cố tình chậm trễ thực hiện điều này thì ta khẳng định rằng với sự phù hộ của Thiên Chúa chúng ta sẽ mạnh mẽ tiến vào xứ sở của các người và sẽ chiến đấu với các người bằng mọi cách, rồi sẽ bắt các người tuân phục Giáo hội và những Đấng tối cao của Giáo hội..."

- Trích từ *Requerimiento*,
bản tuyên ngôn mà mọi nhà thực dân
chinh phục phải đọc cho dân da đỏ bản xứ
trước khi tiến hành những hoạt động thù
nghịch. Nếu có thể, cho người dịch tuyên
ngôn này sang bản ngữ.

nặng và chết. Tiếp nối de León, năm 1539, Hernando de Soto đi tìm của cải ở vùng Bắc Mỹ, ông đem theo 700 binh lính để sẵn sàng chiến đấu khi bị tấn công. Trong ba năm, họ tiến nhanh qua miền đông nam, đụng độ với nhiều bộ tộc, bắt vài tộc trưởng, và cướp ngọc ngà châu báu nơi các khu mộ táng. De Soto lâm bệnh và chết dọc sông Mississippi năm 1542. Binh lính của ông chỉ còn một nửa sống sót sau cuộc khai phá này, một cuộc khai phá chỉ đem lại bệnh tật, tai họa cho các tộc người bản xứ và chút ít châu báu cho Tây Ban Nha.

Cuộc thám hiểm của Francisco Vásquez de Coronado và binh lính của ông cũng chẳng gặt hái được kết quả gì đáng kể. Năm 1540, ông đưa quân từ Mexico ngược lên phía Bắc tàn phá xứ sở của dân Pueblo để mong tìm được Bầy Thành Phố của Cibola trong các truyền thuyết. Âm ảnh về thành phố vàng Quivira được kể rất nhiều trong truyền thuyết, năm 1541, Coronado và tùy tùng đã đến tận những bình nguyên xa xôi, nhưng họ chỉ thấy bò rừng và làng của người da đỏ rải rác đó đây. Họ trở lại Mexico năm 1542, không chút thành quả gì tương xứng với nỗ lực của họ. Giống như de Soto, Coronado chỉ đem thêm kiến thức về vùng Bắc Mỹ, nhưng chuyến đi của ông đã xác nhận một điều là thời của các nhà chinh phục sắp đến hồi kết thúc, và những nỗ lực sau này để bành trướng đế chế Tây Ban Nha tại châu Mỹ phải dựa vào động lực khác hơn là lợi ích vật chất.

TRIỀU ĐÌNH THIẾT LẬP VƯƠNG QUYỀN

Khoảng thập niên 1450, Tây Ban Nha từng bước tạo lập kỷ cương tại các thuộc

địa ở châu Mỹ. Những nhà chinh phục xung đột lẫn nhau và kích động dân da đỏ bản địa nổi lên chống đối, Pizarro chết năm 1541 trong một vụ trả thù cá nhân. Nhiều đạo luật ban hành năm 1542 cấm nô lệ hóa dân châu Mỹ bản xứ, mặc dù sự buôn bán nô lệ châu Phi vẫn hợp pháp trên khắp châu Mỹ, và đã chinh đốn hệ thống *encomienda* vốn cho phép các nhà thực dân tự do sử dụng lao động bản xứ. Áp lực tạo nên những cải cách này xuất phát từ các nhà truyền giáo như Las Casas, người khuyên các nhà thực dân nên cải đạo cho dân bản xứ hơn là sát hại họ. Triều đình trao cho các dòng truyền giáo vai trò chủ đạo trong những nỗ lực thuộc địa hóa sau này, đồng thời bổ nhiệm các phó vương cai quản thuộc địa của Tây Ban Nha ở Tân Thế giới và thực thi luật pháp Tây Ban Nha.

Những biện pháp trên không chấm dứt được xung đột, vì dân châu Mỹ bản xứ vẫn phản uất về việc phải làm nô lệ cho các nhà thực dân. Tuy nhiên, một xã hội mới đã hình thành ở châu Mỹ, kết hợp văn hóa Tây Ban Nha và văn hóa bản xứ. Mặc dù bệnh tật của dân châu Âu làm chết nhiều người, nhưng dân Mỹ bản địa vẫn đông hơn các nhà thực dân Tây Ban Nha và hôn nhân dị chủng vẫn thường diễn ra. Người thuần gốc Tây Ban Nha hình thành tầng lớp thượng lưu, nhưng tầng lớp xuất thân từ những gia đình hợp chủng đông hơn và phát triển mạnh hơn. Tiếng Tây Ban Nha trở thành ngôn ngữ chính suốt từ Mexico xuống phía Nam, trừ Brazil, nơi người Bồ Đào Nha định cư theo thỏa ước với Tây Ban Nha năm 1494. Bắp, cà chua và bánh mì ngô trở thành món ăn thường ngày của dân Tây Ban Nha nơi đây. Ngựa, trâu, bò, dê, cừu, và vài loại

gia súc khác nhập từ Tây Ban Nha đã biến đổi cảnh quan và kinh tế vùng này. Dân châu Mỹ bản xứ đã cải tạo theo Kitô giáo vẫn tôn kính các tượng thần của họ, nhà thờ Kitô giáo mọc lên ở mọi tỉnh thành từ Cuba tới Argentina.

NHỮNG THUỘC ĐỊA Ở BẮC MỸ

Sự thành công của đế chế Tây Ban Nha ở châu Mỹ đã thu hút sự ganh đua của những cường quốc châu Âu khác. Giữa thập niên 1500, Pháp phái các nhà thực dân tới Florida tranh quyền kiểm soát với Tây Ban Nha, nguyên thủy Florida trải dài lên tới Bắc và Nam Carolina. Cùng thời gian này, Anh sai Sir Francis Drake đem thủy binh riêng đi đánh phá tàu thuyền và hải cảng của Tây Ban Nha. Các thách thức này buộc Tây Ban Nha phải thuộc địa hóa và tăng cường phòng vệ một vùng rất rộng từ Florida tới California suốt 2 thập niên kế

tiếp, và dùng miền này làm vùng đệm chống lại sự xâm nhập của châu Âu. Các vùng biên địa của Tây Ban Nha nơi Bắc Mỹ đều có dân thường, binh lính và các nhà truyền giáo sinh sống. Những nhà thực dân này thường gặp sự chống đối từ người da đỏ bản xứ hơn là từ các đối thủ người Âu.

Sự thuộc địa hóa của Tây Ban Nha đối với Florida khởi đầu năm 1656, khi Pedro Menéndez de Avilés tạo dựng tỉnh St. Augustine và phá hủy khu định cư của người Pháp ở pháo đài Caroline gần đó. Dòng thánh Phanxicô lập hàng chục khu truyền giáo tại miền mà nay là Florida và vùng phụ cận, nhưng sự phản kháng của người da đỏ bản xứ và dịch bệnh đã hạn chế các nỗ lực này. Khoảng năm 1700, Florida còn lại rất ít dân da đỏ bản xứ, và sự hiện diện của người Tây Ban Nha giới hạn từ tỉnh St. Augustine và những vị trí được tăng cường dọc Gulf Coast.

Hệ thống khu truyền giáo của Tây Ban Nha

Các nhà truyền giáo Tây Ban Nha đóng vai trò trọng yếu trong việc thuộc địa hóa Tân Thế giới, nhất là nơi biên địa tây nam châu Mỹ vốn nhiều sỏi đá nên rất ít dân sinh sống. Các thuộc địa Texas, New Mexico và California của Tây Ban Nha hình thành là nhờ công sức của các tu sĩ dòng Phanxicô, những người đã lập hàng chục khu truyền giáo, cải đạo cho hàng chục ngàn người da đỏ bản xứ theo Kitô giáo, và dẫn dắt họ đến với tập tục và ngôn ngữ Tây Ban Nha.

Quan hệ giữa những nhà truyền giáo và cư dân bản xứ dưới quyền cai quản của họ khá phức tạp. Đa số dân da đỏ bản xứ bao dung đối với tín ngưỡng, tò mò về người mới đến và những nghi thức lạ. Họ khâm phục thánh ca, nghệ thuật, và lễ hội của Kitô giáo; sẵn sàng kết hợp các yếu tố của Kitô giáo với tín ngưỡng truyền thống của họ.

Các khu truyền giáo, nông trại và vùng chăn thả gia súc liền ngay với họ đã đem lại an toàn nhất định cho

người da đỏ bản xứ vào thời điểm mà sự sinh sống của họ bị đe dọa bởi sự xâm chiếm của các nhà thực dân và dịch bệnh do những người này đem đến. Tuy nhiên, sự tập trung cư dân bản xứ trong các khu truyền giáo càng làm dịch bệnh thêm nguy hiểm. Một khi đã chịu phép Rửa tội, người da đỏ chỉ được phép rời khu truyền giáo khi có sự chấp thuận của tu sĩ.

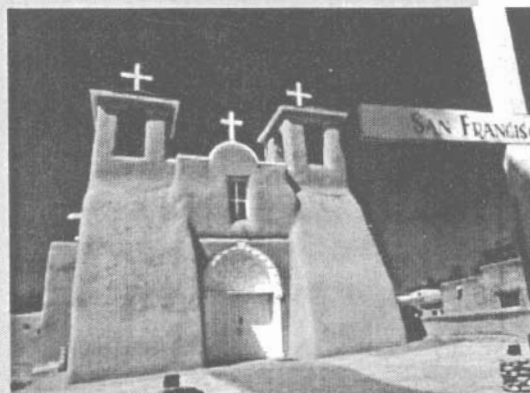
Tại California, binh lính Tây Ban Nha lùng bắt những người bỏ trốn, và đôi khi buộc những cư dân bản xứ chưa chịu phép Rửa tội phải vào các khu truyền giáo. Ngay cả người tự nguyện theo Kitô giáo cũng không ưa nhóm giáo sĩ quá khắt khe, cấm đoán mọi lễ nghi “ngoại đạo” như thờ cúng các Kachina, những phúc thần rất thiêng liêng đối với người Pueblo. Nhiều nhà truyền giáo cho phép dân da đỏ bản xứ dự các lễ hội cổ truyền, nhảy múa các vũ điệu của bộ tộc, nhưng một số nhà truyền giáo quá giáo điều đã gây phẫn uất mãnh liệt trong cư dân bản xứ.

Các khu truyền giáo ở New Mexico được Tây Ban Nha tài trợ, nhưng các khu ở California đều tự cung tự cấp. Một quan chức nói về các tu sĩ dòng Phanxicô như sau: “Không có khu truyền giáo nào giống như những khu truyền giáo của họ ở tất cả các tỉnh này. Họ biến miền đất hoang và không canh tác gì thành vùng trù phú”. Nhờ thời tiết ôn hòa của vùng California, các tu sĩ cùng dân da đỏ bản xứ đã

theo Kitô giáo thu hoạch nhiều vụ mùa bội thu từ những đồng ruộng có đủ nước tưới tiêu; chăn nuôi trâu, bò, cừu, và xây những cơ ngơi lớn làm nơi cho dân da đỏ bản xứ chế tác các mặt hàng truyền thống như đồ gốm, rổ đan, và học thêm những nghề mới như xây cất, thuộc da. Tuy nhiên, các khu truyền giáo tương đối thành công này vẫn bị bao trùm bởi dịch bệnh và sự bất mãn.

Mười năm sau, các khu truyền giáo vùng California bị giải thể, lúc đó cư dân trong các khu truyền giáo đã trở thành một bộ phận của xã hội thuộc địa, vốn đang cần đồng hóa dân da đỏ bản xứ để bù đắp cho thiếu số dân định cư Tây Ban Nha. Các tu sĩ dòng Phanxicô ngưng chủ trương này vô thời hạn, họ viện cớ dân bản xứ trong các khu truyền giáo chưa sẵn sàng để nhận độc lập. Tại đây, cũng như nhiều nơi khác, hệ thống khu truyền giáo giúp hình thành thuộc địa, nhưng không thể thúc đẩy thuộc địa phát triển liên tục, và không thể vực dậy sự suy thoái của đế chế Tây Ban Nha tại châu Mỹ.

Khu truyền giáo San Francisco de Asis gần Taos, bang New Mexico, được các tu sĩ tạo dựng để dâng kính vị sáng lập dòng là Thánh Francis thành Assisi.





Một thuộc địa rộng hơn và thành công hơn bèn rẽ nơi New Mexico khi dân định cư đến từ Mexico tạo dựng Santa Fe năm 1609. Phần uất vì yêu sách lao động và bị buộc phải bỏ tín ngưỡng truyền thống theo Kitô giáo, dân da đỏ của các Pueblo (làng) trong vùng đã nổi dậy vào năm 1680 và giết chết hàng trăm nhà truyền giáo, những người còn sống vội lánh nạn đến nơi khác. Trong trận chiến này, nhiều ngựa của Tây Ban Nha rơi vào tay dân da đỏ ở đồng bằng gần đó đã giúp họ thêm kỹ năng săn bắt và chiến đấu. Vào thập niên 1690, Tây Ban Nha đòi lại chủ quyền đối với New Mexico và thỏa thuận với các Pueblo là sẽ giúp họ chống lại các bộ tộc thù nghịch.

Hai thuộc địa khác của Tây Ban Nha mọc lên hai bên New Mexico là Texas ở mạn đông và California ở mạn tây. Hai

Sau khi gỡ gươm và thánh giá trên sông Mississippi năm 1541, Hernando de Soto tiếp tục khám phá phần lãnh thổ mà sau này Pháp đặt tên là Louisiana.

thuộc địa này gồm phần lớn là các khu truyền giáo cho dân da đỏ bản xứ có lính bảo vệ. Khoảng năm 1800, Texas có hơn 30 khu truyền giáo, California có chừng 20 khu, phần lớn là nhờ công lao của vị linh mục dòng Phanxicô tên là Juníperia Serra. Năm 1769, linh mục này đã giúp thành lập khu thuộc địa mà lúc đầu mang tên là Alta California để phân biệt với Baja California (ở Mexico). Ngay cả những khu truyền giáo trù phú với ruộng đồng, vườn tược tươi tốt ở California cũng gặp tình hình bất ổn và dịch bệnh, không thị trấn lớn nào hình thành bên ngoài các khu truyền giáo.

HOÀNG HÔN CỦA ĐẾ QUYỀN

Trước tiên họ làm quen với dân châu Mỹ bản xứ, trao đổi hàng hóa với họ, rồi sau đó tham gia buôn lậu với dân bản địa Mexico. Một số ở lại những miền này... Họ định cư với số người khá đông, đủ để thiết lập tập tục, luật lệ và tôn giáo. Họ sẽ hình thành những bang độc lập rồi nhập vào Liên bang, mà Liên bang chắc chắn đón nhận họ, và sau đó họ sẽ tiến xa đến tận Thái Bình Dương.

- *Thống đốc Manuel Gayoso de Lemos
bang Louisiana, 1798*

Khoảng cuối thập niên 1700, nhiều quan chức thấy rõ rằng các thuộc địa của Tây Ban Nha ở Bắc Mỹ có quá ít cư dân, không thể chống đỡ sự bành trướng lãnh thổ của dân Anh đang ngày càng đông ở Hợp Chúng quốc mới độc lập này.

Một số khu định cư của Tây Ban Nha lập ra trong thập niên 1700 đã phát triển thành các đô thị lớn như Los Angeles ở California và San Antonio ở Texas, nhưng vùng giáp ranh giữa các bang dân cư vẫn thưa thớt trong suốt đoạn thuộc địa.

Sự bành trướng của Tây Ban Nha ở châu Mỹ lên tới cực điểm vào cuối thập niên 1700, sau khi Pháp nhượng cho Tây Ban Nha thành phố New Orléans và phần lãnh thổ còn lại của bang Louisiana ở bờ tây sông Mississippi. Đế chế mênh mông trải dài từ biên giới Canada tới Cape Horn này đã nhanh chóng sụp đổ khi người Anh lần chiếm các vùng biên địa, những nhà thực dân Tây Ban Nha ở Trung và Nam Mỹ bắt đầu nung nấu ý chí giành độc lập, vì quá chán ngán hệ thống thuộc địa vốn chỉ gom góp tài nguyên nhưng lại hạn chế sự phát triển chính trị và kinh tế của họ.

PHONG TRÀO CẢI CÁCH TÔN GIÁO

1517 - 1648

Tháng 10 năm 1517, một học giả Kitô giáo tên là Martin Luther gửi cho vị tổng giáo mục một thư phản kháng, trong đó ông nêu lên 95 điểm đáng chê trách của Giáo hội. Đặc biệt, ông phản đối sự “chuộc tội bằng tiền”, tức là đóng tiền để được tha tội, kể cả những tội chưa phạm. Theo một số giai thoại, Luther ghim những luận điểm phê phán này lên cửa chính của Nhà Thờ Các Thánh ở Wittenberg. Dù thực sự ông có làm điều này hay không, luận điểm của ông cũng nhanh chóng được mọi người biết đến nhờ máy in mới được sáng chế. Tài liệu này trình bày những bức xúc và giận dữ bùng nổ nơi mọi tầng lớp của xã hội châu Âu.

Ý định của Luther chỉ nhằm thúc đẩy mở cuộc tranh luận về quyền hành và sự thoái

nát của Giáo hội. Thay vì thế, hành động của ông đã khơi dậy cuộc “khởi loạn” tôn giáo. Trong vòng 50 năm, chủ thuyết của Luther cùng nhiều quan điểm phản kháng Giáo hội khác lan khắp Bắc Âu dưới dạng phong trào mệnh danh là Cải cách tôn giáo.

Luther không phải là người đầu tiên lên tiếng phê phán. Cuối thập niên 1300, tại Anh, Jonh Wycliffe, giáo sư Đại học Oxford, đã chỉ trích sự giàu có của Giáo hội và hàng ngũ giới chức tôn giáo.



Xuất phát từ Saxony, phong trào cải cách của đạo Tin Lành chia thành nhiều hệ phái và lan tỏa khắp đế chế La Mã Thần Thánh và nước Anh.

BA LUẬN ĐIỂM

Họ chỉ giảng về những thuyết cho rằng khi tiền rơi vào thùng đựng tiền, linh hồn sẽ bay ra khỏi luyện ngục.

Tín đồ Kitô giáo cần được dạy rằng người bố thí cho kẻ khó hoặc cho kẻ túng thiếu vay mượn là đã làm việc thiện hơn người mua sự tha tội.

Kho báu đích thực của Giáo hội là lời thánh thiện nói về vinh quang và hồng ân của Thiên Chúa.

- Trích trong 95 Luận điểm của Luther viết bằng tiếng Latin năm 1517 và gửi cho các bậc chức sắc trong Giáo hội.

Tại Bohemia, Jan Hus đã lãnh đạo phong trào chủ trương cải tổ sự lãnh đạo thói nát của Giáo hội. Năm 1415, sau khi hứa bảo vệ Hus để ông trình bày quan điểm của mình một cách công khai, hội đồng tôn giáo đã ra lệnh thiêu sống ông trên giàn lửa.

Suốt hàng trăm năm, chính sách tài chính của Giáo hội làm đau đầu cho cả những nhà tài trợ. Để có tiền trang trải cho cơ cấu quản trị quá cồng kềnh, Giáo hội đặt ra nhiều thứ thuế lạ kỳ, hầu như mọi thánh lễ, dịch vụ tôn giáo nào cũng tính tiền. Vị thế trong Giáo hội cũng có thể mua bằng tiền.

Nhiều Giáo hoàng rất nhân đức và bác ái, nhưng không ít Giáo hoàng chỉ say mê quyền lực và cuộc sống xa hoa. Giáo hoàng Leo X không những chi tiêu rất nhiều tiền cho các cuộc chiến đánh đuổi ngoại nhân và trùng tu Vatican, mà còn hào phóng trong những thú vui mang đậm tính chất thể tục.

Giáo hội được thành lập theo cải tổ của Luther là Giáo hội đầu tiên thuộc hệ phái Tin Lành (thực ra chữ "Protestant"

NHỮNG NIÊN ĐẠI ĐÁNG LƯU Ý

▪ 1517

Martin Luther công bố 95 luận điểm liên quan đến sự cải tổ Giáo hội.

▪ 1522

Huldrych Zwingli đưa phong trào Cải cách tôn giáo vào Zurich; Martin Luther dịch Tân Ước sang tiếng Đức.

▪ 1524 - 1525

Hàng ngàn người Đức cầm vũ khí tham gia "Chiến tranh Nông dân", đòi cải cách tôn giáo và bãi bỏ những nghĩa vụ do thể chế phong kiến áp đặt.

▪ 1527

Trường Đại học Tin Lành đầu tiên ở Đức được thành lập tại Marburg.

▪ 1534

Vua Henry VIII trở thành người đứng đầu Giáo hội Anh giáo.

▪ 1536

Jean Calvin đến Geneva.

▪ 1555

Hòa ước Augsburg cho phép các hoàng thân và các thành phố của Đức quyền tự do chọn lựa giữa Công giáo và giáo phái Luther.

▪ 1618 - 1648

Cuộc chiến 30 năm đẩy lực lượng đạo Tin Lành chống lại Công giáo ở châu Âu.

nghĩa là “người phản kháng”, lúc đầu nhiều sách Công giáo gọi là “Thệ Phản”). Luther giảng rằng sự cứu rỗi là quà tặng của Thiên Chúa nên không thể mua hay bán, và không cần sự can thiệp của giáo sĩ. Luther cùng nhiều nhà cải cách tôn giáo khác đã giản lược giáo lý, nghi thức, và gọi vị cai quản xứ đạo là mục sư, không gọi là linh mục. Mục sư lấy ý cho bài giảng từ Kinh Thánh và làm lễ bằng tiếng địa phương thay vì tiếng Latin.

ĐẠO TIN LÀNH

Nhiều giáo phái Tin Lành được hình thành do sự diễn dịch một số đoạn Kinh Thánh khác nhau. Vào thập niên 1520, Huldrych Zwingli, người đứng đầu Hội Thánh cải cách ở Zurich, lập một bang do Hội thánh điều hành, bang này cấm cử hành Thánh lễ Công giáo và dùng nhạc trong thờ phụng. Giáo phái Swiss Brethren (Huynh Đệ Thụy Sĩ), còn gọi là Anabaptists, tách khỏi Zwingli để lập hệ phái cấp tiến hơn. Anabaptists phản đối làm phép Rửa tội cho trẻ sơ sinh, và không tuân phục chính quyền dân sự thể hiện qua việc từ chối nhận chức vụ hành chính hoặc cầm vũ khí. Vì sự bất tuân phục này, giáo phái Anabaptists bị Công giáo và cả đạo Tin Lành đàn áp.

Vào thập niên 1540, nhà thuyết giảng

người Pháp ở Geneva là Jean Calvin sáng lập Hội thánh bênh vực, cổ xúy cho sự cần kiệm, đúng mực, và siêng năng làm việc; kẻ tái phạm có thể bị tuyệt thông. Tín đồ phái Calvin còn tin vào sự tiền định, tức là nhiều người đã được Thiên Chúa chọn để cứu rỗi.

Nước Anh bước vào phong trào Cải cách tôn giáo với nhiều lý do. Năm 1534, vua Henry VIII tự xưng là người đứng đầu Anh giáo khi Giáo hoàng không cho phép ông ly dị. Sự biến thể này của Giáo hội Công giáo trở thành một phần của phong trào Cải cách tôn giáo khi ái nữ của vua Henry VIII là Elizabeth lên ngôi. Nhiều tín hữu cho rằng Giáo hội này vẫn chưa cải tổ đúng mức nên lập ra Thanh giáo.

Để chống đỡ với phong trào Cải cách tôn giáo, Giáo hội Công giáo lập lại Tòa án dị giáo để nhổ tận gốc mọi phần tử chống đối Công giáo. Tín đồ của phái Luther thành lập Liên minh Schmalkaldic để chống lại Hoàng đế La Mã Thần Thánh là Charles V, người ủng hộ Công giáo. Chiến tranh tôn giáo lan khắp châu Âu từ năm 1545 tới 1650.

Theo thời gian, dân châu Âu chán ngán và mệt mỏi với các cuộc chiến tranh tôn giáo. Giáo hội Công giáo nhìn lại mình và thực hiện một số cải tổ; nhưng đạo Tin Lành vẫn tiếp tục tồn tại đến ngày nay.

ĐẾ QUỐC MOGUL

1523 - 1857

Năm 1523, kinh thành Kabul của Afghanistan xuất hiện danh tướng Babur. Cha của Babur là con cháu trực hệ của Tamerlan (Timur Lang), mẹ của ông là hậu duệ của Thành Cát Tư Hãn. Với đoàn kỵ binh rất giỏi cưỡi ngựa và thiện chiến, Babur đánh thắng đội tượng binh của Ấn Độ, lật đổ đế chế Thổ tại Delhi, và chiếm toàn vùng trung bộ của miền Bắc Ấn Độ.

Tuy nhiên, đế quốc Mogul (biến âm của chữ Mongol - Mông Cổ) của Babur chưa bao giờ ổn định, và ông không toại nguyện ở Ấn Độ. Trong tập hồi ức của mình, ông viết: "Ấn Độ là xứ sở không có gì vui lạ". Thái độ của Babur hẳn đã tác động đến con trai ông là Humayun, một người nghiện thuốc phiện và từng để mất đế quốc về tay Sher Shah, một tộc trưởng Afghanistan. Humayun chiếm lại Delhi năm 1555 nhưng năm sau ông bị chết đột ngột. Akbar, con của Humayun, lên thay và tạo lập vương triều Mogul cai trị hơn nửa lãnh thổ Ấn Độ gần 2 thế kỷ.

TRIỀU ĐẠI AKBAR

Mặc dù chỉ mới 13 tuổi khi cha ông chết, nhưng Akbar nhanh chóng nắm

Babur, vị hoàng đế đầu tiên của đế quốc Mogul, chủ trì những lễ hội giải trí ngoài trời, trong đó có cả đấu vật, chọi trâu...

quyền kiểm soát với sự trợ giúp của vị tể tướng lỗi lạc, Bayram Khan. Không biết chữ, nhưng khôn lanh và ham tìm hiểu, Akbar tổ chức vương quốc thành các tỉnh, huyện và làng, mỗi đơn vị hành chính này có cơ quan quản trị tương ứng. Ông định lại thuế má, vốn là gánh nặng của nông dân. Triều đại huy hoàng của ông đã thu hút nhiều nhân tài ở châu Á đến phục vụ triều đình, nhưng Akbar cũng dùng người Ấn Độ giáo



NHỮNG NIÊN ĐẠI ĐÁNG LƯU Ý

▪ 1523

Babur, người gốc Mông Cổ sinh tại Ferghana, từ Afghanistan xâm chiếm miền Bắc Ấn Độ.

▪ 1530 - 1540

Thời trị vì của Humayun, con của Babur.

▪ 1540 - 1555

Thời trị vì của Sher Shah và những người kế vị. Sher Shah, một tộc trưởng Afghanistan, chiếm vương quốc Mogul từ tay Humayun.

▪ 1555

Humayun chiếm lại vương quốc Mogul nhưng chết vào năm sau.

▪ 1556 - 1605

Thời trị vì của Akbar, con của Humayun. Sự bao dung tôn giáo và bảo trợ văn hóa của Akbar đã giúp ông củng cố đế quốc của mình.

▪ 1605 - 1627

Thời trị vì của Jahangir, con của Akbar.

▪ 1627 - 1658

Thời trị vì của Khuram, con của Jahangir, với vương hiệu là Shah Jahan.

▪ 1632

Khởi công xây đền Taj Mahal, lăng tẩm cho người vợ yêu quý của vua Shah Jahan, Mumtaz Mahal. Bà chết lúc lâm bồn.

▪ 1658 - 1707

Vương triều Aurangzeb, người soạn ngôi của cha rồi cai trị bằng chính sách hà khắc, nhất là đối với những tộc người phản kháng.

▪ 1760

Anh đánh bại Pháp trong trận Wandiwash, thế lực của Anh tại Ấn Độ ngày càng mạnh.

▪ 1857

Đế quốc Mogul tiêu vong; cuộc Khởi loạn Ấn Độ (còn được gọi là Khởi loạn Sepoy) đánh dấu sự bắt đầu việc cai trị trực tiếp của Anh ở Ấn Độ.

trong các chức vụ quản trị hành chính, chỉ huy binh lực, và tham mưu.

Bản thân là người Hồi giáo, nhưng Akbar thỉnh mời học giả của các tín ngưỡng khác về triều đình thuyết giảng và bổ nhiệm những người Ấn Độ giáo vào các chức vụ cao trong triều. Ông cưới một công nương theo Ấn Độ giáo và cho phép thần dân của ông quyền tự do tín ngưỡng. Tuy nhiên, sự nhân từ này không dành cho kẻ nổi loạn, ông thẳng tay trừng trị các cuộc khởi loạn để giữ đế quốc ổn định.

Sự thống trị của đế quốc Mogul đã tạo nên sự hòa trộn tư tưởng Ả Rập và Ba Tư ở Ấn Độ. Akbar rất say mê nền văn hóa của xứ sở ông chinh phục, ông cho xây thư viện, trường học, khuyến khích phát triển nghệ thuật, âm nhạc, và văn học. Trường phái tiểu họa nhanh chóng vang danh. Kiến trúc Hồi giáo kết hợp với kiến trúc Ấn Độ tạo nên nhiều công trình bằng đá hoa cương có mái vòm, cửa vòm, tháp giáo đường Hồi giáo, và cách trang trí thanh tú.

Sự yên bình và thịnh vượng của triều Akbar đã thu hút giới thương nhân châu Âu đến Ấn Độ buôn bán. Sau khi Akbar băng hà năm 1605, các vua kế vị vẫn tiếp tục mở mang bờ cõi, nhưng cai quản không hiệu quả như trước. Quân đội và dân chính đều suy vi trong 22 năm trị vì của Jahangir.

Shah Jahan, con của Jahangir, khôi phục lại kỷ cương, quốc pháp, nhưng những nỗ lực bành trướng của ông đã làm tăng thêm gánh nặng thuế má cho nông dân, khiến nhiều người phải bỏ xứ tìm nơi khác sinh sống. Ngoài danh tiếng là người cho xây đền Taj Mahal ở Agra, một công trình kiến trúc tuyệt mỹ được xếp vào hàng kỳ quan thế giới, Jahan còn cho tái thiết Delhi thành kinh

đô của đế quốc. Khi ông lâm bệnh năm 1657, con trưởng ông là Dara Shukoh nắm quyền cai trị; nhưng các em của Shukoh quay ra chống lại ông. Người chiến thắng trong cuộc xung đột giành quyền bính này, Aurangzeb, đã giết hết anh em mình và bắt giam vua cha.

CÁC CUỘC NỔI DẬY VÀ NGOẠI BANG

Aurangzeb đẩy biên giới của đế quốc Mogul ra xa tối đa, nhưng nỗ lực này đã làm quốc khố cạn kiệt. Khác hẳn Akbar, vị vua bao dung mọi tín ngưỡng, Aurangzeb cho phá hủy trường học và đền thờ Ấn Độ giáo, sa thải các quan theo Ấn Độ giáo, và đặt lại sắc thuế đối với những người không phải tín đồ Hồi giáo. Khởi nghĩa bùng lên, và Aurangzeb nhận thấy rằng không những ông phải đương đầu với đồng minh trước đây là người Rajput, mà còn phải đối phó với người Sikh và thế lực Ấn Độ giáo đang trỗi dậy là tộc người Maratha.

Đầu thập niên 1700, các cường quốc châu Âu chú tâm đặc biệt đến tài nguyên của Ấn Độ. Anh, Pháp, Bồ Đào Nha, Hà Lan, Đan Mạch lập nhiều thương điểm dọc duyên hải, và thường đánh nhau để giành quyền bá chủ.

CÂN HOÀNG ĐẾ JAHANGIR

Hoàng đế Jahangir xuất hiện với kim cương, hồng ngọc, ngọc trai, cùng nhiều loại đá quý khác, rất đẹp, và sang trọng... gắn trên đầu, cổ, ngực, cánh tay, bên trên khuỷu tay, cổ tay, và mỗi ngón tay của ông đeo ít nhất là hai hoặc ba chiếc nhẫn; những dây chuyền của ông có gắn các viên kim cương, hồng ngọc lớn bằng trái óc chó, một vài viên lớn hơn. Rồi hoàng đế bước lên đĩa cân và ngồi xuống với tư thế nửa quỳ nửa ngồi, cận thần đặt các bao đựng bạc lên đĩa cân kia tương ứng với thể trọng của hoàng đế".

- Sir Thomas Roe, sứ thần Anh quốc tại triều đình Mogul năm 1617.

Tương truyền rằng hoàng đế Jahangir thường phân phát lượng bạc bằng thể trọng của ông cho dân nghèo.

Khoảng thế kỷ 18, đế quốc Mogul chỉ còn là một vương quốc nhỏ. Năm 1803, quốc vương Mogul phải chấp nhận sự bảo hộ của Anh. Mặc dù Anh hậu thuẫn vua Mogul cho tới năm 1857, nhưng ngay từ đầu thập niên 1800, quyền bá chủ của Anh tại Ấn Độ đã thành hiện thực.

NHỮNG THUỘC ĐỊA CỦA PHÁP Ở BẮC MỸ

1534 - 1763

Người Pháp bắt đầu thám hiểm vùng Bắc Mỹ vào năm 1534, khi Jacques Cartier vượt Bắc Đại Tây Dương tiến vào vịnh St. Lawrence. Tàu thuyền từ nhiều nước đã đổ xô đến đánh cá ngoài khơi Newfoundland từ năm 1497, khi John Cabot trở về Anh và kể rằng vùng biển này có rất nhiều cá thu. Tuy nhiên, chuyến đi của Cartier mới là chuyến khám phá đầu tiên vào sâu trong nội địa Canada. Chữ "Canada" xuất phát từ thổ ngữ, ám chỉ vùng đất mà Cartier và đồng bào ông gọi là New France.

Giống như Columbus, Cartier cũng hy vọng tìm được con đường đến Ấn Độ nên đã trở lại Canada năm 1535 để thực hiện. Thoạt đầu, sông St. Lawrence rộng lớn khiến Cartier tràn trề hy vọng, nhưng khi đi về phía Tây dòng sông hẹp dần, rồi Cartier và thủy thủ đoàn đành phải ngừng lại, vì có quá nhiều ghềnh thác không thể đi tiếp được. Đây không phải là con đường đến Ấn Độ, nhưng vùng đồng quê dọc sông St. Lawrence trông rất phì nhiêu. Đứng trên đồi cao mà ông đặt tên là Mont Royal, Cartier chiêm ngưỡng miền thung lũng sông rộng mênh mông. Lúc đó đang là mùa thu, và Cartier trải qua mùa đông tại một căn cứ gần nơi mà nay là Quebec, chịu đựng thời tiết khắc nghiệt và sự thù nghịch của dân châu Mỹ bản địa sống

gần đó. Tới mùa xuân, Cartier bắt một tộc trưởng cùng vài thuộc hạ của ông ta đưa về Pháp. Đây là hành động mà các nhà thám hiểm châu Âu thường làm khi khám phá Tân Thế giới.

Cartier trở lại Canada năm 1541 và lập khu định cư tại Quebec. Khu này tồn tại có 2 năm vì các nhà thực dân quay về nước do không chịu nổi thời tiết khắc nghiệt, sự thù nghịch của dân bản xứ và thiếu vắng kim loại quý. Dân châu Âu vẫn ám ảnh về sự giàu khoáng sản ở Tân Thế giới nên không chú tâm đến các tài nguyên khác. Đến năm 1600, nhu cầu về da hải ly tăng cao tại châu Âu. Hải ly có rất nhiều ở những vùng Bắc Mỹ lạnh giá, và sự buôn bán da hải ly đem lại rất nhiều lợi nhuận nên đã tạo đà phát triển New France.

THUỘC ĐỊA HÓA CANADA

Năm 1608, Samuel de Champlain thành lập khu định cư ở Quebec, Canada. Ông hiểu rằng người Pháp cần phải xem dân châu Mỹ bản xứ là những liên minh và đối tác thương mại mới thành công trong việc buôn bán da thú. Champlain tạo quan hệ tốt đẹp với vài bộ tộc, đặc biệt là tộc người Huron sống ở vùng đất nằm giữa hồ Ontario và vịnh Georgia. Chẳng bao lâu sau, các nhà



truyền giáo Dòng Tên từ Pháp sang đây sống chung với người Huron và truyền đạo Kitô cho họ. Tuy nhiên, người Pháp cũng đem bệnh tật cho người Huron, khiến tộc người này không chống trả nổi các cuộc tấn công của tộc người Iroquois thù nghịch, tộc người sống ở miền đất mà nay là bang New York và chống đối mạnh mẽ sự xâm nhập của Pháp vào miền Bắc. Nhiều năm sau, Pháp và các liên minh người châu Mỹ bản địa vẫn xung đột với tộc người Iroquois và Anh, nước lúc này đã chiếm vị thế của người Hà Lan ở New York và đang bá chủ việc buôn bán da thú.

Mặc dù sự xung đột này âm ỉ và thỉnh

Tượng nhà thám hiểm La Salle trông xuống vịnh Matagorda ở Texas. Sau khi khám phá vùng cửa sông Mississippi năm 1682; thay vì tìm cách tới đó bằng đường biển, La Salle lại đổ bộ lên đây năm 1685.

thoảng bùng lên thành cuộc giao tranh đẫm máu, nhưng thuộc địa New France vẫn ngày càng lớn mạnh và giàu có. Các thương nhân năng động di từ Quebec và tỉnh gần đó là Montreal (thành lập năm 1642) đến nhiều vùng xa ở phía Tây, men theo các con sông, hồ và vận chuyển hàng bằng xuồng từ miền này sang miền khác. Năm 1670, người Pháp

NHỮNG NIÊN ĐẠI ĐÁNG LƯU Ý

▪ 1534

Jacques Cartier thám hiểm vịnh St. Lawrence trong chuyến đầu tiên của ba chuyến thám hiểm Canada.

▪ 1608

Samuel de Champlain tạo dựng Quebec, khu thường trú đầu tiên của Pháp tại Canada.

▪ 1682

René - Robert Cavelier de La Salle tới cửa sông Mississippi, và tuyên bố toàn bộ vùng đất được tưới bởi sông Mississippi và các phụ lưu của nó thuộc chủ quyền của Pháp với tên gọi Louisiana.

▪ 1685

La Salle lên bờ tại vịnh Martagorda và khám phá Texas sau khi không tìm thấy đường biển đi vào cửa sông Mississippi.

▪ 1713

Pháp trao cho Anh Newfoundland và một số lãnh thổ khác ở Bắc Mỹ khi kết thúc Cuộc chiến Nữ hoàng Anne.

▪ 1718

Dân định cư Pháp tạo dựng New Orleans.

▪ 1759

Quân Anh chiếm Quebec rồi kiểm soát toàn bộ Canada sau khi thắng trận quyết định trong cuộc Chiến tranh Pháp và dân châu Mỹ bản xứ.

▪ 1762

Pháp nhượng New Orleans và phần lãnh thổ Louisiana ở mạn tây sông Mississippi cho Tây Ban Nha.

▪ 1763

Pháp trao phần lãnh thổ phía Đông của Louisiana và mọi lãnh thổ thuộc Pháp ở Bắc Mỹ cho Anh.

lập thương điểm tại Sault Sainte. Marie và thám hiểm vùng hồ Superior và Michigan. Cùng năm đó, người Anh thành lập công ty Hudson's Bay khiến sự cạnh tranh về buôn bán da thú thêm gay gắt, và người Pháp buộc phải mở rộng lĩnh vực buôn bán. Các nhà truyền giáo đôi khi đi chung với giới thương nhân, trong số này, nhiều người đã kết hôn với phụ nữ thuộc các bộ tộc bản xứ. Con cháu của những vợ chồng dị chủng được liệt vào tộc người mang tên Métis.

Trong khi đó, Montreal, Quebec, và nhiều khu định cư khác dọc sông St. Lawrence ngày càng đông dân do nhiều người từ Pháp đến đây, và do các gia đình tại những nơi định cư này gia tăng thành viên. Nhà cầm quyền Pháp bành trướng thuộc địa bằng cách cấp đất cho những địa chủ; địa chủ tuyển dân định cư rồi cấp cho họ trang trại chừng 100 mẫu tây, đổi lại dân định cư sẽ phục vụ và đóng địa tô cho địa chủ. Hệ thống này dựa theo chế độ phong kiến, nhưng khác ở điểm là dân định cư tại New France có quyền hợp pháp đối với đất đai của họ và có quyền để lại cho con cháu.

TẠO DỰNG MIỀN LOUISIANA

Sau khi khám phá vùng Đại Hồ, các nhà thám hiểm Pháp đi xuống phía Nam dọc theo sông Mississippi và các phụ lưu. Năm 1673, linh mục Jacques Marquette và một người Canada gốc Pháp tên là Louis Jolliet, cùng 5 thương nhân đi xuống vùng hạ lưu sông Mississippi, đi qua cửa sông Missouri và cửa sông Ohio trước khi vòng trở lại. Nhà thám hiểm Pháp René - Robert Cavelier de La Salle đến cửa sông Mississippi năm 1682. La Salle tuyên bố quyền sở hữu của Pháp đối với toàn vùng đất

VỀ ĐẸP MIỀN LOUISIANA

"Hai bờ sông không có người sinh sống do ngập nước vào mùa xuân. Rừng toàn loại cây có đốt, cây dâu tằm, và là vùng lầy lội; nhưng cách sông chừng một hoặc hai dặm là miền đẹp nhất thế giới, đồng cỏ, rừng đầy nho, dâu, và nhiều loại trái cây mà chúng ta chưa từng biết".

- Lời tả của Henry de Tonty năm 1693 về vùng thung lũng sông Mississippi trong bản tường trình về sự tạo dựng miền Louisiana.

Chính quyền Pháp hy vọng thuộc địa hóa miền này và lợi dụng sự tuyên bố của La Salle về quyền sở hữu của Pháp đối với toàn bộ vùng đất mênh mông dọc sông Mississippi và các phụ lưu, nhưng quá ít khu định cư của Pháp được thành lập ở đây. Người Anh từ từ lấn chiếm toàn vùng bình nguyên trũng rất phì nhiêu này.

được tưới nước từ sông Mississippi và các phụ lưu của nó, kể cả các sông lớn như sông Missouri và Ohio, một vùng đất trải dài hàng ngàn dặm.

Được đặt tên là Louisiana để bày tỏ lòng tôn kính vua Louis XIV của Pháp, miền đất mênh mông này trải dài từ dãy Appalachian tới rặng Rocky, nhưng phần lớn chưa có dân Pháp sinh sống. Anh và Tây Ban Nha phản đối tuyên bố của La Salle. Tuy nhiên, Pháp nhanh chóng lập các khu định cư dọc hạ lưu sông Mississippi, đáng chú ý nhất là tỉnh New Orleans (thành lập năm 1718). Các nhà trồng trọt Pháp đưa nỗ lực châu Phi đến đây trồng lúa gạo, thuốc lá, và vài loại cây lương thực khác. Số dân Pháp ở New Orleans tăng cao vào giữa thập niên 1700 do nhiều ngàn người Akkad tới đây, họ là những người bị đẩy biệt

xứ ở Nova Scotia, vùng đất tranh chấp dai dẳng giữa Anh và Pháp, nhưng cuối cùng thuộc quyền kiểm soát của Anh theo hòa ước năm 1713.

CHIẾN BẠI

Hòa ước chấm dứt Cuộc chiến Nữ hoàng Anne, một trong vài cuộc xung đột giữa hai cường quốc Anh và Pháp mà đỉnh cao là sự xâm chiếm của Anh ở Canada, quy định Pháp nhượng lại Nova Scotia, Newfoundland và một số lãnh thổ khác cho Anh, lúc này mang tên là Vương quốc Anh sau khi hợp nhất với Scotland năm 1707. Những xung đột này đều liên quan đến các lực lượng thù nghịch ở châu Âu, nhưng cường độ mãnh liệt xảy ra tại Bắc Mỹ, nơi các nhà thực dân kết hợp với những đồng minh người châu Mỹ bản địa tấn công vào khu định cư của đối phương, bắt hoặc giết rất nhiều dân thường.

Sau khi Cuộc chiến vua George kết thúc bất phân thắng bại năm 1748, Pháp ra sức cản trở sự bành trướng của Anh về phía Tây bằng cách chiếm thung lũng Ohio. Đáp trả hành động này, năm 1754, chính quyền thuộc địa Anh đưa lực lượng dân quân dưới quyền chỉ huy của George Washington ra đương đầu với người Pháp và các bộ tộc liên minh với họ tại pháo đài Duquesne, nay là Pittsburgh. Washington thất trận tại pháo đài Necessity, trận chiến mở màn cuộc xung đột mà các nhà thực dân Anh gọi là Chiến tranh Pháp và dân châu Mỹ bản địa.

Thời gian đầu, Pháp thắng thế nhờ có các chỉ huy giỏi và nhiều đồng minh da đỏ bản xứ. Năm 1758, Anh nắm thế thượng phong nhờ có thêm viện binh được chở đến Bắc Mỹ, việc bắt buộc các nhà thực dân Anh gia nhập binh

lực chấm dứt. Năm 1759, Anh chiếm Quebec và kiểm soát hoàn toàn Canada.

Tại những vùng khác, chiến trận vẫn tiếp diễn giữa các nhà thực dân Anh và những liên minh dân châu Mỹ bản địa

Khoảng năm 1750, lục địa Bắc Mỹ được phân chia giữa Pháp, Anh và Tây Ban Nha, trừ Alaska và những miền chưa khám phá. Sau đó, giới thương nhân Nga chuyên buôn bán da thú mới chiếm lĩnh Alaska.

của Pháp cho tới khi ký kết hòa ước năm 1763. Pháp trao lại cho Anh không những Canada mà cả Louisiana ở mạn đông sông Mississippi, trừ New Orleans, vì miền này và mạn tây Louisiana đã nhượng cho Tây Ban Nha từ năm trước. Công cuộc khai phá của Pháp ở Bắc Mỹ chính thức chấm dứt.



NHỮNG THUỘC ĐỊA CỦA ANH TẠI BẮC MỸ

1584 - 1775

Được Nữ hoàng Elizabeth I trao sứ mệnh lập thuộc địa ở Tân Thế giới, năm 1584, Sir Walter Raleigh phái đoàn thám hiểm đến Tân Thế giới, và họ tìm được nơi định cư trên đảo Roanoke. Năm 1585, dân định cư đến đảo Roanoke, ngoài khơi bờ biển Bắc Carolina ngày nay, lập thuộc địa đầu tiên của Anh tại châu Mỹ. Cạn lương thực, dân định cư phải rời đảo trở về cố hương sau khi sống nhờ lương thực của dân châu Mỹ bản xứ và chấm dứt xung đột với họ. Chuyến thám hiểm thứ hai năm 1587 mang theo đoàn người có cả phụ nữ và trẻ em đến đảo Roanoke, tại đây, họ lại gặp tình trạng thiếu lương thực và những thử thách yếu để sống còn.

Trưởng đoàn là John White quay trở về Anh xin hỗ trợ, để lại đảo con gái ông và cháu ngoại, Virginia Dare, nhà thực dân Anh đầu tiên sinh ra tại Tân Thế giới. Chiến tranh giữa Anh và Tây Ban Nha khiến mãi đến năm 1590, White mới trở lại đảo Roanoke, và khi đến nơi, ông chỉ thấy cảnh hoang tàn, tro bụi. Số phận "Thuộc địa đã mất" của White đến nay vẫn còn là điều bí ẩn.

Nhiều nỗ lực tương tự nhằm thành lập thuộc địa của Anh tại Virginia năm 1607, trên vùng đất được đặt tên là Jamestown để tỏ lòng tôn kính vua James I. Tọa lạc trên vùng đầm lầy dọc

sông James, thuộc địa này là nơi hoành hành của bệnh sốt rét. Sự thù nghịch, dịch bệnh, và thiếu lương thực đã làm cho Jamestown gần như tiêu tan, nhưng những người định cư mới đã đến và cải tạo miền đất này. Họ đã có vụ thu hoạch đầu tiên vào năm 1612, khi nhà thực dân John Rolfe thành công trong việc trồng thuốc lá. Từ đó dân định cư đưa thuốc lá trở thành loại cây kinh tế giúp họ có điều kiện sinh sống và bành trướng thuộc địa. Tuy nhiên, việc mở mang thuộc địa gặp sự chống đối mãnh liệt của Powhatan, thủ lĩnh của liên minh các bộ tộc Algonquin. Powhatan chỉ có thái độ hòa dịu sau khi người Anh giữ con gái của ông là Pocahontas (sau trở thành vợ của John Rolfe).

Khoảng thập niên 1650, cây thuốc lá trở thành giống cây chủ đạo ở thuộc địa. Các chủ đồn điền di cư sang Virginia đều được cấp đất làm trang trại, diện tích lớn hay nhỏ được căn cứ vào số người đi theo họ. Hầu hết công nhân đồn điền đều là người làm công theo giao kèo với chủ trong vài năm. Chỉ một số ít người da đen đến Virginia vào thập niên 1660, và họ cũng được đối xử như những người làm công da trắng. Các chủ đồn điền thấy chưa cần đầu tư mua nô lệ.

Nền kinh tế đồn điền cũng phát triển

ở thuộc địa Maryland do nhà Calvert, một dòng họ quý tộc muốn tìm nơi an cư cho những người Công giáo đi cùng với họ, thành lập năm 1634. Tuy nhiên, hầu hết dân định cư ở Maryland là tín đồ Tin Lành nên đã hạn chế nhiều quyền của dân Công giáo. Sự bất bao dung tôn giáo đã đẩy nhiều người sang các thuộc địa ở châu Mỹ, nhưng ở đây sự bất bao dung tôn giáo vẫn chưa chấm dứt.

VÙNG NEW ENGLAND CỦA THANH GIÁO

Trong số những người phản kháng Anh giáo tìm nơi an cư ở châu Mỹ có các tín đồ Thanh giáo. Họ thuộc một hệ phái của Tin Lành nhưng bất đồng với Giáo hội Anh giáo. Nhiều tín đồ Thanh giáo sẵn sàng tách khỏi nước Anh.

Một nhóm người Ly giáo đã di cư đến Hà Lan năm 1608, sau đó lên thuyền Mayflowers đi Tân Thế giới vào năm 1620, và lên bờ ở Cape Cod. Họ tự nhận mình là người hành hương rồi định cư tại Plymouth, nơi họ tiếp xúc với dân châu Mỹ

bản xứ từng bị khốn đốn vì những bệnh tật có nguồn gốc từ những vị khách người Âu đầu tiên đến đây, nay chỉ mong sống yên vui, không muốn thù nghịch với người mới đến. Dân định cư học cách trồng ngô và vài loại cây bản địa, rồi tham gia lễ hội mừng thu hoạch với dân bản xứ vào năm 1621. Đây là Lễ Tạ Ôn (Thanksgiving) đầu tiên.

Thuộc địa nhỏ Plymouth phát triển đều đặn và ổn định, nhưng sớm bị lu mờ do các nỗ lực thuộc địa hóa quy mô của tín đồ Thanh giáo. Người Thanh giáo đến vịnh Massachusetts năm 1630, họ lập thành phố Boston và nhiều khu định cư khác gần đó. Tín đồ Thanh giáo không hẳn là thành phần Ly Giáo, nhưng họ tận dụng quyền tự do mới có được của họ bằng cách chối bỏ giáo luật của Anh

Dân châu Mỹ bản xứ đưa một người mẹ và các con của bà vào khu giam giữ sau khi tấn công một làng ở Massachusetts trong cuộc nổi dậy của bộ tộc năm 1675, còn được gọi là Cuộc chiến của Vua Philip.



giáo, vốn trao cho giám mục toàn quyền cai quản mọi giáo xứ trong giáo phận. Thay vì thế, công đồng Thanh giáo thừa nhận mỗi giáo đoàn có quyền độc lập hành đạo theo mục sư cai quản giáo đoàn đó. Điều này không có nghĩa là dân định cư ở thuộc địa có thể thờ phụng Thiên Chúa theo cách họ thích. Massachusetts là vùng của tín đồ Thanh giáo ngoan đạo, các thành phần khác không có chỗ ở đây. Hai nhân vật bất tuân Anh giáo nổi tiếng là Roger Williams và Anne Hutchinson phải tìm nơi an cư ở thuộc địa Rhode Island vào thập niên 1630.

Nhiều thành phần bất tuân Anh giáo khác rời Massachusetts đến định cư ở Connecticut. Nhưng lý do chính để dân định cư tỏa ra khắp New England là ước mong tìm miền đất tốt tươi. Cách đối xử tệ hại của dân định cư đối với người châu Mỹ bản địa đã làm tộc trưởng Metacome của dân Wampanoag giận dữ. Được dân định cư Anh gọi là vua Philip, ông tập hợp thêm nhiều bộ tộc khác rồi khởi nghĩa chống Anh năm 1675. Khoảng 600 dân định cư ở Massachusetts bị giết và nhiều người khác bị bắt sống, trước khi Anh phản công và chiến thắng Cuộc chiến Vua Philip với sự trợ giúp của tộc người Iroquois. Nhưng sau đó, các thị trấn ở Massachusetts và New Hampshire lại bị Pháp và liên minh các tộc người châu Mỹ bản xứ tấn công, vì căm tức Anh hợp tác với bộ tộc Iroquois thù nghịch và bành trướng về phía Canada.

Các nhà thực dân Anh cũng phải đối phó với sự tranh giành của người Hà Lan, những người đã thành lập New Amsterdam trên đảo Manhattan vào đầu thập niên 1600. Tàu thuyền Hà Lan đưa dân từ Hà Lan và các nước khác đến

NHỮNG NIÊN ĐẠI ĐÁNG LƯU Ý

▪ 1585

Thuộc địa đầu tiên của Anh ở Tân Thế giới được lập trên đảo Roanoke, ngoài khơi Bắc Carolina. Nỗ lực tạo dựng khu thường trú nơi đây bất thành.

▪ 1607

Các nhà thực dân tới Jamestown, khu định cư đầu tiên của Anh tồn tại lâu dài ở Bắc Mỹ.

▪ 1620

Tín đồ Thanh Giáo đổ bộ lên Cape Cod và định cư tại Plymouth.

▪ Khoảng 1625

Các nhà thực dân Hà Lan tạo lập New Amsterdam trên đảo Manhattan, về sau dân định cư Anh chiếm và đổi tên thành New York.

▪ 1682

William Penn, địa chủ vùng Pennsylvania, đến thành phố Philadelphia.

▪ 1732

James Oglethorpe tạo lập thuộc địa Georgia

▪ 1765

"Đạo luật Con Niêm" do Nghị viện Anh thông qua đã làm dấy lên nhiều cuộc phản kháng mãnh liệt.

▪ 1774

Đại hội Lục địa Lần thứ Nhất tiến hành ở Philadelphia được xem là cuộc đọ sức gay go giữa binh lính Anh và các nhà thực dân phản kháng ở Massachusetts.

khu cảng sầm uất của thành phố này rồi chở da hải ly mua của người Iroquois về châu Âu. New Amsterdam là một mục tiêu luôn ám ảnh người Anh nên năm 1664, một hạm đội Anh tiến chiếm New Amsterdam và đổi tên thành New York; từ đó, New York là thành phố cảng phát triển mạnh hơn Boston, chỉ thua Philadelphia do William Penn, một tín đồ giáo phái Quaker (phái Giáo hữu), thành lập. William Penn vẽ ra một “vương quốc thái bình” ở Pennsylvania và phê phán kịch liệt mọi hành động bóc lột gây phần uất cho dân châu Mỹ bản xứ. Tại đây, cũng như New Jersey và Delaware gần đó, đất đai do những nông gia độc lập canh tác, trong số này có cả dân định cư người Đức bị gọi lầm là người Hà Lan miền Pennsylvania.

SỰ LAN TRUYỀN CHẾ ĐỘ NÔ LỆ

Nền kinh tế dựa trên sức lao động của nô lệ phát triển mạnh tại các thuộc địa của Anh và lan xuống phía Nam vào cuối thập niên 1600. Các chủ đồn điền ở Virginia nhận thấy khó có thể kiểm soát thuộc địa khi nhân công mãn hạn giao kèo đổ xô về miền tây tìm đất canh tác, kích động dân châu Mỹ bản xứ nổi lên chống trả. Năm 1676, Nathaniel Bacon ở Virginia lãnh đạo nhóm cư dân biên địa muốn bành trướng về phía Tây nổi lên chống thống đốc của Virginia. Cuộc khởi loạn tiêu tan khi Bacon lâm trọng bệnh và qua đời, cũng là lúc quân lính Anh đến cứu viện cho thống đốc. Tuy nhiên, vụ khởi loạn này đã củng cố một xu hướng đang thịnh trong giới chủ đồn điền ở Virginia là sử dụng sức lao động nô lệ, vì nô lệ phục vụ dài hạn, không có giao kèo quy định thời hạn làm việc như đối với nhân công đồn điền.

TỰ DO HOẶC CHẾT!

“Không còn chỗ để thoái lui ngoại trừ quy phục và nô lệ. Xiềng xích đã gắn vào chúng ta. Tiếng kêu của nó có thể nghe thấy trên các bình nguyên của Boston. Chiến tranh là điều không thể tránh khỏi. Hãy để nó đến! Thưa ngài, tôi xin lặp lại, hãy để chiến tranh đến! Thưa ngài, thật vô ích khi giảm nhẹ mức độ của vấn đề. Quý ông có thể kêu gào: hòa bình, hòa bình nhưng hòa bình có đến đâu. Chiến tranh đã thực sự bắt đầu! Trận gió kể tiếp từ phương Bắc sẽ đưa đến tai chúng ta tiếng va chạm của binh khí. Anh em của chúng đang ở nơi chiến địa. Tại sao chúng ta còn đứng thành thoi ở đây?... Cuộc sống có quá đắt không, hoặc hòa bình có ngọt dịu không, khi được mua bằng giá của xiềng xích và sự nô lệ. Lạy Thiên Chúa tối cao, hãy cấm đoán điều đó. Con không biết kẻ khác chọn đường nào, nhưng với con, xin Chúa hãy ban cho con tự do hoặc cứ để con chết”.

- Patrick Henry, tháng 3, 1775

Trong thập niên 1690, sự buôn bán nô lệ của Anh không còn là độc quyền của một công ty, mà mang tính cạnh tranh, giá nô lệ giảm mạnh. Tại thuộc địa non trẻ Carolina, sau chia thành Bắc Carolina và Nam Carolina, các chủ đồn điền lúa gạo mua hàng ngàn nô lệ da đen từ nhiều vùng thuộc châu Phi. Những nô lệ này nói nhiều thứ tiếng khác nhau nhưng đều xuất phát từ phương ngữ chung là Gullah. Ở nhiều miền rộng lớn nơi phía Nam, dân da đen còn đông hơn người da trắng và họ đã hình thành nền văn hóa riêng, trong đó có cả hệ phái Kitô giáo Mỹ - Phi. Sự buôn bán nô lệ còn len vào Georgia do James Oglethorpe thành lập năm 1732,

và được xem là nơi an cư cho lao động tự do, nhưng khoảng thập niên 1750 cũng mở cửa cho lao động nô lệ.

BẮT HÒA VỚI ANH

Cuối thập niên 1660, Anh ra sức kiểm soát chặt chẽ các thuộc địa tại châu Mỹ. Nhiều Đạo luật Hàng Hải do Nghị viện thông qua quy định rằng chỉ tàu thuyền của Anh mới được phép ghé vào các hải cảng ở châu Mỹ, nghiêm cấm châu Mỹ buôn bán trực tiếp với các nước khác ngoài Anh, và đặt ra nhiều sắc thuế đối với việc buôn bán bằng đường biển giữa các thuộc địa. Những sắc luật này bị phản đối dữ dội, nhưng chúng cũng thúc đẩy các nhà thực dân đóng tàu riêng, vì các tàu này sẽ được xem là tàu thuyền của Anh. Gây tranh cãi không kém các đạo luật trên là quyết định của vua James II năm 1688, buộc giải thể các hội đồng thuộc địa, tạo lập vùng tự trị duy nhất trải dài từ New Jersey tới New England dưới quyền một thống đốc do vua bổ nhiệm. Massachusetts tổng khởi nghĩa ngay sau khi vua James II bị truất phế năm 1688, khôi phục các thuộc địa độc lập với hội đồng riêng.

Đến giữa thập niên 1700, căng thẳng giữa mẫu quốc và các thuộc địa giảm bớt do xung đột giữa dân thuộc địa Anh với Pháp và liên minh các tộc người châu Mỹ bản xứ. Tuy nhiên, vấn đề lại nổi lên vào cuối Cuộc chiến của người Pháp và người Da Đỏ, cuộc chiến bắt đầu nổ ra vào năm 1754. Sau một loạt thất bại, chính quyền Anh buộc các nhà thực dân phải gia nhập quân đội, chu cấp nơi đóng quân và lương thực cho binh lính Anh. Lệnh này châm ngòi cho cuộc khởi loạn ở thành phố New

York, Anh vội vàng bãi bỏ những biện pháp gây chống đối này để nhận được sự hỗ trợ của các thuộc địa, và đã chiến thắng trong trận quyết định tại Quebec năm 1759, kiểm soát hoàn toàn Canada. Chiến thắng này đào sâu hố ngăn cách thuộc địa và mẫu quốc liên quan đến những lãnh thổ giành lại từ tay Pháp, nhất là thung lũng Ohio phì nhiêu, màu mỡ. Năm 1763, Anh ký thỏa ước với các tộc trưởng; theo đó, họ nhượng cho Anh mọi thứ ở phía Đông ranh giới chạy qua dãy Appalachian; đổi lại, không khu định cư nào của người da trắng được lập bên phía Tây ranh giới này. Dân định cư vùng biên địa từ lâu đã áy náy với việc hạn chế họ bành trướng về mạn tây, nay lại càng có dịp để chỉ trích mẫu quốc.

Dân Anh thuộc địa thêm bất mãn khi chính phủ Anh tìm cách phục hồi ngân khố sau các cuộc chiến vừa qua bằng nhiều biện pháp, chẳng hạn “Thuế Con Niêm” năm 1765, theo đó, báo chí và mọi ấn phẩm đều phải chịu thuế. Nhiều dân định cư lúc này đã biết chữ nên chỉ trích biện pháp bóp nghẹt báo chí và sự áp đặt thuế mà không thông qua đại diện của thuộc địa. Patrick Henry của bang Virginia lập luận rằng quyền đưa ra các sắc thuế không phải thuộc về Nghị viện mà thuộc về hội đồng thuộc địa, cơ quan chịu trách nhiệm trước người nộp thuế.

Nghị viện Anh đã đổ thêm dầu vào lửa bằng Đạo luật Chè năm 1773, luật này buộc các nhà nhập khẩu chè ở thuộc địa phải đóng thuế nhưng lại miễn thuế cho công ty Đông Ấn của Anh. Dân thành phố Boston phản kháng bằng cách ăn mặc như người châu Mỹ bản địa, leo lên các tàu chở chè của công ty này và ném hết chè xuống cảng. Sự kiện này khiến Nghị viện Anh đưa ra

Anh chinh phục Canada

Chiến thắng của tướng James Wolfe trước đạo quân của hầu tước De Montcalm tại Quebec năm 1759 đã đánh dấu đỉnh cao của đế quốc Anh ở Tân Thế giới, và khởi đầu sự suy thoái của đế quốc này. Trước trận này, Wolfe là nhân vật không mấy tiếng tăm, lại còn mắc bệnh lao. Tuy nhiên, ông đồng ý chỉ huy chiến dịch cam go này vì hiểu rõ rằng việc chiếm được Quebec sẽ quyết định toàn bộ cuộc xung đột kéo dài cả thế kỷ nay giữa Anh và Pháp nhằm kiểm soát vùng Bắc Mỹ. Tàu thuyền đưa binh lính của ông lên thượng nguồn sông St. Lawrence để đến Quebec tọa lạc trên những vách đá và dường như không thể nào chiếm nổi. Sau khi bao vây thành phố nhưng không dụ được binh lính ra ngoài, Wolfe cùng quân lính leo lên vách núi và đánh úp các lực lượng của Montcalm ngay rìa thành phố Quebec. Trong trận chiến ác liệt ngày 13/

9 chỉ kéo dài một giờ, cả hai vị chỉ huy đều bị trọng thương. Tuy nhiên, Wolfe vẫn còn tỉnh cho tới lúc nghe báo tin chiến thắng.

Vài ngày sau, Quebec hoàn toàn nằm trong tay quân Anh; năm sau, các lực lượng còn lại của Pháp ở Canada đầu hàng. Nhưng chiến thắng này đã chứa đựng mầm đại bại không thể ngờ của Vương quốc Anh trước những nhà thực dân ở Mỹ năm 1781. Khi sự đe dọa của Pháp không còn, dân Mỹ cảm thấy không muốn đáp ứng yêu sách của chính phủ và binh lính mẫu quốc. Quan hệ Anh - Mỹ thêm căng thẳng khi Nghị viện Anh tăng thuế đối với dân thuộc địa nhằm bù đắp khoản chiến phí khổng lồ trong cuộc chiến vừa qua. Khi dân thuộc địa ở Mỹ chống đối, Pháp trả đũa Anh bằng cách hỗ trợ cho dân Mỹ và đóng vai trò then chốt trong chiến thắng năm 1781 ở Yorktown, đem lại độc lập cho người Mỹ và sự cáo chung của đế quốc Anh nơi Tân Thế giới.



Chỉ bao lâu sau chiến thắng trước quân Pháp tại Quebec năm 1759, tướng James Wolfe chết trong vòng tay của thuộc hạ; một chiến binh Iroquois thuộc liên minh của Anh đang khom mình gần đó.

Đạo luật Cưỡng chế, theo đó, đóng cửa cảng Boston và quản lý Hội đồng Massachusetts. Đáp trả những hành động đó, tháng 9 năm 1774, đại biểu 13 thuộc địa họp tại Philadelphia trong Đại hội Lục

địa Lần thứ Nhất để trình bày nỗi phẫn uất của dân định cư châu Mỹ và nhất trí chuẩn bị binh lực nhằm bảo vệ Massachusetts. Đây là giai đoạn mở đầu của cuộc Cách mạng Mỹ.

NHẬT BẢN & CÁC TƯỚNG QUÂN

1588 - 1853

Trên danh nghĩa, hoàng đế là người trị vì, nhưng suốt nhiều thế kỷ, quyền cai trị thực sự ở Nhật Bản nằm trong tay các tướng quân (Shogun), các lãnh chúa phong kiến (daimyos), và những chiến binh tinh nhuệ (samurai). Nhật là nước phong kiến, các vùng đất rộng đều thuộc dòng họ cầm quyền và những trợ thủ của họ. Để ngăn chặn sự gây dựng thế lực ở các địa phương, tướng quân không cho phép các chiến

binh đi từ miền này sang miền khác, và cấm những cuộc hôn nhân chưa được chuẩn y giữa các tầng lớp phong kiến.

Mọi chiến binh phải thể tuân phục quyền hành của tướng quân. Trong cuộc "săn tìm gương giáo" tiến hành năm 1588, nông dân phải nộp gương giáo và chỉ quanh quẩn với đồng ruộng. Theo định kỳ, các lãnh chúa vùng xa phải về sống tại nơi ở của tướng quân là thành Edo (nay là Tokyo) một thời gian, hoặc để thành viên của gia đình ở lại Edo làm con tin. Chỉ có gia đình tướng quân mới được phép tiếp xúc với vị hoàng đế không quyền binh ở Kyoto.

Năm 1603, một quan tướng tài ba tên là Tokugawa Iyasu được tôn làm tướng quân, chấm dứt hơn một thế kỷ nội chiến và xung đột triều chính. Thời kỳ Mạc phủ Tokugawa kéo dài hơn 250 năm và là thời kỳ ổn định, thịnh vượng, nhưng biệt lập của Nhật Bản.

Một trong những thách thức đầu tiên của Iyasu là đối xử với ngoại nhân. Từ giữa thập niên 1500, các thương nhân và nhà truyền giáo châu Âu đã đến quần đảo Nhật Bản, mang theo tôn giáo lạ và súng đạn. Thoạt đầu các chiến binh khinh chê súng, cho đó là binh khí của kẻ hèn nhất. Sau khi lãnh tụ Oda Nobunaga dùng súng hỏa mai đánh bại lực lượng chiến binh đông hơn nhiều vào năm 1560, giới quân sự Nhật mới thừa nhận ưu thế của súng đạn.

VĂN CHƯƠNG VÀ ĐẠO KIỂM

"Việc học văn chương và nghệ thuật quân sự, kể cả thuật cưỡi ngựa và bắn cung, phải được theo đuổi miệt mài. Sách vở nơi tay trái, binh khí nơi tay phải chính là quy tắc của cổ nhân. Cả hai phải được học song song. Thuật bắn cung, cưỡi ngựa là những kỹ năng thiết yếu của chiến binh. Chiến tranh luôn được xem là sự nguyện rửa. Tuy nhiên, khi không thể tránh khỏi, đó là lĩnh vực để thể hiện uy lực. Trong thời bình, đừng quên khả năng xảy ra biến động. Hãy luôn ôn văn luyện võ và sẵn sàng chiến đấu".

- Trích từ *Buke Shotatto (Laws of Military Households - Luật Quân gia)*. Năm 1615, Tokugawa Iyasu đưa ra các luật này cho giới chiến binh (samurai) nhằm củng cố các tiêu chuẩn nghiêm ngặt về sự tuân phục, cần kiệm, tiết độ, và hy sinh.

Nobunaga tiếp đón các thương nhân, hy vọng học hỏi những tiến bộ trong thiên văn học, bản đồ học, chế tạo súng, và đóng tàu. Tướng quân Ieyasu thoát đầu cũng đón tiếp các thương nhân Hà Lan, Anh, và Bồ Đào Nha, những người lặn lội đường xa tới Nhật Bản. Nhưng rồi ông lo sợ trước ảnh hưởng tôn giáo mà các giáo sĩ Dòng Tên đang tạo ra. Họ đã truyền giảng giáo lý và thu hút khoảng 150.000 người Nhật cải đạo theo Kitô giáo.

CHÍNH SÁCH BIỆT LẬP

Năm 1612, tướng quân Ieyasu bắt đầu trục xuất các giáo sĩ Dòng Tên và dòng Phanxicô ra khỏi Nhật; con trai ông

là Hidetada ra lệnh đóng đinh 55 tín đồ Kitô giáo lên thập giá năm 1622. Các lãnh tụ của Nhật bắt đầu lo sợ tư tưởng và cách sống của Nhật bị "ô nhiễm" do giao lưu với ngoại nhân. Vào thập niên 1630, Nhật bước vào thời kỳ bế quan tỏa cảng kéo dài hơn 200 năm.

Năm 1637, tướng quân Iemitsu cấm truyền giảng đạo Kitô, trục xuất tất cả các nhà truyền giáo và hầu hết thương nhân ra khỏi Nhật Bản. Người dân không được phép tham quan nước ngoài. Những ai đang ở nước ngoài không được phép trở về Nhật Bản. Kỹ thuật đóng tàu viễn dương bị cấm. Chỉ một ít thương nhân Hà Lan và Trung Quốc được phép buôn bán với Nhật, và hoạt động thương mại của họ cũng giới hạn trên một đảo

Tướng quân Tokugawa Ieyasu mặc áo giáp, mang kiếm cung, đang phóng trên lưng chiến mã. Các tướng quân triều đại Tokugawa đã đem lại cho nước Nhật thời kỳ dài ổn định và yên bình.



NHỮNG NIÊN ĐẠI ĐÁNG LƯU Ý

▪ 1588

Nông dân nộp kiếm cung trong chiến dịch "săn tìm gươm giáo" do triều đình thực hiện. Việc này tăng cường uy lực của giới chiến binh (Samurai).

▪ 1603

Tokugawa Ieyasu nhận tước hiệu tướng quân, mở đầu thời kỳ Mạc phủ Tokugawa.

▪ 1612

Ieyasu bắt đầu trục xuất các nhà truyền giáo ra khỏi Nhật Bản.

▪ 1615

Ieyasu loại bỏ đối thủ là Hideyoshi. Nhân vật này tự sát khi Ieyasu tấn công lâu đài Osaka. Cuốn Buke Shotatto (Luật Quân Gia) được in lần đầu. Cuốn này được bổ sung và in lại nhiều lần.

▪ Thập niên 1630

Các nhà cai trị Nhật áp dụng chính sách bế quan tỏa cảng.

▪ 1688 - 1704

Văn chương, nghệ thuật hội họa, kịch nghệ phát triển trong thời hoàng kim văn hóa, mệnh danh là Thời Genroku

▪ 1853

Thuyền trưởng Mathew Perry đưa thuyền vào vịnh Tokyo, gây áp lực để Nhật mở cửa thông thương với thế giới bên ngoài.

nhỏ ở vịnh Nagasaki, cảng xa trung tâm Nhật Bản càng hợp ý triều đình.

Chính sách bế quan tỏa cảng đem lại sự ổn định và thống nhất, nhưng Nhật không tiếp nhận được những tiến bộ trong toán học và nhiều ngành khoa học khác, những điều đem lại ưu thế cho dân châu Âu.

Bên trong nước Nhật, thời kỳ thanh bình dưới triều nhà Tokugawa đã chứng kiến nhiều thay đổi của chế độ phong kiến, và sự lớn mạnh của đời sống thành thị. Suốt nhiều thế kỷ, lúa gạo là vật trung gian trao đổi. Vào thập niên 1500, việc buôn bán, nạn cướp biển, và khai thác bạc đã thúc đẩy sự lưu hành tiền ở Nhật. Khoảng thập niên 1600, kỹ nghệ đúc tiền và ngân hàng phát triển mạnh.

Nhờ đất nước yên bình lâu dài, các chiến binh có thời gian tìm đến những thú vui và sự xa hoa nơi đô thị. Giới thương nhân, một thời bị khinh chê dưới mắt giới chiến binh, nay hưng phát. Để đáp ứng nhu cầu hàng hóa và vật dụng mới, nhiều thái ấp lập xưởng chế tác, và nhiều miền bắt đầu chuyên sản xuất một số mặt hàng thủ công. Tập đoàn thợ thủ công ra đời.

Tầng lớp trung lưu phát đạt, nên họ bảo trợ cho văn học và nghệ thuật rất nhiều. Phật giáo Thiền Tông du nhập từ Trung Quốc đã bén rễ tại Nhật, đem sự bình dị của nông thôn vào các đô thị đang phát triển.

Vào thập niên 1700, quyền bính của nhà Tokugawa bắt đầu giảm dần do những khó khăn tài chính và bất ổn dân sự. Khi thuyền trưởng người Mỹ, Mathew Perry, đi tàu hơi nước vào vịnh Tokyo năm 1853, người Nhật đành phải mở cửa đón nhận thế giới tân tiến.

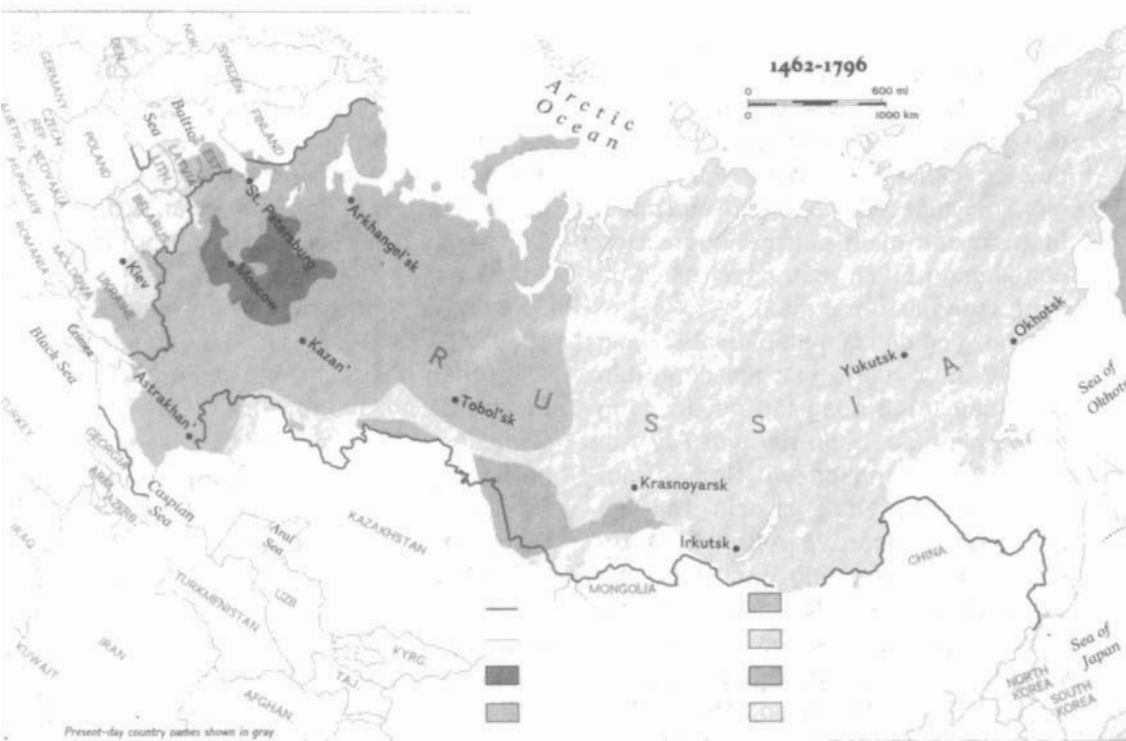
SỰ HƯNG THỊNH CỦA NGA

1613 - 1796

Trong lúc châu Âu đang phát triển mạnh vào Thời Phục hưng và Thời Cải cách tôn giáo, các thuộc địa đang lớn mạnh ở châu Mỹ; Trung Quốc và Nhật Bản đang trải qua thời hoàng kim văn hóa, thì Nga vẫn biệt lập trong hàng rào của các nước láng giềng, và hầu như bị thế giới bên ngoài quên lãng. Đất nước này phát triển dưới sự trị vì của nhiều Sa hoàng khác nhau, và tiếp tục phát triển khi dòng họ Romanov lên nắm vương quyền năm 1613.

Mặc dù Mông Cổ chỉ còn là dấu vết mờ nhạt ở nhiều nơi trên thế giới, nhưng vào thập niên 1400, người Tatar, một tộc người Mông Cổ, vẫn đang thống lĩnh nước Nga và thu gom lễ vật triều cống từ các tộc người trên lãnh thổ này. Năm 1480, Ivan III, còn được gọi là Ivan Đại

Biên giới nước Nga chạy từ biển này tới biển kia trong giai đoạn từ thời Ivan Đại đế đến thời Nữ hoàng Ekaterina.



để, đã đòi lại độc lập cho Nga qua hành động tuyên bố tách khỏi sự lệ thuộc vào Mông Cổ và không triều cống nữa. Yêu thích vinh quang của đế quốc La Mã, Ivan tự xưng là "tsar" (đồng nghĩa với chữ "caesar" - hoàng đế). Ông kết hôn với cháu gái vị hoàng đế cuối cùng của đế chế Byzantine, trùng tu Kremlin, xây nhiều thánh đường có mái hình củ hành, và nhiều cung điện nguy nga. Ivan mở mang bờ cõi nước Nga rộng ra gấp 3 lần, sáp nhập nhiều công quốc quanh Moskva.

IVAN, VỊ VUA HUNG BẠO

Quyền lực nhất trong các Sa hoàng đầu tiên là Ivan IV, người nắm vương quyền năm 1533. Ông nổi danh là Ivan Hung Bạo (Ivan Vasil'evich Groznyj) do những hành động bắt giam, tra tấn, hành quyết mà ông đã thực hiện với những người bị tình nghi phản quốc. Quá chán ngán tầng lớp quý tộc, mà theo ông, chỉ làm le soán ngôi, Ivan IV tìm cách tiêu diệt giới này. Ông thu hồi đất đai của giới quý tộc (gần một nửa nước Nga lúc bấy giờ), trục xuất các chủ đất, rồi đưa người thân tín của mình đến cai quản. Ông còn khủng bố tinh thần người dân Nga bằng mạng lưới mật thám.

Thời gian đầu của triều đại Sa hoàng Ivan IV, nhà vua ra sức tạo dựng nền quân chủ trung ương tập quyền, tăng cường giao lưu, buôn bán với Tây Âu. Ivan IV mở rộng bờ cõi Nga ra mọi hướng. Về phía Đông và nam, ông sáp nhập vùng Kazan và Astralkhan của Mông Cổ, nhưng ông vẫn chưa yên trước người Tatar. Năm 1571, người Tatar từ Krym đã tấn công và đốt phá vùng ngoại vi Moskva. Súng chiếm ưu thế so với cung tên, nhưng quân Mông

THUẾ RÂU

"Cho tới thời đó, dân Nga thường để râu rất dài, có khi dài tới ngực. Họ chăm sóc rất kỹ bộ râu và không xén tỉa ria. Với bộ râu dài như thế, họ thường để tóc ngắn, trừ các tu sĩ là những người để tóc dài nhằm phân biệt với dân thường. Để thay đổi thói quen này, Sa hoàng ra sắc lệnh rằng nhà quý tộc, thương nhân, và các thành phần khác, trừ giáo sĩ và nông dân, ai muốn để râu dài phải nộp thuế 100 rúp/năm; còn thứ dân đóng 1 kopeck/năm."

- Trích từ cuốn "Life of Peter the Great" (Cuộc đời của Peter Đại đế) của tác giả Jean Rousset de Missy. Khoảng năm 1730, Peter I đưa ra bộ luật liên quan đến cách ăn mặc theo phương Tây cho thần dân của ông.

Cổ với tài phi ngựa nhanh, bắn tên chính xác, đã gây tổn thất nặng cho Nga. Sự quấy phá của các bộ tộc du mục vùng thảo nguyên chỉ bị chặn lại khi Nga dựng xong hàng loạt pháo đài nơi biên giới và giao cho dân Cossack nắm giữ. Binh lính người Cossack rất thiện chiến và cưỡi ngựa giỏi không kém quân Mông Cổ, hơn nữa họ lại được trang bị binh khí tốt hơn.

Về phía Tây, Ivan IV tiến hành 25 cuộc chiến với Ba Lan, Lithuania, và Thụy Điển nhằm chiếm Livonia (nay là Latvia) để có đường đi ra biển Baltic. Sau cuộc chiến trường kỳ này, Ivan mất nhiều lãnh thổ về tay Ba Lan và Thụy Điển, nhưng ông lại chiếm được vùng Siberia năm 1581.

Ivan IV qua đời năm 1584 ở tuổi 54. Lên kế vị là con trai ông, Fyodor, một nhà cai trị yếu đuối chết năm 1598, không người nối dõi. Trong 15 năm đen tối theo sau cái chết của Fyodor, mà sử

sách Nga ghi là thời “Nhiều nương”, nhiều người Nga chuyển ra các vùng biên địa. Tại Ukraine, mạt nam Moskva, dân định cư thành lập các cộng đồng tự trị. Trong số những cư dân tiên phong lập khu tự trị có dân Cossack. Dân định cư còn di chuyển về phía Đông, lập nhiều tỉnh cách dãy Ural hàng trăm dặm về phía Đông.

Trong thời “Nhiều nương”, nhiều nhân vật tính chuyện đoạt ngôi báu, và một quý tộc nhiều tham vọng tên là Boris Godunov, người điều hành triều chính sau khi Fyodor mất, tự phong là Sa hoàng. Các đối thủ của ông lên tiếng công kích. Các dòng họ quyền thế tranh quyền bá chủ. Godunov để một nửa đất nước dưới quyền cai quản của Hội đồng Quý tộc thuộc triều đình. Khi nạn đói khiến nông dân nổi dậy, Ba Lan và Thụy Điển nhảy vào vòng chiến. Quân Ba Lan chiếm Moskva năm 1608. Sự kiện này khiến dân Nga đoàn kết lại, và trong cuộc khởi nghĩa do các tu sĩ và dân Cossack phát động, quân Ba Lan đã bị đuổi khỏi Moskva.

VƯƠNG TRIỀU ROMANOV

Năm 1613, hội đồng quốc gia Nga họp và bầu chọn Sa hoàng mới. Mọi chọn lựa đều dồn cho người thiếu niên mới 16 tuổi, Michael Romanov, cháu họ của Ivan Hung Bạo và là con của vị lãnh tụ ái quốc Philaret. Vương triều Romanov trị vì nước Nga cho tới khi Cách mạng Nga bùng nổ năm 1917.

Dưới triều Michael và con trai ông là Alexis, nước Nga dần dần hồi phục sau thời “Nhiều nương”. Alexis, cai trị từ năm 1645 tới 1676, đã mở rộng nước Nga đến duyên hải Thái Bình Dương, cho phép Nga tiếp cận nguồn da hải ly

NHỮNG NIÊN ĐẠI ĐÁNG LƯU Ý

▪ 1480

Ivan Đại đế giải phóng Moskva khỏi tay người Tatar.

▪ 1533 - 1584

Thời trị vì của Ivan IV, vị Sa hoàng đầu tiên của Nga và được mệnh danh là Ivan Hung Bạo.

▪ 1571

Quân Tatar vùng Crym, thiêu hủy miền ngoại vi Moskva.

▪ 1598 - 1613

Thời “Nhiều nương” được đánh dấu bằng sự tranh giành quyền lực của giới quý tộc Nga và các cuộc xâm lấn của Thụy Điển và Ba Lan.

▪ 1613

Hội đồng quý tộc chọn Michael Romanov làm Sa hoàng, mở đầu vương triều Romanov.

▪ 1682 - 1725

Thời trị vì của Peter I (Peter Đại đế), thời Tây phương hóa nền văn hóa Nga.

▪ 1697 - 1698

Peter Đại đế chu du châu Âu.

▪ 1703

Xây thành St. Petersburg bên bờ biển Baltic

▪ 1762 - 1796

Thời trị vì của Nữ hoàng Ekaterina; dưới thời của bà, nước Nga mở rộng đến Crym và Siberia.

▪ 1772 - 1795

Nga, Phổ, và Áo phân chia Ba Lan.

và dùng mặt hàng này trao đổi với châu Âu lấy quần trang quân dụng.

Trong lúc đó, dân Cossack ở Ukraina nổi dậy chống Ba Lan năm 1654 và kêu gọi Moskva trợ giúp. Sau 13 năm giao tranh, hiệp ước đình chiến được ký kết; theo đó, Nga nhận những miền thuộc quyền thống trị của Mông Cổ từ 400 năm trước, kể cả Kiev.

Các vua đầu tiên của vương triều Romanov ra sức hạn chế thế lực của giới quý tộc, và tăng cường vương quyền của Sa hoàng. Nước Nga áp dụng bộ luật mới nhằm cải thiện triều chính và quản trị thần dân, nhưng bộ luật này chỉ làm khốn khổ thêm cho một tầng lớp luôn bị áp bức: nông nô Nga.

NÔNG NÔ

Khi Ivan Hung Bạo ban phát thái ấp cho thuộc hạ, những nông dân tự do canh tác trên phần đất đó nhận thấy bị ràng buộc vào các chúa đất do nợ nần. Thậm chí khi họ rơi vào tình cảnh phải

Một trong những tự hào của St. Petersburg là Cung Điện Mùa Đông bên bờ sông Neva. Cung điện này được hoàn thành năm 1762 và là nơi ở của các Sa hoàng.



dùng sự phục dịch của mình để trả nợ, triều đình lại giảm bớt quyền của họ và trao nhiều quyền hơn cho chúa đất. Rốt cuộc, những người một thời là nông dân tự do nay trở thành một phần trong tài sản của chúa đất, vị thế của họ lại mang tính kế truyền, và họ chẳng khác gì nô lệ. Ước tính vào thập niên 1800, một nửa trong số 40 triệu nông dân Nga là nông nô, và điều kiện sống của họ còn tồi tệ hơn cha ông họ thời Trung đại.

PETER ĐẠI ĐẾ

Một nhân vật lẫy lừng xuất hiện trên chính trường Nga năm 1682 là Peter I, vị Sa hoàng được xưng tụng là Peter Đại đế (Velikij). Cao hơn 2 mét, tràn đầy sức lực và tham vọng, Peter I đúng là người dẫn dắt nước Nga hòa nhập vào thế giới cận đại.

Với đầu óc thực tiễn và khao khát học hỏi kỹ thuật mới của châu Âu, Peter I đã thực hiện chuyến đi lạ thường đối với một quân vương. Suốt 18 tháng trong năm 1697 và 1698, ông chu du Tây Âu, ăn mặc như một thường dân, tham quan các nhà máy, bệnh viện, bảo tàng, trại tể bắn. Ông còn vào học nghề ở xưởng đóng tàu, học chữa răng và tiểu phẫu. Âu hóa hoàn toàn, Peter trở về quê nhà và bắt tay cải tổ nước Nga.

Chính sách bế quan tỏa cảng vẫn là vấn đề lớn nhất của nước Nga, và Peter Đại đế tập trung mở cửa nước Nga hướng về phương Tây. Sau cuộc chiến trường kỳ với Thụy Điển, Peter I giành được Estonia và Livonia, chiếm được một cảng ở biển Baltic. Ngay bên cảng này, Peter cho xây kinh đô mới của Nga, St. Petersburg, rất nguy nga, tráng lệ theo thiết kế và chỉ đạo xây dựng của các kiến trúc sư châu Âu.

Peter I thỉnh mời và trọng đãi các nhà tư vấn, kỹ thuật gia và thợ thủ công lành nghề từ châu Âu; đồng thời gửi thanh niên Nga sang các nước châu Âu học kỹ thuật quân sự và công nghiệp. Vua Peter lập đạo quân chuyên nghiệp gồm 300.000 người và tạo dựng lực lượng hải quân đầu tiên của Nga. Dưới thời trị vì của ông, nước Nga thành lập nhiều ngành công nghiệp mới, xây nhiều nhà máy, kênh mương và đường sá. Peter I tổ chức lại hệ thống quan lại giống như các nước phương Tây, và yêu cầu các quan trong triều phải ăn mặc và hành xử theo phong cách Tây phương.

Thành công trong nhiều lĩnh vực, nhưng Peter Đại đế lại độc đoán và nhẫn tâm với giai cấp lao động, giống như tiền nhân của ông. Nông dân chịu nhiều sắc thuế mới và phải đi lính hoặc làm phu dịch trong các công trình công cộng. Hàng ngàn người thiệt mạng trong quá trình xây thành St. Petersburg.

Vào năm 1725, ở tuổi 53, sau khi lặn xuống sông Neva trong mùa để cứu các lính thủy đang đuối sức, vua Peter chết, cũng hào hùng như lúc sống.

NỮ HOÀNG EKATERINA

Một nhà quân chủ khác của Nga được xưng tụng danh hiệu “vĩ đại” lại là một phụ nữ Đức. Ekaterina tên thật là Sophie Friedrich Auguste von Anhalt - Zerbst. Năm 1745, khi mới 16 tuổi, bà lấy người thừa kế ngai vàng nước Nga, cháu nội của Peter Đại đế.

Cuộc hôn nhân của họ không xuất phát từ tình yêu, hai người nhanh chóng xa lánh nhau sau khi dính líu vào một số tai tiếng trong triều. Chống bà trở thành Sa hoàng Peter III năm 1762, nhưng chỉ năm



Trong chiếc áo choàng bằng lông thú và đồ trang sức quý giá, Nữ hoàng Ekaterina tạo được vẻ bề ngoài hiền hậu cho một tính cách hung dữ.

quyền trong thời gian ngắn. Sáu tháng sau khi đăng quang, Peter III bị Ekaterina truất phế với sự trợ giúp của người tình, rồi bị sát hại 9 ngày sau đó. Theo đúng luật, con trai của họ là Paul lên kế vị, nhưng Ekaterina tự xưng là Nữ hoàng.

Ekaterina luôn tỏ ra quan tâm đến nông nô, nhưng trên thực tế bà lại làm cho cuộc sống của họ khốn khổ hơn và đã thẳng tay đè bẹp một cuộc nổi dậy của nông dân. Bà tuyên bố nhiều kế hoạch cải thiện giáo dục, nhưng những trường mới xây chỉ dành cho con cái của giới quý tộc. Ekaterina rất tàn nhẫn, vị quan nào lên tiếng về những khổ đau

của nông dân đều bị đánh đòn; nông dân nào ca thán, oán trách triều đình đều bị trừng phạt tương xứng. Tuy nhiên, Ekaterina là nữ hoàng thông minh, năng động, không những giữ vững sự toàn vẹn lãnh thổ mà còn bành trướng thêm, các thành tựu này đem lại cho Ekaterina danh hiệu Ekaterina Đại Nữ Vương.

Năm 1783, Ekaterina đánh bại quân Thổ Ottoman, lúc đó đang suy vi, và chiếm vùng cảng nước ấm ở biển Đen, mục tiêu mà lâu nay Nga rất muốn sở

hữu nhưng chưa thực hiện được. Năm 1792, Ekaterina chiếm miền đất phía Tây Ukraina từ tay Ba Lan; miền này trở thành vựa ngũ cốc khổng lồ của Nga.

Liên minh với Phổ và Áo, Nga đã tham dự vào ba lần chia cắt Ba Lan, và đến năm 1795, nước Ba Lan bị xóa tên trên bản đồ thế giới cho tới năm 1919.

Ekaterina tiếp tục công cuộc được khởi đầu từ thời Peter Đại đế là hiện đại hóa nước Nga. Qua đời năm 1796, bà là quân vương chuyển chế cuối cùng của một nước lớn trong thế kỷ 18.